

SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN
BỆNH VIỆN SÔNG CÔNG

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA BỆNH VIỆN SÔNG CÔNG
Địa điểm: Phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên



Sông Công, năm 2026

SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN
BỆNH VIỆN SÔNG CÔNG

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA BỆNH VIỆN SÔNG CÔNG**

Địa điểm: Phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên

CHỦ CƠ SỞ
BỆNH VIỆN SÔNG CÔNG



GIÁM ĐỐC
BS: Võ Tố Linh

Sông Công, năm 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	2
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	3
DANH MỤC HÌNH	4
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	5
1. Tên chủ cơ sở:.....	5
2. Tên cơ sở:	5
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	8
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	10
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	13
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	24
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định	24
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	25
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA BỆNH VIỆN SÔNG CÔNG.....	26
1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	26
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	36
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	36
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại (CTNH)	37
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	40
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải	41
7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:.....	44
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	48
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:	48
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	50
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:	51
Chương V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	53
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường.....	53
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	54
3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải	56
4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải	56
5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường.....	56
Chương VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	57
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	57
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	57
Chương VII. NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH	58
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	59

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Tên ký hiệu
1	CB	Cán bộ
2	CS	Công suất
3	CTNH	Chất thải nguy hại
4	CTR	Chất thải rắn
5	ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
6	Ng.đ	Ngày đêm
7	NTSH	Nước thải sinh hoạt
8	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
9	XLNT	Xử lý nước thải

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	8
Bảng 2. Kết quả khám chữa bệnh năm 2025 của Bệnh viện Sông Công	9
Bảng 3. Nhu cầu sử dụng nước năm 2025.....	10
Bảng 4. Nhu cầu trang thiết bị.....	11
Bảng 5. Nguyên, nhiên liệu sử dụng cho hoạt động của Bệnh viện	13
Bảng 6. Tổng hợp máy móc thiết bị thay thế	17
Bảng 7. Kết quả phân tích mẫu nước thải bệnh viện Sông Công sau khi thay thế thiết bị và nuôi cấy lại vi sinh.....	18
Bảng 8. Các hạng mục công trình phục vụ hoạt động khám chữa bệnh	20
Bảng 9. Các công trình bảo vệ môi trường.....	21
Bảng 10. Khối lượng hạng mục thu gom nước mưa của Bệnh viện	28
Bảng 11. Lưu lượng xả nước thải trung bình năm 2025	28
Bảng 12. Bảng tổng hợp hạng mục thu gom nước thải	29
Bảng 13. Kích thước các bể của hệ thống xử lý nước thải	35
Bảng 14. Chi tiết danh mục thiết bị của Trạm xử lý nước thải	35
Bảng 15. Thiết bị thu gom CTR sinh hoạt.....	37
Bảng 16. Khối lượng CTNH phát sinh của Bệnh viện	38
Bảng 17. Thống kê thiết bị lưu chứa CTNH tại Bệnh viện	39
Bảng 18. Tổng hợp các nội dung thay đổi so báo cáo đánh giá tác động môi trường và Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường đã được phê duyệt	45
Bảng 19. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải xin cấp phép theo QCVN 28:2010/BTNMT áp dụng đến hết 31/12/2031	49
Bảng 20. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải xin cấp phép theo QCVN 40:2025/BTNMT áp dụng từ 1/1/2032.....	50
Bảng 21. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải sau xử lý năm 2024.....	54
Bảng 22. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải sau xử lý năm 2025.....	55
Bảng 23. Khối lượng chất thải chuyển giao xử lý năm 2024, 2025	56

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Vị trí của Bệnh viện Sông Công.....	5
Hình 2. Sơ đồ quy trình hoạt động khám, chữa bệnh của Bệnh viện.....	9
Hình 3. Sơ đồ tổ chức bộ máy của Bệnh viện Sông Công	15
Hình 4. Mặt bằng tổng thể các hạng mục công trình tại Bệnh viện	23
Hình 5. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa	26
Hình 6. Vị trí cửa xả nước mưa trên mặt bằng	27
Hình 7. Hệ thống thoát nước mưa có nắp đậy	27
Hình 8. Vị trí cửa xả nước thải trên mặt bằng	30
Hình 9. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của bệnh viện	31
Hình 10. Quy trình công nghệ của trạm xử lý nước thải.....	33
Hình 11. Hình ảnh trạm xử lý nước thải Bệnh viện Sông Công	34
Hình 12. Kho lưu chứa CTNH	40

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở:

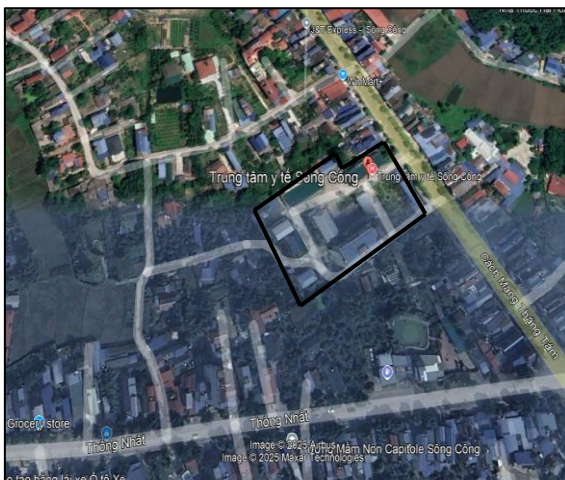
BỆNH VIỆN SÔNG CÔNG

- Địa chỉ văn phòng: Phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Bà Võ Tố Linh - Chức vụ: Giám đốc.
- Điện thoại: 0208 3862206
- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số:
 - + Quyết định số 15/QĐ-UB ngày 15/01/1991 của UBND thành phố Sông Công về việc thành lập Trung tâm y tế thị xã Sông Công.
 - + Quyết định số 1659/QĐ-UBND ngày 08/7/2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc đổi tên đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên.
 - + Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc tổ chức lại và đổi tên Trung tâm Y tế Sông Công thành Bệnh viện Sông Công thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên.

2. Tên cơ sở:

BỆNH VIỆN SÔNG CÔNG

Địa điểm: Số 370, đường Cách mạng tháng tám, phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.



Hình 1. Vị trí của Bệnh viện Sông Công

Bệnh viện có vị trí tiếp giáp cụ thể như sau:

- + Phía Bắc, phía Nam và phía Tây giáp khu dân cư;
- + Phía Đông giáp đường Cách mạng tháng Tám;
- + Phía Nam, phía Đông giáp đường giao thông liên xóm và nhà dân.

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án: Quyết định số 3206/QĐ-UB ngày 04/12/2003 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt dự án khả thi đầu tư xây dựng cải tạo nâng cấp công trình trung tâm y tế thị xã Sông Công tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần:

+ Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 01/6/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm y tế thị xã Sông Công.

+ Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 43/GXN-STNMT ngày 03/11/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 799/GP-UBND ngày 26/3/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

- Quy mô của cơ sở theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công:

+ Theo Quyết định số 1809/QĐ-UBND ngày 08/8/2008 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình: Trung tâm Y tế thị xã Sông Công, tổng mức đầu tư 13.266.000.000 đồng.

+ Theo Quyết định số 2540/QĐ-UBND ngày 21/10/2008 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc bổ sung trang thiết bị y tế thiết yếu vào Dự án đầu tư công trình: Trung tâm Y tế thị xã Sông Công, tổng kinh phí thực hiện là 11.296.000.000 đồng.

+ Theo Quyết định số 2887/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, sửa chữa, mở rộng, nâng cấp Trung tâm Y tế Sông Công, tổng mức đầu tư là 14.999.000.000 đồng.

Vậy tổng mức đầu tư toàn bộ các công trình của Bệnh viện Sông Công (sau đây gọi là Bệnh viện) là **39.561.000.000** đồng. Theo khoản 2, điều 103 Luật Đầu tư công 2024, các công trình của Bệnh viện đã được đầu tư trước ngày Luật có hiệu lực thi hành nên việc phân loại dự án áp dụng theo quy định tại Luật đầu tư công số 39/2019/QH14. Do đó theo phân loại dự án đầu tư công Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 Bệnh viện Sông Công thuộc dự án nhóm C (khoản 4, Điều 10 Luật Đầu tư công 2019 - Dự án thuộc lĩnh vực y tế có tổng mức đầu tư dưới từ 45 tỷ đồng).

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: Bệnh viện Sông Công xả nước thải sau xử lý ra hệ thống thoát nước chung khu vực, theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 6/1/2025 thì Bệnh viện không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: khám bệnh, chữa bệnh đa khoa.

- Phân nhóm dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: nhóm III.

Đối chiếu quy định về bảo vệ môi trường, Bệnh viện thuộc dự án đầu tư nhóm C được phân loại theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công, không có yếu tố nhạy cảm về môi trường và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, có phát sinh nước thải phải được xử lý, quy định tại mục II.2, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 6/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cơ sở hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực có phát sinh nước thải y tế $>10\text{m}^3/\text{ngđ}$ phải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường, do đó Bệnh viện thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường theo quy định tại Khoản 2, Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường và điểm c khoản 5 Điều 74 Nghị định 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi bổ sung tại điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/1/2026.

Thời hạn phải có GPMT: Bệnh viện Sông Công đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường ngày 03/11/2015. Do vậy theo khoản 2 Điều 42, Luật Bảo vệ môi trường thì thời hạn phải có GPMT là 05 năm kể từ ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành. Thời hạn phải có giấy phép môi trường trước 01/01/2027.

Theo điểm c, khoản 3, điều 41, Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm 3 khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung số 146/2025/QH15 Bệnh viện Sông Công được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, do đó thuộc đối tượng trình UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường cho Cơ sở.

Bệnh viện Sông Công được UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm y tế thị xã Sông Công (nay là Bệnh viện Sông Công) tại Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 01/6/2009 với quy mô 50 giường bệnh gồm 4 khoa và các phòng chuyên môn. Năm 2015, Bệnh viện được Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường với quy mô 80 giường bệnh. Năm 2020, UBND tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước cho Bệnh viện với quy mô 110 giường bệnh. Năm 2025, Bệnh viện Sông Công hoạt động với quy mô là 147 giường bệnh theo giấy phép hoạt động điều chỉnh số 738/QĐ-SYT ngày 06/3/2025. Việc điều chỉnh tăng quy mô giường bệnh qua các thời kỳ sau khi phê duyệt báo cáo ĐTM là do cơ quan cấp trên (Sở Y tế) giao chỉ tiêu giường bệnh mà không thực hiện dự án điều chỉnh nâng quy mô công suất.

Hiện nay Bệnh viện hoạt động khám chữa bệnh đa khoa, tuy nhiên chủ yếu là bệnh nhân điều trị ngoại trú, bệnh nhân điều trị nội trú tương đối ít, không có nhà ăn, không có hoạt động phẫu thuật (chỉ thực hiện tiểu phẫu) do đó lượng nước thải phát sinh không nhiều. Năm 2025, Bệnh viện hoạt động với quy mô 147 giường bệnh theo Quyết định số 738/QĐ-SYT ngày 06/3/2025 của Sở Y tế về điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động do thay đổi quy mô giường bệnh. Tổng lượng nước thải phát sinh lớn nhất khi hoạt động 147 giường bệnh là $19,03\text{m}^3/\text{ngđ}$ (làm tròn $19\text{m}^3/\text{ngđ}$). Theo ĐTM được phê duyệt lượng nước thải phát sinh khoảng $45,5\text{m}^3/\text{ngđ}$; theo Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 799/GP-UBND ngày 26/3/2020 lưu lượng xả nước thải lớn nhất $57\text{m}^3/\text{ngđ}$. Tổng công suất trạm xử lý nước thải của Bệnh viện là $90\text{m}^3/\text{ngđ}$ đảm bảo xử lý được toàn bộ nước thải phát sinh của Bệnh viện.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Bảng 1. Công suất hoạt động của cơ sở

TT	Hạng mục	Theo ĐTM	Theo XNHT	Giấy phép xả thải	Theo thực tế	Đề nghị cấp phép
1	Giường bệnh	- Giường bệnh cấp phép: 50 giường	- Quy mô: 80 giường bệnh	- Quy mô: 110 giường bệnh	Quy mô giường bệnh theo phép: 147 giường	- Quy mô: 147 giường bệnh
2	Diện tích	9.700m ²	9.661m ²	9.661m ²	9.661m ²	9.661m ²

- Số giường bệnh đề nghị cấp phép: 147 giường. Gồm:

+ Khoa điều trị: 80 giường bệnh;

+ Khoa Chuyên khoa - Cận lâm sàng: 25 giường bệnh.

+ Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản: 10 giường bệnh.

+ Khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng: 32 giường bệnh.

- Số lượng cán bộ, y bác sỹ: 82 người.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Bệnh viện Sông Công là đơn vị hoạt động dịch vụ khám chữa bệnh, do đó không có công nghệ sản xuất, chỉ thực hiện quy trình khám chữa bệnh như sau:

Đối với trường hợp cấp cứu:

(1) Bệnh nhân trong tình trạng khẩn cấp, nguy hiểm đến tính mạng được chuyển thẳng đến phòng cấp cứu để tiến hành cấp cứu, băng bó vết thương, tiểu phẫu...

(2) Sau khi tiến hành các thao tác cấp cứu, bệnh nhân được thực hiện các xét nghiệm chuyên môn, chụp chẩn đoán bằng hình ảnh để xác định nguyên nhân và tình trạng bệnh.

(3) Khi có kết quả khám, dựa theo tình trạng bệnh và khả năng điều trị của Bệnh viện, bệnh nhân sẽ được nhập viện để tiếp tục điều trị nội trú hoặc chuyển lên các Trung tâm tuyến trên.

Đối với trường hợp khám bình thường:

(1) Bệnh nhân đến đăng ký và được cấp sổ khám, chữa bệnh, đăng ký nộp vào quầy để nhân viên y tế đăng ký phòng khám bệnh theo chuyên khoa.

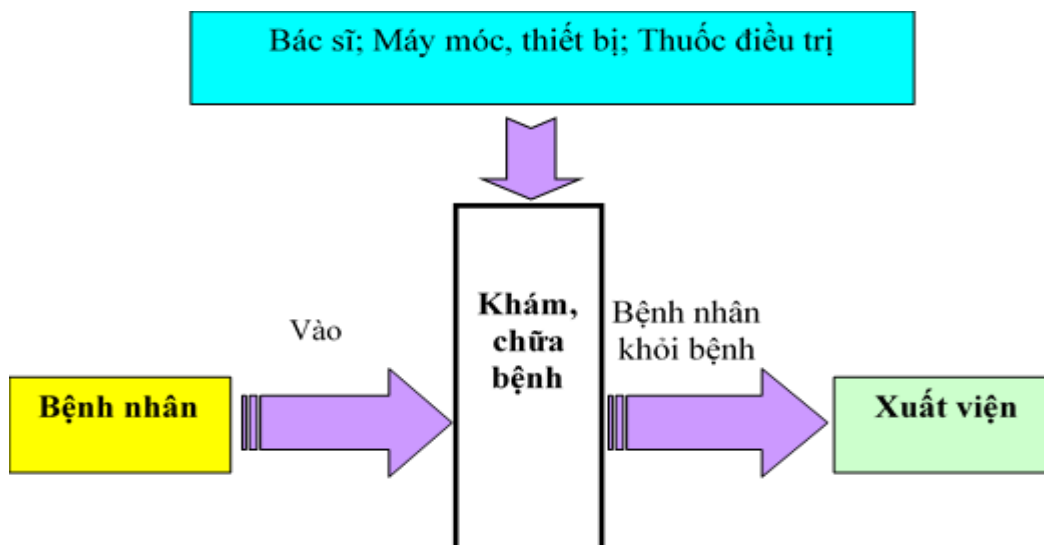
(2) Bệnh nhân vào phòng chờ để đợi lượt khám bệnh;

(3) Bác sỹ kiểm tra: Nếu tình trạng bệnh của người bệnh ở mức độ nhẹ, Bác sỹ có thể trực tiếp kê đơn thuốc và hướng dẫn cách chăm sóc sức khỏe để bệnh nhân mua thuốc về điều trị ngoại trú. Trường hợp cần thiết hoặc bệnh nhân có nhu cầu xét nghiệm, điện tâm đồ, chụp X-quang để chuẩn đoán bệnh sẽ được chuyển qua các phòng khám chuyên môn.

(4) Khi có kết quả thăm khám, dựa theo tình trạng bệnh và khả năng điều trị của Bệnh viện, bệnh nhân sẽ được nhập viện để tiếp tục điều trị nội trú hoặc chuyển lên các Trung tâm tuyến trên.

(5) Đối với trường hợp bệnh nhân điều trị được chỉ định nhập viện, bệnh nhân làm thủ tục nhập viện và được điều trị nội trú. Khi ổn định bệnh, bệnh nhân sẽ được cho về điều trị ngoại trú và thường xuyên theo dõi, khám lại bệnh.

Máy móc phục vụ cho quá trình khám bệnh đều là các máy móc hiện đại, tự động kết nối với máy tính, tivi. Đặc biệt máy chụp X-Quang kỹ thuật số, truyền hình ảnh sang máy tính sau đó in trực tiếp hình ảnh, không phải rửa phim như máy X-Quang trước đây nên không phát sinh nước thải rửa phim cũng như các tia phóng xạ.



Hình 2. Sơ đồ quy trình hoạt động khám, chữa bệnh của Bệnh viện

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở là bệnh nhân khám, chữa bệnh, bệnh nhân khỏi bệnh. Kết quả khám, chữa bệnh năm 2025 của Bệnh viện Sông Công như sau:

Bảng 2. Kết quả khám chữa bệnh năm 2025 của Bệnh viện Sông Công

STT	Nội dung	Kết quả năm 2025
1	Tổng số Lượt khám bệnh	74.482
2	Tổng số Lượt điều trị nội trú	6.055
3	Tổng số Lượt chuyển tuyến trên	2.198
4	Ngày điều trị nội trú	42.905
5	Ngày điều trị trung bình	7,1
6	Công suất sử dụng giường bệnh theo kế hoạch	80%
7	Tổng số lượt bệnh nhân xét nghiệm	98.990
8	Tổng số lượt bệnh nhân chụp X Quang	5.888
9	Tổng số lượt bệnh nhân điện tim	2.118
10	Tổng số lượt bệnh nhân siêu âm	6.501
11	Số bệnh nhân nội soi tai mũi họng	325
12	Số bệnh nhân cấp cứu	529
13	Số bệnh nhân tiểu phẫu, thủ thuật	340

(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác năm 2025 phương hướng, nhiệm vụ năm 2026)

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

* *Nhu cầu sử dụng nước:*

+ Lượng nước sử dụng cho 147 giường bệnh: Theo định mức TCVN 4513:1988 là 300 l/giường bệnh, với quy mô 147 giường bệnh lượng nước sử dụng khoảng 44,1m³/ngày.

Theo thực tế hoạt động của Bệnh viện: Năm 2025 Bệnh viện hoạt động với quy mô 147 giường bệnh lượng nước sử dụng lớn nhất là 19m³/ngđ (theo hóa đơn tiền nước tháng 6/2025).

Bảng 3. Nhu cầu sử dụng nước năm 2025

Tháng	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Lớn nhất (tháng 6) m ³ /ngđ
Lưu lượng sử dụng (m ³ /tháng)	386	266	289	300	352	571	19,03
	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
	486	398	360	393	389	473	

(Nguồn: Hóa đơn thu tiền nước năm 2025)

Theo hóa đơn thu tiền nước năm 2025, Bệnh viện hoạt động 147 giường bệnh nhu cầu sử dụng nước lớn nhất vào tháng 6, tương đương 19,03m³/ngđ làm tròn 19m³/ngđ. Hiện nay Bệnh viện hoạt động khám chữa bệnh chủ yếu là bệnh nhân ngoại trú, bệnh nhân nội trú không lớn. Đồng thời Bệnh viện không có nhà ăn, không có hoạt động phẫu thuật (chỉ thực hiện thủ thuật, tiểu phẫu) nên lượng nước sử dụng không lớn. Nước sử dụng cho sinh hoạt, khám chữa bệnh được lấy từ nguồn nước sạch Nhà máy nước Sông Công theo hóa đơn hàng tháng.

Nguồn cung cấp nước:

Nước cấp cho sinh hoạt, khám chữa bệnh của Bệnh viện Sông Công là nguồn nước sạch từ Nhà máy nước sạch Sông Công do Công ty CP nước sạch Thái Nguyên cấp.

* *Nhu cầu vật tư y tế gồm:*

Chất thử chẩn đoán Protein trong máu; dung dịch rửa đậm đặc; hóa chất xét nghiệm acid uric trong máu; albumin trong máu; amylase trong máu; AS latex; bilirubin toàn phần; bilirubin trực tiếp; calci trong máu; cholesterol trong máu; CK-MB; CK-NAC; creatinin trong máu; định lượng CRP; GGT trong huyết thanh; định lượng HbA1C, khí y tế, bông, băng, gạc, bơm kim tiêm...

- Nhu cầu sử dụng trang thiết bị:

Bảng 4. Nhu cầu trang thiết bị

ST T	Tên thiết bị	Ký hiệu thiết bị	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Tình trạng khi đưa vào sử dụng	Số lượng	Ghi chú
1	Máy Điện tim 6 kênh	10098	Nhật Bản	2014	2015	Tốt	1	Chuyên khoa
2	Máy siêu âm màu Aloka	P41209EV	Nhật Bản	2014	2014	Tốt	1	Chuyên khoa
3	Monitor sản phụ khoa hai chức năng	AFD90129	Hàn Quốc	2019	2014	Tốt	1	Khoa Sản
4	Máy sắc thuốc 24 bếp	20190625	Việt Nam	2019	2019	Tốt	1	Khoa YHCT
5	Máy Điện châm	2211-0447	Việt Nam	2019	2019	Tốt	1	Khoa YHCT
6	Máy Điện châm	2211 -0448	Việt Nam	2019	2019	Tốt	1	Khoa YHCT
7	Máy Điện châm	2212 -0446	Việt Nam	2019	2019	Tốt	1	Khoa YHCT
8	Máy Điện châm	2211 -0440	Việt Nam	2019	2019	Tốt	1	Khoa YHCT
9	Máy Điện châm	2211 -0443	Việt Nam	2019	2019	Tốt	1	Khoa YHCT
10	Máy Điện châm	2211 -0442	Việt Nam	2019	2019	Tốt	1	Khoa YHCT
11	Máy Điện châm	2211 -0441	Việt Nam	2019	2019	Tốt	1	Khoa YHCT
12	Máy Điện châm	2211 -0445	Việt Nam	2019	2019	Tốt	1	Khoa YHCT
13	Máy Điện châm	2211 -0444	Việt Nam	2019	2019	Tốt	1	Khoa YHCT
14	Máy Điện châm	2211 -0434	Việt Nam	2019	2019	Tốt	1	Khoa YHCT
15	Máy Điện châm	2211- 0340	Việt Nam	2019	2019	Tốt	1	Khoa YHCT
16	Máy Điện châm	2221 -0346	Việt Nam	2019	2019	Tốt	1	Khoa YHCT
17	Máy Điện châm	2211-0340	Việt Nam	2019	2019	Tốt	1	Khoa YHCT
18	Máy Điện châm	2211-0343	Việt Nam	2019	2019	Tốt	1	Khoa YHCT
19	Máy Điện châm	1904-0310	Việt Nam	2019	2019	Tốt	1	Khoa YHCT
20	Máy Điện châm	1904-0311	Việt Nam	2019	2019	Tốt	1	Khoa YHCT
21	Máy Điện châm	1904-0304	Việt Nam	2019	2019	Tốt	1	Khoa YHCT
22	Máy Điện châm	2211-0350	Việt Nam	2019	2019	Tốt	1	Khoa YHCT

23	Máy Điện châm		Việt Nam	2019	2019	Tốt	1	Khoa YHCT
24	Máy Điện châm		Việt Nam	2019	2019	Tốt	1	Khoa YHCT
25	Máy Điện châm		Việt Nam	2019	2019	Tốt	1	Khoa YHCT
26	Máy siêu âm đen trắng 2 đầu dò	PROSOUND 6	Nhật Bản	2014	2015	Tốt	1	Khoa CK-CLS
27	Máy XN sinh hóa tự động ≥ 250 test	XL 300	Đức	2016	Tốt	Tốt	1	Xét Nghiệm
28	Máy phân tích nước tiểu 11 thông số	TC-101	Mỹ	2013	2014	Tốt	1	Xét Nghiệm
29	Máy xét nghiệm sinh hóa tự động	Cobas C111	Thụy Sĩ	2009	2012	Tốt	1	Xét Nghiệm
30	Máy xét nghiệm bán tự động	15325	Việt Nam	2010	2011	Tốt	1	Xét Nghiệm
31	Máy siêu âm đen trắng xách tay	SSD-500	Nhật Bản	2011	2013	Tốt	1	Khoa CK-CLS
32	Máy kéo giãn đốt sống cổ và đốt sống lưng	224	Italia	2019	2019	Tốt	1	Khoa YHCT
33	Máy Từ Trường	EM03080315	Đức	2015	2016	Tốt	1	Khoa YHCT
34	Máy Nội Soi Dạ Dày	EC012628	Nhật Bản		2016	Tốt	1	Nội Nhi Lây
35	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số	E721215120	Nhật Bản	2021		Tốt	1	Nội Nhi Lây
36	Sinh hiển vi khám mắt	0113927	Nhật Bản		2013	Tốt	1	Phòng khám mắt
37	Ghế Nha Khoa+Máy Lấy Cao Răng	10009720	Brazil	2016	2016	Tốt	1	Phòng RHM
38	Máy Nội Soi tai mũi họng	161047	Hàn Quốc	2016	2019	Tốt	1	Phòng TMH
39	Hệ Thống Máy X-Quang chụp Tổng Quát	L27B4C0630 06	Nhật Bản		2016	Tốt	1	Phòng X Quang
40	Máy xét nghiệm nước tiểu bán tự động 10 thông số	T1010417201 4F	Mỹ	2014	2014	Tốt	1	Xét Nghiệm
41	Máy phân tích huyết học tự động 18 thông số	RJ981030930	Hungary		2009	Tốt	1	Xét Nghiệm
42	Máy sinh hóa máu	35729	Thụy sĩ		2018	Tốt	1	Xét Nghiệm

(Nguồn: Thống kê trang thiết bị của Bệnh viện)

* *Nhu cầu sử dụng hóa chất cho trạm xử lý nước thải:*

Hóa chất sử dụng cho trạm xử lý nước thải gồm hóa chất khử trùng và NaOH sử dụng để cân bằng pH trong bể vi sinh với lượng sử dụng như sau:

+ Hóa chất khử trùng: Hóa chất khử trùng bằng javen 10%. Định mức sử dụng 500ml/ngày tương đương 15 lít/tháng.

+ NaOH cân bằng pH trong bể vi sinh: 0,5kg/ngày tương đương khoảng 15kg/tháng.

+ Mật ri đường: Lượng sử dụng 1kg mật/ngày tương đương 30kg/tháng.

- *Nhu cầu sử dụng điện:* Lượng điện sử dụng năm 2025 khoảng 98.115kW tương đương khoảng 269 KWh/ngày.

Bảng 5. Nguyên, nhiên liệu sử dụng cho hoạt động của Bệnh viện

STT	Nguyên, nhiên liệu	Đơn vị	Lượng sử dụng	Nguồn cung ứng
1	Nước	m ³ /ngày	19	- Công ty CP nước sạch Thái Nguyên
2	Điện	KWh/ngày	269	Công ty Điện lực Thái Nguyên
3	Vật tư y tế			
+	Bông băng, gạc	Kg/tháng	7-8	Công ty cổ phần dược phẩm Thuận An Phát; Công ty cổ phần thương mại dược phẩm Thái Nguyên; Công ty cổ phần dược Khánh Hòa; Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân
+	Cồn	Lít/tháng	18	

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Quá trình hoạt động của Bệnh viện

Trung tâm Y tế thị xã Sông Công được thành lập theo Quyết định số 15/QĐ-UB ngày 15/01/1991 trên cơ sở hợp nhất phòng Y tế thị xã và các cơ sở sự nghiệp y tế thuộc phòng, chịu sự quản lý trực tiếp của UBND thị xã Sông Công. Đến năm 2015 thực hiện đổi tên Trung tâm Y tế thị xã Sông Công thành Trung tâm Y tế thành phố Sông Công trực thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên. Năm 2025, thực hiện theo Quyết định số 1659/QĐ-UBND ngày 08/7/2015 của UBND tỉnh đổi tên Trung tâm Y tế thành phố Sông Công thành Trung tâm Y tế Sông Công theo Đề án số 4993/ĐA-UBND ngày 20/6/2025 của UBND tỉnh về việc thành lập Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở sắp xếp, hợp nhất Sở Y tế tỉnh Bắc Kạn và Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên. Đến ngày 31/12/2025 thực hiện tổ chức lại và đổi tên Trung tâm Y tế Sông Công thành Bệnh viện Sông Công thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên theo Quyết định số 2671/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Nguyên.

Bệnh viện Sông Công là đơn vị thực hiện 2 chức năng: Công tác về y tế dự phòng, dân số và công tác khám chữa bệnh. Năm 2009 Bệnh viện được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường với quy mô hoạt động 50 giường bệnh gồm 4 khoa và các phòng chuyên môn. Trong quá trình hoạt động đến nay số lượng giường bệnh tăng theo chỉ tiêu giao giường bệnh và chỉ tiêu chuyên môn Sở Y tế cấp cho Bệnh viện theo các năm (không đề xuất dự án điều chỉnh), trong đó:

(1) Từ năm 2009-2013 hoạt động với quy mô 50 giường bệnh (*năm 2013, Bệnh viện Sông Công được Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 225/TNG-GPHĐ ngày 30/12/2013*);

(2) Năm 2014, 2015 hoạt động với quy mô 80 giường bệnh - Theo Quyết định số 43/QĐ-SYT ngày 23/01/2014 và Quyết định số 64/QĐ-SYT ngày 04/02/2015 của Sở Y tế về việc giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn năm 2014, 2015.

(3) Năm 2016-2018 hoạt động với quy mô 95 giường bệnh - Theo Quyết định số 04/QĐ-SYT ngày 11/01/2016; Quyết định số 107/QĐ-SYT ngày 23/01/2017 và Quyết định số 07/QĐ-SYT ngày 12/01/2018 của Sở Y tế về việc giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn năm 2016, 2017, 2018.

(4) Năm 2019 hoạt động với quy mô 110 giường bệnh - Theo Quyết định số 60/QĐ-SYT ngày 14/01/2019 của Sở Y tế về việc giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn năm 2019.

(5) Năm 2020-2024 hoạt động với quy mô 130 giường bệnh - Theo Quyết định số 22/QĐ-SYT ngày 14/01/2020; Quyết định số 62/QĐ-SYT ngày 27/01/2021; Quyết định số 73/QĐ-SYT ngày 20/01/2022; Quyết định số 262/QĐ-SYT ngày 16/02/2023; Quyết định số 592/QĐ-SYT ngày 22/03/2024 của Sở Y tế về việc giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn năm 2020, 2021, 2022, 2023, 2024.

(6) Năm 2025 hoạt động với quy mô 147 giường bệnh theo Giấy phép hoạt động nâng quy mô giường bệnh tại Quyết định số 738/QĐ-SYT ngày 06/3/2025.

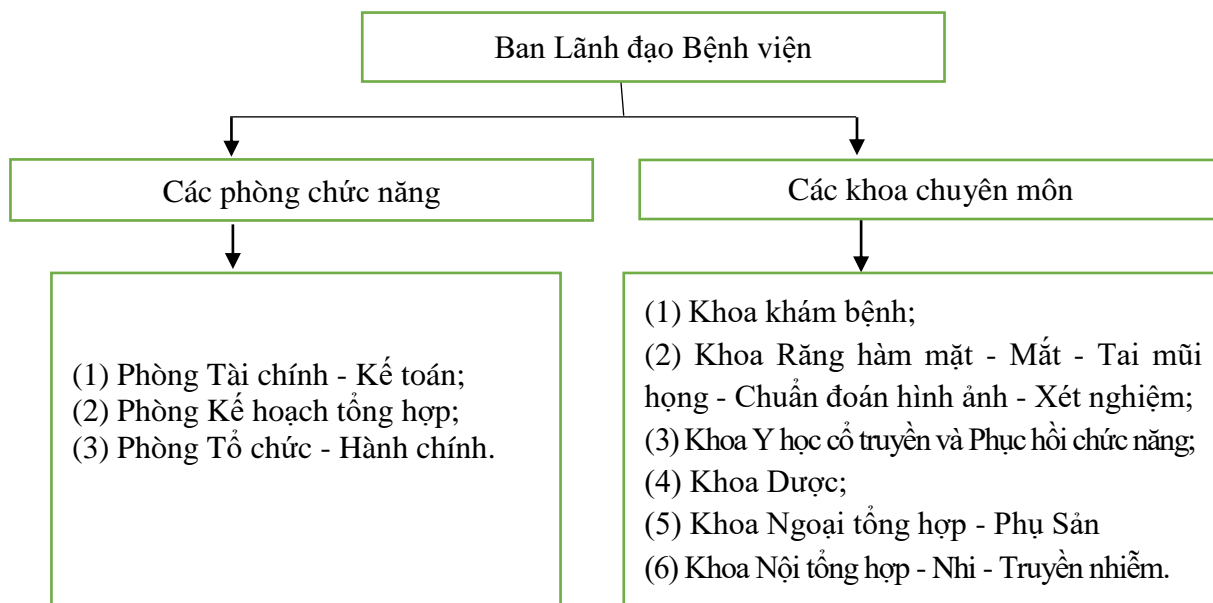
(Các Quyết định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn các năm được đóng kèm Phụ lục Báo cáo).

Trong quá trình hoạt động khám chữa bệnh đến nay Bệnh viện không đầu tư mở rộng cơ sở hoạt động. Với quy mô giường bệnh tăng thì cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế cũng được đầu tư đảm bảo cho nhu cầu hoạt động. Đến nay Bệnh viện có 03 phòng, 6 khoa chức năng.

Bệnh viện được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 01/6/2009, được Sở Tài nguyên và Môi trường nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 43/GXN-STNMT ngày 03/11/2015. Theo quy định tại Khoản 2, Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường và điểm c khoản 5 Điều 74 Nghị định 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi bổ sung tại điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định 48/2026/NĐ-CP Bệnh viện Sông Công thuộc đối tượng phải lập hồ sơ cấp giấy phép môi trường.

Phạm vi xin cấp giấy phép môi trường của Bệnh viện Sông Công là xin cấp giấy phép môi trường cho Bệnh viện có địa chỉ tại phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên (là cơ sở đã được UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường) với quy mô 147 giường bệnh.

5.2. Cơ cấu tổ chức tại Bệnh viện Sông Công



Hình 3. Sơ đồ tổ chức bộ máy của Bệnh viện Sông Công

Số lượng cán bộ, y bác sỹ làm việc tại Bệnh viện là 82 người.

5.3. Quá trình bảo dưỡng thiết bị, khắc phục sự cố tắc đường ống thu gom nước thải

Năm 2025, Bệnh viện thực hiện bảo dưỡng thay thế một số thiết bị hỏng tại Trạm xử lý nước thải, đồng thời thực hiện thông tắc thay thế đường ống thu gom nước thải bị hỏng (gồm: tìm các điểm hố ga nước thải, bể phốt đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải thu về trạm xử lý; thay thế một số thiết bị đã hỏng; thông tắc các đường ống công nghệ; cấp bùn vi sinh, nuôi cấy vi sinh; phân tích nước thải sau khi hệ thống vận hành ổn định). Trong đó khối lượng công việc gồm:

* Đối với đường ống thu gom nước thải:

- Tại các khối nhà khám bệnh, điều trị, nhà hành chính, khu giặt là, nhà dinh dưỡng đường ống thu gom nước thải trong quá trình sử dụng lâu dài đã bị vỡ, tắc không thể dẫn nước thải về trạm xử lý. Bệnh viện đã thực hiện thay thế đường ống thu gom nước thải bị vỡ, thông tắc các đường ống bị tắc để dẫn nước thải về trạm xử lý.

- Đối với đường ống thu gom nước thải BTCT D200: Trong quá trình sử dụng, đường ống thu gom nước thải bị tắc do bùn, đất dẫn đến nước thải không dẫn về trạm xử lý được, do đó cần phải thông tắc các đường ống này. Bệnh viện đã thực hiện thông tắc toàn bộ đường ống đảm bảo khả năng thu gom nước thải phát sinh của bệnh viện.

- Đối với đường ống thu gom nước thải BTCT D300: Đoạn cống BTCT D300 cuối hệ thống thu gom nước thải với chiều dài 48m trong quá trình sử dụng lâu dài đã bị tắc. Hố ga trên đường ống bị chặn 1 phần do móng bê tông của trạm điện dẫn đến nước thải không thể dẫn về trạm xử lý được. Để đảm bảo khả năng thu gom của hệ thống, bệnh viện đã thực hiện đầu nối nước thải phát sinh sau đường ống D200 (thu gom nước thải khu vực Nhà khám đa khoa, Khoa ngoại, Nhà dinh dưỡng) qua hố ga vào đường ống PVC D75 dài 100m về trạm Xử lý nước thải mà không dẫn qua đường ống D300.

Như vậy nước thải phát sinh tại bệnh viện sẽ được thu gom qua đường ống BTCT D200 và ống PVC D75. Nước thải bệnh viện phát sinh không lớn do đó kích thước đường hoàn toàn đảm bảo thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh.

- Bổ sung 01 hố ga (kích thước BxHxL=1000x1000x1000mm) thay thế hố ga đã bị lấp 1 phần trên đường ống D300 tại khu vực Nhà dinh dưỡng.

- Bổ sung đường thoát nước thải sau Trạm xử lý ra cửa xả bằng ống nhựa PVC D75 dài 140m thay thế đường cống BTCT D200.

** Đối với Trạm xử lý nước thải*

Trạm xử lý nước thải chỉ thực hiện thay thế thiết bị đã hỏng như máy bơm, máy thổi khí; thay thế đường ống trong trạm đã bị hỏng, thùng trong quá trình sử dụng. Không thực hiện sửa chữa, cải tạo, thay đổi công nghệ xử lý. Trong đó:

- Thực hiện hạ lỗ thông nước thải từ bể gom sang bể điều hòa đảm bảo khả năng tự chảy của nước thải.

- Thay thế máy bơm nước thải tại bể điều hòa: Thay thế 02 máy bơm nước thải tại bể điều hòa công suất 1,5-7m³/h bằng máy bơm 02 bơm có công suất 0,27m³/phút tương đương 16,2m³/h.

- Thay thế máy bơm bùn tại 02 bể lắng: Thay thế 02 máy bơm bùn tại 02 bể lắng có công suất 1,5-7m³/h bằng máy bơm 02 bơm có công suất 0,27m³/phút tương đương 16,2m³/h.

- Thay thế 04 phao báo mức tại bể điều hòa, 02 bể lắng.

- Thay thế 02 bộ máy thổi khí có công suất 3,8-4m³/h bằng 02 bộ máy thổi khí có lưu lượng 2,25m³/phút tương đương 135m³/h.

- Bổ sung đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý.

- Thay thế tủ điều khiển.

- Bổ sung 01 bồn chứa hóa chất đựng men vi sinh (mật rỉ đường) và 01 bơm định lượng bơm hóa chất.

- Cung cấp bùn vi sinh hoạt tính và nuôi cấy vi sinh, thông tắc các đường ống công nghệ trong bể xử lý.

Bảng 6. Tổng hợp máy móc thiết bị thay thế

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Thiết bị hiện có, tình trạng	Thiết bị thay thế
1	Máy bơm chìm bể điều hòa	Bộ	02	Q=1,5-7m ³ /h; h=1,2-9m (đã hỏng)	- Công suất: 0,4kW/220V; - Lưu lượng: 0,27m ³ /phút
2	Máy bơm chìm bể lắng	Bộ	02	Q=1,5-7m ³ /h; h=1,2-9m (đã hỏng)	- Công suất: 0,4kW/220V; - Lưu lượng: 0,27m ³ /phút
3	Máy bơm hóa chất khử trùng	Bộ	01	Q=0-20 l/h (hoạt động bình thường)	Tiếp tục sử dụng
4	Máy thổi khí	Bộ	02	Q=3,8-4 m ³ /h	Máy có cột áp 3mH ₂ O, lưu lượng 2,25m ³ /phút
5	Tủ điều khiển	Bộ	01	Đã hỏng	Thay thế 01 tủ điện mới
6	Phao báo mức	Cái	04	Đã hỏng	Thay thế 04 phao
7	Đồng hồ đo lưu lượng	Cái	01	Chưa có	Lắp mới
8	Bồn chứa hóa chất (mật rỉ đường)	Cái	01	Chưa có	Bổ sung mới
9	Bơm định lượng	Cái	01	Chưa có	Bổ sung mới

Bảng 7. Kết quả phân tích mẫu nước thải bệnh viện Sông Công sau khi thay thế thiết bị và nuôi cấy lại vi sinh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT (cột B)
1	pH	-	7,02	6,5-8,5
2	COD	mg/L	9,6	100
3	BOD ₅	mg/L	5,3	50
4	TSS	mg/L	12	100
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	5,02	10
6	Phosphat tính theo P)	mg/L	0,47	10
7	Nitrat (tính theo N)	mg/L	0,07	50
8	Sunfua	mg/L	<0,09	4,0
9	Tổng Coliform	MPN/100mL	220	5.000
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	<3	20
11	Samonella	Vi khuẩn/100mL	KPH	KPH
12	Shigella		KPH	KPH
13	Vibria cholera		KPH	KPH

* *Vị trí lấy mẫu:* Mẫu nước thải sau xử lý của Trạm xử lý nước thải bệnh viện Sông Công.

* *Ngày phân tích:* 30/01/2026 đến 12/02/2026.

* *Nhận xét:* Sau khi Bệnh viện nuôi cấy lại vi sinh, thay thế một số thiết bị hỏng hóc, các chỉ tiêu phân tích mẫu nước thải sau khi xử lý các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn so sánh.

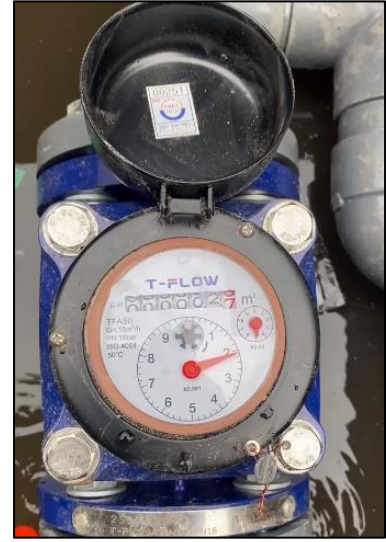
Một số hình ảnh trong quá trình bảo dưỡng thay thế thiết bị, khắc phục sự cố tắc đường ống thu gom



Thay đường ống thu gom nước thải bị tắc



Đường ống thoát nước thải ra cửa xả



Đồng hồ đo lưu lượng nước thải



Hạ thấp lỗ thông sang bể điều hòa



Thay thế bơm nước thải bể điều hòa



Thay thế máy thổi khí, tủ điều khiển

5.4. Các hạng mục công trình hiện trạng của Bệnh viện

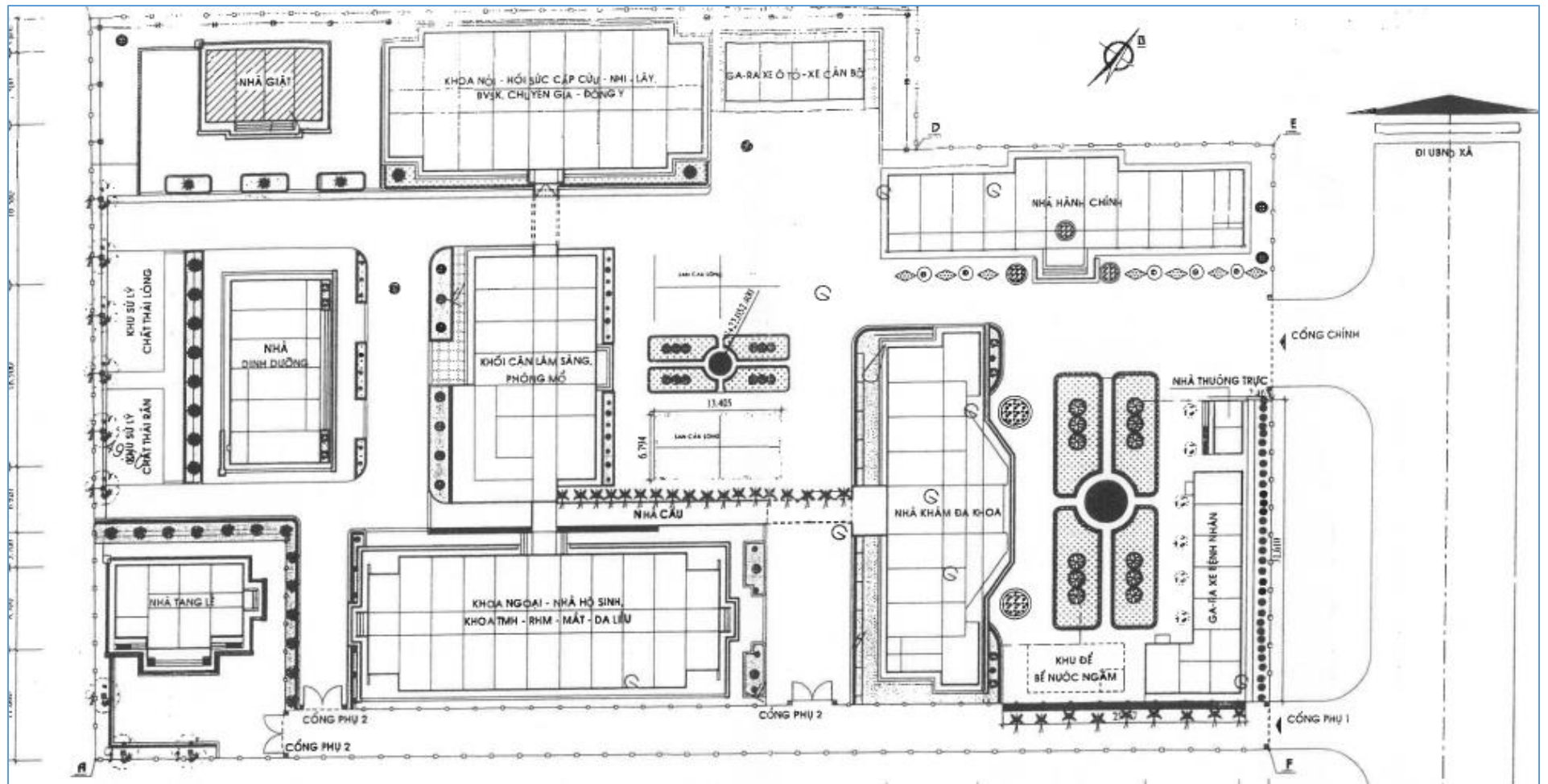
Bảng 8. Các hạng mục công trình phục vụ hoạt động khám chữa bệnh

TT	Các công trình hiện có		Các công trình theo ĐTM		Ghi chú
	Tên công trình	Diện tích (m ²)	Tên công trình	Diện tích (m ²)	
1	Khối cận lâm sàng, phòng mổ	875,4	Khối cận lâm sàng và phòng mổ	875,4	Giữ nguyên theo ĐTM
2	Nhà dinh dưỡng	194,6	Nhà dinh dưỡng	233,6	Điều chỉnh giảm diện tích so với ĐTM
3	Nhà giặt	288,5	Nhà giặt	288,5	Giữ nguyên theo ĐTM
4	Nhà trực	23,3	Nhà thường trực	22	Tăng so với ĐTM (không đáng kể)
5	Nhà giải phẫu bệnh lý (Nhà tang lễ)	114,4	Nhà giải phẫu bệnh lý	183,8	Điều chỉnh giảm diện tích so với ĐTM
6	Nhà để xe cán bộ công nhân viên	103,68	Nhà để xe cán bộ công nhân viên	105	Điều chỉnh giảm diện tích so với ĐTM
7	Nhà để xe bệnh nhân	148	Nhà để xe bệnh nhân	148	Giữ nguyên theo ĐTM
8	Nhà khám đa khoa	756	Nhà khám đa khoa	-	Đã có trong hạng mục công trình xây dựng, chưa liệt kê diện tích trong ĐTM
9	Nhà hành chính	640	Nhà hành chính	-	
10	Nhà hệ dự phòng, ngoại sản, đông y	1.987	Nhà hệ dự phòng, ngoại sản, đông y	-	
11	Khoa nội – Hồi sức cấp cứu – Nhi – Lây – BVSK, chuyên gia – Đông y	910	Khoa nội – Hồi sức cấp cứu – Nhi – Lây – BVSK, chuyên gia – Đông y	-	
12	Khu xử lý nước thải	61	Khu xử lý nước thải	-	
13	Khu lưu giữ chất thải rắn	60	Khu lưu giữ chất thải rắn	-	

Bảng 9. Các công trình bảo vệ môi trường

TT	Tên công trình BVMT	ĐTM	Xác nhận hoàn thành	Hiện trạng	Ghi chú
1	Hệ thống thu gom nước mưa	Thu gom theo hệ thống mương rãnh	Thu gom bằng rãnh BTCT B300 dài 1.850m, 18 hố ga lắng dung tích 0,17m ³ /hố.	Thu gom bằng rãnh B300 dài 490,3m, cống D500 dài 33m, 08 hố ga lắng dung tích 1,5m ³ /hố.	Điều chỉnh so với XNHT để phù hợp với thực tế thu gom.
2	Hệ thống thu gom nước thải	Thu gom theo đường ống về HTXLNT	Nước thải sinh hoạt được xử lý qua các bể tự hoại (06 bể, dung tích 15m ³ /bể), nước thải từ khám chữa bệnh xử lý qua các lavabo → Ống PVC D100 dài 265m (bố trí 16 hố ga dung tích 4,5m ³ /hố)→ HTXLNT	- Nước thải sinh hoạt xử lý qua 09 bể tự hoại, dung tích bể 12m ³ /bể. - Thu gom bằng cống BTCT D200 dài 153m; Ống PVC D75 dài 100m; 16 hố ga dung tích 4,5m ³ /hố→ HTXLNT	- Bổ sung thêm bể tự hoại do năm 2019 thực hiện cải tạo Khoa ngoại, bổ sung thêm bể tự hoại để tăng khả năng xử lý sơ bộ nước thải. - Điều chỉnh kết cấu, khối lượng hệ thống thu gom nước thải để phù hợp với mặt bằng Bệnh viện
3	Trạm xử lý nước thải	- 01 Hệ thống xử lý nước thải công suất 90m ³ /ngày. Công nghệ xử lý sinh học: Nước thải → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể aeroten → Bể lắng → Bể khử trung → Bể lọc → Nguồn tiếp nhận.	01 HTXLNT công suất 90m ³ ngđ. Nước thải → Bể điều hòa → Bể lắng 1 → Bể Aeroten → Bể lắng 2 → Khử trùng trên đường ống → Hố ga → Nguồn tiếp nhận.	01 HTXLNT công suất 90m ³ ngđ. Nước thải → Bể điều hòa → Bể lắng 1 → Bể Aeroten → Bể lắng 2 → Khử trùng trên đường ống → Hố ga → Nguồn tiếp nhận.	Giữ nguyên theo XNHT. Bổ sung thêm dinh dưỡng vào bể Aeroten bằng mật rỉ đường để nuôi cấy vi sinh trong bể hiếu khí, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh vật xử lý chất ô nhiễm. Bổ sung thêm NaOH vào bể vi sinh để điều chỉnh

					độ pH trong bể đảm bảo cho vi sinh phát triển. Điều chỉnh so với ĐTM (không đầu tư bể kỵ khí).
4	Thu gom xử lý chất thải rắn	<ul style="list-style-type: none"> - Chất thải rắn y tế: Được phân loại sau đó đưa vào lò đốt công suất 15 kg/h để xử lý. - Chất thải rắn sinh hoạt: Thu gom, phân loại sau đó tập kết về nhà chứa rác, thuê đơn vị có chức năng thu gom đi xử lý hàng ngày. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chất thải rắn y tế: Thu vào 32 thùng 50 lít → Kho chứa CTNH 4m² → Lò đốt 15kg/giờ. - Chất thải rắn sinh hoạt: Thu gom vào 80 thùng nhựa 20-240 lít đặt ở cuối Bệnh viện → Thuê đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý; - Chất thải nguy hại: Thu gom vào 04 thùng chứa dung tích 50 lít/thùng → Kho chứa CTNH 4m². 	<ul style="list-style-type: none"> - Chất thải rắn y tế: Thu vào 32 thùng 50 lít → Kho chứa CTNH 60m² → Thuê đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý. - Chất thải rắn sinh hoạt: Thu gom vào 38 thùng nhựa 15-60, 02 xe đẩy tay 0,5m³ lít đặt ở cuối Bệnh viện → Thuê đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý; - Chất thải nguy hại: Thu gom vào 23 thùng chứa dung tích 15, 20, 120 lít → Kho chứa CTNH 60m² → Thuê đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chất thải rắn sinh hoạt, nguy hại giữ nguyên theo XNHT; - Chất thải rắn y tế: Không thực hiện xử lý bằng lò đốt. - Tăng diện tích kho CTNH để tăng khả năng lưu chứa.
5	Môi trường không khí	Lắp đặt quạt hút khí Ozon, tủ hút độc tại phòng chụp chiếu Xquang, phòng chuyên môn	Lắp đặt quạt hút khí Ozon, tủ hút độc tại phòng chụp chiếu Xquang, phòng chuyên môn	Lắp đặt quạt hút khí Ozon, tủ hút độc tại phòng chụp chiếu Xquang, phòng chuyên môn	Giữ nguyên theo XNHT



Hình 4. Mặt bằng tổng thể các hạng mục công trình tại Bệnh viện

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định

1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh

** Quy hoạch bảo vệ môi trường*

Phù hợp với mục tiêu chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường; ngăn chặn suy giảm và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học, nhằm đảm bảo quyền được sống trong môi trường trong lành của Nhân dân trên cơ sở sắp xếp, định hướng phân bố hợp lý không gian, phân vùng quản lý chất lượng môi trường... theo Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

** Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*

- Bệnh viện Sông Công phù hợp với Quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe tỉnh Thái Nguyên được phê duyệt tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Theo đó, các đơn vị Y tế tuyến huyện định hướng tiếp tục mở rộng quy mô giường bệnh của các bệnh viện, trung tâm y tế có giường bệnh phù hợp với tình hình nhân lực, quy mô dân số và nhu cầu khám chữa bệnh trên địa bàn. Thực hiện tốt các danh mục kỹ thuật của tuyến huyện, khuyến khích triển khai kỹ thuật mới để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của nhân dân.

+ Củng cố, nâng cao năng lực công tác y tế dự phòng, truyền thông giáo dục sức khỏe; phát huy tốt vai trò của mạng lưới y tế trong công tác phòng chống dịch bệnh, bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

1.2. Phân vùng môi trường

Bệnh viện có địa chỉ tại phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, thuộc khu dân cư tập trung ở đô thị loại II, thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt theo Hệ thống phân vùng môi trường tỉnh Thái Nguyên được phê duyệt tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ Tướng Chính Phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Để đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường, Bệnh viện luôn thực hiện tốt việc thu gom và xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra nguồn tiếp nhận; thực hiện thu gom và quản lý chất thải rắn nguy hại, chất thải rắn y tế theo quy định, bảo đảm không gây tác động xấu tới nguồn tiếp nhận và đến môi trường xung quanh.

1.3. Khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định

Trạm xử lý nước thải bằng công nghệ sinh học có công suất 90m³/ngày được xây dựng tại vị trí phía Tây của Bệnh viện. Khoảng cách từ hệ thống xử lý nước thải đến công trình gần nhất khoảng 100m, đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường tại bảng 1, QCVN 01:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người với công trình xử lý nước thải bằng phương pháp cơ học, hóa lý và sinh học có quy mô công suất nhỏ dưới 5.000m³/ngày đêm, đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường cơ sở là 100m.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Bệnh viện có các công trình xử lý chất thải gồm:

+ Hoạt động 01 lò đốt chất thải rắn y tế công suất 15kg/giờ để xử lý chất thải rắn y tế, khí thải của lò đốt xử lý đảm bảo quy chuẩn QCVN 02:2012/BTNMT trước khi xả ra môi trường.

+ Hoạt động 01 trạm xử lý nước thải tập trung công suất 90m³/ngày đêm xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT (cột B) trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo Đề xuất cấp Giấy phép môi trường, Bệnh viện không hoạt động lò đốt chất thải rắn y tế do thiết bị hoạt động không hiệu quả, thường xuyên hỏng hóc, không đảm bảo quy định vận hành theo quy chuẩn QCVN 02:2012/BTNMT, chi phí vận hành, sửa chữa cao. Do đó Bệnh viện đã ngừng hoạt động của lò đốt từ 2019 đến nay, thực hiện thu gom chất thải rắn y tế, chất thải rắn sinh hoạt và bàn giao cho đơn vị đủ chức năng đưa đi xử lý.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 90m³/ngày đêm: Đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 06/6/2009, được cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và được Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 43/GXN-STNMT ngày 03/11/2015. Năm 2025, Bệnh viện thực hiện thay thế một số máy móc thiết bị hỏng, bổ sung thêm mật ri đường và NaOH để cân bằng pH, đảm bảo vi sinh có thể phát triển thuận lợi. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, với F ≤2000 m³/ngày) trước khi xả ra nguồn tiếp nhận là hệ thống thoát nước chung khu vực thuộc phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Do đó việc xả nước thải của Bệnh viện phù hợp với khả năng tiếp nhận của môi trường.

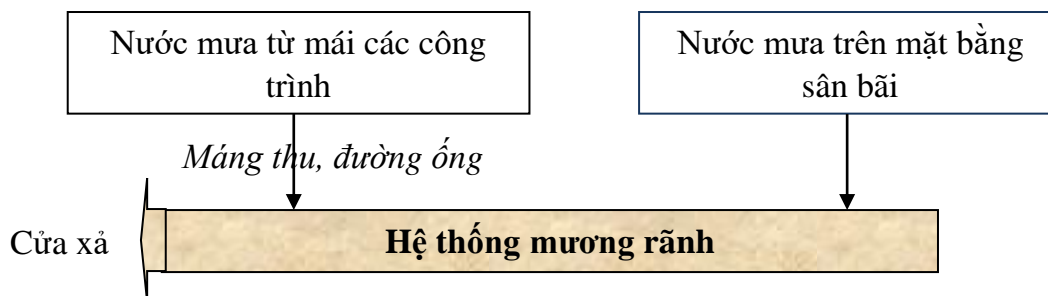
Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA BỆNH VIỆN SÔNG CÔNG

1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

* Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa:



Hình 5. Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa

* Mô tả hệ thống thu gom nước mưa:

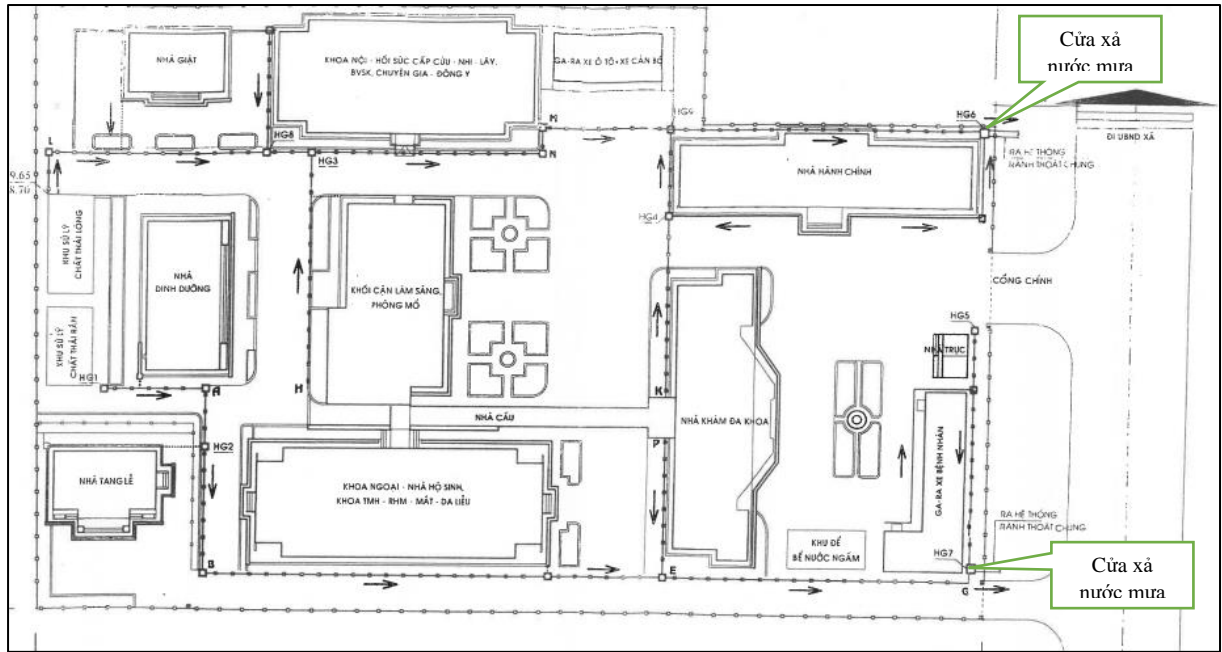
- Để thu gom nước mưa từ mái các công trình văn phòng, các khoa... thiết kế các máng thu trên mái các công trình, sau đó nước mưa được gom theo đường ống nhựa D110 dẫn xuống hệ thống mương bố trí quanh chân các công trình, chảy vào hệ thống thu gom nước mưa trên mặt bằng của Bệnh viện.

- Đối với mặt bằng khu vực sân nội bộ có bố trí hệ thống mương để thu nước mưa dọc theo các tuyến đường giao thông. Hệ thống thoát nước gồm có mương kín có nắp đậy bê tông và hệ thống mương hở. Hệ thống mương chạy dọc theo các tuyến đường nội bộ của Bệnh viện, chảy theo hướng dốc địa hình từ phía Tây sang Đông, chảy về phía cổng Bệnh viện, sau đó thoát ra 02 cửa xả (nằm tại phía tường rào phía Đông) chảy vào hệ thống thoát nước chung khu vực.

Khu vực Bệnh viện Sông Công có địa hình cao hơn hệ thống thoát nước chung khu vực, do đó khả năng tiêu thoát nước khá tốt, không bị úng đọng.

* Phương án thoát nước mưa

- Theo hình thức tự chảy



Hình 6. Vị trí cửa xả nước mưa trên mặt bằng

*** Thông số kỹ thuật:**

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Bệnh viện được đầu tư với thông số kỹ thuật cụ thể như sau:

- Hệ thống mương B300 dài 490,3m;
- Cống BTCT D500: dài 33m.
- Trên hệ thống mương có bố trí 8 hố ga thu nước: kích thước 1,2 x 1,2 x 1,05m; xây gạch, trát xi măng, đập nắp bê tông.



Hình 7. Hệ thống thoát nước mưa có nắp đập

*** Biện pháp kiểm soát ô nhiễm nước mưa**

- Thiết kế riêng hệ thống thu gom nước thải và nước mưa.
- Thực hiện quản lý, thu gom chất thải theo quy định.
- Hàng ngày, vệ sinh sạch sẽ mặt bằng.
- Thường xuyên nạo vét hố ga, khơi thông dòng chảy.

Bảng 10. Khối lượng hạng mục thu gom nước mưa của Bệnh viện

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Mương B300	m	490,3
2	Cống BTCT D500	m	33
3	Hố ga	cái	08
4	Cửa xả	cái	02

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

*** Nguồn phát sinh nước thải của Bệnh viện bao gồm:**

Hiện nay Bệnh viện chuyển từ sử dụng công nghệ rửa ướt sang rửa khô, sử dụng máy điện tử nên không phát sinh nước thải rửa phim từ phòng X-quang. Riêng nước thải xét nghiệm trực tiếp (gồm máu, dịch bệnh phẩm) là chất thải y tế nguy hại được thu gom cùng chất thải y tế nguy hại. Bệnh viện không có nhà ăn, không có hoạt động phẫu thuật do đó không phát sinh nước thải từ các hoạt động này.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ y bác sỹ trong Bệnh viện, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân, khách vãng lai.

- Nguồn số 02: Nước thải từ khu giặt là.

- Nguồn số 03: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh (nước rửa dụng cụ xét nghiệm, rửa dụng cụ tiểu phẫu,...).

*** Lưu lượng phát sinh:**

Tổng lượng nước cấp cho Bệnh viện Sông Công (Theo hóa đơn thu tiền nước năm 2025 cho tháng lớn nhất - Tháng 6) khoảng 571m³/tháng tương đương 19m³/ngày đêm; quy mô 147 giường bệnh.

Bảng 11. Lưu lượng xả nước thải trung bình năm 2025

Stt	Tháng	Lượng xả TB tháng (m ³ /ngày)
1	Tháng 1	12,9
2	Tháng 2	8,9
3	Tháng 3	9,6
4	Tháng 4	10
5	Tháng 5	11,7
6	Tháng 6	19
7	Tháng 7	16,2
8	Tháng 8	13,2
9	Tháng 9	12
10	Tháng 10	13,1
11	Tháng 11	13
12	Tháng 12	15,8
	Lớn nhất (tháng 6)	19

(Nguồn: Hóa đơn thu tiền nước năm 2025 của Bệnh viện)

Như vậy lượng nước thải phát sinh lớn nhất của Bệnh viện Sông Công khoảng $19\text{m}^3/\text{ngđ}$.

** Công trình thu gom nước thải:*

Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh về Trạm xử lý nước thải (XLNT) gồm:

- Nguồn số 01 (nước thải sinh hoạt):

+ Nước thải xám (nước rửa tay chân, rửa sàn) từ các khu vực vệ sinh được thu gom theo đường ống BTCT D200, PVC D75 dẫn về trạm XLNT tập trung để xử lý.

+ Nước thải đen từ các khu nhà vệ sinh được thu gom xử lý sơ bộ qua 09 bể tự hoại với tổng dung tích 129m^3 , sau đó đầu nối vào tuyến đường ống BTCT D200, PVC D75 (sử dụng chung cùng nước thải xám) dẫn về trạm XLNT tập trung để xử lý.

- Nguồn số 02 (nước thải từ khu giặt là) được thu gom theo đường ống BTCT D200 (sử dụng chung cùng nguồn số 01) dẫn về trạm XLNT tập trung để xử lý.

- Nguồn số 03 (Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh: Nước rửa dụng cụ xét nghiệm, rửa dụng cụ tiểu phẫu,...) được thu gom bằng hệ thống đường ống BTCT D200, PVC D75 (sử dụng chung cùng nguồn số 01, 02) dẫn về trạm XLNT tập trung để xử lý.

Tổng chiều dài hệ thống đường ống BTCT D200, PVC D75 thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh dẫn về trạm XLNT tập trung khoảng 253m, trên tuyến bố trí 16 hố ga lắng cặn. Nước thải sau khi xử lý được chảy theo đường ống PVC D75 dài 140m rồi chảy ra nguồn tiếp nhận qua 01 cửa xả.

Bảng 12. Bảng tổng hợp hạng mục thu gom nước thải

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Cống BTCT D200 thu nước thải	m	153
2	Ống PVC D75 thu nước thải	m	100
3	Hố ga	Hố	16
4	Bể tự hoại	BỂ	9
5	Ống PVC D75 xả nước thải	m	140
6	Cửa xả nước thải	cửa	01

- Công trình thoát nước thải:

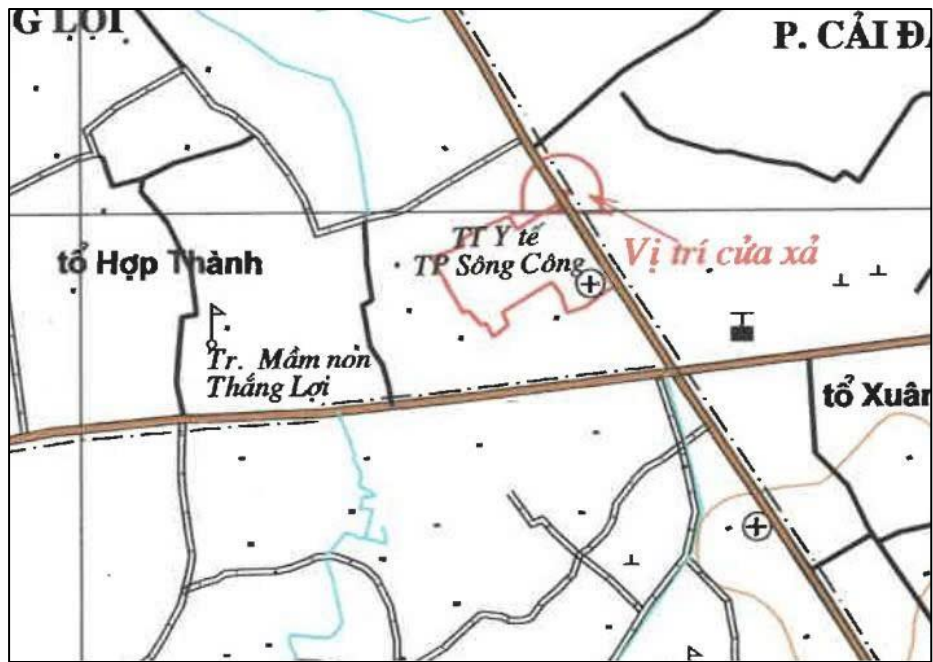
Nước thải sau khi xử lý được chảy vào 01 hố ga, theo ống PVC D75 dài 140m rồi chảy ra nguồn tiếp nhận qua 01 cửa xả.

Bệnh viện đã lắp đặt 01 đồng hồ đo lưu lượng nước thải trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận.

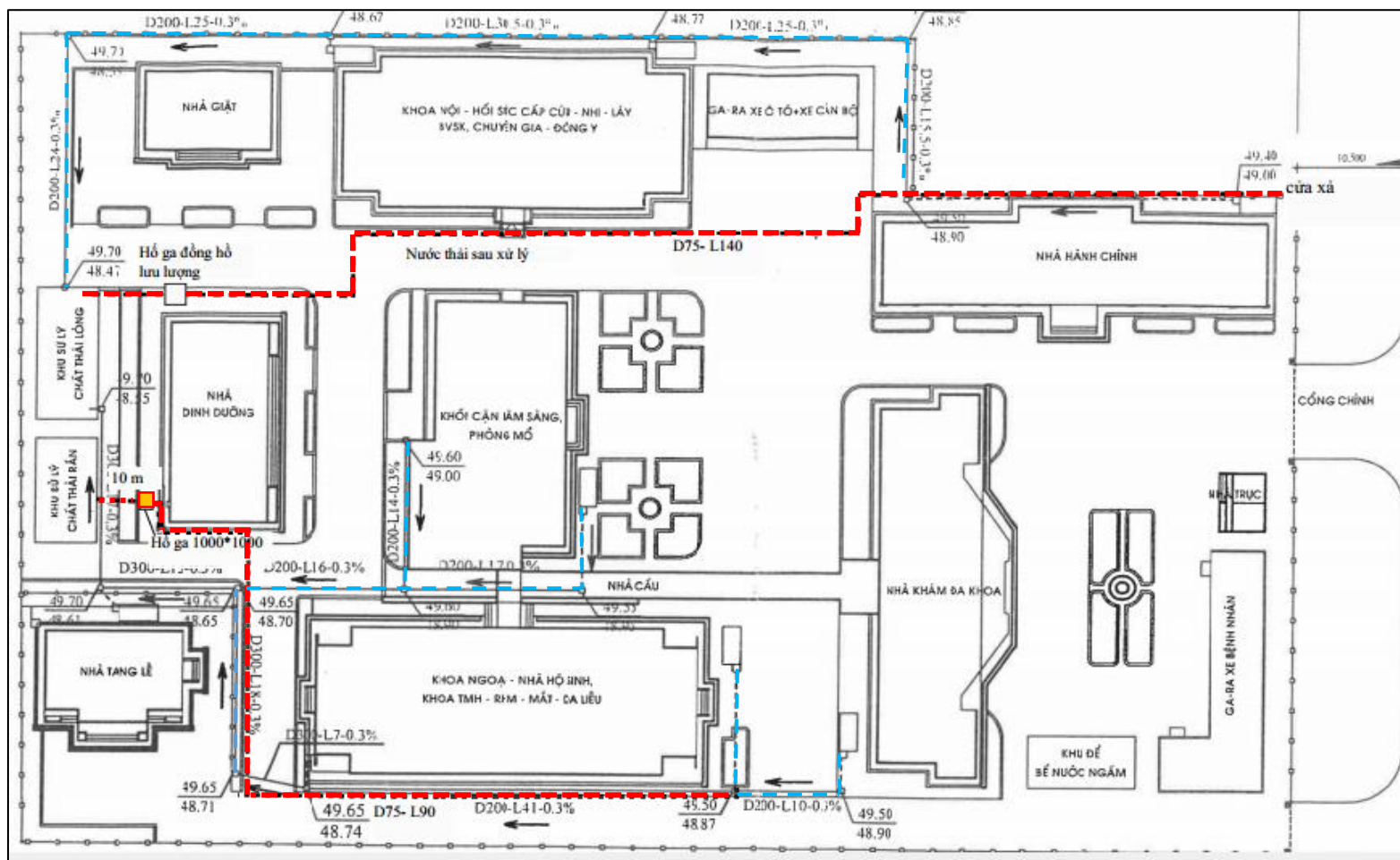
** Điểm xả nước thải sau xử lý:*

Bệnh viện có 01 cửa xả nước thải là ống nhựa PVC D200, đường ống dẫn được lắp đặt chìm, đoạn miệng ống xả được lắp đặt nằm phía dưới tường rào của Bệnh viện.

Tọa độ vị trí xả nước thải của cửa xả là: Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiếu 3⁰: X = 2373998 m; Y = 432501 m.



Hình 8. Vị trí của xả nước thải trên mặt bằng



Ghi chú:

- - - Đường thu gom NT cải tạo
- Hố ga thay thế
- - - Đường thu gom hiện trạng

Hình 9. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của bệnh viện

1.3. Xử lý nước thải

Bệnh viện có 3 loại nước thải gồm nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh (nước rửa dụng cụ xét nghiệm, nước rửa dụng cụ tiểu phẫu), nước thải giặt và nước thải sinh hoạt. Các loại nước thải này được thu gom và đưa về hệ thống xử lý nước thải có công suất 90 m³/ngày đêm. Riêng nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại trước khi đưa về trạm xử lý nước thải. Cụ thể như sau:

- Công trình xử lý sơ bộ: Gồm 9 bể tự hoại với tổng thể tích 129m³ (Khoa ngoại: 02 bể, dung tích 12m³/bể; nhà khám đa khoa 01 bể dung tích 15m³; Nhà dinh dưỡng 01 bể dung tích 15m³; khối cận lâm sàng 02 bể, dung tích 15m³/bể; Nhà hành chính 01 bể dung tích 15m³; Khoa nội 02 bể dung tích 15m³/bể).

- Trạm XLNT tập trung: Đã xây dựng 01 Trạm XLNT công suất 90m³/ngày, xử lý bằng công nghệ sinh học. Trạm xây dựng từ năm 2009 và đi vào hoạt động từ năm 2010. Trong quá trình hoạt động đến nay bệnh viện đã thực hiện thay thế máy móc thiết bị hỏng vào năm 2025; không có cải tạo, sửa chữa, thay đổi công nghệ xử lý.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, nước thải từ khu giặt là, nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh → Hồ gom đầu vào (có bố trí song chắn rác) → Bể điều hòa → Bể lắng 1 → Bể Aeroten → Bể lắng 2 → Khử trùng trên đường ống → Hồ ga → Đường ống PVC D75 → Cửa xả → Hệ thống thoát nước chung khu vực. Bố trí 01 bể lắng bùn và 01 bể chứa bùn, bùn thải định kỳ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Thuyết minh công nghệ:

- Bể tự hoại:

+ Chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng các chất hữu cơ. Nước thải từ các khu nhà vệ sinh trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại.

+ Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại như sau:

Bể tự hoại là công trình đồng thời làm 2 chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Bể xử lý được thiết kế với cấu tạo như hình dưới. Bao gồm 3 ngăn: ngăn xử lý yếm khí, ngăn lắng ngang và ngăn xử lý hiếu khí tùy tiện. Cặn lắng được giữ lại trong bể từ 6 - 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí, một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Nước thải với thời gian lưu từ 2 - 3 ngày, dưới tác dụng của các vi sinh vật kỵ khí, các tác nhân ô nhiễm được phân hủy rất cao. Nước thải sau đó được chảy về bể lắng 2 ngăn.

Nước thải sau khi xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại được chảy ngầm theo đường ống BTCT D200, PVC D60 về trạm xử lý nước thải.

- Trạm xử lý nước thải:

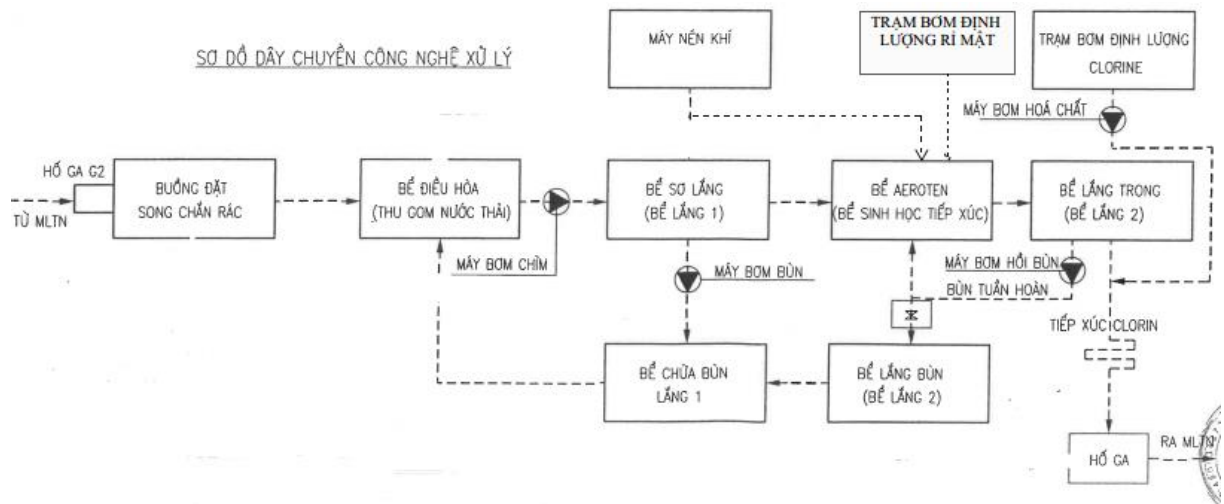
+ Chức năng: xử lý các thành phần hữu cơ và vi sinh trong nước thải.

+ Công suất: 90 m³/ngày đêm.

+ Công nghệ: Công nghệ sinh học.

+ Quy trình vận hành:

Nước thải từ các khoa phòng, nhà giặt, nhà vệ sinh... được thu gom về hệ thống xử lý nước thải gồm các công đoạn sau.



Hình 10. Quy trình công nghệ của trạm xử lý nước thải

- *Hố gom tách rác (song chắn rác):* Trong nước thải có chứa nhiều cặn thô. Thành phần này cần được tách bỏ để đảm bảo hiệu quả xử lý của các bể tiếp theo. Việc tách rác được thực hiện bằng lưới ngăn rác, đặt nghiêng để tăng hiệu quả ngăn rác và dễ dàng vệ sinh lưới ngăn. Vệ sinh lưới ngăn rác bằng thao tác thủ công định kỳ, rác này được thu gom cùng với chất thải rắn của Bệnh viện.

- *Bể điều hoà:* Nước thải sau khi qua bể tách rác được chảy sang bể điều hoà. Bể điều hoà có tác dụng điều hoà lưu lượng và ổn định thành phần, nồng độ chất ô nhiễm đầu vào, đồng thời xử lý sơ bộ.

- *Bể lắng 1 (Bể sơ lắng):* Nước thải sau khi xử lý sơ bộ qua bể điều hoà sẽ được bơm sang bể lắng 1. Bể này có nhiệm vụ tách lọc các cặn chất thải rắn, các bông keo tụ ra khỏi nước thải.

- *Bể Aeroten:* Nước thải sau khi lắng tại bể lắng 1 được chảy sang bể xử lý sinh học Aeroten. Tại đây, dưới tác dụng của các vi sinh vật hiếu khí, các chất ô nhiễm bị phân hủy. Bố trí hệ thống sục khí nhằm cung cấp oxi cho vi sinh hoạt động trong quá trình phân hủy các chất. Để tăng cường khả năng xử lý sinh học, thực hiện bổ sung chất dinh dưỡng là mật rỉ đường vào bể giúp cho vi sinh duy trì hoạt động ổn định.

- *Bể lắng 2 (Bể lắng trong):* Nước thải từ bể Aeroten được dẫn sang bể lắng số 2 để lắng trong nước thải. Một phần nước từ bể lắng 2 được bơm tuần hoàn lại bể hiếu khí Aeroten. Bùn hữu cơ được lắng và bơm sang bể lắng bùn. Bùn từ bể lắng bùn được đưa sang bể chứa bùn. Nước trong sau bể lắng 2 được thoát ra hố ga. Sử dụng bơm định lượng hóa chất khử trùng để khử trùng nước thải trên đường ống trước khi chảy ra hố ga. Nước thải sau đó chảy theo đường ống thoát nước chảy vào nguồn tiếp nhận.

Khử trùng: Khử trùng trên đường ống. Nước sau khi lắng tại ngăn lắng được chảy vào đường ống, trên đường ống có châm hóa chất khử trùng loại bỏ vi sinh vật. Nước thải sau khi được châm hóa chất trên đường ống được dẫn ra hố ga, nước thải được lưu tại đây trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận. Bố trí đồng hồ đo lưu lượng nước thải tại hố ga để đo lưu lượng nước thải trước khi xả thải.



Trạm xử lý nước thải



Bồn đựng hóa chất



Máy thổi khí



Bể điều hòa

Hình 11. Hình ảnh trạm xử lý nước thải Bệnh viện Sông Công

*** Kích thước các bể của hệ thống xử lý nước thải:**

Bảng 13. Kích thước các bể của hệ thống xử lý nước thải

STT	Tên công trình	Số lượng	Thông số (Dài x rộng x cao)	Thể tích (m ³)	Kết cấu
1	Hồ ga (đầu vào)	02	0,7x0,7x1,7m	0,8	BỂ BTCT
2	Buồng đặt song chắn rác (Bể gom)	01	2,5x1x2,15m	5,37	BỂ BTCT
3	Bể điều hòa	01	4,6x3,4x2,5m	39,1	BỂ BTCT
4	Bể Aeroten	01	4,9x3x2,5m	36,75	BỂ BTCT
5	Bể lắng 1	01	3x3x4,48m	40,3	BỂ BTCT
6	Bể lắng 2	01	3x3x4,48m	40,3	BỂ BTCT
7	Bể lắng bùn	01	2,5x2x2,5m	12,5	BỂ BTCT
8	Bể chứa bùn	01	2,5x2x2,5m	12,5	BỂ BTCT
9	Hồ ga thoát nước thải	01	0,9x0,9x1,275m	1	BỂ BTCT

+ Danh mục các thiết bị lắp đặt của Trạm xử lý nước thải:

Bảng 14. Chi tiết danh mục thiết bị của Trạm xử lý nước thải

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Thông số
1	Máy bơm chìm nước thải	Bộ	04	- Công suất 0,4kW/220V - Lưu lượng: 0,27m ³ /phút - Cột áp: 9,8m.
2	Tủ điều khiển	Cái	01	- Xuất xứ: Việt Nam
3	Máy thổi khí	Bộ	02	- Lưu lượng: 2,25m ³ /phút
4	Phao báo mức	Cái	04	- Loại: Phao quả nổi
5	Đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý	Cái	01	- Qn: 15m ³ /h
6	Bồn chứa hóa chất	Cái	02	- Dung tích: 500 lít; - Bồn nhựa dạng đứng
7	Bơm định lượng mật rỉ đường	Cái	01	- Công suất: 200W - Lưu lượng: 18,3 lít/giờ
8	Bơm định lượng hóa chất khử trùng	Cái	01	- Lưu lượng: 0-20 lít/giờ

*** Hóa chất sử dụng:**

- Hóa chất khử trùng Javel 10% 15 lít/ tháng pha trong bồn hóa chất, châm trên đường ống.

- Mật rỉ đường (chất dinh dưỡng): Chứa trong bồn 500 lít, pha loãng khoảng 10%. Châm nhỏ giọt xuống bể vi sinh (sử dụng bơm định lượng), châm theo thời gian cài đặt bởi bộ điều khiển. Lưu lượng điều chỉnh châm vào bể theo thực tế vận hành, khoảng 1kg/ngày, tương đương khoảng 30kg/tháng.

- Hóa chất NaOH: Sử dụng để điều chỉnh độ pH trong bể vi sinh để đảm bảo vi sinh có thể phát triển trong điều kiện pH từ 6,5-8. Lượng sử dụng khoảng 0,5kg/ngày tương đương khoảng 15kg/tháng trong trường hợp pH thấp (đo bằng giấy quỳ tím).

*** Chế độ vận hành:**

- + Chế độ vận hành của trạm xử lý nước thải: liên tục 24/24 giờ.
- + Chế độ xả nước thải: liên tục.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Về cơ bản Bệnh viện Sông Công không phát sinh các nguồn thải khí, bụi dạng điểm, do vậy không có công trình xử lý bụi, khí thải. Bệnh viện áp dụng các biện pháp để ngăn ngừa, giảm thiểu ô nhiễm không khí trong khu vực của các phòng ban và xung quanh. Cụ thể như sau:

- Bố trí hệ thống quạt để lưu thông gió tại các khoa/buồng và nơi ngồi chờ bệnh nhân nhằm giúp không khí khu vực các khoa phòng được thông thoáng, thường xuyên phun khử khuẩn tại các phòng, khoa tránh sự sinh sôi của các loại vi khuẩn.

- Các biện pháp khác như:

+ Quy hoạch tổng thể mặt bằng đã có sự phân lập ra các khu riêng rẽ như: khu vực khám bệnh, điều trị được bố trí đầu hướng gió, khoa truyền nhiễm, trạm xử lý nước thải bố trí cuối hướng gió..., các phòng khoa có quy định rõ ràng đối với bệnh nhân cũng như người nhà về nội quy, quy định cũng như công tác vệ sinh, khử trùng riêng biệt.

+ Trồng cây xanh xung quanh và trong khuôn viên sân vườn để tăng mỹ quan và hiệu quả xử lý không khí.

+ Tại các phòng chiếu chụp có phóng xạ tia X lắp đặt điều hòa không khí và quạt hút cách sàn 20cm để hút khí O₃. Phòng chiếu chụp sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính để chẩn đoán hình ảnh. Do đó không phát sinh nước thải từ hoạt động này.

+ Các phòng chuyên môn có bố trí thiết bị kỹ thuật: Tủ hút độc, ống thoát hơi độc, thoát nước, chậu rửa, tủ quần áo phòng hộ...

+ Ban hành quy trình vận hành các thiết bị, niêm yết công khai để thuận tiện cho người vận hành và bệnh nhân theo dõi.

+ Đối với trạm xử lý nước thải: Là hệ thống kín, đặt ngầm do đó sẽ hạn chế ảnh hưởng bởi khí mùi đến khu vực xung quanh.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

** Các loại chất thải rắn phát sinh của Bệnh viện gồm:*

- Chất thải rắn y tế thông thường: Phát sinh khoảng 2kg/ngày thành phần chủ yếu là vỏ bao bì các loại thuốc, vỏ chai lọ không chứa thành phần nguy hại, các loại dây truyền không dính máu,...

- Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh khoảng 40kg chất thải rắn sinh hoạt/ngày, thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, các loại chai lọ, đồ hộp, túi nilon,...

- Bùn bể tự hoại: Phát sinh khoảng 9,2m³ bùn từ bể tự hoại/năm.

** Biện pháp thu gom:*

- Chất thải y tế thông thường: Được phân loại từ nguồn đựng trong túi, thùng và có lót túi màu trắng. Hàng ngày hộ lý thu gom tại các khoa, hợp đồng với đơn vị chức năng hàng ngày thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực phát sinh, thùng có lót túi màu xanh. Nhân viên vệ sinh hàng ngày thu gom vận chuyển về vị trí tập kết cuối Bệnh viện. Hợp đồng với đơn vị thu gom vận chuyển đi xử lý với tần suất 2 lần/ngày.

- Bùn bể tự hoại: Định kỳ khoảng 1-2 năm sẽ thuê đơn vị có chức năng đến hút vận chuyển đi xử lý hợp vệ sinh.

Chất thải rắn y tế thông thường và chất thải rắn sinh hoạt lưu chứa tại vị trí chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 20m² có mái che đặt tại vị trí cuối Bệnh viện.

Bảng 15. Thiết bị thu gom CTR sinh hoạt

Stt	Hạng mục	Số lượng	Ghi chú
1	Thùng chứa rác 15 lít	33 thùng	Được bố trí tại mỗi khoa/phòng
2	Thùng chứa rác 60 lít	5 thùng	Đặt tại vị trí khuôn viên
3	Xe đẩy tay 0,5m ³ /xe	02 xe	Để thu gom từ các tòa nhà
4	Vị trí lưu chứa CTR sinh hoạt	20m ²	Để các xe, thùng chứa rác

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại (CTNH)

** Nguồn phát sinh:*

- Phát sinh từ quá trình khám, chữa bệnh;
- Phát sinh từ quá trình sinh hoạt của y bác sĩ, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân;

** Các loại CTNH phát sinh tại Bệnh viện:*

Gồm chất thải nguy hại lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm.

- Chất thải lây nhiễm gồm các loại: chất thải lây nhiễm sắc nhọn (bơm kim tiêm, dao tiểu phẫu...dính máu thải), chất thải lây nhiễm không sắc nhọn (bông băng, gạc, kim tiêm nhựa... dính máu thải), chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao (ông xét nghiệm máu, dịch thải...) và chất thải giải phẫu.

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm: gồm các loại chất thải nguy hại thông thường như dược phẩm thải bỏ, pin quy thải, bùn hệ thống xử lý nước thải...

Bảng 16. Khối lượng CTNH phát sinh của Bệnh viện

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	1.283,2
2	Các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	15
3	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	08 02 04	1,5
4	Bùn thải của hệ thống xử lý nước thải	03 05 08	950
5	Pin thải	06 01 12	1,0
	Tổng		2.250,7

(Nguồn: Số liệu hiện trạng theo thống kê của Bệnh viện)

*** Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ CTNH:**

++ *Chất thải lây nhiễm:*

- Chất thải lây nhiễm sắc nhọn gồm các bơm kim tiêm, dao tiểu phẫu...dính máu thải. Chất thải này được thu gom tại mỗi khoa bởi các hộp an toàn có dung tích 15 lít trang bị theo xe tiêm. Sau đó được nhân viên thu gom ngày 2 lần về các thùng chứa màu vàng dung tích 120 lít có dán biển cảnh báo chất thải lây nhiễm sắc nhọn.

- Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn gồm các loại bông băng, gạc, kim tiêm nhựa... dính máu thải. Chất thải này được thu gom tại mỗi khoa, đựng trong hộp màu vàng có lót túi nilon màu vàng dung tích 15 lít trang bị theo xe tiêm. Sau đó được nhân viên thu gom ngày 2 lần về các thùng chứa màu vàng dung tích 120 lít có dán biển cảnh báo chất thải lây nhiễm không sắc nhọn.

- Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao gồm các loại như ống xét nghiệm máu, dịch thải tại khoa xét nghiệm... được thu gom, đựng trong hộp màu vàng có lót túi nilon màu vàng dung tích 15 lít. Sau đó được nhân viên thu gom ngày 2 lần về các thùng chứa màu vàng dung tích 120 lít có dán biển cảnh báo chất thải lây nhiễm không sắc nhọn.

- Chất thải giải phẫu phát sinh từ khu vực phòng mổ được đựng trong 2 lớp túi nilon màu vàng, chứa trong thùng vàng 15l tại khu vực phòng mổ; sau đó được chuyển xuống khu vực chứa chất thải nguy hại, bảo quản trong tủ bảo ôn. Tần suất thu gom về kho chứa là 2 lần/ngày.

- Khi chất thải lây nhiễm bị lẫn với chất thải khác hoặc ngược lại thì hỗn hợp chất thải đó phải thu gom, lưu trữ và xử lý như chất thải lây nhiễm.

- Trong quá trình thu gom túi đựng chất thải phải buộc kín, thùng đựng chất thải phải có nắp đậy kín không được rò rỉ chất thải.

- Hàng ngày hộ lý các khoa chịu trách nhiệm thu gom các loại chất thải rời vận chuyển đến kho lưu trữ chất thải ít nhất 1-2 lần/ ngày tùy theo lượng chất thải phát sinh.

- Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao trước khi thu gom túi đựng chất thải phải buộc kín miệng túi và tiếp tục bỏ vào túi đựng chất thải lây nhiễm thứ 2, buộc kín miệng túi và bỏ vào thùng thu gom chất thải lây nhiễm, bên ngoài thùng có dán nhãn "CHẤT THẢI CÓ NGUY CƠ LÂY NHIỄM CAO", được thu gom, lưu giữ riêng tại khu lưu giữ chất thải lây nhiễm và chuyển cho Công ty TNHH Môi trường Sông Công thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Chất thải lây nhiễm phát sinh được lưu giữ tại Bệnh viện không quá 02 đến 03 ngày, sau đó đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển đi xử lý hợp vệ sinh.

++ *Chất thải nguy hại không lây nhiễm:*

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm như dược phẩm thải bỏ, pin quy thải được lưu chứa trong thùng chứa, đặt trong kho lưu chứa CTNH.

- Bùn hệ thống xử lý nước thải : Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để bơm hút, vận chuyển bùn từ bể chứa bùn của Trạm XLNT để xử lý theo quy định (tần suất trung bình khoảng 1-2 năm/lần).

Kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 60m², kho chất thải có biển cảnh báo; có mái che cho khu vực lưu giữ; nền ốp gạch mem đảm bảo không bị ngập lụt, tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, không bị chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có hệ thống thu gom nước thải; Có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, đổ tràn chất thải y tế nguy hại ở dạng lỏng; Có thiết bị phòng cháy chữa cháy theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy. Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải thường xuyên vệ sinh sạch sẽ và khử khuẩn. Có vòi nước, dung dịch vệ sinh, khử khuẩn.

Hiện nay Bệnh viện Sông Công đã ký hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại với Công ty TNHH Môi trường Sông Công theo hợp đồng số 087.26/SC-BVSC ngày 02/01/2026.

Bảng 17. Thống kê thiết bị lưu chứa CTNH tại Bệnh viện

Stt	Hạng mục	Số lượng hiện trạng	Ghi chú
1	Thùng chứa màu vàng 15 lít	17 thùng	Được bố trí theo xe tiêm, phòng mổ và một số vị trí tại hành lang bệnh viện
2	Hộp đựng bơm an toàn		Hộp dùng một lần, được bố trí theo xe tiêm
3	Thùng chứa màu vàng 120 lít	02 thùng	Chứa chất thải lây nhiễm sắc nhọn có biển cảnh báo chất thải sắc nhọn
4	Thùng chứa màu vàng 120 lít	02 thùng	Chứa chất thải lây nhiễm không sắc nhọn có biển cảnh báo chất thải không sắc nhọn
5	Thùng chứa màu đen 20 lít	02 thùng	Chứa CTNH thông thường
6	Tủ bảo ôn 280l	01 tủ	Chứa mô bệnh phẩm
7	Kho lưu chứa CTNH	60 m ²	Đặt các thùng lưu chứa CNTH



Hình 12. Kho lưu chứa CTNH

*** Các biện pháp lưu giữ CTNH khác:**

Ngoài các biện pháp thu gom đảm bảo vệ sinh theo quy định, Bệnh viện thực hiện các biện pháp để giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng rác thải, cụ thể như:

- Giảm tại nguồn: Lựa chọn việc mua bán vật tư sử dụng ít gây rác thải hay phát sinh ít rác thải nguy hại, ngăn ngừa lãng phí vật tư.

- Quản lý kho hoá chất và dược phẩm: Đặt hàng với số lượng vừa phải, có hạn sử dụng lâu. Sử dụng các chất liệu có thể tái chế.

- Phân loại chất thải: Phân loại thành các loại khác nhau có thể giảm đáng kể lượng rác thải y tế. Do đó việc này sẽ được thực hiện với ưu tiên cao nhất.

- Phân loại và bao gói chất thải y tế như sau:

- + Mã màu sắc túi đựng chất thải: Màu vàng đối với bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải lây nhiễm; Màu đen đối với bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại không lây nhiễm; Màu xanh đối với bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế thông thường; Màu trắng đối với bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải tái chế.

- + Dụng cụ chứa chất thải y tế đảm bảo có thành cứng, không bị bục vỡ, rò rỉ dịch thải trong quá trình lưu giữ chất thải; Có biểu tượng loại chất thải lưu giữ; Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải lây nhiễm phải có nắp đậy kín và chống được sự xâm nhập của các loài động vật; Dụng cụ, thiết bị lưu chứa hóa chất thải được làm bằng vật liệu không có phản ứng với chất thải lưu chứa và có khả năng chống được sự ăn mòn nếu lưu chứa chất thải có tính ăn mòn. Trường hợp lưu chứa hóa chất thải ở dạng lỏng phải có nắp đậy kín để chống bay hơi và tràn đổ chất thải.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Hoạt động khám chữa bệnh của Bệnh viện không phát sinh tiếng ồn và rung, tuy nhiên tại các khu vực đặt máy phát điện dự phòng, máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải khi hoạt động sẽ phát sinh tiếng ồn. Đặc điểm của các nguồn phát sinh ồn này là không hoạt động liên tục, chỉ phát sinh gián đoạn và không thường xuyên, do đó ảnh hưởng đến xung quanh là không đáng kể.

Các giải pháp giảm thiểu tiếng ồn mà Bệnh viện đã và đang áp dụng là:

- Thường xuyên kiểm tra mức độ cân bằng của các máy móc khi làm việc, thường xuyên bảo dưỡng và bôi trơn máy móc, thiết bị theo định kì.

- Trang bị bảo hộ chống ồn cho cán bộ vận hành máy thổi khí của trạm xử lý nước thải.

- Móng các thiết bị máy móc có tải trọng tĩnh và tải trọng động tương đối lớn. Hầu hết các thiết bị đều được đặt trên hệ thống bê tông cốt thép chịu lực với cường độ cao, đặt trong nhà xây để hạn chế tiếng ồn ra xung quanh.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải

6.1. Một số sự cố môi trường có thể xảy ra

- Sự cố Trạm XLNT chủ yếu là sự cố thiết bị, sự cố rò rỉ, tắc đường ống thu gom nước thải, sự cố chết vi sinh, sự cố quá tải, non tải, hỏng thiết bị,...

- Sự cố khác: cháy nổ, dịch bệnh, rò rỉ nguyên liệu, hóa chất.

6.2. Phương án phòng ngừa, khắc phục các sự cố

6.2.1. Biện pháp phòng ngừa

Đối với trạm xử lý nước thải:

- Đối với sự cố hỏng thiết bị Trạm XLNT: Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; bố trí máy móc hoạt động luân phiên, dự phòng; thường xuyên theo dõi hoạt động của máy móc, thiết bị để kịp thời phòng ngừa, phát hiện, sửa chữa sự cố hỏng hóc; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống thu gom nước thải kịp thời phát hiện các nguy cơ sự cố rò rỉ, tắc đường ống để khắc phục, xử lý.

- Sự cố chết vi sinh tại bể hiếu khí: Khi vi sinh chết sẽ gây ra hiện tượng tràn bọt trên bề mặt bể hiếu khí, để phòng ngừa hiện tượng nêu trên cần vận hành thường xuyên hệ thống cấp khí và kiểm soát các nguồn nước đầu vào để vi sinh không bị sốc. Bổ sung dinh dưỡng cho vi sinh phát triển bằng mật rỉ đường. Định kỳ kiểm tra độ pH của nước trong bể vi sinh (do nước thải đầu vào bệnh viện chứa nhiều hóa chất khử trùng), khi pH thấp thực hiện cân bằng pH bằng NaOH để đảm bảo vi sinh hoạt động ổn định.

Đối với sự cố quá tải:

Theo dõi lưu lượng nước thải đầu vào và điều chỉnh quá trình xử lý theo nhu cầu, giúp tránh quá tải hệ thống. Đồng thời hệ thống xử lý nước thải đã được thiết kế với hệ số an toàn >1,2 để phòng ngừa việc quá tải. Khi xảy ra sự cố sẽ khoá van xả nước thải, nước thải sẽ được lưu chứa trong các bể của Trạm XLNT. Theo thực tế phát sinh tổng lượng nước thải trung bình khoảng 19m³/ngày, công suất trạm xử lý 90m³/ngày, dung tích bể điều hòa 39,1m³. Với tổng lượng nước thải phát sinh như vậy có thể lưu trong khoảng 2 ngày để phục vụ cho công tác sửa chữa hệ thống; trường hợp sự cố kéo dài, các bể không đảm bảo khả năng lưu chứa sẽ thuê đơn vị chức năng hút vận chuyển đi xử lý theo quy định.

Đối với sự cố non tải:

Khi vận hành non tải, nước thải đầu vào ít, cần phải điều chỉnh lại lưu lượng tại van xả được lắp trên đường ống bơm bể Điều hòa. Tại đường ống bơm từ bể Điều hòa vào bể lắng 1 có lắp 1 van xả (có thể tăng - giảm), mục đích là để xả bớt nước thải về bể điều hòa, chỉ để 1 lượng nước thải nhất định được bơm đến bể lắng 1 và lưu lượng tuần hoàn cho phù hợp với lưu lượng thực tế.

Khi chất lượng nước sau xử lý bị ảnh hưởng, vi sinh kém do thiếu dinh dưỡng (thiếu nước thải đầu vào) cần bổ sung dinh dưỡng để duy trì vi sinh. Phương án bổ sung dinh dưỡng cho vi sinh cụ thể như sau:

+ Dùng Methanol/mật rỉ đường: Chứa trong bồn chứa 500lit, pha loãng (khoảng 10%), Châm nhỏ giọt xuống bể vi sinh (sử dụng bơm định lượng), châm theo thời gian cài đặt bởi bộ điều khiển. Lưu lượng điều chỉnh châm vào bể theo thực tế vận hành.

+ Phương án khi chết vi sinh: Sẽ nuôi cấy lại vi sinh, bằng cách như sau: Dùng bơm đầu vào; Đổ bùn vi sinh vào bể vi sinh hiếu khí (khoảng 10m³, nồng độ >80%); Sục khí liên tục, châm dinh dưỡng để cho vi sinh ổn định (khoảng 2 ngày); Ngày thứ 3, bắt đầu cấp thải nước đầu vào, điều chỉnh ở mức nhỏ (tương đương khoảng 30% tải lượng thực tế) và vẫn tiếp tục châm dinh dưỡng. Đo nồng độ vi sinh, chất lượng bùn vi sinh, độ lắng; Các ngày tiếp theo (khoảng 3-4 ngày), tăng dần nước thải đầu vào, cho đến khi đầy tải (tải thực tế) và vẫn tiếp tục châm dinh dưỡng. Đo nồng độ vi sinh, chất lượng bùn vi sinh, độ lắng. Đảm bảo duy trì vi sinh ổn định.

Ngoài ra luôn đảm bảo việc vận hành trạm xử lý theo đúng quy trình như: Vận hành theo tài liệu hướng dẫn về quy trình vận hành của toàn bộ hệ thống XLNT của bệnh viện; Kiểm tra thường xuyên việc vận hành hệ thống XLNT để tránh tình trạng vi phạm quy tắc quản lý; Cán bộ vận hành có kinh nghiệm trong vận hành hệ thống xử lý nước thải và có khả năng khắc phục các sự cố khi xảy ra; Vận hành hệ thống đúng quy trình; Định kỳ bảo dưỡng các dây chuyền xử lý và dự trữ sẵn sàng các thiết bị thay thế cho các dây chuyền xử lý để nhanh chóng khôi phục hoạt động của chúng. Trong quá trình vận hành: Nắm vững về công nghệ; Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành Trạm XLNT; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định; Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để vận hành thường xuyên, liên tục đảm bảo hiệu quả xử lý của Trạm XLNT.

Hiện nay nước thải sau xử lý đáp ứng cột B theo quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT, hệ số K = 1,2. Để hệ thống được vận hành hoạt động ổn định đảm bảo xử lý nước thải đảm bảo cột B – QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp từ ngày 1/1/2032 cần thực hiện một số các biện pháp kỹ thuật sau:

+ Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành của nhà sản xuất

+ Tăng cường nồng độ vi sinh vật trong toàn bộ các quá trình xử lý nước thải của hệ thống, để nâng cao hiệu quả xử lý các thành phần ô nhiễm trong nước thải.

- *Đối với sự cố cháy nổ*: Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy; lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

- *Sự cố hóa chất*: Lập biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất theo quy định. Thực hiện đầy đủ các biện pháp lưu chứa, quản lý hóa chất theo quy định; tập huấn cho cán bộ, nhân viên việc tuân thủ nghiêm túc biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất theo quy định.

- *Sự cố lây lan bệnh tật*: Tuân thủ nội quy đảm bảo an toàn, phòng chống nhiễm khuẩn...

6.2.2. Biện pháp ứng phó sự cố

Đối với trạm xử lý nước thải:

- Đối với sự cố hỏng thiết bị Trạm XLNT: Vận hành luân phiên máy móc, thiết bị của Trạm XLNT; kịp thời sửa chữa, thay thế các thiết bị bị sự cố, hư hỏng, đảm bảo luôn có thiết bị dự phòng, hoạt động luân phiên.

- Đối với sự cố tắc, rò rỉ đường ống: Thực hiện thông tắc các đoạn đường ống bị tắc đảm bảo nước thải được dẫn về Trạm XLNT; thay thế ngay các đoạn đường ống bị rò rỉ để đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về Trạm XLNT.

- Sự cố chết vi sinh tại bể hiếu khí: Để khắc phục sự cố sẽ bổ sung vi sinh và dinh dưỡng để khôi phục hoạt động của hệ vi sinh.

- Đối với sự cố non tải: Khi vận hành non tải, nước thải đầu vào ít, cần phải điều chỉnh lại lưu lượng tại van xả được lắp trên đường ống bơm bể Điều hòa. Tại đường ống bơm từ bể Điều hòa vào bể lắng 1 có lắp 1 van xả (có thể tăng - giảm), mục đích là để xả bớt nước thải về bể điều hòa, chỉ để 1 lượng nước thải nhất định được bơm đến bể lắng 1 và lưu lượng tuần hoàn cho phù hợp với lưu lượng thực tế.

Khi chất lượng nước sau xử lý bị ảnh hưởng, vi sinh kém do thiếu dinh dưỡng (thiếu nước thải đầu vào) sẽ bổ sung dinh dưỡng cho vi sinh duy trì hoạt động ổn định khi xảy ra sự cố non tải.

- Đối với sự cố quá tải: Theo dõi lưu lượng nước thải đầu vào và điều chỉnh quá trình xử lý theo nhu cầu, giúp tránh quá tải hệ thống. Đồng thời hệ thống xử lý nước thải đã tính đến hệ số dự phòng hạn chế tình trạng quá tải xảy ra. Khi xảy ra sự cố sẽ khóa van xả nước thải, nước thải sẽ lưu chứa trong bể gom, bể điều hòa để phục vụ công tác sửa chữa. Trường hợp sự cố kéo dài sẽ thực hiện thuê đơn vị chức năng hút vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Một số biện pháp khắc phục ứng phó khi một số thiết bị trạm xử lý hỏng:

+ Hệ thống cấp khí gặp sự cố: Việc cấp khí cho hệ thống được thực hiện bởi các máy thổi khí (làm việc luân phiên), khi một máy cấp khí gặp sự cố phải ngừng hoạt động thì máy còn lại sẽ lại làm việc bình thường trong thời gian máy kia đưa đi sửa chữa. Hệ thống đường ống dẫn khí được cung cấp cho bể aeroten, lượng khí sử dụng cho các hạng mục đều được khống chế bởi các van, trong trường hợp một trong các hạng mục gặp sự cố về đường cấp khí cần phải sửa chữa thì có thể khóa van trong khi các hạng mục khác vẫn hoạt động bình thường.

+ Sự cố với máy bơm: Kiểm tra máy bơm xem nước có được đẩy lên hay không. Khi máy bơm hoạt động nhưng không lên nước, kiểm tra lần lượt như sau: Nguồn điện cung cấp năng lượng có ổn định không; Cánh bơm có bị chèn vào chướng ngại vật nào không; Nếu trong lúc bơm có âm thanh lạ cũng cần ngừng bơm ngay lập tức và tìm ra nguyên nhân để khắc phục sự cố.

+ Sự cố bơm định lượng hóa chất: Ngoài ra kiểm tra thiết bị đóng cắt cho bơm, nếu thấy thiết bị đóng thì kiểm tra vị trí đầu nối tại tủ hoặc tại bơm để đảm bảo cấp điện cho bơm. Vệ sinh đầu hút và đầu đẩy máy bơm đảm bảo không có vật cản gây nghẹt trong van của đầu hút và đầu đẩy.

6.2.3. Biện pháp khác

- *Biện pháp giảm thiểu sự cố tắc nghẽn hệ thống thoát nước trong toàn bộ khu vực Bệnh viện:*

+ Thiết kế riêng biệt hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải.

+ Toàn bộ đường dẫn nước thải là đường ống khép kín, có bố trí hố ga lắng cặn, bố trí nắp đậy để tránh rác, vật cản rơi xuống đường dẫn.

+ Thường xuyên quét dọn, vệ sinh sạch sẽ các phòng ban và khu vực điều trị của bệnh nhân.

+ Các chất thải được thu gom thường xuyên theo đúng quy định.

- *Đối với sự cố khác:*

+ Phòng chống cháy nổ: Trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy chữa cháy bằng bình bột và bình khí CO₂ và được bố trí tại tất cả các khu nhà của Bệnh viện; Có nội quy, tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy đầy đủ; Bố trí lực lượng phòng cháy chữa cháy, cử đi tập huấn công tác phòng cháy chữa cháy hàng năm; Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, huấn luyện CBNV và bệnh nhân về phòng cháy, chữa cháy, thoát hiểm an toàn; Khu vực nhà khí được bố trí nằm cách biệt với các khu điều trị, có rào chắn và khóa cửa đảm bảo an toàn công trình.

+ Sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu, hóa chất: Cán bộ công nhân viên đều được đào tạo khi sử dụng các loại nguyên liệu, hoá chất, chúng đều được xử lý theo đúng quy trình quy phạm và đã được cấp phép sử dụng.

+ Biện pháp an toàn bức xạ: Bố trí phòng đặt các máy Xquang, máy chụp cắt lớp vi tính riêng biệt, các máy móc được kiểm tra an toàn bức xạ trước khi được lắp đặt, tuân thủ đầy đủ các quy định về an toàn bức xạ đối với môi trường lao động.

+ Phòng chống dịch bệnh bùng phát: tuân thủ nghiêm các nội quy an toàn của Bệnh viện, khi khám chữa bệnh, chăm sóc bệnh nhân cần mặc quần áo bảo hộ, đeo khẩu trang..., cách ly khu vực truyền nhiễm theo quy định, tuân thủ các quy định phòng chống nhiễm khuẩn y tế, nâng cao ý thức cảnh giác, duy trì vệ sinh khử khuẩn thường xuyên. Khi xảy ra dịch bệnh, bố trí khu điều trị cách ly đối với bệnh nhân mắc bệnh truyền nhiễm, tiến hành công tác khử khuẩn, vô trùng... hạn chế lây lan dịch bệnh.

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Năm 2009 Bệnh viện được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường với quy mô 50 giường bệnh, đến năm 2015 được Sở Tài nguyên môi trường xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường thời điểm hoạt động quy mô 80 giường bệnh. Năm 2020 được UBND tỉnh Thái Nguyên cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với quy mô 110 giường bệnh. Đến nay số lượng giường bệnh của Bệnh viện Sông Công là 147 giường.

Những thay đổi so với ĐTM được phê duyệt và Xác nhận hoàn thành được thống kê tại bảng sau:

Bảng 18. Tổng hợp các nội dung thay đổi so báo cáo đánh giá tác động môi trường và Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường đã được phê duyệt

Stt	Nội dung	DTM (Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 01/6/2009)	Xác nhận hoàn thành (Giấy xác nhận số 43/GXN-STNMT ngày 03/11/2015)	Đề nghị cấp phép	Ghi chú
I	Về quy mô hoạt động				
1	Quy mô giường bệnh	50 (theo GP hoạt động khám chữa bệnh số 225/TNG-GPHĐ)	80 giường	147 giường (theo QĐ số 738/QĐ-SYT ngày 06/3/2025)	Theo Quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn hàng năm và theo Quyết định điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động.
2	Cơ cấu tổ chức	04 khoa	9 khoa, phòng chức năng	9 khoa, phòng chức năng	Giữ nguyên theo XNHT
II	Về công trình bảo vệ môi trường				
I	Thu gom nước mưa				
	Hệ thống thu gom nước mưa	Thu gom theo hệ thống mương rãnh	Mương BTCT B300 dài 1.850m, 18 hố ga lắng dung tích 0,17m ³ /hố.	Mương B300 dài 490,3m, cống D500 dài 33m, 08 hố ga lắng dung tích 1,5m ³ /hố.	Điều chỉnh so với XNHT để phù hợp với thực tế thu gom.
I	Nước thải				
	Hệ thống thu gom nước thải	Thu gom theo đường ống về HTXLNT	- Thu gom bằng đường ống PVC D100 dài	- Thu gom bằng cống BTCT D200 dài 153m; ống D75 dài	- Điều chỉnh kết cấu, khối lượng hệ thống

			265m. - Thoát nước thải sau Trạm xử lý ra cửa xả bằng cống BTCT D200 dài 150m. - 16 hố ga dung tích 4,5m ³ /hố	100m; - Thoát nước thải sau Trạm xử lý ra cửa xả bằng ống PCV D75 dài 140m. - 16 hố ga dung tích 4,5m ³ /hố	thu gom nước thải để phù hợp với mặt bằng Bệnh viện
	Bể tự hoại	-	06 bể, dung tích 15m ³ /bể	09 bể tự hoại, dung tích bể 12m ³ /bể và 15m ³ /bể	Bổ sung thêm bể tự hoại do năm 2019 thực hiện cải tạo Khoa ngoại, bổ sung thêm bể tự hoại để tăng khả năng xử lý sơ bộ nước thải.
	Trạm xử lý nước thải	Công nghệ xử lý: - 01 Hệ thống xử lý nước thải công suất 90m ³ /ngày. Công nghệ xử lý sinh học: Nước thải → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể aeroten → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể lọc → Nguồn tiếp nhận.	01 HTXLNT công suất 90m ³ /ngày theo công nghệ sinh học. Nước thải → Bể điều hòa → Bể lắng → Bể Aeroten → Bể lắng → Khử trùng trên đường ống → Hố ga → Nguồn tiếp nhận.	01 HTXLNT công suất 90m ³ /ngày theo công nghệ sinh học. Nước thải → Bể điều hòa → Bể lắng → Bể Aeroten → Bể lắng → Khử trùng trên đường ống → Hố ga → Nguồn tiếp nhận.	Giữ nguyên theo XNHT. Điều chỉnh so với ĐTM (không đầu tư bể kỵ khí).
3	Chất thải y tế				
	Chất thải y tế	01 lò đốt công suất 15 kg/h để đốt các loại chất thải y tế nguy hại	01 lò đốt công suất 15 kg/h để đốt các loại chất thải y tế nguy hại	Hợp đồng thu gom, xử lý CTNH với đơn vị đủ chức năng	Thực hiện đúng lộ trình giảm thiểu ô nhiễm do lò đốt chất thải y tế không hiệu quả, đảm

					bảo đề án phê duyệt
	Kho Chất thải nguy hại	-	Kho CTNH diện tích 4m ²	Kho CTNH diện tích 60m ²	Do hiện nay Bệnh viện không hoạt động lò đốt chất thải y tế, do đó bố trí kho CTNH có diện tích lớn hơn để đảm bảo khả năng lưu chứa.

Nhận xét: Các nội dung điều chỉnh, thay đổi công trình bảo vệ môi trường so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt chủ yếu theo hướng phù hợp thực tiễn, nâng cao hiệu quả công trình xử lý và hoàn toàn đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Căn cứ điểm c, Khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường, chủ dự án tự đánh giá tác động đến môi trường, xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thay đổi này và tích hợp trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

Chương IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt tại Bệnh viện.

+ Nguồn số 02: Nước thải từ khu giặt là.

+ Nguồn số 03: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh (nước rửa dụng cụ xét nghiệm, rửa dụng cụ tiểu phẫu,...).

Toàn bộ nước thải Bệnh viện được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sau đó xả ra 01 cửa xả.

- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải của Bệnh viện.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: $90 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (khoảng $3,75 \text{ m}^3/\text{giờ}$).

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả thải: Hệ thống thoát nước chung khu vực (phía Đông của Bệnh viện) thuộc phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2373998 (m); Y = 432501 (m). (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

+ Phương thức xả thải: Nước thải sau khi xử lý tự chảy theo đường ống PVC D75 dài khoảng 140m dẫn xả vào hệ thống thoát nước chung khu vực thuộc phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

Phương thức xả: Tự chảy.

+ Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ/ngày).

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung khu vực thuộc phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

+ Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, trong đó các thông số: pH, Tổng coliforms, Salmonella, Shigella và Vibrio cholera áp dụng hệ số K = 1; các thông số còn lại áp dụng hệ số K = 1,2) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031, cụ thể như sau:

Bảng 19. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải xin cấp phép theo QCVN 28:2010/BTNMT áp dụng đến hết 31/12/2031

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5-8,5	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	60		
3	COD	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24		
10	Tổng coliform	MPN/100ml	5000		
11	<i>Salmonella</i>	Vi khuẩn/100ml	KPH		
12	<i>Shigella</i>	Vi khuẩn/100ml	KPH		
13	<i>Vibrio cholerae</i>	Vi khuẩn/100ml	KPH		

Trong đó:

- QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.
- K = 1,2 áp dụng cho cơ sở khám chữa bệnh.

+ Từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B, Bảng 1 với $F \leq 2.000\text{m}^3/\text{ngày}$, cột B, Bảng 2), cụ thể như sau:

Bảng 20. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải xin cấp phép theo QCVN 40:2025/BTNMT áp dụng từ 1/1/2032

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	≤60		
3	COD	mg/l	≤90		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤80		
5	Tổng Nito	mg/l	≤40		
6	Tổng Phốt pho	mg/l	≤6,0		
7	Amoni	mg/l	≤10,0		
8	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤5,0		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤30		
10	Clo dư	mg/l	≤2,0		
11	Chloroform	mg/l	≤0,8		
12	Tổng Coliform	MPN/100ml	≤5000		

Trong đó:

- QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Cột B quy định giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận có mục đích quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước như Mức B Bảng 2. Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc theo quy định của UBND cấp tỉnh.

Trong năm 2025 Bệnh viện đã thực hiện thay thế một số máy móc thiết bị hỏng hóc, bổ sung thêm dinh dưỡng vào bể hiếu khí cho vi sinh phát triển. Sử dụng NaOH để cân bằng pH trong bể vi sinh để đảm bảo hiệu quả hoạt động của hệ thống.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Bệnh viện không phát sinh nguồn khí thải do đó không đề nghị cấp phép đối với nội dung này.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

* Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

TT	Tên nguồn	Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung
1	Nguồn số 01	Khu vực máy thổi khí của Trạm XLNT
2	Nguồn số 02	Khu vực máy phát điện dự phòng

- Vị trí phát sinh:

TT	Vị trí	Toạ độ (Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 106 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰)	
		X (m)	Y (M)
1	Nguồn số 01	2373941,841	432383,463
2	Nguồn số 02	2373922,520	432414,477

Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến 106⁰30' múi chiếu 3⁰.

* Tiếng ồn, độ rung đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt

- Từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00' đến trước 18h00')	Tối (18h00' đến trước 22h00')	Đêm (22h00' đến trước 06h00')
Khu vực A	50	45	40

+ Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (06h00' đến trước 22h00')	Đêm (22h00' đến trước 06h00')
Khu vực A	60	55

Ghi chú: Khu vực A bao gồm các cơ sở, công trình sau đây:

+ Các cơ sở giáo dục theo quy định của Luật Giáo dục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- + Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;
cơ sở chăm sóc người cao tuổi theo quy định của Luật Người cao tuổi;
- + Bảo tàng, thư viện;
- + Công trình tín ngưỡng, tôn giáo...;

Chương V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

- Tình hình thực hiện quy định pháp luật về bảo vệ môi trường tại Bệnh viện:

Trung tâm y tế thị xã Sông Công được thành lập theo Quyết định số 15/UB-QĐ ngày 25/01/1991, chịu sự quản lý trực tiếp của UBND thị xã Sông Công, đồng thời chịu sự chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ theo hệ thống ngành dọc của y tế tuyến trên. Đến năm 2015 UBND tỉnh Thái Nguyên ra Quyết định số 1659/QĐ-UBND ngày 08/7/2015 về việc đổi tên đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên trực thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên, trong đó đổi tên Trung tâm Y tế thị xã Sông Công thành Trung tâm Y tế thành phố Sông Công. Từ ngày 1/7/2025 Trung tâm Y tế thành phố Sông Công được đổi tên thành Trung tâm Y tế Sông Công theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 31/12/2025 đổi tên Trung tâm Y tế Sông Công thành Bệnh viện Sông Công thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên theo Quyết định số 2671/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Nguyên.

Trong thời gian qua Bệnh viện đã tích cực, chủ động thực hiện đầy đủ các quy định, yêu cầu pháp luật về bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Các thủ tục, hồ sơ về môi trường đã thực hiện:

+ Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm y tế thị xã Sông Công (nay là Bệnh viện Sông Công) được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 01/6/2009.

+ Lập sổ chủ nguồn thải CTNH mã số 19.000094.Tx, cấp lần đầu ngày 08/11/2010, cấp lần 2 ngày 09/7/2015.

+ Lập hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận số 43/GXN-STNMT ngày 03/11/2015.

+ Lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xả thải cho Bệnh viện Sông Công và được UBND tỉnh cấp giấy phép số 799/GP-UBND ngày 26/3/2020.

+ Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm.

+ Lập báo cáo quan trắc môi trường định kỳ.

- Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã thực hiện:

(1) Thực hiện tách riêng nước mưa, nước thải. Đầu tư trạm xử lý nước thải tập trung công suất 90 m³/ngđ từ năm 2009, đưa vào sử dụng năm 2010 với công nghệ sinh học.

(2) Thực hiện quản lý, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn y tế, nguy hại, sinh hoạt theo đúng quy định: Có kho chứa chất thải nguy hại, có các thùng chứa riêng biệt, hợp đồng với đơn vị chức năng đi xử lý.

(3) Thực hiện dừng hoạt động lò đất chất thải y tế do không đảm bảo hiệu quả xử lý từ năm 2019, chuyển sang hình thức Hợp đồng thuê xử lý.

(4) Thực hiện các biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn dịch bệnh, phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Các vấn đề liên quan đến môi trường đã gửi cơ quan có thẩm quyền: Không có.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

- Tổng lưu lượng xả nước thải sinh hoạt, y tế: Năm 2024: Tổng lượng nước thải khoảng 3.050 m³, năm 2025 khoảng 3.217 m³.

- Kết quả quan trắc môi trường định kỳ 2 năm gần nhất:

+ Kết quả quan trắc năm 2024:

Bảng 21. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải sau xử lý năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	QCVN 28:2010/ BTNMT (B, Cmax)
1	pH	-	7,3	7,1	7,1	7,3	6,5-8,5
2	BOD ₅	mg/l	14,4	11,2	29,1	24,7	60
3	COD	mg/l	34,1	25,1	52,8	47,1	120
4	DO	mg/l	4,80	4,9	6,20	4,58	-
5	TSS	mg/l	35,5	23,0	27,5	32,0	120
6	Hg	mg/l	<0,0008	<0,0008	KPH	KPH	-
7	Pb	mg/l	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	-
8	Dầu, mỡ ĐTV	mg/l	2,3	1,6	1,8	1,5	24
9	PO ₄ ³⁻ P	mg/l	4,52	2,62	4,02	3,11	12
10	S ²⁻ (theo H ₂ S)	mg/l	1,11	0,65	1,55	1,10	4,8
11	NH ₄ ⁺ -N	mg/l	2,24	<0,7	2,66	4,48	12
12	NO ₃ ⁻ -N	mg/l	13,6	8,99	8,84	10,5	60
13	Tổng N	mg/l	18,2	11,5	13,2	17,4	-
14	Tổng P	mg/l	6,12	5,89	7,58	4,76	-
15	Clo dư	mg/l	0,13	0,15	0,23	0,25	-
16	Samonella	VK/100ml	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
17	Shigella	VK/100ml	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
18	Vibrio Cholerea	VK/100ml	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
19	Coliform	VK/100ml	2100	1400	2100	3500	5000
20	Fecal Coliform	VK/100ml	-	-	-	-	-

+ Kết quả quan trắc năm 2025:

Bảng 22. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải sau xử lý năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	QCVN 28:2010/ BTNMT (B, Cmax)
1	pH	-	7,4	7,2	7,2	7,7	6,5-8,5
2	BOD ₅	mg/l	21	22	32	44	60
3	COD	mg/l	43	44	70	84	120
4	DO	mg/l	4,1	3,5	3,2	4,0	-
5	TSS	mg/l	30	35	33	48	120
6	Hg	mg/l	<0,0004	<0,0004	<0,00015	<0,00015	-
7	Pb	mg/l	<0,03	<0,03	<0,001	<0,001	-
8	Dầu, mỡ ĐTV	mg/l	1,5	1,4	1,5	2,5	24
9	PO ₄ ³⁻ P	mg/l	3,24	1,21	2,16	0,91	12
10	S ²⁻ (theo H ₂ S)	mg/l	0,13	0,14	0,1	0,15	4,8
11	NH ₄ ⁺ -N	mg/l	5,16	2,17	4,79	2,76	12
12	NO ₃ ⁻ -N	mg/l	2,72	3,09	1,34	1,21	60
13	Tổng N	mg/l	13,4	14	10,6	13,5	-
14	Tổng P	mg/l	4,11	1,46	2,6	1,36	-
15	Clo dư	mg/l	0,021	0,06	-	0,8	-
16	Samonella	VK/100ml	KPH	KPH	-	-	KPH
17	Shigella	VK/100ml	KPH	KPH	-	-	KPH
18	Vibrio Cholerea	VK/100ml	KPH	KPH	-	-	KPH
19	Coliform	VK/100ml	3.200	2.000	2.200	2.000	5000
20	Fecal Coliform	VK/100ml	KPH	KPH	-	<1,8	-

Chú thích:

- Giá trị sau dấu "<" thể hiện giới hạn định lượng của phương pháp;
- QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

Nhận xét: Kết quả đo và phân tích mẫu nước thải tại cửa xả nước thải của Bệnh viện cho thấy: Trong 2 năm 2024, 2025 tất cả các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép khi so sánh với cột B (theo giấy phép xả nước thải vào nguồn nước) QCVN 28:2010/BTNMT.

Đánh giá chung về hiện trạng, hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải: Trạm xử lý nước thải của Bệnh viện được đầu tư với công suất 90m³/ngđ và đưa vào vận hành từ năm 2010. Trong năm 2025 Bệnh viện đã thực hiện thay thế một số máy móc thiết bị hỏng hóc, bổ sung thêm dinh dưỡng vào bể hiếu khí cho vi sinh phát triển. Sử dụng NaOH để cân bằng pH trong bể vi sinh để đảm bảo hiệu quả hoạt động của hệ thống nhằm đáp ứng quy chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

Bệnh viện không có công trình xử lý bụi, khí thải.

4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Hoạt động của Bệnh viện có 2 nguồn chất thải rắn chủ yếu: chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại. Các loại chất thải hiện tại đều được phân loại và hợp đồng với các đơn vị vận chuyển thu gom và xử lý. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải năm 2024, 2025 cụ thể như sau:

Bảng 23. Khối lượng chất thải chuyển giao xử lý năm 2024, 2025

STT	Chất thải	Khối lượng phát sinh, chuyển giao (kg/năm)		Tổ chức tiếp nhận
		2024	2025	
1	Chất thải rắn sinh hoạt	12.775	13.015	Công ty cổ phần môi trường và công trình đô thị Sông Công
2	Chất thải rắn y tế thông thường	300	953	Công ty cổ phần môi trường và công trình đô thị Sông Công
3	Chất thải nguy hại	1.153,4	1.058,3	Công ty TNHH môi trường Sông Công

5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường

Trong 2 năm gần nhất (2024, 2025) tại Bệnh viện không có các hoạt động thanh tra, kiểm tra môi trường.

Chương VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

- Trạm xử lý nước thải công suất 90m³/ngày: Trạm xử lý nước thải của Bệnh viện đã được cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường năm 2015. Trong năm 2025 Bệnh viện thực hiện thay thế một số thiết bị như máy bơm, máy thổi khí, nuôi cấy lại vi sinh. Việc thay thế thiết bị không thuộc đối tượng bổ sung, nâng công suất, không thay đổi công nghệ xử lý do đó theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì hệ thống xử lý nước thải không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

- Đối với máy phát điện dự phòng: Theo quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP thì máy phát điện dự phòng không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Nước thải

Bệnh viện Sông Công có Trạm xử lý nước thải công suất 90m³/ngày đêm, không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Do đó Bệnh viện không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ và tự động, liên tục theo quy định tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và mục 3 Phụ lục XXVIII Phụ lục kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2.2. Khí thải

Bệnh viện Sông Công không có nguồn xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc theo quy định.

**Chương VII. NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG
TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC
DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH**

(Bệnh viện Sông Công không thuộc danh mục dự án đầu tư phân loại xanh)

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Bệnh viện Sông Công cam kết:

1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

Bệnh viện Sông Công cam kết các nội dung, thông tin trong Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường này và các giấy tờ, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

Bệnh viện Sông Công cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan:

- Cam kết thực hiện thu gom xử lý toàn bộ nước thải phát sinh về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý trước khi thải ra môi trường. Nước thải sau xử lý sẽ đạt cột B - QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (với K = 1,2) đến ngày 31/12/2031, đạt cột B – QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp từ ngày 1/1/2032.

- Cam kết quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025; Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Cam kết thực hiện vận hành thường xuyên, bảo trì bảo dưỡng các công trình xử lý chất thải đảm bảo hiệu quả.

- Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu đảm bảo tiếng ồn, độ rung đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31/12/2026, đạt QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung từ ngày 01/01/2027.

- Cam kết tuân thủ các yêu cầu về tiêu thoát nước, an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ trong quá trình thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

- Cam kết không đầu nôi, xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa; không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường. Điểm xả nước thải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

- Cam kết có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành Trạm XLNT, ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để vận hành thường xuyên, liên tục đảm bảo hiệu quả xử lý của Trạm XLNT.

- Cam kết tự theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của Trạm XLNT, kiểm soát được các thông số ô nhiễm môi trường trong nước thải. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy. Trường hợp phát hiện các thông số ô nhiễm vượt quá giới hạn cho phép sẽ dừng ngay việc xả nước thải và thực hiện ngay các biện pháp khắc phục để xử lý triệt để ô nhiễm. Chịu trách nhiệm bồi thường, đền bù thiệt hại nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường tại khu vực.

- Cam kết thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Cam kết ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường cam kết sẽ bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy, lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

- Chịu trách nhiệm xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố (nếu có); chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra (nếu có).

Bệnh viện Sông Công cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu vi phạm các quy định của pháp luật về môi trường./.

PHỤ LỤC

1. Quyết định số 15/QĐ-UB ngày 15/1/1991 của UBND thị xã Sông Công thành lập Trung tâm Y tế thị xã Sông Công.
2. Quyết định số 1659/QĐ-UBND ngày 08/7/2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc đổi tên đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên.
3. Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 225/TNG-GPHĐ ngày 31/12/2020.
4. Quyết định số 738/QĐ-SYT ngày 06/3/2025 của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động do thay đổi quy mô giường bệnh đối với Trung tâm Y tế thành phố Sông Công trực thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên.
5. Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên.
6. Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc tổ chức lại và đổi tên Trung tâm Y tế Sông Công thành Bệnh viện Sông Công thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên.
7. Các quyết định giao chỉ tiêu giường bệnh từ năm 2014 đến năm 2024.
8. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
9. Biên bản nghiệm thu, bàn giao các công trình bảo vệ môi trường;
10. Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 01/6/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm y tế thị xã Sông Công.
11. Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 43/GXN-STNMT ngày 03/11/2015.
12. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 799/GP-UBND ngày 26/3/2020.
13. Công văn số 666/STNMT-BVMT ngày 17/3/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh mạng lưới quan trắc giám sát môi trường tại Trung tâm Y tế thành phố Sông Công.
14. Hợp đồng thu gom, vận chuyên, xử lý chất thải y tế số 087.26/SC-BVSC ngày 02/01/2026.
15. Hợp đồng dịch vụ vận chuyên và xử lý chất thải rắn sinh hoạt số 19/2026/HĐVSMT ngày 02/01/2026.
16. Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 278/TD-PCCC ngày 23/10/2027.
17. Hóa đơn tiền nước.
18. Phiếu kết quả quan trắc môi trường năm 2024, 2025.
19. Phiếu kết quả phân tích nước thải trạm xử lý sau khi nuôi cấy lại vi sinh, thay thế thiết bị.

SỐ: 15/QĐ-UB

Sông Công, ngày 15 tháng 1 năm 1991

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ SÔNG CÔNG

- Căn cứ quyết định số 125/QĐ-UB ngày 17-4-1982 của UBND tỉnh Bắc Thái v/v phân cấp tổ chức và cán bộ.
- Căn cứ công văn số 1921/TC ngày 25-5-1988 của Bộ Y tế hướng dẫn về việc thành lập, tổ chức TTYT huyện, thị.
- Căn cứ sự thống nhất trong cuộc họp ngày 8-1-1991 giữa đồng chí Bí thư Thị ủy với đồng chí giám đốc Sở Y tế Bắc Thái và Thường trực UBND thị xã Sông Công.
- Xét đề nghị của đồng chí trưởng phòng Tổ chức lao động và trưởng phòng Y tế thị xã.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay thành lập Trung tâm Y tế thị xã Sông Công trên cơ sở hợp nhất phòng Y tế thị xã và các cơ sở sự nghiệp y tế thuộc phòng.

- Bổ nhiệm Bác sỹ Nguyễn Thanh Đước nguyên trưởng phòng Y tế thị xã nay giữ chức giám đốc Trung tâm Y tế thị xã.

- Bổ nhiệm Y sỹ Đặng Văn Hà nguyên phó phòng Y tế thị xã nay giữ chức phó giám đốc Trung tâm Y tế thị xã.

Điều 2: Tổ chức các bộ phận của Trung tâm Y tế thị xã gồm có:

1 - Phòng khám bệnh đa khoa lồng ghép với TTDSKHHGD do đồng chí giám đốc phụ trách.

2 - Đội VSPD chống sốt rét lồng ghép các tổ nghiệp vụ do đồng chí phó giám đốc phụ trách.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm thực hiện theo quy định tại công văn số 1521/TC ngày 25-5-1988 của Bộ Y tế (có phụ lục kèm theo). Đồng thời TTYT thị xã được UBND thị xã giao nhiệm vụ làm tham mưu cho ủy ban quản lý nhà nước về công tác Y tế trên địa bàn.

- Trung tâm có đủ tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại kho bạc Nhà nước và Ngân hàng.

Điều 3: Các ông chánh văn phòng UBND thị xã, trưởng phòng TCLĐ, trưởng các phòng ban có liên quan, trưởng phòng Y tế thị xã và giám đốc TTYT thị xã chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký.

Nơi nhận

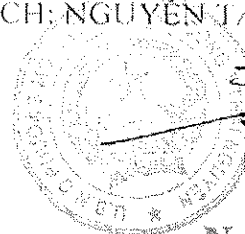
- Như điều 3 (để TH)
- TV Thị ủy (thay báo cáo)
- Sở YT Bắc Thái (để biết)
- Lưu VP

T/M ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ SÔNG CÔNG

Đã ký và đóng dấu

CHỦ TỊCH: NGUYỄN THÁI HÀ

SAO Y BAN CHÍNH



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1659/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đổi tên đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên

UBND THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG	
CV	Số:.....149.....
ĐẾN	Ngày: 10 tháng 7 năm 2015
	Chuyên:.....

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Nghị Quyết số 932/NQ-UBTVQH13 ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 03/2008/TTLT-BYT-BNV ngày 25/4/2008 của liên bộ Bộ Y tế và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế, phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Xét đề nghị của Sở Y tế tại Văn bản số 879/SYT-TCCB ngày 26/6/2015 và đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đổi tên đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên kể từ ngày 01/7/2015 như sau:

1. Đổi tên Trung tâm Y tế thị xã Sông Công thành Trung tâm Y tế thành phố Sông Công;
2. Đổi tên Trung tâm Y tế huyện Phổ Yên thành Trung tâm Y tế thị xã Phổ Yên;
3. Đổi tên Trạm Y tế xã Lương Sơn thuộc Trung tâm Y tế thành phố Thái Nguyên thành Trạm Y tế phường Lương Sơn thuộc Trung tâm Y tế thành phố Sông Công.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên phối hợp với UBND thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bãi bỏ các quy định trước đây trái Quyết định này.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Y tế, Nội vụ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND: thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TT Tỉnh ủy;
 - TT HĐND tỉnh;
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
 - Đ/c Chung PCVP;
 - Lưu VT, NC.son
- Sonnh\CV164.20b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Dương Ngọc Long

UBND THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG

Số: 149 /SY- UBND

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND thị xã;
- Các phòng: Y tế, VP, TTY tế Sông Công;
- Lưu: VT

SAO Y BẢN CHÍNH

Sông Công, ngày 10 tháng 7 năm 2015

TL. CHỦ TỊCH

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Sinh Hùng

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ Y TẾ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 225 /TNG-GPHD

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;
Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hành nghề Y, Dược - Sở Y tế,

CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:

TRUNG TÂM Y TẾ TP SÔNG CỐC

Tên người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật:

Bà VÕ TỎ LINH

Số chứng chỉ hành nghề: 000353. Ngày cấp: 25/9/2012. Nơi cấp: Sở Y tế Thái Nguyên

Hình thức tổ chức: Bệnh viện đa khoa

Địa điểm hành nghề: Số 370, đường Cách mạng Tháng Tám, phường Thắng Lợi, TP Sông

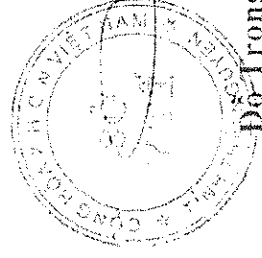
Cốc, tỉnh Thái Nguyên

Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện phạm vi chuyên môn được Giám đốc Sở Y tế phê duyệt kèm theo Giấy phép hoạt động.

Thời gian làm việc hằng ngày: 24 / 24 giờ.

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2020

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Trọng Vũ

Số: 738/QĐ-SYT

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động do thay đổi quy mô giường bệnh đối với Trung tâm Y tế thành phố Sông Công trực thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15, ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP, ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên Tổ chức lại cơ cấu tổ chức và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Biên bản thẩm định điều chỉnh nội dung Giấy phép hoạt động do thay đổi quy mô giường bệnh đối với Trung tâm Y tế thành phố Sông Công ngày 04/3/2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy mô giường bệnh đối với Trung tâm Y tế thành phố Sông Công từ 130 giường bệnh lên 147 giường bệnh, số giường bệnh sau khi được bổ sung cụ thể:

- Khoa Điều trị : 80 giường bệnh.
- Khoa Chuyên khoa – Cận lâm sàng : 25 giường bệnh.
- Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản: 10 giường bệnh.
- Khoa Y học cổ truyền – Phục hồi chức năng: 32 giường bệnh.

Điều 2. Trung tâm Y tế thành phố Sông Công căn cứ số giường bệnh đã được bổ sung để bố trí nhân lực và thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, quy trình kỹ thuật chuyên môn của Bộ Y tế.

Điều 3. Trưởng Phòng Tổ chức - Hành chính, Chánh Thanh tra Sở, Trưởng Phòng Nghiệp vụ Y, Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Sở Y tế và Trung tâm Y tế thành phố Sông Công căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (T/hiện);
- Lãnh đạo SYT;
- Các phòng thuộc Sở;
- BP Tiếp nhận-Trả KQ TTHC (Hiệu);
- Website SYT;
- Lưu: VT,NVY (nghiaht.06.03.25).

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Trọng Vũ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22/11/2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 20/2025/TT-BYT ngày 23/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 002/TTr-SNV ngày 01/7/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định vị trí, chức năng; nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên

1. Vị trí, chức năng

Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên: tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực y tế bao gồm: Y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; giám định y khoa, pháp y, pháp y tâm thần; bà mẹ, trẻ em; dân số; phòng, chống tệ nạn xã hội (không bao gồm cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy); quản lý, sử dụng Quỹ Bảo trợ trẻ em; bảo trợ xã hội; y, dược cổ truyền; dược, mỹ phẩm; an toàn thực phẩm; thiết bị y tế; bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.

Sở Y tế có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Y tế.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; Thông tư số 20/2025/TT-BYT ngày 23/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Quy định cơ cấu tổ chức, biên chế của Sở Y tế

1. Cơ cấu tổ chức

a) Lãnh đạo Sở: Giám đốc và các Phó Giám đốc (số lượng Phó Giám đốc thực hiện theo quy định)

b) Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ: có 07 phòng, cụ thể:

- Văn phòng.
- Phòng Tổ chức - cán bộ.
- Phòng An toàn thực phẩm.
- Phòng Nghiệp vụ Y.
- Phòng Nghiệp vụ Dược.
- Phòng Kế hoạch - Tài chính.
- Phòng Dân số - Bảo trợ xã hội và Trẻ em.

c) Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở: 36 đơn vị, cụ thể:

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Nguyên; Trung tâm Kiểm soát dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm và thiết bị y tế tỉnh Thái Nguyên; Trung tâm Giám định y khoa tỉnh Thái Nguyên; Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên; Bệnh viện A; Bệnh viện C; Bệnh viện Gang Thép Thái Nguyên; Bệnh viện đa khoa Bắc Kạn; Bệnh viện Mắt; Bệnh viện Phổi; Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần; Bệnh viện Y học cổ truyền; Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Thái Nguyên; Bệnh viện đa khoa Đại Từ; Bệnh viện đa khoa Định Hóa; Bệnh viện đa khoa Phú Bình; Trung tâm Y tế Đại Từ; Trung tâm Y tế Định Hóa; Trung tâm Y tế Phú Bình; Trung tâm Y tế Võ Nhai; Trung tâm Y tế Phú Lương; Trung tâm Y tế Đồng Hỷ; Trung tâm Y tế Thái Nguyên; Trung tâm Y tế Sông Công; Trung tâm Y tế Phổ Yên; Trung tâm Y tế Bắc Kạn; Trung tâm Y tế Ba Bể; Trung tâm Y tế Bạch Thông; Trung tâm Y tế Chợ Đồn; Trung tâm Y tế Chợ Mới; Trung tâm Y tế Na Rì; Trung tâm Y tế

Ngân Sơn; Trung tâm Y tế Pác Nặm; Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp; Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Thái Nguyên; Trung tâm Điều dưỡng phục hồi chức năng tâm thần kinh Thái Nguyên.

2. Biên chế công chức hành chính, biên chế sự nghiệp của Sở Y tế được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giao theo kế hoạch biên chế hằng năm. Giám đốc Sở Y tế có trách nhiệm giao biên chế cho các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc theo quy định.

3. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện các chế độ chính sách đối với công chức, viên chức, người lao động của Sở Y tế thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giám đốc Sở Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Y tế; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các phòng chuyên môn, nghiệp vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế; sắp xếp, bố trí biên chế công chức hành chính, biên chế sự nghiệp, hợp đồng lao động theo thẩm quyền được phân cấp.

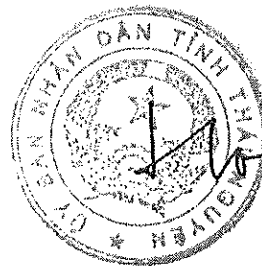
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025, bãi bỏ các quy định trước đây trái với nội dung Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Y tế; Nội vụ; Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /g/

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
 - Các sở, ban, ngành;
 - Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh;
 - UBND các xã, phường;
 - LĐVP UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, NC.
- Pvk.QĐ6.NC*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Hoàng Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2671/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc tổ chức lại và đổi tên Trung tâm Y tế Sông Công thành
Bệnh viện Sông Công thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 283/2025/NĐ-CP ngày 31/10/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 20/2025/TT-BYT ngày 23/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 1895/1997/QĐ-BYT ngày 19/9/1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành quy chế bệnh viện;

Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Kết luận số 118-KL/TU ngày 28/12/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Nguyên về chủ trương điều chỉnh sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 5424/TTr-SYT ngày 30/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổ chức lại và đổi tên Trung tâm Y tế Sông Công thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên như sau:

1. Đổi tên Trung tâm Y tế Sông Công thành Bệnh viện Sông Công thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên.

2. Bệnh viện Sông Công là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên; có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng theo quy định của pháp luật. Bệnh viện Sông Công chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, hoạt động của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên theo quy định của pháp luật; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Xếp hạng đơn vị: Bệnh viện Sông Công được xếp hạng theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Sông Công thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác bàn giao (hồ sơ, tài liệu, nhân lực, tài chính, tài sản...) giữa Trung tâm Y tế Sông Công và UBND các xã, phường: Sông Công, Bá Xuyên, Bách Quang, Tân Cương theo quy định.

Bệnh viện Sông Công tiếp nhận nhân lực (trừ nhân lực chuyển về Trạm Y tế cấp xã), tài chính, tài sản, hồ sơ tài liệu, chức năng, nhiệm vụ về khám, chữa bệnh đa khoa và các nội dung có liên quan khác từ Trung tâm Y tế Sông Công.

UBND phường Bá Xuyên tiếp nhận nguyên trạng cơ sở vật chất, nhân lực, nhiệm vụ của Cơ sở điều trị Methadone Lương Châu.

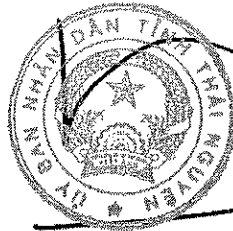
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Y tế, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch UBND các xã, phường: Sông Công, Bá Xuyên, Bách Quang, Tân Cương; Giám đốc Trung tâm Y tế Sông Công; Giám đốc Bệnh viện Sông Công; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Y tế;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Quang

Vương Quốc Tuấn

Số: 43 /QĐ -SYT

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 01 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn năm 2014

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÁI NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 3683/QĐ - UB ngày 09/ 11/ 2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân cấp quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1836/QĐ-BKH ĐT ngày 02/12/2013 của Bộ kế hoạch và đầu tư về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 2750/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sự nghiệp y tế 2013 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2014 của Ngành Y tế tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế Thái Nguyên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn năm 2014 cho các Bệnh viện, Trung tâm Y tế có giường bệnh trực thuộc Sở Y tế Thái Nguyên (Có biểu chi tiết kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Sở Y tế bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh, Trung tâm đa liệu và chống phong (quản lý Khu điều trị phong), Bệnh viện đa khoa các huyện, Trung tâm Y tế thành phố Thái Nguyên, Trung tâm Y tế thị xã Sông Công tổ chức thực hiện tốt chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh văn phòng; Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Tổ chức cán bộ, Nghiệp vụ Y, Nghiệp vụ Dược, Quản lý hành nghề Y-Dược, Thanh tra Sở Y tế, Giám đốc các đơn vị có tên tại điều 2, Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị y tế liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3 (thực hiện);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở KH và DT (giúp đỡ);
- Sở TC (giúp đỡ);
- Lưu: VT, KHTC (hoan, 28 bản).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Vy Hồng

PHỤ LỤC 2:



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2014 (Chỉ tiêu chủ yếu)

TUYÊN HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

(Kèm theo Quyết định số :43 /QĐ - SYT ngày 03/10/2014 của Giám đốc Sở Y tế Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Giường KH			Điều trị nội trú		Ngày điều trị trung bình		Ghi chú (Tên phòng khám khu vực)
		Tổng số	Bệnh viện	P. khám khu vực	Ngày	Luợt người	Bệnh viện	P. khám khu vực	
1	TTYT Thành phố TN	105	105	0	38.300	5470	7	0	
2	BVĐK Phú Bình	150	135	15	54.700	8.860	7	3	Đào Xá, Diềm Thủy, Thanh Ninh
3	BVĐK Phổ Yên	108	98	10	39.400	6.300	7	3	Trung Thành, Bắc Sơn
4	BVĐK Võ Nhai	110	100	10	40.150	6.400	7	3	Tràng Xá, Cúc Đường
5	BVĐK Đông Hỷ	145	140	5	52.900	7.900	7	3	Hoà Bình
6	BVĐK Đại Từ	155	145	10	56.500	8.750	7	3	Minh Tiến
7	BVĐK Phú Lương	97	92	5	35.400	5.400	7	3	Hợp Thành
8	BVĐK Định Hoá	115	110	5	41.900	6.340	7	3	Bình Yên
9	TTYT Sông Công	80	80	0	29.200	4.170	7	0	
	Cộng	1.065	1.005	60	388.450	59.590			11

Ghi chú : Các chỉ tiêu hướng dẫn như sau : Xét nghiệm, X quang, siêu âm, điện tim, nội soi, phẫu thuật v.v.. giao cho thủ trưởng đơn vị tự xây dựng để giao cho các bộ phận khoa, phòng phân đấu thực hiện, làm cơ sở cho việc bình xét thi đua khen thưởng của đơn vị./.

Nhu

PHỤ LỤC: I

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2014 (Chỉ tiêu chủ yếu)
BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số : 43 /QĐ - SYT ngày 3/10/2014 của Giám đốc Sở Y tế Thái Nguyên)

TT	Đơn vị	Giường bệnh Đa khoa	Giường bệnh chuyên khoa	Giường bệnh trại viên phong	Điều trị nội trú (Lượt người)	Xét nghiệm	Chẩn đoán hình ảnh	Phẫu thuật (Loại 1,2,3)	Điều trị nội trú	Ngày điều trị TB / Bệnh nhân
	<i>Đơn vị tính</i>	G	G	G	BN	Lần	Lần	Lần	Ngày	Ngày
1	Bệnh viện A	470			19.000	900.000	67.000	4.500	171.000	9
2	Bệnh viện C	500			20.200	950.000	70.000	5.200	181.800	9
3	BV Gang thép	330			13.300	310.000	55.000	3.000	119.700	9
4	Bệnh viện Lao và BP		200		3.650	68.000	11.000		73.000	20
5	BV YH Cổ truyền		140		2.320	30.000	5.000		51.040	22
6	BV ĐD & PHCN		90		940	11.000	1.500		32.900	35
7	BV Tâm Thần		100		1.200	35.000			36.000	30
8	Bệnh viện Mắt		70		2.100	7.000	2.500	1.500	25.200	12
9	Khu điều trị Phong	30		150	1.000	50	300	20	9.000	9
	Tổng Cộng	1.330	600	150	63.710	2.311.050	212.300	14.220	699.640	

Ghi chú : 1- Chỉ đạo tuyến : - Bệnh viện A : Định Hoá, Phú Lương, Thành phố

- Bệnh viện C : Đại Từ, Phổ Yên, Sông Công

- Bệnh viện Gang thép : Phú Bình, Đồng Hỷ, Võ Nhai.

2- Các Bệnh viện khác tiếp tục thực hiện chỉ đạo tuyến theo công văn số 60/SYT-NVY ngày 14/1/2013 của Sở y tế

3- Chỉ tiêu lần khám bệnh và điều trị ngoại trú không giao cụ thể nhưng người dân có nhu cầu khám chữa bệnh, các cơ sở giải quyết kịp thời. Riêng Bệnh viện Mắt chỉ tiêu phẫu thuật tính cả ngoại viện

NAL

Số: 64 /QĐ -SYT

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 02 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn năm 2015

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÁI NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 01/ 2015/QĐ-UBND ngày 07/ 01/ 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tiền lương, cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 3043/QĐ-BTC ngày 9/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 về kết quả thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2014, nhiệm vụ kế hoạch năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2910/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sự nghiệp y tế 2014 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2015 của Ngành Y tế tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế Thái Nguyên,

QUYẾT ĐỊNH:

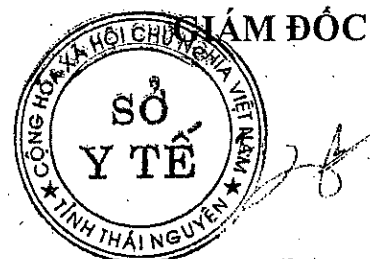
Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn năm 2015 cho các Bệnh viện, Trung tâm Y tế có giường bệnh trực thuộc Sở Y tế Thái Nguyên (Có biểu chi tiết kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Sở Y tế bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh, Trung tâm da liễu và chống phong (quản lý Khu điều trị phong), Bệnh viện đa khoa các huyện, Trung tâm Y tế thành phố Thái Nguyên, Trung tâm Y tế thị xã Sông Công tổ chức thực hiện tốt chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh văn phòng; Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Tổ chức cán bộ, Nghiệp vụ Y, Nghiệp vụ Dược, Quản lý hành nghề Y-Dược, Thanh tra Sở Y tế, Giám đốc các đơn vị có tên tại điều 2, Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị y tế liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như điều 3 (thực hiện);
- UBND tỉnh(báo cáo);
- Sở KH và ĐT;
- Sở TC ;
- Lưu: VT, KHTC(hoan, 28 b).



Nguyễn Vy Hồng

PHỤ LỤC 2:

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2015 (Chỉ tiêu chủ yếu)
TUYÊN HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÁ**

(Kèm theo Quyết định số: 64 /QĐ - SYT ngày 04 /02/2015 của Giám đốc Sở Y tế Thái Nguyên)



TT	Giường KH	Điều trị nội trú		Ngày điều trị trung bình		Ghi chú (Tên phòng khám khu vực)			
		Tổng số	Bệnh viện	P. khám khu vực	Ngày		Lượt người	Bệnh viện	P. khám khu vực
1	TTYT Thành phố TN	105	105	0	38.300	5.470	7	0	
2	BVĐK Phú Bình	150	135	15	54.740	7820	7	7	Đào Xá, Diềm Thuy, Thanh Ninh
3	BVĐK Phú Yên	128	118	10	46.690	6.670	7	7	Trung Thành, Bắc Sơn
4	BVĐK Võ Nhai	110	100	10	40.180	5740	7	7	Tràng Xá, Cúc Đường
5	BVĐK Đông Hỷ	155	150	5	56.560	8.080	7	7	Hoà Bình
6	BVĐK Đại Từ	155	145	10	56.560	8.080	7	7	Minh Tiên
7	BVĐK Phú Lương	107	102	5	39.060	5.580	7	7	Hợp Thành
8	BVĐK Định Hoá	115	110	5	41.970	5.996	7	7	Bình Yên
9	TTYT Sông Công	80	80	0	29.200	4.170	7	0	
	Cộng	1.105	1.045	60	403.260	57.606			11

Ghi chú: 1- Các chỉ tiêu hướng dẫn như sau : Xét nghiệm, X quang, siêu âm, điện tim, nội soi, phẫu thuật v.v.. giao cho thủ trưởng đơn vị tự xây dựng để giao cho các bộ phận khoa, phòng phân đấu thực hiện, làm cơ sở cho việc bình xét thi đua khen thưởng của đơn vị.

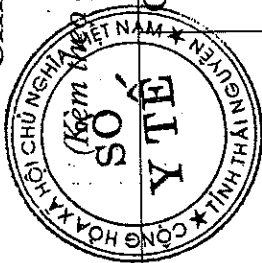
2-Chỉ tiêu khám bệnh và điều trị ngoại trú các đơn vị tự xây dựng phù hợp theo thực tế nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân, phù hợp số lượng bàn khám, đảm bảo chất lượng khám và điều trị, giải quyết kịp thời yêu cầu của người bệnh.

PHỤ LỤC: 1

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2015 (Chỉ tiêu chủ yếu)

BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH

Quyết định số: 64 /QĐ - SYT ngày 04 /02/2015 của Giám đốc Sở Y tế Thái Nguyên)



TT	Đơn vị	Giường bệnh Đa khoa	Giường bệnh chuyên khoa	Giường bệnh trại viên phong	Điều trị nội trú (Lượt người)	Xét nghiệm	Chẩn đoán hình ảnh	Phẫu thuật (Loại 1,2,3)	Điều trị nội trú	Ngày điều trị TB / Bệnh nhân
	Đơn vị tính	G	G	G	BN	Lần	Lần	Lần	Ngày	Ngày
1	Bệnh viện A	510			20.680	950.000	70.000	4.500	186.120	9
2	Bệnh viện C	510			20.680	970.000	72.000	5.500	186.120	9
3	BV Gang thép	350			14.200	340.000	56.000	3.000	127.800	9
4	Bệnh viện Lao và BP		210		3.800	70.000	12.000		76.000	20
5	BV YH Cổ truyền		150		2.490	40.000	5.100		54.780	22
6	BV PHCN		90		1.020	11.500	1.000		32.640	32
7	BV Tâm Thần		120		1.460	40.000			43.800	30
8	Bệnh viện Mắt		70		2.130	8.000	3.000	1.600	25.560	12
9	Khu điều trị Phong	30		150	1.000	50	300		9.000	9
	Tổng Cộng	1.400	640	150	67.460	2.429.550	219.400	14.600	741.820	

Handwritten signature/initials

Ghi chú : 1- Chỉ đạo tuyến : - Bệnh viện A : Định Hoà, Phú Lương, Thành phố

- Bệnh viện C : Đại Từ, Phổ Yên, Sông Công

- Bệnh viện Gang thép : Phú Bình, Đồng Hỷ, Võ Nhai.

2- Các Bệnh viện khác tiếp tục thực hiện chỉ đạo tuyến theo công văn chỉ đạo năm 2015 của Sở y tế

3- Chỉ tiêu khám bệnh và điều trị ngoại trú các đơn vị tự xây dựng phù hợp theo thực tế nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân, phù hợp số lượng bàn khám, đảm bảo chất lượng khám và điều trị, giải quyết kịp thời yêu cầu của người bệnh. Riêng Bệnh viện Mắt chỉ tiêu phẫu thuật tính cả ngoại viện.

TRUNG TÂM Y TẾ TP. SÔNG CÔNG	
CV	Số: 51/Số: 07/QĐ-SYT
ĐẾN	Ngày: 11 tháng 01 năm 2016
	Chuyên:

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn năm 2016

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÁI NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 01/ 2015/QĐ-UBND ngày 07/ 01/ 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tiền lương, cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2502/QĐ-BTC ngày 28/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 về kết quả thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2015, nhiệm vụ kế hoạch năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 3525/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sự nghiệp y tế 2015 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2016 của Ngành Y tế tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế Thái Nguyên,

QUYẾT ĐỊNH:

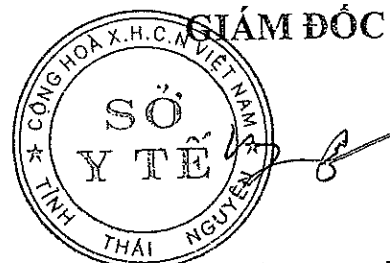
Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn năm 2016 cho các Bệnh viện, Trung tâm Y tế có giường bệnh trực thuộc Sở Y tế Thái Nguyên (Có biểu chi tiết kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Sở Y tế bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh, Trung tâm da liễu và chống phong (quản lý Khu điều trị phong), Bệnh viện đa khoa các huyện, thị xã Phổ Yên; Trung tâm Y tế thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công tổ chức thực hiện tốt chỉ tiêu kế hoạch được giao.

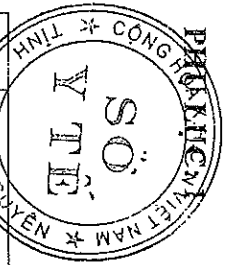
Điều 3. Các ông (bà) Chánh văn phòng; Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Tổ chức cán bộ, Nghiệp vụ Y, Nghiệp vụ Dược, Quản lý hành nghề Y-Dược, Thanh tra Sở Y tế, Giám đốc các đơn vị có tên tại điều 2, Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị y tế liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3 (thực hiện);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở KH và ĐT;
- Sở TC;
- Lưu: VT, KHTC (hoan, 28 b).



Nguyễn Vy Hồng



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2016 (Chỉ tiêu chủ yếu)
BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số : 04/QĐ - SYT ngày 11/10/2016 của Giám đốc Sở Y tế)

TT	Đơn vị	Giường bệnh Đa khoa	Giường bệnh chuyên khoa	Giường bệnh trại viên phòng	Điều trị nội trú (Lượt người)	Xét nghiệm	Chẩn đoán hình ảnh	Phẫu thuật (Loại 1,2,3)	Ngày điều trị nội trú	Ngày điều trị TB / Bệnh nhân
	Đơn vị tính	G	G	G	BN	Lần	Lần	Lần	Ngày	Ngày
1	Bệnh viện A	510			20.680	950.000	70.000	4.500	186.120	9
2	Bệnh viện C	540			21.900	1.050.000	75.000	5.800	197.100	9
3	Bệnh viện Gang Thép	380			15.410	400.000	58.000	3.200	138.690	9
4	Bệnh viện Lao và BP		210		3.800	70.000	12.000		76.000	20
5	BV YH Cổ truyền		170		2.820	60.000	5.400		62.050	22
6	BV PHCN		90		1.020	11.500	1.000		32.640	32
7	BV Tâm Thần		120		1.460	40.000			43.800	30
8	Bệnh viện Mắt		75		2.280	8.500	3.000	1.600	27.360	12
9	Khu điều trị Phong	30		150	1.000	50	300		9.000	9
	Tổng Cộng	1.460	665	150	70.370	2.590.050	224.700	15.100	772.760	

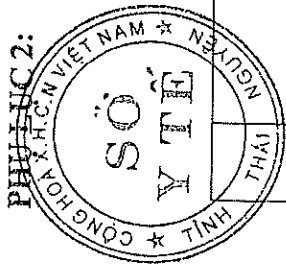
Ghi chú : 1- Chỉ đạo tuyến : - Bệnh viện A : huyện Định Hoà, Phú Lương; TP. Thái Nguyên

- Bệnh viện C : huyện Đại Từ, TX. Phố Yên, TP. Sông Công

- Bệnh viện Gang thép : huyện Phú Bình, Đông Hỷ, Võ Nhai.

2- Các Bệnh viện khác tiếp tục thực hiện chỉ đạo tuyến theo công văn chỉ đạo của Sở y tế

3- Chỉ tiêu khám bệnh và điều trị ngoại trú các đơn vị tự xây dựng phù hợp theo thực tế nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân, phù hợp số lượng bàn khám, đảm bảo chất lượng khám và điều trị, giải quyết kịp thời yêu cầu của người bệnh. Riêng Bệnh viện Mắt chỉ tiêu phẫu thuật tính cả ngoại viện.



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2016 (Chỉ tiêu chủ yếu)
TUYÊN HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

(Kèm theo Quyết định số: 34/QĐ - SYT ngày 11/01/2016 của Giám đốc Sở Y tế)

TT	Đơn vị	Giường KH			Điều trị nội trú		Ngày điều trị trung bình		Ghi chú (Tên phòng khám khu vực)
		Tổng số	Bệnh viện	P. khám khu vực	Ngày	Lượt người	Bệnh viện	P. khám khu vực	
1	TTYT TP.Thái Nguyên	105	105	0	38.300	5.470	7	0	
2	BVĐK huyện Phú Bình	170	155	15	62.020	8.860	7	7	Đào Xá, Diềm
3	BVĐK TX. Phổ Yên	118	108	10	43.070	6.153	7	7	Thụy, Thanh Ninh
4	BVĐK huyện Võ Nhai	125	115	10	45.625	6.518	7	7	Trung Thành, Bắc Sơn
5	BVĐK huyện Đồng Hỷ	155	150	5	56.560	8.080	7	7	Tràng Xá, Cúc Đường
6	BVĐK huyện Đại Từ	195	185	10	71.175	10.168	7	7	Hoà Bình
7	BVĐK huyện Phú Lương	107	102	5	39.060	5.580	7	7	Minh Tiến
8	BVĐK huyện Định Hoá	130	125	5	47.450	6.779	7	7	Hợp Thành
9	TTYT TP.Sông Công	95	95	0	34.675	4.594	7	0	Bình Yên
	Cộng	1.200	1.140	60	437.935	62.202			11

Ghi chú: 1- Các chỉ tiêu hướng dẫn như sau: Châu đoán hình ảnh, thăm dò chức năng, phẫu thuật... giao cho lãnh đạo các đơn vị chỉ đạo xây dựng và giao chỉ tiêu cho các khoa, phòng phân đấu thực hiện, làm cơ sở cho việc bình xét thi đua khen thưởng của đơn vị.

2- Chỉ tiêu khám bệnh và điều trị ngoại trú các đơn vị tự xây dựng phù hợp theo thực tế nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân, phù hợp số lượng bàn khám, đảm bảo chất lượng khám và điều trị, giải quyết kịp thời yêu cầu của người bệnh.

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 107/QĐ-SYT

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

TRUNG TÂM Y TẾ TP SÔNG CÔNG	
CV	Số: 92
ĐẾN	Ngày: 24 tháng 1 năm 2017
	Chuyên: Nguyễn...

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn năm 2017

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÁI NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 07/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tiền lương, cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 8/12/2016 về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2016, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 3435/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sự nghiệp y tế 2016 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2017 của Ngành Y tế tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế Thái Nguyên,

QUYẾT ĐỊNH:

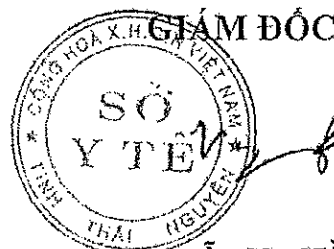
Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn năm 2017 cho các Bệnh viện, Trung tâm Y tế có giường bệnh trực thuộc Sở Y tế Thái Nguyên (Có biểu chi tiết kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Sở Y tế bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh, Trung tâm da liễu và chống phong (quản lý Khu điều trị phong), Bệnh viện đa khoa các huyện, thị xã Phổ Yên; Trung tâm Y tế thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công tổ chức thực hiện tốt chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh văn phòng; Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Tổ chức cán bộ, Nghiệp vụ Y, Nghiệp vụ Dược, Quản lý hành nghề Y-Dược, Thanh tra Sở Y tế, Giám đốc các đơn vị có tên tại điều 2, Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị y tế liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

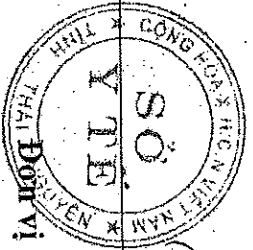
- Như điều 3 (thực hiện);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở KH và ĐT;
- Sở TC;
- Lưu: VT, KHTC (hoàn, 28 b).



Nguyễn Vy Hồng

PHỤ LỤC 2:

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2017 (Chỉ tiêu chủ yếu)
TUYÊN HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ
Kèm theo Quyết định số 101/QĐ - SYT ngày 28/10/2017 của Giám đốc Sở Y tế)



TT	Giường KH	Điều trị nội trú			Ngày điều trị		Ghi chú (Tên phòng khám khu vực)		
		Tổng số	Bệnh viện	P. khám khu vực	Ngày trung bình	P. khám khu vực			
1	TTYT TP. Thái Nguyên	115	115	0	41.965	5.995	7	0	
2	BVĐK huyện Phú Bình	190	175	15	69.335	9.905	7	7	Đào Xá, Diêm Thủy, Thanh Ninh
3	BVĐK TX. Phố Yên	118	108	10	43.050	6.150	7	7	Trung Thành, Bắc Sơn
4	BVĐK huyện Võ Nhai	135	125	10	49.245	7.035	7	7	Tràng Xá, Cúc Đường
5	BVĐK huyện Đông Hỷ	170	165	5	62.020	8.860	7	7	Hoà Bình
6	BVĐK huyện Đại Từ	225	215	10	82.110	11.730	7	7	Mình Tiên
7	BVĐK huyện Phú Lương	107	102	5	39.025	5.575	7	7	Hợp Thành
8	BVĐK huyện Định Hoá	145	140	5	52.920	7.560	7	7	Bình Yên
9	TTYT TP. Sông Công	95	95	0	34.650	4.950	7	0	
	Cộng	1.300	1.240	60	474.320	67.760			11

Ghi chú: 1- Các chỉ tiêu hướng dẫn như sau: Chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng, phẫu thuật... giao cho lãnh đạo các đơn vị chỉ đạo xây dựng và giao chỉ tiêu cho các khoa, phòng phần đầu thực hiện, làm cơ sở cho việc bình xét thi đua khen thưởng của đơn vị.

2- Chỉ tiêu khám bệnh và điều trị ngoại trú các đơn vị tự xây dựng phù hợp theo thực tế nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân, phù hợp số lượng bàn khám, đảm bảo chất lượng khám và điều trị, giải quyết kịp thời yêu cầu của người bệnh.

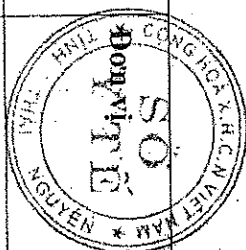
3- Các huyện Đại Từ, Võ Nhai đang thi điểm chuyên gia phòng khám khu vực Minh Tiên, Cúc Đường, Tràng Xá về TTYT quản lý, tuy vậy số giường phòng khám khu vực hiện tại vẫn thuộc chỉ tiêu của bệnh viện tuyến huyện thực hiện theo Quyết định số 3435/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, vì vậy khi có văn bản điều chỉnh của UBND tỉnh, Ngành Y tế sẽ điều chỉnh lại sau.

PHỤ LỤC: I

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2017 (Chỉ tiêu chủ yếu)

BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 101/QĐ - SYT ngày 23/01/2017 của Giám đốc Sở Y tế)



TT	Đơn vị tính	Giường bệnh Đa khoa	Giường bệnh chuyên khoa	Giường bệnh trại viên phòng	Điều trị nội trú (Lượt người)	Xét nghiệm	Chẩn đoán hình ảnh	Phẫu thuật (Loại 1,2,3)	Ngày điều trị nội trú	Ngày điều trị TB / Bệnh nhân
1	Bệnh viện A	540			21.900	1.200.000	75.000	5.000	197.100	9
2	Bệnh viện C	560			22.710	1.300.000	80.000	6.000	204.390	9
3	Bệnh viện Gang Thép	395			16.015	450.000	60.000	3.200	144.135	9
4	Bệnh viện Lao và BP		220		4.015	80.000	13.000		80.300	20
5	Bệnh viện YHCT		170		2.820	70.000	6.000		62.040	22
6	Bệnh viện PHCN		90		1.025	12.000	1.200		32.800	32
7	Bệnh viện Tâm Thần		120		1.460	45.000			43.800	30
8	Bệnh viện Mắt		100		3.040	9.500	4.000	1.600	36.480	12
9	Khu điều trị Phong	30		150	1.000	50	200		9.000	9
	Tổng Cộng	1.525	700	100	73.985	3.166.550	239.400	15.800	810.045	

Ghi chú: 1- Chỉ đạo tuyến: - Bệnh viện A: huyện Phú Bình, Đông Hy, Võ Nhai

- Bệnh viện C: huyện Định Hoá, Phú Lương; TP. Thái Nguyên

- Bệnh viện Gang thép: huyện Đại Từ, TX. Phổ Yên, TP. Sông Công

2- Các Bệnh viện khác tiếp tục thực hiện chỉ đạo tuyến theo công văn chỉ đạo năm 2017 của Sở Y tế

3- Chỉ tiêu khám bệnh, điều trị ngoại trú, thực hiện các kỹ thuật thăm dò chức năng, các đơn vị tự xây dựng phù hợp theo thực tế nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân; phù hợp số lượng bàn khám, đảm bảo chất lượng khám và điều trị, giải quyết kịp thời yêu cầu của người bệnh. Riêng Bệnh viện Mắt chỉ tiêu phẫu thuật tính cả ngoại viện.



Người ký: Sở Y tế
Email: soyte@thainguyen.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Thời gian ký: 16.01.2018 15:31:50+07:00

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/QĐ-SYT

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 01 năm 2018

TRUNG TÂM Y TẾ TP. SÔNG CÔNG	
CV	Số: 48
ĐẾN	Ngày: 16 tháng 01 năm 2018
	Chuyên: Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn năm 2018

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÁI NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 01/ 2015/QĐ-UBND ngày 07/ 01/ 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tiền lương, cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2017, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 3878/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sự nghiệp y tế 2017 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2018 của Ngành Y tế tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế Thái Nguyên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn năm 2017 cho các Bệnh viện, Trung tâm Y tế có giường bệnh trực thuộc Sở Y tế Thái Nguyên (Cổ biểu chi tiết kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Sở Y tế bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh, Bệnh viện đa khoa các huyện, thị xã Phổ Yên; Trung tâm Y tế thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công tổ chức thực hiện tốt chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh văn phòng: Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Tổ chức cán bộ, Nghiệp vụ Y, Nghiệp vụ Dược, Quản lý hành nghề Y-Dược, Thanh tra Sở Y tế, Giám đốc các đơn vị có tên tại Điều 2, Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị y tế liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (thực hiện);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở KH và ĐT;
- Sở TC;
- Lưu: VT, KHTC (hoàn, 28b).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Vy Hồng

PHỤ LỤC 2:

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2018 (Chỉ tiêu chủ yếu)
TUYÊN HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ
 Theo Quyết định số: 04/QĐ - SYT ngày 12/01/2018 của Giám đốc Sở Y tế)



TT	Đơn vị	Giường KH Bệnh viện	Điều trị nội trú		Ngày điều trị trung bình
			Lượt người	Ngày	
1	TTYT TP. Thái Nguyên	115	5.996	41.975	7
2	BVĐK huyện Phú Bình	245	12.775	89.425	7
	Khu điều trị Phong Phú Bình (giường trại viên phòng: 80)	30	1.000	10.000	10
3	BVĐK TX. Phổ Yên	160	8.343	58.400	7
4	BVĐK huyện Võ Nhai	150	7.821	54.750	7
5	BVĐK huyện Đồng Hỷ	220	11.471	80.300	7
6	BVĐK huyện Đại Từ	225	11.732	82.125	7
7	BVĐK huyện Phú Lương	140	7.300	51.100	7
8	BVĐK huyện Định Hóa	180	9.386	65.700	7
9	TTYT TP. Sông Công	95	4.954	34.675	7
	Cộng	1.560	80.778	567.450	

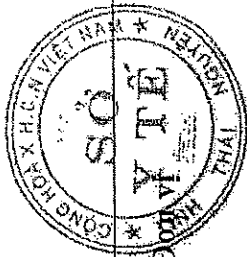
Ghi chú: 1- Các chỉ tiêu hướng dẫn như sau: Chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng, phẫu thuật, xét nghiệm... giao cho lãnh đạo các đơn vị chỉ đạo xây dựng và giao chỉ tiêu cho các khoa, phòng, phân đầu thực hiện, làm cơ sở cho việc bình xét thi đua khen thưởng.
 2- Chỉ tiêu khám bệnh và điều trị ngoại trú các đơn vị tự xây dựng phù hợp theo thực tế nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân, phù hợp số lượng bản khám, đảm bảo chất lượng khám và điều trị, giải quyết kịp thời yêu cầu của người bệnh.

PHỤ LỤC: 1

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2018 (Chỉ tiêu chủ yếu)

BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 07/QĐ - SYT ngày 12/01/2018 của Giám đốc Sở Y tế)



TT	Đơn vị tính	Giường bệnh Đa khoa	Giường bệnh chuyên khoa	Điều trị nội trú (Luợt người)	Xét nghiệm	Chẩn đoán hình ảnh	Phẫu thuật (Loại 1,2,3)	Ngày điều trị nội trú	Ngày điều trị TB / Bệnh nhân
	Đơn vị tính	G	G	BN	Lần	Lần	Lần	Ngày	Ngày
1	Bệnh viện A	740		30.000	1.800.000	85.000	6.000	270.000	9
2	Bệnh viện C	660		26.767	1.600.000	80.000	6.000	240.900	9
3	Bệnh viện Gang Thép	450		18.250	500.000	63.000	3.000	164.250	9
4	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi		270	6.570	120.000	16.000		98.550	15
5	Bệnh viện YHCT		220	4.015	95.000	7.000		80.300	20
6	Bệnh viện PHCN		90	1.217	14.000	1.300		32.850	27
7	Bệnh viện Tâm Thần		150	1.825	50.000			54.750	30
8	Bệnh viện Mắt		100	4.056	10.000	2.000	1.800	36.500	9
	Tổng Cộng	1.850	830	92.700				978.100	

Ghi chú: 1- Chỉ đạo tuyến: - Bệnh viện A: huyện Phú Bình, Đông Hy, Võ Nhai.

- Bệnh viện C: huyện Định Hóa, Phú Lương, TP. Thái Nguyên

- Bệnh viện Gang Thép: huyện Đại Từ, TX. Phổ Yên, TP. Sông Công

2- Các Bệnh viện khác tiếp tục thực hiện chỉ đạo tuyến theo chỉ đạo của Sở Y tế.

3- Chỉ tiêu khám bệnh, điều trị ngoại trú, thực hiện các kỹ thuật thăm dò chức năng, các đơn vị tự xây dựng phù hợp theo thực tế nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân; phù hợp số lượng bàn khám, đảm bảo chất lượng khám và điều trị, giải quyết kịp thời yêu cầu của người bệnh. Riêng Bệnh viện Mắt chỉ tiêu phẫu thuật tính cả ngoại viện.

167

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 60/QĐ-SYT

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn năm 2019

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÁI NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 01/ 2015/QĐ-UBND ngày 07/ 01/ 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tiền lương, cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 8/12/2018 về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2018, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2019;

Căn cứ kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sự nghiệp y tế 2018 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2019 của Ngành Y tế tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế Thái Nguyên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn năm 2019 cho các Bệnh viện, Trung tâm Y tế có giường bệnh trực thuộc Sở Y tế Thái Nguyên (Có biểu chi tiết kèm theo Quyết định này).

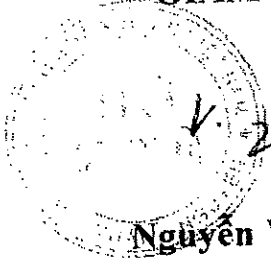
Điều 2. Lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Sở Y tế bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh; Bệnh viện đa khoa các huyện Đại Từ, Phú Bình, Định Hóa; Trung tâm Y tế các huyện Võ Nhai, Phú Lương, Đồng Hỷ, thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên tổ chức thực hiện tốt chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh văn phòng; Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Tổ chức cán bộ, Nghiệp vụ Y, Nghiệp vụ Dược, Quản lý hành nghề Y-Dược, Thanh tra Sở Y tế, Giám đốc các đơn vị có tên tại Điều 2, Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị y tế liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (thực hiện);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở KII và ĐT;
- Sở TC;
- Lưu: VT, KHTC (hoan, 28b).

GIÁM ĐỐC



(Handwritten signature)

Nguyễn Vy Hồng

PHỤ LỤC 2:

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2019 (Chỉ tiêu chủ yếu)
TUYÊN HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

(Kèm theo Quyết định số: 60/QĐ - SYT ngày 14/10/2019 của Giám đốc Sở Y tế)

TT	Đơn vị	Giường KH Bệnh viện	Điều trị nội trú		Ngày điều trị trung bình
			Lượt người	Ngày	
1	TTYT TP Thái Nguyên	115	5.996	41.975	7
2	BVĐK huyện Phú Bình	245	12.775	89.425	7
	Khu điều trị Phong Phú Bình (giường trại viên phong: 80)	30	1.000	10.000	10
3	TTYT TX Phổ Yên	160	8.343	58.400	7
4	TTYT huyện Võ Nhai	165	8604	60225	7
5	TTYT huyện Đông Hy	220	11471	80300	7
6	BVĐK huyện Đại Từ	250	13036	91250	7
7	TTYT huyện Phú Lương	160	8343	58400	7
8	BVĐK huyện Định Hóa	200	10429	73000	7
9	TTYT TP Sông Công	110	5736	40150	7
	Cộng	1.655	85.733	603.125	

Ghi chú: 1- Các chỉ tiêu hướng dẫn như sau: Chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng, phẫu thuật, xét nghiệm... giao cho lãnh đạo các đơn vị chỉ đạo xây dựng và giao chỉ tiêu cho các khoa, phòng phần đầu thực hiện, làm cơ sở cho việc bình xét thi đua khen thưởng.
2- Chỉ tiêu khám bệnh và điều trị ngoại trú các đơn vị tự xây dựng phù hợp theo thực tế nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân, phù hợp số lượng bàn khám, đảm bảo chất lượng khám và điều trị, giải quyết kịp thời yêu cầu của người bệnh.

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22 /QĐ -SYT

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

TRUNG TÂM Y TẾ TP. SÔNG CÔNG GIẢI CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH GIƯỜNG BỆNH, CHỈ TIÊU CHUYÊN MÔN NĂM 2020

CV	Số: 55
YÊN	Ngày: 14 tháng 01 năm 2020
	Chức vụ: Bs. Lưu

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÁI NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 01/ 2015/QĐ-UBND ngày 07/ 01/ 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tiền lương, cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 8/11/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2019, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 4070/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2020;

Căn cứ kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sự nghiệp y tế 2019 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2020 của Ngành Y tế tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Trường phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH:


Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn năm 2020 cho các Bệnh viện, Trung tâm Y tế có giường bệnh trực thuộc Sở Y tế Thái Nguyên (Có biểu chi tiết kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Sở Y tế bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh; Bệnh viện đa khoa các huyện Đại Từ, Phú Bình, Định Hóa; Trung tâm Y tế các huyện Võ Nhai, Phú Lương, Đồng Hỷ, thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên tổ chức thực hiện tốt chỉ tiêu kế hoạch được giao.

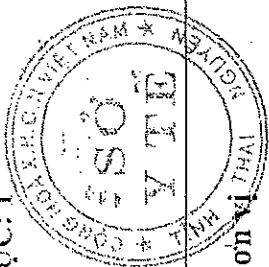
Điều 3. Các ông (bà) Chánh văn phòng; Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Tổ chức cán bộ, Nghiệp vụ Y, Nghiệp vụ Dược, Quản lý hành nghề Y-Dược, Thanh tra Sở Y tế, Giám đốc các đơn vị có tên tại Điều 2, Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị y tế liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /S/

Nơi nhận:

- Như điều 3 (thực hiện);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở KH và ĐT;
- Lưu: VT, KHTC (hoàn, 30b).

GIÁM ĐỐC

Đặng Ngọc Huy

PHỤ LỤC: 1



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2020 (Chỉ tiêu chủ yếu)

BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-SYT ngày 14/01/2020 của Giám đốc Sở Y tế)

TT	Đơn vị tính	Giường bệnh Đa khoa	Giường bệnh chuyên khoa	Điều trị nội trú (Luợt người)	Xét nghiệm	Chẩn đoán hình ảnh	Phẫu thuật (Loại 1,2,3)	Ngày điều trị nội trú	Ngày điều trị TB / Bệnh nhân
	Đơn vị tính	G	G	BN	Lần	Lần	Lần	Ngày	Ngày
1	Bệnh viện A	750		30.417	2.000.000	90.000	6.500	273.750	9
2	Bệnh viện C	700		28.389	1.700.000	75.000	5.500	255.500	9
3	Bệnh viện Gang Thép	500		20.278	800.000	65.000	2.500	182.500	9
4	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi		270	6.570	130.000	18.000		98.550	15
5	Bệnh viện YHCT		250	4.563	70.000	4.000		91.250	20
6	Bệnh viện PHCN		100	1.659	17.000	1.300		36.500	22
7	Bệnh viện Tâm Thần		150	1.825	12.500	1000		54.750	30
8	Bệnh viện Mắt		70	3.650	10.000		1.800	25.550	7
	Tổng Cộng	1.950	840	97.350				1.018.350	

Ghi chú: 1- Chỉ đạo tuyến: - Bệnh viện A: huyện Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ

- Bệnh viện C: huyện Phú Bình, thành phố Sông Công, thị xã Phò Yên

- Bệnh viện Gang Thép: huyện Đông Hỷ, Võ Nhai, thành phố Thái Nguyên

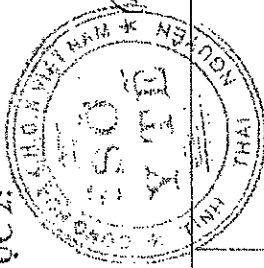
2- Các Bệnh viện, TTYT có giường bệnh khác tiếp tục thực hiện chỉ đạo tuyến, hỗ trợ tuyến dưới theo chỉ đạo của

Sở Y tế tại công văn số 02/SYT-NVY ngày 03/01/2020.

3- Chỉ tiêu khám bệnh, điều trị ngoại trú, thực hiện các kỹ thuật thăm dò chức năng, các đơn vị tự xây dựng phù hợp theo thực tế nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân; phù hợp số lượng bàn khám, đảm bảo chất lượng khám và điều trị, giải quyết kịp thời yêu cầu của người bệnh. Riêng Bệnh viện Mắt chỉ tiêu phẫu thuật tính cả ngoại viện.

PHỤ LỤC 2:

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2020 (Chỉ tiêu chủ yếu)
TUYÊN HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ
 (Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-SYT ngày 10/1/2020 của Giám đốc Sở Y tế)



TT	Đơn vị	Giường KH Bệnh viện	Điều trị nội trú		Ngày điều trị trung bình
			Lượt người	Ngày	
1	TTYT TP Thái Nguyên	115	5.996	41.975	7
2	BVĐK huyện Phú Bình Khu điều trị Phong Phú Bình (giường trại viên phòng: 80)	270	14.079	98.550	7
3	TTYT TX Phổ Yên	160	8.343	58.400	7
4	TTYT huyện Võ Nhai	165	8.604	60.225	7
5	TTYT huyện Đông Hỷ	250	13.036	91.250	7
6	BVĐK huyện Đại Từ	250	13.036	91.250	7
7	TTYT huyện Phú Lương	170	8.864	62.050	7
8	BVĐK huyện Định Hóa	220	11.471	80.300	7
9	TTYT TP Sông Công	130	6.779	47.450	7
	Cộng	1.745	90.754	636.920	

Ghi chú : 1- Các chỉ tiêu hướng dẫn như sau: Chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng, phẫu thuật, xét nghiệm... giao cho lãnh đạo các đơn vị chỉ đạo xây dựng và giao chỉ tiêu cho các khoa, phòng phẫu thuật, đầu thực hiện, làm cơ sở cho việc bình xét thi đua khen thưởng.

2- Chỉ tiêu khám bệnh và điều trị ngoại trú các đơn vị tự xây dựng phù hợp theo thực tế nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân, phù hợp số lượng bản khám, đảm bảo chất lượng khám và điều trị, giải quyết kịp thời yêu cầu của người bệnh.

Số: 62 /QĐ -SYT

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 01 năm 2021

TRUNG TÂM Y TẾ TP. SÔNG CÔNG	
CV	Số:.....157.....
ĐẾN	Ngày: 27 tháng 01 năm 2021
	Chuyên:.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn năm 2021

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÁI NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 07/ 01/ 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tiền lương, cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2020, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 4199/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2021;

Căn cứ kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sự nghiệp y tế 2020 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2021 của Ngành Y tế tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế Thái Nguyên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn năm 2021 cho các Bệnh viện, Trung tâm Y tế có giường bệnh trực thuộc Sở Y tế Thái Nguyên (Có biểu chi tiết kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Sở Y tế bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh; Bệnh viện đa khoa các huyện Đại Từ, Phú Bình, Định Hóa; Trung tâm Y tế các huyện Võ Nhai, Phú Lương, Đồng Hỷ; thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên tổ chức thực hiện tốt chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh văn phòng; Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Tổ chức cán bộ, Nghiệp vụ Y, Nghiệp vụ Dược, Quản lý hành nghề Y-Dược, Thanh tra Sở Y tế, Giám đốc các đơn vị có tên tại Điều 2, Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị y tế liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3 (thực hiện);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Ban giám đốc Sở;
- Phòng Nghiệp vụ Y;
- Sở KH và ĐT;
- Lưu: VT, KHTC (hoan, 30b).



GIÁM ĐỐC

Ký bởi: Sở Y tế
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Ngày ký: 27-01-2021 16:51:29 +07:00

Đặng Ngọc Huy

PHỤ LỤC 2:

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2021 (Chỉ tiêu chủ yếu)
TUYÊN HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

(Kèm theo Quyết định số : 62 /QĐ - SYT ngày 27 /01/2021 của Giám đốc Sở Y tế)

TT	Đơn vị	Giường KH Bệnh viện	Điều trị nội trú		Ngày điều trị trung bình
			Lượt người	Ngày	
1	TTYT TP Thái Nguyên	115	5.996	41.975	7
2	BVĐK huyện Phú Bình	270	14.079	98.550	7
	Khu điều trị Phong Phú Bình (giường trại viên phong: 80)	15	548	5.480	10
3	TTYT TX Phổ Yên	160	8.343	58.400	7
4	TTYT huyện Võ Nhai	165	8.604	60.225	7
5	TTYT huyện Đông Hy	250	13.036	91.250	7
6	BVĐK huyện Đại Từ	250	13.036	91.250	7
7	TTYT huyện Phú Lương	170	8.864	62.050	7
8	BVĐK huyện Định Hóa	220	11.471	80.300	7
9	TTYT TP Sông Công	130	6.779 (6 giờ)	47.450	7
	Cộng	1.745	90.755	636.930	

Ghi chú : 1- Các chỉ tiêu hướng dẫn như sau: Chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng, phẫu thuật, xét nghiệm... giao cho lãnh đạo các đơn vị chỉ đạo xây dựng và giao chỉ tiêu cho các khoa, phòng, phần đầu thực hiện, làm cơ sở cho việc bình xét thi đua khen thưởng.

2- Chỉ tiêu khám bệnh và điều trị ngoại trú các đơn vị tự xây dựng phù hợp theo thực tế nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân, phù hợp số lượng bàn khám, đảm bảo chất lượng khám và điều trị, giải quyết kịp thời yêu cầu của người bệnh.

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2021 (Chỉ tiêu chủ yếu)
BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 62 /QĐ - SYT ngày 27 /01/2021 của Giám đốc Sở Y tế)

TT	Đơn vị	Giường bệnh Đa khoa	Giường bệnh chuyên khoa	Điều trị nội trú (Lượt người)	Xét nghiệm	Chẩn đoán hình ảnh	Phẫu thuật (Loại 1,2,3)	Ngày điều trị nội trú	Ngày điều trị TB / Bệnh nhân
	<i>Đơn vị tính</i>	G	G	BN	Lần	Lần	Lần	Ngày	Ngày
1	Bệnh viện A	750		30.417	2.100.000	100.000	7000	273.750	9
2	Bệnh viện C	700		28.389	1.800.000	70.000	5.000	255.500	9
3	Bệnh viện Gang Thép	500		20.278	850.000	70.000	2.500	182.500	9
4	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi		270	6.570	130.000	18.000		98.550	15
5	Bệnh viện YHCT		250	4.563	60.000	4.000		91.260	20
6	Bệnh viện PHCN		100	1.659	16.000	1.000		36.500	22
7	Bệnh viện Tâm Thân		150	1.825	12.000	1000		54.750	30
8	Bệnh viện Mắt		70	3.650	10.000		2000	25.550	9
	Tổng Cộng	1.950	840						

Ghi chú: 1- Chỉ đạo tuyến: - Bệnh viện A: huyện Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ

- Bệnh viện C: huyện Phú Bình, TP Sông Công, thị xã Phò Yên

- Bệnh viện Gang Thép: huyện Đông Hỷ, Võ Nhai, TP Thái Nguyên

2- Các Bệnh viện, TTYT có giường bệnh khác tiếp tục thực hiện chỉ đạo tuyến, hỗ trợ tuyến dưới theo chỉ đạo của Sở Y tế.

3- Chỉ tiêu khám bệnh, điều trị ngoại trú, thực hiện các kỹ thuật thăm dò chức năng, các đơn vị tự xây dựng phù hợp theo thực tế nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân; phù hợp số lượng bàn khám, đảm bảo chất lượng khám và điều trị, giải quyết kịp thời yêu cầu của người bệnh. Riêng Bệnh viện Mắt chỉ tiêu phẫu thuật tính cả ngoại viện.

Số: 73 /QĐ -SYT

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn năm 2022

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÁI NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 07/ 01/ 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tiền lương, cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2021, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 4019/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2022;

Căn cứ kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sự nghiệp y tế 2021 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2022 của Ngành Y tế tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế Thái Nguyên,

QUYẾT ĐỊNH:

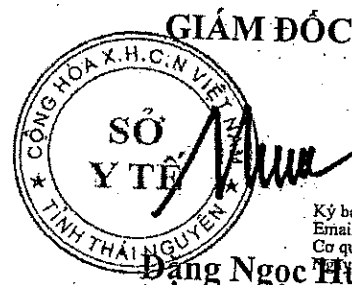
Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn năm 2022 cho các Bệnh viện, Trung tâm Y tế có giường bệnh trực thuộc Sở Y tế Thái Nguyên (Có biểu chi tiết kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Sở Y tế bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh; Bệnh viện đa khoa các huyện Đại Từ, Phú Bình, Định Hóa; Trung tâm Y tế các huyện Võ Nhai, Phú Lương, Đồng Hỷ, thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên tổ chức thực hiện tốt chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Kế hoạch - Tài chính, Nghiệp vụ Y, Nghiệp vụ Dược, Quản lý hành nghề Y-Dược, Thanh tra Sở Y tế, Giám đốc các đơn vị có tên tại Điều 2, Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị y tế liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (thực hiện);
- Sở KH và ĐT;
- Ban giám đốc Sở;
- Phòng y tế các huyện/thành/thị;
- Lưu: VT, KHTC (hoan, 30b).



Ký bởi: Sở Y tế
Email: soyte@thainguyen.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Ngày ký: 21-01-2022 09:12:28 +07:00

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2022 (Chỉ tiêu chủ yếu)
BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH
 (Kèm theo Quyết định số: 73/QĐ - SYT ngày 20/01/2022 của Giám đốc Sở Y tế)

TT	Đơn vị	Giường bệnh Đa khoa	Giường bệnh chuyên khoa	Điều trị nội trú (Lượt người)	Xét nghiệm	Chẩn đoán hình ảnh	Phẫu thuật (Loại 1,2,3)	Ngày điều trị nội trú	Ngày điều trị TB / Bệnh nhân
	<i>Đơn vị tính</i>	G	G	BN	Lần	Lần	Lần	Ngày	Ngày
1	Bệnh viện A	750		30.417	2.200.000	100.000	7000	273.750	9
2	Bệnh viện C	700		28.389	1.800.000	70.000	4.000	255.500	9
3	Bệnh viện Gang Thép	500		20.278	800.000	70.000	2.500	182.500	9
4	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi		270	6.570	100.000	18.000		98.550	15
5	Bệnh viện YHCT		280	5.110	65.000	5.000		102.200	20
6	Bệnh viện PHCN		120	1.990	16.000	1.200		43.780	22
7	Bệnh viện Tâm Thần		150	1.825	10.000	1500		54.750	30
8	Bệnh viện Mắt		70	3.650	12.000	3000	2000	25.550	9
	Tổng Cộng	1.950	890						

Ghi chú:

1- Chỉ đạo tuyến: Các Bệnh viện tuyến tỉnh, huyện, TTYT có giường bệnh tiếp tục thực hiện chỉ đạo tuyến, hỗ trợ tuyến dưới theo chỉ đạo của Sở Y tế.

2- Chỉ tiêu khám bệnh, điều trị ngoại trú, thực hiện các kỹ thuật thăm dò chức năng, các đơn vị tự xây dựng phù hợp theo thực tế nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân; phù hợp số lượng bàn khám, đảm bảo chất lượng khám và điều trị, giải quyết kịp thời yêu cầu của người bệnh. Riêng Bệnh viện Mắt chỉ tiêu phẫu thuật tính cả ngoại viện.

PHỤ LỤC 2:

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2022 (Chỉ tiêu chủ yếu)
TUYÊN HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ
 (Kèm theo Quyết định số: 73/QĐ-SYT ngày 20/01/2022 của Giám đốc Sở Y tế)

TT	Đơn vị	Giường KH Bệnh viện	Điều trị nội trú		Ngày điều trị trung bình
			Lượt người	Ngày	
1	TTYT TP Thái Nguyên	135	7.039	49.273	7
2	BVĐK huyện Phú Bình	270	14.079	98.550	7
	Khu điều trị Phong Phú Bình (giường trại viên phòng: 80)	15	548	5.480	10
3	TTYT TX Phổ Yên	160	8.343	58.400	7
4	TTYT huyện Võ Nhai	165	8.604	60.225	7
5	TTYT huyện Đông Hỷ	250	13.036	91.250	7
6	BVĐK huyện Đại Từ	250	13.036	91.250	7
7	TTYT huyện Phú Lương	170	8.864	62.050	7
8	BVĐK huyện Định Hoá	220	11.471	80.300	7
9	TTYT TP Sông Công	130	6.779	47.450	7
	Cộng	1.765	90.755	636.930	7

Ghi chú: 1- Các chỉ tiêu hướng dẫn như sau: Chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng, phẫu thuật, xét nghiệm... giao cho lãnh đạo các đơn vị chỉ đạo xây dựng và giao chỉ tiêu cho các khoa, phòng phân đấu thực hiện, làm cơ sở cho việc bình xét thi đua khen thưởng.
 2- Chỉ tiêu khám bệnh và điều trị ngoại trú các đơn vị tự xây dựng phù hợp theo thực tế nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân, phù hợp số lượng bàn khám, đảm bảo chất lượng khám và điều trị, giải quyết kịp thời yêu cầu của người bệnh.

Số: 262/QĐ -SYT

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn năm 2023

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÁI NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 960/QĐ-UBND ngày 29/04/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi Điều 2 Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022; mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 3268/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2023;

Căn cứ kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sự nghiệp y tế 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 của Ngành Y tế tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế Thái Nguyên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn năm 2023 cho các Bệnh viện, Trung tâm Y tế có giường bệnh trực thuộc Sở Y tế Thái Nguyên (Có biểu chi tiết kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Sở Y tế bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh; Bệnh viện đa khoa các huyện Đại Từ, Phú Bình, Định Hóa; Trung tâm Y tế các huyện Võ Nhai, Phú Lương, Đồng Hỷ, thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên tổ chức thực hiện tốt chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Kế hoạch - Tài chính, Nghiệp vụ Y, Nghiệp vụ Dược, Quản lý hành nghề Y-Dược, Thanh tra Sở Y tế, Giám đốc các đơn vị có tên tại Điều 2, Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị y tế liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (thực hiện);
- Sở KH và ĐT;
- Ban giám đốc Sở;
- Phòng y tế các huyện/thành/thị;
- Lưu: VT, KHTC (hoan, 30b).



Ký bởi: Sở Y tế
Email: soyte@thainguyen.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Ngày: 16-02-2023 17:07:34 +07:

Đặng Ngọc Huy

PHỤ LỤC: 1

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2023 (Chỉ tiêu chủ yếu)

BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số : 262/QĐ - SYT ngày 16/02/2023 của Giám đốc Sở Y tế)

TT	Đơn vị	Giường bệnh Đa khoa	Giường bệnh chuyên khoa	Điều trị nội trú (Lượt người)	Xét nghiệm	Chẩn đoán hình ảnh	Phẫu thuật (Loại 1,2,3)	Ngày điều trị nội trú	Ngày điều trị TB / Bệnh nhân
	<i>Đơn vị tính</i>	G	G	BN	Lần	Lần	Lần	Ngày	Ngày
1	Bệnh viện A	750		32.206	2.300.000	110.000	7000	273.750	8,5
2	Bệnh viện C	700		30.059	2.000.000	75.000	3.500	255.500	8,5
3	Bệnh viện Gang Thép	500		21.471	800.000	70.000	2.000	182.500	8,5
4	Bệnh viện Phổi		270	7.039	100.000	18.000		98.550	14
5	Bệnh viện YHCT		310	5.955	72.000	5.500		113.150	19
6	Bệnh viện PHCN		130	2.373	17.000	1.000		47.450	20
7	Bệnh viện sức khỏe Tâm thần		150	1.825	12.000	1.000		54.750	30
8	Bệnh viện Mắt		70	3.650	12.000	3000	2200	25.550	7
	Tổng Cộng	1.950	930						

Ghi chú : 1- Chỉ đạo tuyến: Các Bệnh viện tuyến tỉnh, huyện, TTYT có giường bệnh tiếp tục thực hiện chỉ đạo tuyến, hỗ trợ tuyến dưới theo chỉ đạo của Sở Y tế.

2- Chỉ tiêu khám bệnh, điều trị ngoại trú, thực hiện các kỹ thuật thăm dò chức năng, các đơn vị tự xây dựng phù hợp theo thực tế nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân; phù hợp số lượng bàn khám, đảm bảo chất lượng khám và điều trị, giải quyết kịp thời yêu cầu của người bệnh; riêng Bệnh viện Mắt chỉ tiêu phẫu thuật tính cả ngoại viện.

PHỤ LỤC 2:

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2023 (Chỉ tiêu chủ yếu)
TUYÊN HUYỆN, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số : 262/QĐ - SYT ngày 16/02/2023 của Giám đốc Sở Y tế)

TT	Đơn vị	Giường KH Bệnh viện	Điều trị nội trú		Ngày điều trị trung bình
			Lượt người	Ngày	
1	TTYT TP Thái Nguyên	150	7.821	54.750	7
2	BVĐK huyện Phú Bình	270	14.079	98.550	7
	Khu điều trị Phong Phú Bình <i>(giường trại viên phong: 60)</i>	15	548	5.480	10
3	TTYT TP Phổ Yên	160	8.343	58.400	7
4	TTYT huyện Võ Nhai	175	9.125	63.875	7
5	TTYT huyện Đồng Hỷ	250	13.036	91.250	7
6	BVĐK huyện Đại Từ	250	13.036	91.250	7
7	TTYT huyện Phú Lương	170	8.864	62.050	7
8	BVĐK huyện Định Hoá	220	11.471	80.300	7
9	TTYT TP Sông Công	130	6.779	47.450	7
	Cộng	1.790	93.102	653.355	

Ghi chú : 1- Các chỉ tiêu hướng dẫn như sau: Chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng, phẫu thuật, xét nghiệm... giao cho lãnh đạo các đơn vị chỉ đạo xây dựng và giao chỉ tiêu cho các khoa, phòng phân đấu thực hiện, làm cơ sở cho việc bình xét thi đua khen thưởng.

2- Chỉ tiêu khám bệnh và điều trị ngoại trú các đơn vị tự xây dựng phù hợp theo thực tế nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân, phù hợp số lượng bàn khám, đảm bảo chất lượng khám và điều trị, giải quyết kịp thời yêu cầu của người bệnh.

Số: 592/QĐ-SYT

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 03 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn năm 2024

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÁI NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 960/QĐ-UBND ngày 29/04/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi Điều 2 Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2024;

Căn cứ kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sự nghiệp y tế 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024 của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế Thái Nguyên,

QUYẾT ĐỊNH:

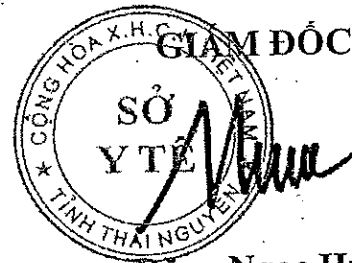
Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh, chỉ tiêu chuyên môn năm 2024 cho các Bệnh viện, Trung tâm Y tế có giường bệnh trực thuộc Sở Y tế Thái Nguyên (Có biểu chi tiết kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Sở Y tế bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh; Bệnh viện đa khoa các huyện Đại Từ, Phú Bình, Định Hóa; Trung tâm Y tế các huyện Võ Nhai, Phú Lương, Đồng Hỷ, thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên tổ chức thực hiện tốt chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Kế hoạch - Tài chính, Nghiệp vụ Y, Nghiệp vụ Dược, Quản lý hành nghề Y-Dược, Thanh tra Sở Y tế, Giám đốc các đơn vị có tên tại Điều 2, Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị y tế liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (thực hiện);
- Ban giám đốc Sở;
- Phòng Y tế các huyện/thành/thị;
- Lưu: VT, KHTC (hoan).



Đặng Ngọc Huy

PHỤ LỤC: 1

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2024 (Chỉ tiêu chủ yếu)
BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số : 592 /QĐ - SYT ngày 22 / 3 /2024 của Giám đốc Sở Y tế)

TT	Đơn vị	Giường bệnh Đa khoa	Giường bệnh chuyên khoa	Điều trị nội trú (Lượt người)	Xét nghiệm	Chẩn đoán hình ảnh	Phẫu thuật (Loại 1,2,3)	Ngày điều trị nội trú	Ngày điều trị TB / Bệnh nhân
	<i>Đơn vị tỉnh</i>	G	G	BN	Lần	Lần	Lần	Ngày	Ngày
1	Bệnh viện A	750		36.600	2.500.000	120.000	8000	274.500	7,5
2	Bệnh viện C	700		32.846	2.300.000	100.000	4000	256.199	7,8
3	Bệnh viện Gang Thép	500		22.875	900.000	80.000	2.500	183.000	8,0
4	Bệnh viện Phổi		270	7.059	120.000	18.000		98.826	14
5	Bệnh viện YHCT		310	5.972	72.000	5.500		113.460	19
6	Bệnh viện PHCN		130	2.379	20.000	1.000		47.580	20
7	Bệnh viện sức khỏe Tâm thần		150	1.830	12.000	1.000		54.900	30
8	Bệnh viện Mắt		70	4.270	12.000	3000	2200	25.620	6
	Tổng Cộng	1.950	930	113.831				1054.085	

Ghi chú : 1- Chỉ đạo tuyến: Các Bệnh viện tuyến tỉnh, huyện, Trung tâm y tế tiếp tục thực hiện chỉ đạo tuyến, hỗ trợ tuyến dưới theo chỉ đạo của Sở Y tế tại Văn bản số 317/SYT-NVY ngày 24/01/2024.

2- Chỉ tiêu khám bệnh, điều trị ngoại trú, thực hiện các kỹ thuật thăm dò chức năng, các đơn vị tự xây dựng phù hợp theo thực tế nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân; phù hợp số lượng bàn khám, đảm bảo chất lượng khám và điều trị, giải quyết kịp thời yêu cầu của người bệnh; riêng Bệnh viện Mắt chỉ tiêu phẫu thuật tính cả ngoại viện.

PHỤ LỤC 2:

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2024 (Chỉ tiêu chủ yếu)
TUYÊN HUYỆN, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số : 592 /QĐ - SYT ngày 22/3/2024 của Giám đốc Sở Y tế)

TT	Đơn vị	Giường KH Bệnh viện	Điều trị nội trú		Ngày điều trị trung bình
			Lượt người	Ngày	
1	TTYT TP Thái Nguyên	150	7.843	54.901	7
2	BVĐK huyện Phú Bình	285	15.340	104.312	6,8
3	TTYT TP Phú Yên	160	8.366	58.562	7
4	TTYT huyện Võ Nhai	175	9.419	64.049	6,8
5	TTYT huyện Đồng Hỷ	250	13.071	91.497	7
6	BVĐK huyện Đại Từ	250	14.077	91.501	6,5
7	TTYT huyện Phú Lương	170	9.150	62.220	6,8
8	BVĐK huyện Định Hoá	220	11.503	80.521	7
9	TTYT TP Sông Công	130	6.797	47.579	7
	Cộng	1.790	95.566	655.142	

Ghi chú : 1- Các chỉ tiêu hướng dẫn như sau: Chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng, phẫu thuật, xét nghiệm... giao cho lãnh đạo các đơn vị chỉ đạo xây dựng và giao chỉ tiêu cho các khoa, phòng phân đầu thực hiện, làm cơ sở cho việc bình xét thi đua khen thưởng.

2- Chỉ tiêu khám bệnh và điều trị ngoại trú các đơn vị tự xây dựng phù hợp theo thực tế nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân, phù hợp số lượng bàn khám, đảm bảo chất lượng khám và điều trị, giải quyết kịp thời yêu cầu của người bệnh.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

Chủ: *Bác Châu*

CHỨNG NHẬN

Phong kiêm đa khoa thị xã Long Xuyên

Được quyền sử dụng 2736 m² đất

Tại: Xã *Phường Chánh Lộ*
Huyện *Chợ Lách* Tỉnh *Bà Rịa - Vũng Tàu*

Theo bảng liệt kê dưới đây

Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Phần ghi thêm
63-III	36	2736	<i>nhà ở</i>		
		200	<i>nhà ở</i>		

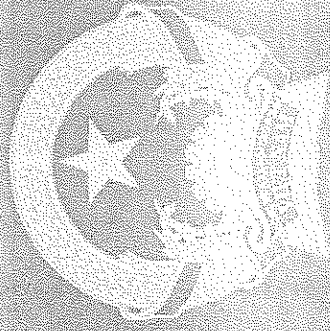
Ngày .. 22 .. tháng .. 1 .. năm 1992

Chủ tịch UBND

Vào sổ cấp giấy chứng nhận
Quyền sử dụng đất
Số .. 000/78 .. QSDĐ/SC ..

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền



**GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

Số: 0000000000

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý:

- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
- Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.
- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.
- Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.

ỦY BAN NHÂN DÂN

Tỉnh Thái Nguyên

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

Trung tâm Y tế Thị xã Sông Công

Quyết định thành lập số: 15/QĐ-UBND ngày 15/01/1991 của UBND Thị xã Sông Công.

Địa chỉ trụ sở: Phường Tháng Lợi, Thị xã Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên.

II- Thửa đất được quyền sử dụng

1. Thửa đất số: 75 2. Tờ bản đồ số: 63-III

3. Địa chỉ thửa đất: Phường Tháng Lợi, Thị xã Sông Công,
Tỉnh Thái Nguyên.

4. Diện tích: 6.925,0 m²

Bảng chữ: Sáu nghìn chín trăm hai mươi năm mét vuông.

5. Hình thức sử dụng:

+ Sử dụng riêng: 6.925,0 m²

+ Sử dụng chung: Không m²

6. Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở y tế không kinh doanh.

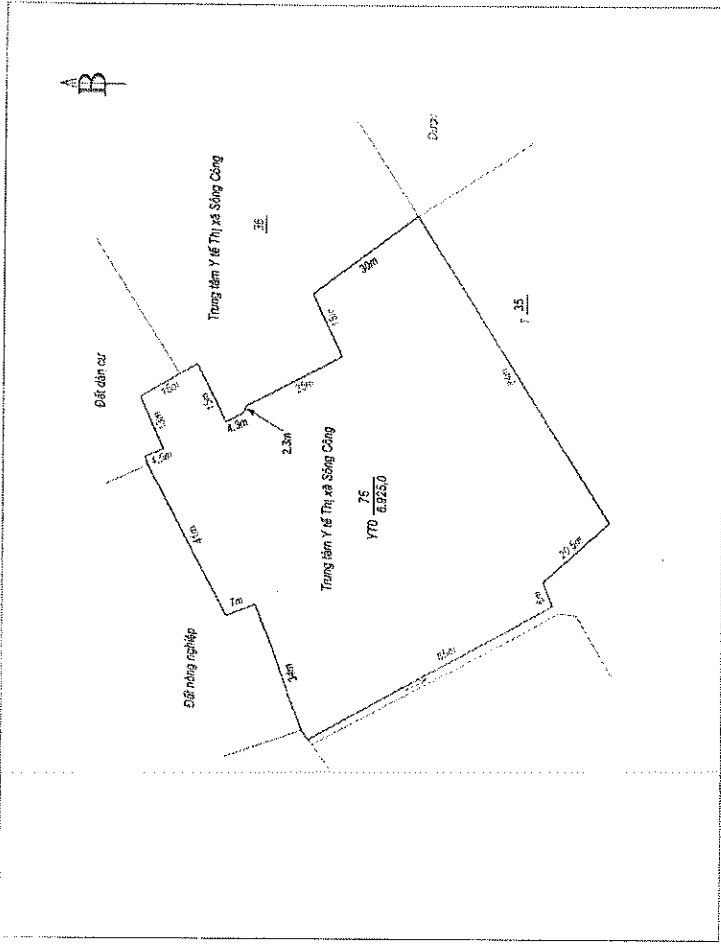
7. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài.

8. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

III- Tài sản gắn liền với đất

Đã đăng kê

V- Sơ đồ thửa đất



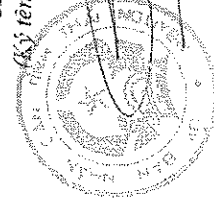
Ngày // tháng // năm 2017

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

ĐIỂM THANH NGHI



Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T00387

TT Y TẾ THỊ XÃ SÔNG CÔNG
BQL DA XD TRUNG TÂM Y TẾ
THỊ XÃ SÔNG CÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 05 năm 2010

BIÊN BẢN SỐ. 07/NTHM
NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
Công trình: Trung tâm y tế Thị xã Sông Công

1. Hàng mục công trình: Trạm xử lý nước thải
2. Địa điểm xây dựng: Phường Thắng Lợi - Thị xã Sông Công
3. Thành phần tham gia nghiệm thu:
- a) Đại diện chủ đầu tư: BQLDAXD Trung tâm y tế Thị xã Sông Công.
- Ông : Phạm Quang Lưu - Giám đốc Trung tâm
 - Bà : Trần Thị Dũng - Trưởng ban Hành chính
- b) Nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình: Công ty CP tư vấn XD và đầu tư phát triển đô thị Thái Nguyên
- Ông : Vũ Kiên - Giám đốc
 - Ông : Nguyễn Thế Đức - Cán bộ tư vấn giám sát.
- c) Nhà thầu thi công xây dựng công trình: Công ty CP ĐT và xây lắp 386 – Tổng công ty Thành An .
- Ông : Phạm Văn Thắng - P. Giám đốc
 - Ông : Nguyễn Kim Trung - Chủ nhiệm công trình
- d) Nhà thầu thiết kế XD công trình: Công ty CP tư vấn và đầu tư XD Thái Nguyên.
- Ông : Đỗ Quang - Giám đốc Công ty
 - Ông : Nguyễn Hưng - Xưởng trưởng
4. Thời gian nghiệm thu: Bắt đầu: 10. h... ngày 18... tháng 05... năm 2010
Kết thúc: 11. h... ngày 18... tháng 05... năm 2010
- Tại: Công trình xây dựng Trung tâm y tế Thị xã Sông Công.
5. Đánh giá công trình xây dựng:
- a) Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:
- Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công XD: Số 07
 - Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt và những thay đổi TK được chấp thuận.
 - Các Quy chuẩn, TCXD được áp dụng;
 - + Quản lý chất lượng xây lắp công trình xây dựng. Nguyên tắc cơ bản: TCVN 5673: 1991
 - + Nghiệm thu các công trình xây dựng: TCVN 4091-85
 - + Nghiệm thu chất lượng thi công công trình xây dựng: TCXDVN 371:2006
 - + Các TCXD khác có liên quan.
 - Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo hợp đồng xây dựng;

- Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trong quá trình xây dựng: ... Qua? T.N. lập ngày 21.10.2009; Qua? T.N. lập ngày 22.10.2009; Qua? T.N. lập ngày 23.10.2009; Qua? T.N. lập ngày 24.10.2009; Qua? T.N. lập ngày 25.10.2009; Qua? T.N. lập ngày 26.10.2009; Qua? T.N. lập ngày 27.10.2009; Qua? T.N. lập ngày 28.10.2009; Qua? T.N. lập ngày 29.10.2009; Qua? T.N. lập ngày 30.10.2009; Qua? T.N. lập ngày 31.10.2009; Qua? T.N. lập ngày 01.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 02.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 03.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 04.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 05.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 06.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 07.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 08.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 09.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 10.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 11.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 12.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 13.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 14.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 15.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 16.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 17.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 18.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 19.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 20.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 21.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 22.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 23.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 24.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 25.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 26.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 27.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 28.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 29.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 30.11.2009; Qua? T.N. lập ngày 01.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 02.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 03.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 04.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 05.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 06.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 07.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 08.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 09.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 10.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 11.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 12.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 13.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 14.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 15.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 16.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 17.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 18.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 19.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 20.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 21.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 22.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 23.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 24.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 25.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 26.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 27.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 28.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 29.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 30.12.2009; Qua? T.N. lập ngày 31.12.2009.
- Nhật ký thi công, nhật ký giám sát của chủ đầu tư;
- Biên bản nghiệm thu bộ phận công trình XD; giai đoạn thi công xây dựng;
- Bản vẽ hoàn công hạng mục công trình xây dựng.
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình của nội bộ nhà thầu thi công xây dựng: ... Sơ? 07. / N.T.N.D. H.M.
- Các văn bản khác có liên quan;

b) Về chất lượng hạng mục công trình xây dựng :

Đạt yêu cầu về chất lượng. Mọi thiết kế đúng và thực tế. Mọi chi tiết đã được chấp thuận.

c) Các ý kiến khác: ... không.

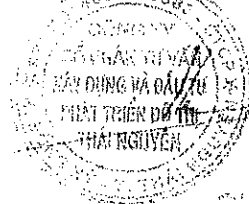
5. Kết luận: ... Đạt yêu cầu.

Các bên nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này.

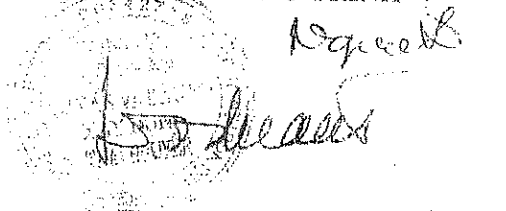
BAN QLĐXD TRUNG TÂM Y TẾ
THỊ XÃ SÔNG CÔNG

[Handwritten signature]

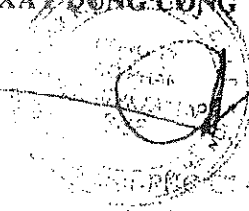
NHÀ THẦU GIÁM SÁT
CÔNG XÂY DỰNG



NHÀ THẦU THIẾT KẾ
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH



NHÀ THẦU THI CÔNG
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH



Hồ sơ nghiệm thu gồm:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình và các phụ lục kèm theo.
- Các tài liệu làm căn cứ nghiệm thu.

TT Y TẾ THỊ XÃ SÔNG CÔNG
BQL DA XD TRUNG TÂM Y TẾ
THỊ XÃ SÔNG CÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 05 năm 2010

BIÊN BẢN SỐ 110/NTHM
NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
Công trình: Trung tâm y tế Thị xã Sông Công

1. Hàng mục công trình: Rail thoát nước - Hồ ga
2. Địa điểm xây dựng: Phường Thắng Lợi - Thị xã Sông Công
3. Thành phần tham gia nghiệm thu:
 - a) Đại diện chủ đầu tư: BQLDAXD Trung tâm y tế Thị xã Sông Công.
 - Ông : Phạm Quang Lưu - Giám đốc Trung tâm
 - Bà : Trần Thị Dũng - Trưởng ban Hành chính
 - b) Nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình: Công ty CP tư vấn XD và đầu tư phát triển đô thị Thái Nguyên
 - Ông : Vũ Kiên - Giám đốc
 - Ông : Nguyễn Thế Đức - Cán bộ tư vấn giám sát.
 - c) Nhà thầu thi công xây dựng công trình: Công ty CP ĐT và xây lắp 386 – Tổng công ty Thành An .
 - Ông : Phạm Văn Thắng - P. Giám đốc
 - Ông : Nguyễn Kim Trung - Chủ nhiệm công trình
 - d) Nhà thầu thiết kế XD công trình: Công ty CP tư vấn và đầu tư XD Thái Nguyên.
 - Ông : Đỗ Quang - Giám đốc Công ty
 - Ông : Nguyễn Hưng - Xưởng trưởng
4. Thời gian nghiệm thu: Bắt đầu: ..13..h. 20..ngày ...19..tháng...05..năm 2010.
Kết thúc: 15..h. 00..ngày ...19..tháng...05..năm 2010
- Tại: Công trình xây dựng Trung tâm y tế Thị xã Sông Công.
5. Đánh giá công trình xây dựng:
 - a) Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:
 - Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu thi công XD:.....S: 08.....
 - Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt và những thay đổi TK được chấp thuận.
 - Các Quy chuẩn, TCXD được áp dụng;
 - + Quản lý chất lượng xây lắp công trình xây dựng. Nguyên tắc cơ bản: TCVN 5673: 1991
 - + Nghiệm thu các công trình xây dựng: TCVN 4091-85
 - + Nghiệm thu chất lượng thi công công trình xây dựng: TCXDVN 371:2006
 - + Các TCXD khác có liên quan.
 - Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo hợp đồng xây dựng;

- Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trong quá trình xây dựng: *Bảng T.M. Hạng ngày 21/10/2009; Bảng T.M. Chất lượng ngày 23/10/2009; Bảng T.M. Chất lượng ngày 24/10/2009; Bảng T.M. Chất lượng ngày 25/10/2009; Bảng T.M. Chất lượng ngày 26/10/2009.*

- Nhật ký thi công, nhật ký giám sát của chủ đầu tư;
- Biên bản nghiệm thu bộ phận công trình XD; giai đoạn thi công xây dựng;
- Bản vẽ hoàn công hạng mục công trình xây dựng.
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình của nội bộ nhà thầu thi công xây dựng: *S.2'08 / M.T.H.P. H.M.*
- Các văn bản khác có liên quan;

b) Về chất lượng hạng mục công trình xây dựng:

Chất lượng các chất lượng, các hạng mục công trình xây dựng đạt yêu cầu theo thiết kế và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

c) Các ý kiến khác: *Không*

5. Kết luận: *Đồng ý nghiệm thu.*

Các bên nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này.

**BAN QLDAXD TRUNG TÂM Y TẾ
THỊ XÃ SÔNG CÔNG**

[Signature]
[Stamp]

**NHÀ THẦU GIÁM SÁT
THI CÔNG XÂY DỰNG**

[Signature]
[Stamp]

**NHÀ THẦU THIẾT KẾ
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

[Signature]
[Stamp]

**NHÀ THẦU THI CÔNG
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

[Signature]
[Stamp]

Hồ sơ nghiệm thu gồm:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình và các phụ lục kèm theo.
- Các tài liệu làm căn cứ nghiệm thu.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1204 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 6 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm y tế thị xã Sông Công.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 08/2006/TT-BTNMT ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Bộ Tài nguyên - Môi trường hướng dẫn lập và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên - Môi trường tại Tờ trình số 1145/TTr-TNMT ngày 27 tháng 5 năm 2009 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế thị xã Sông Công,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế thị xã Sông Công, tại phường Thăng Lợi, thị xã Sông Công do Trung tâm Y tế thị xã Sông Công là chủ dự án (gọi tắt là Chủ dự án).

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã cam kết trong Báo cáo ĐTM và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1- Niêm yết công khai tại địa điểm thực hiện dự án bản tóm tắt ĐTM đã được phê duyệt; lập kế hoạch xây lắp các công trình xử lý và bảo vệ môi trường, các biện pháp phòng chống sự cố, trong đó nêu rõ tiến độ thực hiện, thời gian hoàn thành kèm theo thiết kế chi tiết từng hạng mục công trình được cơ quan có thẩm quyền thẩm tra, xác nhận theo đúng quy định; gửi Sở Tài nguyên - Môi trường Thái Nguyên để theo dõi, kiểm tra.

2- Các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường phải được hoàn thiện và được Sở Tài nguyên – Môi trường xác nhận trước khi đi vào hoạt động.

3- Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.

Điều 3. Báo cáo ĐTM của Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Y tế thị xã Sông Công và những yêu cầu bắt buộc trên là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm soát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án và là cơ sở cho các cơ quan chức năng xem xét, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, nghiệm thu công trình.

Điều 4. Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, nếu có những thay đổi về nội dung của Báo cáo ĐTM được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của Sở Tài nguyên - Môi trường.

Điều 5. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Nguyên chủ trì thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Điều 2, Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

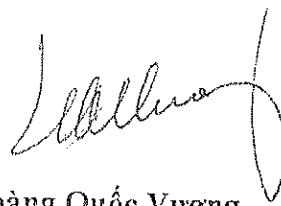
Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Sông Công, Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát môi trường, Công an tỉnh Thái Nguyên, Chủ tịch UBND phường Thắng Lợi, Giám đốc Trung tâm Y tế thị xã Sông Công và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 6;
 - LĐVP (A.Linh);
 - Lưu TNMT, VT.
- Tuan. 22/5 – 15b



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Quốc Vượng

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 43 /GXN-STNMT

Thái Nguyên, ngày 03 tháng 4 năm 2015

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của trung tâm Y tế thành phố Sông Công, phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÁI NGUYÊN

XÁC NHẬN:

I. Thông tin chung về dự án/cơ sở:

Tên chủ dự án: Trung tâm y tế thành phố Sông Công

Địa chỉ văn phòng: phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên

Địa điểm hoạt động: phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02803 861 447

Fax: 02803 862 401

Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số: 225/SYT-GPHD ngày 30/12/2013 do Sở Y tế Thái Nguyên cấp.

Tài khoản số: 0952321069297 tại Kho bạc Nhà nước thị xã Sông Công

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1204/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm y tế thành phố Sông Công tại phường Thắng Lợi, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

II. Nội dung xác nhận;

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm y tế thành phố Sông Công tại phường Thắng Lợi, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên (tại Phụ lục kèm theo).

III. Trách nhiệm của chủ dự án:

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1,2,3 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

IV. Tổ chức thực hiện:

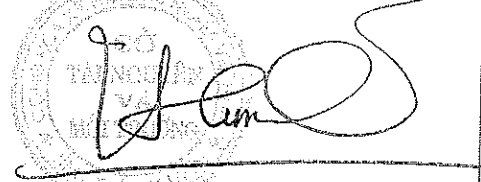
Giấy xác nhận này là căn cứ để chủ dự án đưa dự án vào hoạt động chính thức; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. / *BT* *WV*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Trung tâm y tế thành phố Sông Công;
- UBND thành phố Sông Công;
- GD Sở (báo cáo);
- Lưu: VT, BVMT.

TD DTM (08b) *WV*

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

The image shows a circular official stamp with text inside, partially obscured by a handwritten signature in black ink. The signature is written in a cursive style.

Trần Thị Minh Hương

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 43/GXN-STNMT ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Nguyên)

1. Công trình xử lý nước thải:

* Công trình xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải bệnh viện:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà khám đa khoa, nhà hành chính, khoa nội, khoa ngoại, nhà cận lâm sàng, nhà bếp được xử lý sơ bộ qua 06 bể tự hoại, dung tích 15m³/bể; nước thải phát sinh từ khám chữa bệnh được xử lý qua các Lavabo. Nước thải sau khi xử lý sơ bộ được dẫn bằng đường ống PVC D100, dài 265m tiếp tục xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 90m³/ngày theo công nghệ vi sinh kết hợp hóa lý. Nước sau xử lý được thoát ra hệ thống thoát nước của thành phố Sông Công.

* Công trình thu gom nước mưa chảy tràn:

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa chảy tràn bằng bê tông cốt thép B300 xung quanh khu vực văn phòng, đường giao thông nội bộ và khu vực khám chữa bệnh, dài 1.350m. Bố trí 18 hố ga xử lý lắng, dung tích 0,17m³/01 hố, thoát vào hệ thống thoát nước của thành phố Sông Công.

2. Công trình xử lý bụi, khí thải:

- Lắp đặt quạt hút khí Ozôn, tủ hút độc tại phòng chụp chiếu Xquang, phòng chuyên môn.

3. Công trình xử lý, quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

3.1. Công trình thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Trang bị 80 thùng nhựa, dung tích 20lít/thùng đến 240 lít/thùng tại khu vực văn phòng, phòng khoa chuyên môn chứa rác thải sinh hoạt.
- Hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

3.2. Công trình thu gom và xử lý chất thải y tế

Phân loại, thu gom theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế, gồm:

- Trang bị 32 thùng, dung tích 50 lít/01 thùng.
- Xây dựng kho lưu chứa, diện tích 4m².
- Lắp đặt lò đốt hai buồng INCINER 8, công suất 15kg/h. Lò đốt được lắp đặt đồng bộ hệ thống xử lý bụi, khí thải, thải ra ống khói cao 8m.

3.2. Công trình thu gom và xử lý chất thải nguy hại

- Trang bị 04 thùng lưu chứa, dung tích 50 lít/01 thùng.
- Xây dựng kho lưu chứa, diện tích 4m².

- Đã đăng ký số chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số 19.000094.Tx ngày 09/7/2015 (cấp lần 2).

4. Công trình bảo vệ môi trường khác:

- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy gồm: bể chứa nước dung tích 100m³, 23 hộp chữa cháy, 06 vòi phun nước, 06 lăng chữa cháy, 36 bình chữa cháy MFZ₄, 05 bình chữa cháy CO₂.

5. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận:

Hồ sơ sau đây được Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Nguyên đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận này:

Bộ hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy xác nhận số *43* /GXN-STNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp lần 01 ngày *13* tháng *11* năm 2015”.

6. Yêu cầu khác:

Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 799 /GP-UBND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 5 năm 2020

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi một số Điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Trung tâm Y tế thành phố Sông Công đề ngày 18/6/2019 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Trung tâm Y tế thành phố Sông Công, địa chỉ tại tổ dân phố Hợp Thành, phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, được xả nước thải đã qua xử lý vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Là hệ thống thoát chung của thành phố Sông Công, đoạn chảy qua tổ dân phố Hợp Thành, phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công.

2. Vị trí xả nước thải: Tổ dân phố Hợp Thành, phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Tọa độ vị trí xả nước thải theo hệ tọa độ Quốc gia VN 2000 (Kinh tuyến trực là $106^{\circ}30'$, múi chiều 3°): $X = 2373998$ m; $Y = 432501$ m.

3. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý chảy theo đường ống thoát nước dạng tròn, đặt chìm dưới đất, chảy vào nguồn tiếp nhận bằng phương thức tự chảy.

4. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ/ngày đêm).

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $57 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$; $2,37 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

6. Chất lượng nước thải: giá trị các thông số ô nhiễm được phép xả vào nguồn nước không vượt quá giá trị quy định tại cột B của QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn Quốc gia về nước thải y tế, với hệ số K = 1,2. Trong đó giá trị các thông số ô nhiễm đặc trưng được quy định ở bảng 1.

Bảng 1. Giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải trước khi xả

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 28:2010/BTNMT (cột B, hệ số K=1,2)
1	pH	-	6,5-8,5
2	BOD ₅	mg/l	60
3	COD	mg/l	120
4	TSS	mg/l	120
5	S ²⁻	mg/l	4,8
6	NO ₃ -N	mg/l	60
7	NH ₄ ⁺ -N	mg/l	12
8	PO ₄ ³⁻ -P	mg/l	12
9	Dầu mỡ	mg/l	24
10	Coliform	MPN/100ml	5000
11	Salmonella	Vi khuẩn/100ml	KPH
12	Shigella	Vi khuẩn/100ml	KPH
13	V.cholerae	Vi khuẩn/100ml	KPH
14	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,12
15	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,2

7. Thời hạn cấp giấy phép: 05 (năm) năm, kể từ ngày ký Giấy phép.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Trung tâm Y tế thành phố Sông Công:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.

3. Thực hiện quan trắc nước thải trước khi vào hệ thống xử lý; quan trắc lưu lượng và chất lượng nước thải sau khi qua hệ thống xử lý với các thông số quan

trắc quy định tại Bảng 1, Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này; Tần xuất quan trắc 03 tháng/01 lần; quan trắc lưu lượng nước thải: hàng ngày.

4. Thu gom, xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận; thực hiện đúng các biện pháp, kế hoạch giảm thiểu ô nhiễm, khắc phục sự cố và các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có thông số nào không đạt yêu cầu quy định và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

5. Hàng năm, trước 30 tháng 01, tổng hợp báo cáo gửi Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải, chất lượng nước nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 3. Trung tâm Y tế thành phố Sông Công được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi ngày (90) trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Trung tâm Y tế thành phố Sông Công còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Y tế thành phố Sông Công;
- Cục quản lý tài nguyên nước;
- Sở TN&MT;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND thành phố Sông Công;
- LDVP: d/c Tôn;
- Lưu: HS, VT, CNN.

DAT QĐ 18/3. 10b

(Handwritten mark)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Tiến

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 066 /STNMT-BVMT

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 3 năm 2019

V/v điều chỉnh mạng lưới quan trắc giám sát
môi trường tại Trung tâm Y tế thành phố

TRUNG TÂM Y TẾ TP. SÔNG CÔNG Sông công

CY SỐ 387
ĐẾN: Ngày 08/1/2020
Số 387/TTTr-TTYT

Kính gửi: Trung tâm Y tế thành phố Sông Công

Căn cứ văn bản số 588/TCMT - KSON ngày 24/3/2016 của Tổng cục Môi trường về việc hướng dẫn đối với việc thực hiện chương trình quan trắc môi trường của các cơ sở kinh doanh; văn bản số 1704/UBND-CNN ngày 27/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh mạng lưới quan trắc giám sát môi trường cho các đơn vị sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 01/6/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế thành phố Sông Công; Giấy xác nhận số 43/GXN-STNMT ngày 03/11/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Trung tâm Y tế thành phố Sông Công,

Ngày 08/1/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được văn bản số 377/TTTr-TTYT ngày 05/7/2019 của Trung tâm Y tế thành phố Sông Công về việc đề nghị giảm bớt các vị trí lấy mẫu và chương trình quan trắc môi trường. Sau khi nghiên cứu, xem xét, Sở Tài nguyên và Môi trường điều chỉnh mạng lưới quan trắc giám sát môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt để phù hợp với tình hình hoạt động khám, chữa bệnh thực tế của Trung tâm (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Để đảm bảo các quy định trong quan trắc giám sát môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Trung tâm Y tế thành phố Sông Công:

- Thực hiện chương trình quan trắc giám sát môi trường định kỳ theo đúng nội dung tại Phụ lục kèm theo công văn này, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư 24/2017/TT-BTNMT⁽¹⁾; lập báo cáo kết quả quan trắc định kỳ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc đợt quan trắc theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 23 Thông tư 43/2015/TT-BTNMT⁽²⁾ (mẫu báo cáo theo Biểu A1, phụ lục 5 kèm theo Thông tư).

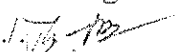
- Lựa chọn đơn vị quan trắc môi trường có đủ năng lực, được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ

⁽¹⁾ Thông tư 24/2017/TT-BTNMT, ngày 01/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường.


⁽²⁾ Thông tư 43/2015/TT-BTNMT, ngày 29/9/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường.

quan trắc môi trường cho các hoạt động lấy mẫu tại hiện trường và phân tích môi trường đối với đầy đủ các thông số trong chương trình quan trắc và giám sát môi trường định kỳ của đơn vị, trong đó phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 4 Nghị định 40/2019/NĐ-CP⁽³⁾. Giám sát việc thực hiện của đơn vị quan trắc môi trường về tần suất, thời gian, phương pháp, yêu cầu đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng quy định tại chương II, chương III, Thông tư 24/2017/TT-BTNMT (đặc biệt là đảm bảo số lượng mẫu kiểm soát chất lượng theo Điều 47 của Thông tư). Kiểm soát chặt chẽ hợp đồng, phiếu kết quả của các nhà thầu phụ với đơn vị quan trắc môi trường. Sở Tài nguyên và Môi trường không công nhận kết quả quan trắc giám sát môi trường định kỳ của đơn vị khi không đúng, đầy đủ các điều kiện nêu trên.

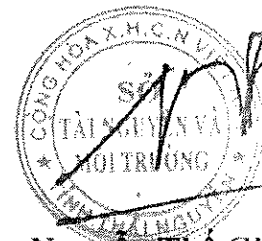
Trường hợp thay đổi phương pháp xử lý chất thải (hoạt động lò đốt trở lại), đề nghị đơn vị báo cáo các cơ quan, đơn vị liên quan và thực hiện quan trắc giám sát khí thải lò đốt theo quy định.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo Trung tâm Y tế thành phố Sông Công được biết và thực hiện. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD Sở (báo cáo);
- PGD Sở (Đ/c Giang);
- Lưu: VT, BVMT. 
KSON 05b.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thế Giang

⁽³⁾ Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường

Phụ lục:

**CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐIỀU CHỈNH TẠI
TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG**
(Kèm theo công văn số 666 /STNMT-BVMT của Sở Tài nguyên và Môi trường ngày 17 tháng 3 năm 2020)

Loại mẫu	Chương trình quan trắc giám sát môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt					Chương trình quan trắc giám sát môi trường sau khi điều chỉnh			Nội dung điều chỉnh
	Vị trí	Số lượng	Tần suất	Thông số	Vị trí	Số lượng	Tần suất	Thông số	
Mẫu khí	Khu vực khám chữa bệnh	01	03 tháng/lần	Bụi, NO _x , SO ₂ , H ₂ S, CO, ồn, VKH					Không thực hiện quan trắc
	Khu vực trạm xử lý nước thải và lò đốt rác	01	03 tháng/lần	Bụi, NO ₂ , SO ₂ , H ₂ S, CO, ồn, VKH					Không thực hiện quan trắc
	Trên tuyến đường ra vào bệnh viện	01	03 tháng/lần	Bụi, NO ₂ , SO ₂ , H ₂ S, CO, ồn, VKH					Không thực hiện quan trắc
	Khu vực dân cư phía tây	01	03 tháng/lần	Bụi, NO ₂ , SO ₂ , H ₂ S, CO, ồn, VKH					Không thực hiện quan trắc
	Trên tuyến đường ra vào trung tâm	01	03 tháng/lần	Bụi, NO ₂ , SO ₂ , H ₂ S, CO, ồn, VKH					Không thực hiện quan trắc

Mẫu nước	Nước thải của Trung tâm sau xử lý	01	03 tháng/lần	pH, độ dẫn, BOD, COD, Clo dư, Hg, Pb, S ²⁻ , TSS, Amoni, Tổng N, Tổng P, DO, Coliform, Fecal coliform	Nước thải của Trung tâm sau xử lý	01	03 tháng/lần	pH, độ dẫn, BOD, COD, Clo dư, Hg, Pb, S ²⁻ , TSS, Amoni, Tổng N, Tổng P, DO, Coliform, Fecal coliform	Giữ nguyên
	Nước ngầm KDC xung quanh	02	03 tháng/lần	TDS, pH, Pb, Hg, CN, SO ₄ ²⁻ , NO ₃ , Clorua, Coliform, Fecal Coliform, Amoni					Không thực hiện quan trắc
	Nước mặt mương tiếp nhận nước thải	02	03 tháng/lần	pH, BOD ₅ , COD, TSS, Dầu mỡ, Coliform, As, Cu, Pb, Cr, Cu, Hg, Sn, Zn, Mn, Fe, NH ₄ -N, NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , S ²⁻					Không thực hiện quan trắc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

Số B 7.26/SC – BVSC

HỢP ĐỒNG

THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI Y TẾ

- Căn cứ luật số 72/2020/QH14 Luật Bảo vệ Môi trường ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 được quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua.
- Căn cứ Nghị Định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ về quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường
- Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021, quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.
- Căn cứ vào Quyết định số 36/QĐ-TTYT ngày 02 tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Sông Công về việc đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải Y tế cho Bệnh viện Sông Công.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2026, Tại văn phòng Công ty TNHH Môi trường Sông Công. Chúng tôi gồm:

Bên A: BỆNH VIỆN SÔNG CÔNG

Địa chỉ : Số 370 Đường Cách mạng tháng 8, Phường Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên

Người đại diện : Bà **VÕ TÓ LINH** Chức vụ: **Giám đốc**

Điện thoại : 02803.761.899 Fax:

Tài khoản : 3716.2.1069297.00000 Tại kho bạc Nhà nước khu vực VII

Mã số thuế : 4600599495

Bên B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SÔNG CÔNG

Địa chỉ : Thôn Tân Mỹ 2, phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện : Ông **HOÀNG CHÍ THỨC** Chức vụ: **Tổng Giám đốc.**

Điện thoại : 0989.691.668 Fax:

Tài khoản : 0961000555888 Tại ngân hàng Vietcombank – CN Đông Anh

Mã số thuế : 4601328385

Hai bên thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng như sau:

Điều 1: Bên A giao khoán Bên B thực hiện những công việc sau:

Thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý chất thải y tế (bao gồm chất thải nguy hại và không nguy hại, chất thải tái chế) phát sinh trong quá trình khám chữa bệnh của Bên A theo đúng các quy định về quản lý chất thải và bảo vệ môi trường của pháp luật Việt Nam hiện hành.

Điều 2: Đặc tính chất thải, địa điểm, thời gian giao nhận, phương tiện vận chuyển:

1. Đặc tính chất thải: Chất thải y tế (Bao gồm chất thải nguy hại và không nguy hại, chất thải tái chế) phát sinh trong quá trình khám chữa bệnh của Bệnh viện Sông Công. Các chất thải có thể ở dạng rắn, bùn hoặc lỏng.
2. Địa điểm giao nhận chất thải: Tại kho tập kết lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại của bên A. Địa chỉ: Số 370 Đường Cách mạng tháng 8, Phường Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên
3. Địa điểm lưu giữ, xử lý chất thải: Công ty TNHH Môi trường Sông Công, thôn Tân Mỹ 2, phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên.
4. Thời gian giao nhận: Bên A báo trước cho Bên B mỗi giai đoạn thực hiện trước 01 ngày.
5. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng và nhân công bốc xếp.

Điều 3: Khối lượng, Chi phí khoán và phương thức thanh toán:

1. Công ty TNHH Môi trường Sông Công nhận thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý các loại chất thải nguy hại, không nguy hại và chất thải y tế của Bệnh viện Sông Công với chủng loại như sau:

TT	Tên chất thải	DVT	Mã CTNH	Đơn giá xử lý trọn gói (VNĐ)	Ghi chú
1	Chất thải y tế, lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Kg	13 01 01	25.920.000 VNĐ/năm	Khối lượng không vượt quá 1.000 Kg/năm (nếu khối lượng vượt quá 1.000kg/năm thì chi phí tính thêm 20.000VNĐ/kg)
2	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước	Kg	19 01 01		
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Kg	16 01 06		
4	Bao bì có chứa thành phần nguy hại(vỏ lọ thủy tinh)	Kg	18 01 04		
5	Bao bì nhựa thải (Vỏ chai nhựa)	Kg	18 01 03		

Ghi chú:

- Đơn giá trên là giá trọn gói đã bao gồm thuế VAT.
 - 01 năm hỗ trợ vận chuyển và xử lý 01 lần, khoán khối lượng 01 năm $\leq 1.000\text{kg}$. Nếu khối lượng thu gom $> 1.000\text{kg}$ thì chi phí được tính thêm là 20.000 VNĐ/kg (chưa bao gồm VAT)
 - Đơn giá trên sẽ được điều chỉnh lại theo sự thay đổi của thị trường thông qua đàm phán và nhất trí giữa hai bên bằng văn bản.
2. Hai bên căn cứ vào khối lượng thực tế để lập biên bản giao nhận chất thải cho từng chuyến. Nếu có phát sinh khối lượng vượt quá 1.000kg/năm thì hai bên sẽ thống nhất bằng phụ lục hợp đồng.
 3. Phương thức thanh toán:
 - Việc thanh toán được thực hiện bằng Việt Nam đồng (VNĐ).
 - Hình thức thanh toán bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt, thanh toán 01 lần vào đầu năm hợp đồng.

- Bên A thanh toán cho bên B số tiền là: **25.920.000 VND** ngay sau khi hợp đồng được ký kết. Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản. Số tiền này sẽ được khấu trừ cho lần thu gom chất thải trong thời gian thực hiện hợp đồng
- Việc thanh toán được thực hiện sau 30 (Ba mươi) ngày kể từ ngày hai bên tiến hành chốt công nợ và bên A nhận được hóa đơn tài chính và các giấy tờ liên quan hợp lệ.

Điều 4. Trách nhiệm và quyền lợi của các Bên:

1. Trách nhiệm và quyền lợi của Bên A:

- a. Bên A có trách nhiệm phân loại và lưu giữ tạm các loại chất thải theo quy định.
- b. Đảm bảo thành phần chất thải giao nhận đúng theo hợp đồng.
- c. Bố trí đường đi đến các địa điểm thu gom chất thải thuận tiện, không bị cản trở.
- d. Bố trí xe nâng hỗ trợ bên B xếp các thùng đựng chất thải nặng lên phương tiện vận chuyển.
- e. Cử cán bộ chuyên môn giám sát và phối hợp thực hiện hợp đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh nếu có, nhưng không ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng của Bên B.
- f. Đảm bảo các chi tiết máy, thiết bị, tài sản còn sử dụng được không lẫn trong chất thải bàn giao cho Bên B.
- g. Cử người hướng dẫn nội quy, quy định ra vào Bệnh viện Sông Công cho nhân viên của Bên B vào thu gom chất thải.
- h. Lập, ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ chứng từ CTNH cho bên B sau mỗi lần bên B vận chuyển chất thải theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT
- i. Thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng.

2. Trách nhiệm và quyền lợi của Bên B

- a. Cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại giấy phép hành nghề vận chuyển, xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại.
- b. Có trách nhiệm tuân thủ và thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải:
 - Nghị Định số 08/2022/NĐ-CP.
 - Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, ngày 10 tháng 01 năm 2022
 - Luật bảo vệ môi trường của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 72/2020/QH14, Hiệu lực ngày 01/01/2022.
- c. Có trách nhiệm xuất trình cho bên A hợp đồng liên doanh với bên thứ ba về việc xử lý những chất thải nguy hại mà Bên B không được phép xử lý.
- d. Chịu trách nhiệm tổ chức nhân công thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải an toàn theo kế hoạch và phương án đã thống nhất giữa hai Bên, tuân thủ các nội quy và quy định của Bên A và phù hợp với pháp luật hiện hành.
- e. Cử Cán Bộ chuyên môn giám sát khối lượng chất thải giao nhận, phối hợp trong việc thực hiện hợp đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có).

- f. Có trách nhiệm kiểm tra các tài liệu liên quan đến thành phần chất thải trong hợp đồng do Bên A cung cấp. Trong trường hợp phát hiện ra sự sai lệch hoặc không phù hợp thì hai Bên sẽ cùng nhau thương lượng để giải quyết theo đúng quy định hiện hành.
- g. Có trách nhiệm xác nhận hoàn thành việc xử lý vào “Chứng từ chất thải nguy hại” và xuất hóa đơn tài chính hợp lệ đúng thời hạn.

Điều 5: Bảo mật thông tin

- a. Hợp đồng này và các giấy tờ, tài liệu liên quan đến hợp đồng là tài liệu riêng của các bên tham gia hợp đồng. Không bên nào được tiết lộ cho bên thứ ba nào khác (trừ trường hợp bắt buộc theo quy định của pháp luật)
- b. Khi hợp đồng chấm dứt, tất cả các bên không được tiết lộ bất cứ bí mật về hoạt động thương mại, bí mật kinh doanh trong thời gian thực hiện hợp đồng của hai bên.

Điều 6: Trọng tài

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có thay đổi, vướng mắc thì hai bên cùng bàn bạc, thương lượng và giải quyết thoả đáng bằng văn bản. Nếu không giải quyết được sẽ đưa ra Toà án Kinh tế Tỉnh Thái Nguyên giải quyết. Phán quyết của toà án là quyết định cuối cùng buộc hai bên phải thực hiện. Chi phí xét xử và chi phí cố liên quan do bên thua kiện chịu.

Điều 7: Trường hợp bất khả kháng

- a. Bất khả kháng: là sự kiện nằm ngoài khả năng kiểm soát và không liên quan đến sự sai phạm hoặc thiếu trách nhiệm của hai bên. Những sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm: bạo loạn, chiến tranh, cháy, lụt, động đất, dịch bệnh, cấm vận vận tải.
- b. Nếu bất khả kháng xảy ra, bên xảy ra bất khả kháng phải nhanh chóng thông báo bằng văn bản cho bên kia về hoàn cảnh và nguyên nhân gây ra sự kiện đó trong vòng 7 ngày kể từ ngày xảy ra sự cố.
- c. Trường hợp bất khả kháng kéo dài sau 30 ngày, hai bên sẽ gặp nhau để tìm biện pháp giải quyết.

Điều 8: Các điều khoản chung:

- 1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của hợp đồng này, trong khi thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc hai bên phải chủ động gặp nhau để giải quyết và thống nhất bằng văn bản, không làm tổn hại đến lợi ích của mỗi bên.
- 2. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực không được tự ý chấm dứt hợp đồng.
- 3. Mọi sửa đổi bổ xung của hợp đồng chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký xác nhận của đại diện có thẩm quyền ở cả hai bên.
- 4. Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này nếu các bên không thương lượng và hoà giải được với nhau sẽ được giải quyết tại toà án kinh tế nơi Bên B đặt trụ sở giao dịch, án phí do bên thua chịu.

Điều 9: Hiệu lực của hợp đồng:

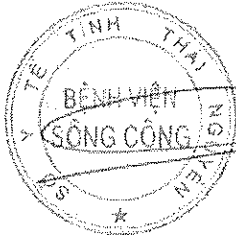
- 1. Hợp đồng này có hiệu lực từ 02/01/2026 đến 31/12/2026. Hết hạn hợp đồng, nếu một trong hai bên không có ý kiến gì bổ xung, thì mặc nhiên hợp đồng tự động thanh lý.

2. Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt Nam, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

Điều 10: Thông tin liên hệ thực hiện hợp đồng:

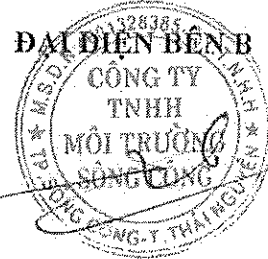
1. Mọi thông tin cần trao đổi, Quý khách hàng vui lòng liên hệ với Mr. Dũng theo số điện thoại: 0982203553 - 0961111899 Email: kinhdoanh@moitruongsongcong.vn
2. Mọi thông tin yêu cầu về lịch thu gom, vận chuyển xin vui lòng liên hệ bộ phận Kinh doanh hoặc Mrs Thu: 0981.126.828, Email: vanchuyen@moitruongsongcong.vn

ĐẠI DIỆN BÊN A

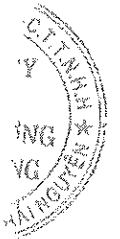


ML
GIÁM ĐỐC
BS: Võ Tố Linh

ĐẠI DIỆN BÊN B



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Chí Thức



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÀNH VIÊN TRỞ LÊN



Mã số doanh nghiệp: 4601328385

Đăng ký lần đầu, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 21 tháng 04 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SÔNG CÔNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SONG CONG ENVIROMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thôn Tân Mỹ 2, Xã Tân Quang, Thành phố Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 0907003666

Fax:

Website:

3. Vốn điều lệ

200.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân, địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ URSA		Số 122, Tổ 4, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	170.000.000.000	85,000	0107540262	
2	QUAN CHI CÔNG	Việt Nam	Số nhà 11, Tổ 22, Phường Phan Đình Phùng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	30.000.000.000	15,000	090185801	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: BUI THI HUONG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 02/10/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034178006565

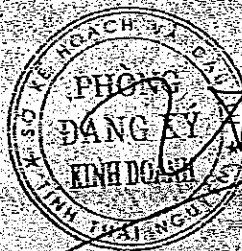
Ngày cấp: 31/05/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm Thương, Xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm Thương, Xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

KT TRƯƠNG PHONG



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Vũ Hòa

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021



GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX
(Cấp lần 02)

I. Thông tin chung về chủ xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

- Tên: Công ty TNHH Môi trường Sông Công.
- Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: Thôn Tân Mỹ 2, xã Tân Quang, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.
- Điện thoại: 0989.691.668 - Email: moitruongsongcong2017@gmail.com
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4601328385 ngày cấp (thay đổi lần 04): 01/6/2021.
- Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên.

II. Nội dung cấp phép:

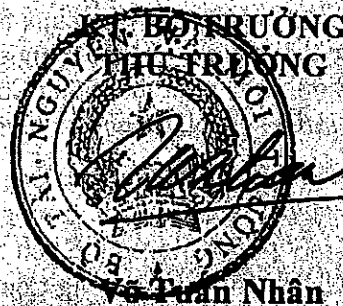
1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: 18 tháng 10 năm 2026 và thay thế Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp (lần đầu) ngày 01/9/2020.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở TN&MT tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu: VT, TCMT, VPIN&TKQ, QLCT



1-2-3-4-5-6.134.VX (A9 140/2021)

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ (đặc biệt là PCB), Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH.
3. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý và số theo dõi số lượng, chất lượng, đầu ra của các sản phẩm hóa rắn, tái chế hoặc thu hồi từ CTNH, lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát. Đối với sản phẩm sau hóa rắn, tái chế hoặc thu hồi trong trường hợp đưa ra lưu hành trên thị trường thì phải thực hiện việc công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.
4. Các loại chất thải có tính axit, bazơ khi tận dụng làm phụ gia trong hệ thống xử lý nước thải phải được cân đối về khối lượng để đảm bảo giá trị pH và các thông số ô nhiễm của nước thải sau xử lý không vượt ngưỡng cho phép theo quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
5. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
6. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị tái chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
7. Chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ, sơ chế CTNH phải được phân định CTNH, chất thải thông thường, phế liệu để chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý phù hợp hoặc tự xử lý tại cơ sở theo đúng quy định. (Chất thải chứa chì thu được từ quá trình phá dỡ ác quy phải chuyển giao cho đơn vị có giấy phép xử lý CTNH để xử lý).
8. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị xử lý CTNH được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép.
9. Tính toán cho địa bàn xa nhất được cấp phép (vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long), năng lực tự vận chuyển CTNH về Khu liên hợp xử lý chất thải Sông Công của Công ty đối với các phương tiện vận chuyển chất thải đã được cấp phép là 53.661.000 kg/năm. Trường hợp Công ty có nhu cầu tăng năng lực tự vận chuyển CTNH về Khu liên hợp xử lý chất thải Sông Công của Công ty để xử lý thì phải có phương án bổ sung phương tiện vận chuyển CTNH hoặc tăng cường đội ngũ lái xe, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, chấp thuận.
10. Nước thải phát sinh từ công đoạn sản xuất của Khu liên hợp xử lý chất thải Sông Công phải thu gom và xử lý trước khi dẫn vào hồ chứa nước sau xử lý trong khuôn viên Dự án và tái sử dụng toàn bộ lượng nước thải sau xử lý theo đúng cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Khu liên hợp xử lý chất thải Sông Công" đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 3171/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 10 năm 2018.
11. Số lượng chất thải đưa xuống bể đóng kén để cô lập là số lượng tạm tính theo kích thước bao bì đựng chất thải đưa vào bể đóng kén, trường hợp đã thu gom đủ khối lượng tạm tính tại mục 3.2 (Phụ lục I kèm theo Giấy phép) nhưng thể tích bể đóng kén vẫn còn khả năng tiếp nhận chất thải (còn trống), Công ty TNHH Môi trường Sông Công phải báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, xác nhận thêm số lượng chất thải được phép xử lý tại bể đóng kén.
12. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ

Cơ sở xử lý (duy nhất): Khu liên hợp xử lý chất thải Sông Công.

Địa chỉ: xã Tân Quang và xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 0989.691.668 Email: moitruongsongcong2017@gmail.com

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Theo quy định của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH, các công trình bảo vệ môi trường dưới đây đã được hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án "Khu liên hợp xử lý chất thải Sông Công" thực hiện tại thôn Tân Mỹ 2, xã Tân Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 3171/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 10 năm 2018:

1. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại công suất 03 tấn/giờ được xử lý qua các công đoạn: giải nhiệt khí → cyclon tách bụi khô → tháp ổn định nhiệt → hấp thụ bằng dung dịch kiềm → hấp phụ bằng than hoạt tính → lọc bụi túi vải → quạt hút → ống khói.

Thông số quan trắc bao gồm:

- Thông số quan trắc khí thải tự động, liên tục gồm: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O₂ dư, bụi tổng, SO₂, NO_x và CO.

- Thông số quan trắc định kỳ: HCl, Hg, Cd, Pb, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn), tổng hydrocacbon, dioxin/furan, Tần suất quan trắc 03 tháng/lần (riêng thông số dioxin/furan quan trắc với tần suất 1 năm/lần). Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (cột B).

2. Hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền tái chế chất thải điện tử, công suất 60 tấn/ngày được xử lý qua các công đoạn: chụp hút → ống dẫn khí → quạt hút → hấp thụ bằng dung dịch kiềm → hấp phụ bằng than hoạt tính → ống khói.

Thông số quan trắc: Nhiệt độ, Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x, Pb, HCl, HF, H₂S. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B).

3. Hệ thống xử lý khí thải và hệ thống giải nhiệt nước làm mát của dây chuyền tái chế nhựa, công suất 60 tấn/ngày gồm:

- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống máy tạo hạt nhựa (thuộc dây chuyền tái chế nhựa, công suất 60 tấn/ngày) được xử lý qua các công đoạn: chụp hút → ống thu khí → hấp thụ bằng dung dịch kiềm → hấp phụ bằng than hoạt tính → ống khói.

Thông số quan trắc: Nhiệt độ, Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x, Pb, HCl, HF, H₂S, VOCs. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Hệ thống giải nhiệt nước làm mát của hệ thống máy tạo hạt nhựa (thuộc dây chuyền tái chế nhựa, công suất 60 tấn/ngày) được xử lý qua các công đoạn: bể thu hồi nước thải → tháp giải nhiệt nước → bể chứa nước làm mát sau đó được tái sử dụng tuần hoàn.

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 02 m³/giờ (xử lý nước thải phát sinh của dây chuyền tái chế nhựa) được xử lý qua các công đoạn: tiên xử lý → phản ứng → keo tụ, tạo bông → bể lắng → tháp lọc cát → bể phơi bùn, sau đó được tiếp tục xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m³/giờ.

4. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống lò sấy bùn, công suất 300 tấn/ngày được xử lý qua các công đoạn: cyclone tách bụi → hấp thụ bằng dung dịch kiềm → tách ẩm → hấp phụ bằng than hoạt tính → ống khói.

Thông số quan trắc: Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x, HCl, HF, Cd, As, Pb. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối

với bụi và các chất vô cơ (cột B).

5. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 01 tấn/ngày được xử lý qua các công đoạn: lọc bụi túi vải 1 → hấp phụ bằng than hoạt tính → lọc bụi túi vải 2 → ống thải.

Thông số quan trắc: Bụi tổng. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B).

6. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý ác quy chì thải, công suất 20 tấn/ngày được xử lý qua các công đoạn: hấp phụ bằng than hoạt tính → thiết bị lọc bụi túi vải → ống thải.

Thông số quan trắc: Nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO₂, NO_x, Pb, HCl, HF, H₂S. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B).

7. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế nhôm, công suất 200 tấn/ngày được xử lý qua các công đoạn: cyclone tách bụi khô → tháp lọc bụi túi vải → hấp phụ bằng dung dịch kiềm → ống khói.

Thông số quan trắc: Nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO₂, NO_x, Pb, HCl, HF, H₂S, Zn. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B).

8. Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 30 m³/giờ bao gồm:

- Cụm bể xử lý hóa lý, tổng công suất 20 m³/giờ (gồm 02 module, công suất 10 m³/giờ/module) được xử lý qua các công đoạn: bể chứa nước thải đầu vào → cụm bể tiền xử lý → cụm bể xử lý hóa lý → bể chứa nước sau xử lý hóa lý, sau đó được tiếp tục xử lý tại cụm bể xử lý sinh học.

- Cụm bể xử lý phân bùn bể phốt, công suất 10 m³/giờ được xử lý qua các công đoạn: ngăn tiếp nhận → song chắn rác → ngăn tách mỡ → bể lắng bùn → máy ép bùn. Nước thải sau khi tách bùn tiếp tục xử lý tại cụm bể xử lý sinh học.

Nước thải sau xử lý của cụm xử lý hóa lý và cụm xử lý phân bùn bể phốt được tiếp tục xử lý qua các công đoạn: cụm bể xử lý sinh học → bãi lọc thực vật → khử trùng → hồ chứa nước sau xử lý. Toàn bộ nước thải sau xử lý được tái sử dụng tuần hoàn cho các hoạt động sản xuất của Khu liên hợp.

Thông số quan trắc: Lưu lượng, nhiệt độ, màu, pH, BOD₅, COD, SS, As, Hg, Pb, Cd, Cr(IV), Cr(III), Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, CN, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, S₂⁻, F⁻, NH₄⁺, tổng N, tổng P, Cl⁻, Cl₂ dư, tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ, tổng PCB, coliform... Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B).

9. Hệ thống thu gom xử lý nước thải sinh hoạt xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn cải tiến, sau đó được chuyển về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 30 m³/giờ để được tiếp tục xử lý.

10. Hệ thống thu gom, xử lý nước thải và nước mưa.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX
cấp lần 2 ngày 18 tháng 10 năm 2021)

1. Địa bàn hoạt động được phép

Vùng	Tỉnh
Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	"Toàn bộ vùng"
Vùng Đồng bằng Sông Hồng	"Toàn bộ vùng"
Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	"Toàn bộ vùng"
Vùng Tây Nguyên	"Toàn bộ vùng"
Vùng Đông Nam Bộ	"Toàn bộ vùng"
Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long	"Toàn bộ vùng"

2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
A	Danh sách các phương tiện, thiết bị quản lý CTNH		
1	Nhóm các phương tiện, thiết bị xử lý CTNH		
1.1	Lò đốt công nghiệp, nguy hại, công suất 3.000 kg/giờ	01	Thieu hủy
1.2	Hệ thống lò sấy bùn, công suất 300 tấn/ngày	01	Xử lý
1.3	Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 30 m ³ /giờ	01	Xử lý
1.4	Hệ thống hóa rắn, công suất 120 tấn/ngày gồm 03 module: - Module số 01 công suất 40 tấn/ngày; - Module số 02 công suất 40 tấn/ngày; - Module số 03 công suất 40 tấn/ngày.	01	Hóa rắn
1.5	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 01 tấn/ngày, gồm 02 module: - Module số 01 công suất 500 kg/ngày; - Module số 02 công suất 500 kg/ngày.	01	Sơ chế
1.6	Hệ thống xử lý ác quy chì thải, công suất 20 tấn/ngày	01	Sơ chế
1.7	Dây chuyền tái chế chất thải điện tử, công suất 60 tấn/ngày gồm: - 01 hệ thống máy nghiền và phân tách dây điện; - 01 hệ thống máy nghiền bán mạch điện tử; - 01 hệ thống tái chế, thu hồi kim loại quý.	01	Sơ chế, tái chế
1.8	Hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa, công suất 60 tấn/ngày	01	Sơ chế
1.9	Hệ thống tẩy rửa thùng phuy, công suất 24 tấn/ngày	01	Sơ chế
1.10	Hệ thống tái chế nhôm, công suất 200 tấn/ngày	01	Tái chế
1.11	Bể đóng kén, thể tích 500 m ³ /bể	01	Cô lập

2	<i>Nhóm các phương tiện vận chuyển CTNH</i>		
2.1	Nhóm xe tải thùng hở có phủ bạt: - Xe Isuzu, tải trọng 4,3 tấn, BKS 29C - 059.56 - Xe Isuzu, tải trọng 3,5 tấn, BKS 30L - 3252 - Xe Isuzu, tải trọng 3,45 tấn, BKS 30U - 0614 - Xe Hino, tải trọng 3,7 tấn, BKS 19C - 049.36 - Xe Isuzu, tải trọng 4,5 tấn, BKS 99C - 048.80 - Xe Chenglong, tải trọng 21 tấn, BKS 34H - 007.73 - Xe Chenglong, tải trọng 17,9 tấn, BKS 17C - 075.29 - Xe Chenglong, tải trọng 17,9 tấn, BKS 34C - 262.19 - Xe Hyundai, tải trọng 15,5 tấn, BKS 20C - 206.42 - Xe Dongfeng, tải trọng 17,6 tấn, BKS 18C - 078.55 - Xe Thaco, tải trọng 9,9 tấn, BKS 43C - 054.06 - Xe Vinaxuki, tải trọng 1,45 tấn, BKS 51C - 041.47 - Xe JAC, tải trọng 2,4 tấn, BKS 43C - 161.37 - Xe Thaco, tải trọng 9,9 tấn, BKS 43C - 210.75 - Xe Thaco, tải trọng 9,9 tấn, BKS 43C - 210.92 - Xe Thaco, tải trọng 5,7 tấn, BKS 20C - 215.44 - Xe Isuzu, tải trọng 5,7 tấn, BKS 20C - 216.58	17	
2.2	Nhóm xe Hooklift: - Xe Hino, tải trọng 6,8 tấn, BKS 29C - 608.33 - Xe Hino, tải trọng 6,45 tấn, BKS 29H - 281.71 - Xe Hyundai, tải trọng 25,5 tấn, BKS 29H - 531.59 - Xe Hyundai, tải trọng 14,7 tấn, BKS 29H - 365.58 - Xe Hyundai, tải trọng 24 tấn, BKS 29C - 638.91	05	Vận chuyển
2.3	Nhóm xe tải cầu: - Xe Isuzu, tải trọng 4,0 tấn, BKS 29H - 717.92 - Xe Isuzu, tải trọng 6,7 tấn, BKS 29H - 756.75	02	
2.4	Xe hút chất thải Foton, tải trọng 3,96 tấn, BKS 43C - 199.51	01	
2.5	Nhóm xe đầu kéo: - Xe CNHTC, tải trọng 37,4 tấn, BKS 29C - 481.54 - Xe Chenglong, tải trọng 14,6 tấn, BKS 29C - 647.38 - Xe Chenglong, tải trọng 38,5 tấn, BKS 29C - 352.32 - Xe CNHTC, tải trọng 37,7 tấn, BKS 29C - 421.68 - Xe Chenglong, tải trọng 14,6 tấn, BKS 29C - 529.26 - Xe CNHTC, tải trọng 40 tấn, BKS 89C - 059.67 - Xe Hyundai, tải trọng 16,5 tấn, BKS 20H - 003.88 - Xe Chenglong, tải trọng 14,415 tấn, BKS 43C - 072.56	08	

2.6	<p>Nhóm sơ mi rơ mooc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sơ mi rơ mooc KTC, tải trọng 30 tấn, BKS 29R - 018.07 - Sơ mi rơ mooc CIMC, tải trọng 31,5 tấn, BKS 29R - 021.34 - Sơ mi rơ mooc CIMC, tải trọng 29,2 tấn, BKS 29R - 025.75 - Sơ mi rơ mooc CIMC, tải trọng 30 tấn, BKS 29R - 076.33 - Sơ mi rơ mooc CIMC, tải trọng 30 tấn, BKS 29R - 080.17 - Sơ mi rơ mooc THT, tải trọng 30,8 tấn, BKS 29R - 081.70 - Sơ mi rơ mooc CIMC, tải trọng 31,5 tấn, BKS 29R - 037.80 - Sơ mi rơ mooc CIMC, tải trọng 28,3 tấn, BKS 29R - 042.11 - Sơ mi rơ mooc KTC, tải trọng 31,8 tấn, BKS 89R - 002.92 - Sơ mi rơ mooc Huanya, tải trọng 29,4 tấn, BKS 43R - 006.09 - Sơ mi rơ mooc CIMC, tải trọng 28,15 tấn, BKS 29R - 011.70 	11	Vận chuyên
3	<p>Nhóm thiết bị đóng gói và lưu giữ</p>		
3.1	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực lưu giữ chất thải số 01 - tại xưởng tái chế chất thải điện tử, diện tích 151 m² (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương 151 x 3 = 453 m³); - Khu vực lưu giữ chất thải số 02 - tại xưởng tái chế nhựa, diện tích 240 m² (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương 190 x 3 = 570 m³); - Khu vực lưu giữ chất thải số 03 - tại xưởng lò đốt CTNH, diện tích 840 m² (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương 840 x 3 = 2.520 m³); - Khu vực lưu giữ chất thải số 04 - tại xưởng lò sấy bùn, diện tích 1.200 m² (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương 1.200 x 3 = 3.600 m³); - Khu vực lưu giữ chất thải số 05 - tại xưởng tái chế nhôm, diện tích 500 m² (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương 500 x 3 = 1.500 m³); - Khu vực lưu giữ chất thải số 06 - tại xưởng hóa rắn, diện tích 600 m² (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương 600 x 3 = 1.800 m³); - Khu vực lưu giữ chất thải số 07 - tại xưởng tái chế, diện tích 300 m² (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương 300 x 3 = 900 m³); - Kho lưu giữ chất thải, diện tích 900 m² (Diện tích hữu dụng 720 m², năng lực lưu giữ tối đa tương đương 720 x 3 = 2.160 m³). 	08	Lưu giữ
3.2	<p>Kho lưu giữ chất thải y tế:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kho lưu giữ số 1, diện tích 36 m² (Diện tích sử dụng tối đa tương đương 29 m²); - Kho lưu giữ số 2, diện tích 200 m² (Diện tích sử dụng tối đa tương đương 180 m²). 	02	Lưu giữ
3.3	<p>Nhóm bao bì:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thùng phi sắt và phi nhựa các loại; - Bao bì PE, PP hai lớp; - Thùng chứa, thùng cont các loại. 	Theo nhu cầu thực tế	Lưu chứa

	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/bùn	04.02.03 05.01.03 05.02.09 05.03.06 05.04.03 05.05.03 05.07.05 06.01.05		
	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại khác	Rắn/bùn	02.07.03 05.10.01 07.01.04 07.01.05 07.01.08 07.02.02 04.02.05 11.05.01 11.05.02 11.05.03 12.02.02 12.09.01 12.09.02 17.07.01	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Cặn thải				
	Các loại cặn phân ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	Rắn/lỏng/bùn	03.01.05 03.02.05 03.03.05 03.04.05 03.05.05 03.06.05 03.07.05		
	Cặn chứa thành phần nguy hại khác	Rắn/lỏng/bùn	01.01.01 01.01.02 06.01.06		
3	Các loại dầu mỡ thải				
	Dầu tràn		01.04.04	Thiêu hủy dưới dạng nhiên liệu lò đốt hoặc phối trộn với chất thải có khả năng thẩm hút... sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén	
	Dầu thải từ quá trình bảo dưỡng thiết bị thải		15.01.07 15.02.05		
	Dầu thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	07.03.02 07.03.05		
	Dầu phân tán thải		08.02.05		
	Dầu từ quá trình phân tách		12.02.03		
	Sáp và mỡ thải	Rắn	12.06.04 07.03.06 17.07.04		
	Các loại dầu thải khác	Lỏng	16.01.08 17.01.03 17.01.05 17.01.06 17.01.07 17.02.02 17.02.03 17.02.04 17.03.03 17.03.04 17.03.05		

B	Danh sách các phương tiện, thiết bị quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường		
	<i>Nhóm phương tiện, thiết bị xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:</i>		
1.	Dây chuyền tái chế nhựa, công suất 60 tấn/ngày bao gồm: - 03 máy nghiền; - 05 máy tạo hạt nhựa.	01	Sơ chế, tái chế

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

3.1. Danh sách, số lượng CTNH được phép vận chuyển, xử lý theo năm (kg/năm):

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Các chất thải đưa vào lò đốt		22.320.000			
1	Nhóm bùn thải				Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
	Bùn thải lẫn dầu	Rắn/bùn		01-03-01 01-03-02 01-04-01 01-04-02 01-04-03 01-04-05 05-11-02 07-03-07 07-03-09 15-02-13 17-05-02 17-05-03		
	Bùn thải có chứa dung môi	Rắn/bùn		08-01-02 08-02-02 08-03-02 17-08-05		
	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải có chứa thành phần chất hữu cơ	Rắn/bùn		01-04-07 02-05-01 03-01-08 03-02-08 03-03-08 03-04-08 03-05-08 03-06-08 03-07-08 04-02-04 10-02-03 12-02-02 12-07-05 12-06-02 12-06-03 12-06-05 12-06-06 12-06-07 12-06-08 12-09-03		

			17.04.01 17.04.02 17.04.03 17.05.04 17.06.01 17.06.02 17.06.03 17.07.02 17.07.03	
	Dầu thải chứa axit	Lỏng	01.04.09	Trung hòa, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
4	Chất thải lẫn dầu	Rắn/ lỏng	01.04.10 04.01.01 05.01.02 05.02.10 05.03.07 05.04.04 05.05.04 05.06.01 05.07.06 07.01.07 15.01.02 15.02.02 15.02.11 15.02.12 17.05.01 17.05.05 17.05.06 19.07.01	Phối trộn với chất thải có khả năng thấm hút... sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén
5	Chất hóa dẻo, keo, nhựa, hắc ín, bitum thải	Rắn/ lỏng/ bùn	07.01.09 08.03.01 01.04.06 01.05.01 05.02.05 05.07.03 11.03.01 11.03.02 12.06.01 12.07.02 16.01.09	
6	Hóa chất thải			
	Hóa chất, hỗn hợp hóa chất thải	Rắn/ lỏng	02.08.01 02.06.01 02.09.01 02.10.01 03.02.10 13.01.02 13.02.02 15.01.08 15.02.06 19.03.01 19.03.02	

				19 05 02		
				19 05 03		
				19 05 04		
				19 09 01		
				19 09 02		
				19 09 03		
				19 09 04		
	Hóa chất bảo vệ thực vật hữu cơ, chất bảo quản gỗ không chứa halogen và các chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	Rắn/lỏng		02 11 01	Phối trộn với	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
				03 04 09	chất thải có	
				08 04 01	khả năng	
				09 02 01	thâm hút...sau	
				09 02 03	đó thiêu hủy	
				09 02 04	trong lò đốt,	
				09 02 05	tro xỉ hóa rắn	
				14 01 01	hoặc lưu giữ	
				14 01 02	trong bể đóng	
				14 01 03	kén	
				14 01 04		
				14 01 05		
				16 01 05		
7	Dung môi thải, chất thải có lẫn dung môi	Rắn/lỏng/bùn		07 03 04		
				08 01 04		
				08 01 05		
				10 01 01		
				10 02 01		
				16 01 01		
				17 08 03		
				19 01 03		
				03 01 03		
8	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ khác	Lỏng		03 02 03		
				03 03 03		
				03 04 03		
				03 05 03		
				03 06 03		
				03 07 03		
9	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, sơn, bột màu, mực in thải	Rắn/lỏng		07 01 10	Thiêu hủy	
				08 01 01	trong lò đốt,	
				08 01 03	tro xỉ hóa rắn	
				08 02 01	hoặc lưu giữ	
				08 02 02	trong bể đóng	
				08 02 04	kén	
10	Phẩm màu thải	Rắn		10 02 02		
11	Bụi da thải	Rắn		10 01 02		
12	Mùn cưa, phoi bào, gỗ thừa, vụn, gỗ dãn vụn có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		09 01 01		
				11 02 01		
				12 08 01		
				16 01 14		
13	Chất thải từ ngành y tế và thú y	Rắn/lỏng		03 05 09		
				13 01 01		
				13 02 01		
				13 01 03		
				13 02 03		
				16 01 11		

14	Chất thải có chứa asen và chất thải từ quá trình luyện kim loại màu	Rắn/lỏng/bùn	02.04.01 05.10.02 05.10.03		
15	Phụ gia, xúc tác thải	Rắn/lỏng	03.02.09 19.08.01 19.08.03 19.08.04		
16	Chất thải từ quá trình luyện nhôm và xử lý hóa lý	Rắn/lỏng/bùn	05.02.04 05.04.05 05.07.02 12.02.04 12.02.05 12.02.06 19.12.05	Thieu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
17	Chất tách khuôn thải	Rắn/lỏng	05.03.08 05.08.04 05.09.04 05.08.05 05.09.05		
18	Chất hấp thụ và bã lọc thải	Rắn	03.01.07 03.02.07 03.03.07 03.04.07 03.05.07 03.06.07 03.07.07		
19	Bao bì mềm, giẻ lau thải	Rắn	14.01.05 18.01.01 18.02.01		
20	Các sản phẩm loại bỏ từ các quá trình sản xuất	Rắn	19.03.01 19.03.02		
21	Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) từ quá trình xử lý cơ học chất thải	Rắn/bùn	12.08.02		
22	Các loại chất thải khác	Rắn/lỏng/bùn	16.01.04 19.12.01 19.12.02 19.12.03		
23	Chất thải từ quá trình vệ sinh thùng, bồn chứa	Rắn/lỏng	19.07.02		
24	Chất thải từ chăn nuôi	Rắn/lỏng/bùn	14.02.01 14.02.02		

25	Bao bì cứng thái dính thành phần nguy hại không có khả năng tái chế (vỏ thùng sơn, keo...)	Rắn		14.01.06 18.01.02 18.01.03 18.01.04	Cát nhỏ, thiếu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kín	
II	Các chất thải đưa vào hệ thống xử lý nước thải		206.000.000			
1	Các loại dung dịch axit thải	Lỏng		02.01.01 02.01.02 02.01.03 02.01.04 02.01.05 02.01.06 02.03.01 02.03.02 02.07.04 04.01.02 07.01.01 07.01.02 12.07.02 08.02.03 16.01.02 19.06.04 19.08.02	Trung hòa, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung, bùn thải thiếu hủy trong lò đốt hoặc lò sấy bùn, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kín	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
2	Các loại dung dịch bazơ thải	Lỏng		01.04.08 02.02.01 02.02.02 07.01.03 16.01.03 12.07.04		
3	Các loại nước thải có chứa thành phần nguy hại	Lỏng		07.02.03 08.03.03 10.02.04 12.01.02 12.02.01 12.05.01 12.07.03 12.09.04 19.01.08 19.10.01		
4	Dung dịch nước tẩy rửa thải nhiễm hóa chất và các thành phần nguy hại	Lỏng		07.01.06 07.02.02 16.01.10 19.01.01 19.01.02 19.01.04 19.01.05 19.01.06		

5	Nước thải lẫn dầu								
	Nước thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Lông		05 01 02	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung, bùn thải thiêu hủy trong lò đốt hoặc lò sấy				
	Nước thải lẫn dầu hoặc chứa các thành phần nguy hại	Lông		05 02 10					
				05 03 07					
				05 04 04					
				05 05 04					
				05 06 01					
				05 07 06					
				15 02 11	hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kín				
				15 02 12					
				17 05 05					
				17 05 06					
6	Các loại dịch cái thải và cặn phản ứng không chứa halogen hữu cơ	Lông		03 01 01	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung, bùn thải thiêu hủy trong lò đốt hoặc lò sấy	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT			
				03 01 03					
				03 02 01					
				03 02 03					
				03 03 01					
				03 03 03					
				03 04 01					
				03 04 03					
				03 05 01					
				03 05 03					
				03 06 01					
				03 06 03					
				03 07 01					
				03 07 03					
				03 01 05					
				03 02 05					
				03 03 05					
	03 04 05								
	03 05 05								
	03 06 05								
	03 07 05								
7	Các loại chất thải khác có tính ăn mòn	Lông		19 12 04					
8	Nhũ tương thải	Lông		07 03 04					
				17 01 02					
				17 01 03					
9	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại	Lông		05 08 05					
				05 09 05					
10	Nước la canh	Lông		15 02 11					
11	Các loại chất lỏng khác có thành phần nguy hại	Lông		08 01 04					
				17 07 02					
				19 07 02					
				19 05 03					
				19 09 01					
				19 09 04					
	19 12 01								

12	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Lỏng/ bùn		12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08	Ép bùn đem thiêu hủy trong lò đốt hoặc lò sấy bùn; tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kín; nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung	
III	Các chất thải đưa vào hệ thống ổn định hóa rắn		15.000.000			
I	Xỉ, tro, bụi có TPH				Hóa rắn	QCVN 07 2009/BTNMT
	Xỉ từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 02 11 05 03 01 05 03 02 05 07 01 05 07 02 05 07 04 12 01 05		
	Cát, vật liệu mài, tro đáy, xỉ và bụi lò có chứa thành phần nguy hại	Rắn		04 02 01 05 02 06 05 02 07 05 03 03 05 03 04 05 04 01 05 04 05 05 05 01 05 08 02 05 08 03 05 08 06 05 09 06 05 09 02 05 09 03 07 03 08 07 03 10 12 01 07		
	Tro bay, bồ hóng	Rắn		02 11 04 04 01 03 04 02 02 12 01 06 12 01 08 12 04 01		
2	Vụn xỉ, chì, thối, crom, niken, thiếc, kẽm, đồng, sắt	Rắn		05 03 05 07 04 02 15 02 08		

3	Thay hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	02.07.02 02.11.02 12.01.04		
4	Chất thải có chứa kim loại nặng và lõi khuôn đúc	Rắn	02.03.03 02.04.03 06.01.02 06.02.02 07.04.01 05.08.01 05.09.01 12.06.03		
5	Vật liệu cách nhiệt thải	Rắn	15.02.10 19.11.01 19.11.02 19.11.03		
6	Các loại cặn, bùn thải			Tách nước, sau đó hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
	Cặn thải từ quá trình chế biến quặng sắt, kim loại màu và từ quá trình khoan	Rắn/ bùn	01.01.01 01.01.02 01.01.03 01.02.01 01.03.02		
	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Rắn/ bùn	01.04.07 02.05.01 04.02.04 06.01.06 10.02.03 12.06.02 12.06.05 12.06.06 12.06.07 12.06.08 12.07.05 12.09.03		
	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/ bùn	05.01.03 05.03.06 05.04.03 05.05.03 05.07.05 06.01.05 12.01.01		
	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình, vệ sinh lò hơi, xử lý hóa lý...	Rắn/ bùn	02.07.03 04.02.05 05.11.01 05.11.02 07.01.05 07.03.07 12.02.02 12.09.02		

	Các loại bùn thải khác	Rắn/ bùn		05.10.01 06.01.03 07.01.04 07.01.08 11.05.02 17.07.01 19.10.02		
7	Chất thải có chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/ bùn		04.02.03 05.01.01 05.01.04 05.02.08 05.04.02 05.05.02 06.01.04 06.02.01 06.03.02 07.02.01 12.01.03 12.07.06	Hóa rắn	
8	Các loại vật liệu, đất đá thải	Rắn		02.07.01 02.11.03 06.01.01 06.03.01 11.01.01 11.05.01 11.05.03 11.06.01 11.06.02 11.06.03 11.07.01 11.08.01 11.08.03 12.03.01 12.03.02 12.04.02 12.09.01 12.07.01 15.01.06	Hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
IV	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa nhựa, kim loại		18.000.000	.		
I	Các thiết bị, bộ phận, vật liệu là CTNH từ quá trình phá dỡ phương tiện giao thông vận tải	Rắn		15.01.01 15.01.03 15.01.05 15.01.06 15.02.03 15.02.01 15.02.07	Tẩy rửa thu hồi kim loại, các chất thải bám dính xử lý tại lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT

2	Phế liệu kim loại thái lẫn dầu hoặc các thành phần nguy hại	Rắn		11.02.01 11.04.01 11.04.02 18.01.02 18.01.03 18.01.04	trong bể đóng kín; nước định kỳ được thay thế và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	
3	Phoi kim loại từ quá trình gia công (tạo hình)	Rắn/bùn		07.03.11		
4	Bao bì mềm thải	Rắn		18.01.01		
5	Bình chứa áp suất thải chưa đảm bảo công hoàn toàn	Rắn		13.03.01 19.05.01	Xử lý sơ bộ, xả áp, cắt vò bình, sau đó tẩy rửa thu hồi kim loại, nước định kỳ được thay thế và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	
6	Nhựa có các thành phần nguy hại	Rắn		11.02.01 16.01.09	Tẩy rửa loại bỏ thành phần nguy hại, sau đó chuyển sang hệ thống tái chế nhựa, nước định kỳ được thay thế và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
V	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	300.000	16.01.06	Xử lý tại hệ thống xử lý bóng đèn	QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
VI	Thùng chứa thải các loại	Rắn	7.200.000	14.01.06 18.01.02 18.01.03 18.01.04	Súc rửa, thu hồi bao bì sạch, tái sử dụng thùng phụ	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
VII	Các chất thải đưa vào dây chuyền tái chế chất thải điện tử		18.000.000			

1	Các loại thiết bị, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	Rắn		15 01 09 15 02 14 16 01 07 16 01 13 17 08 01 19 02 04 19 02 05 19 02 06 19 01 07	Phá dỡ thu hồi phế liệu; tái chế, phân tách, thu hồi kim loại quý; chất thải phát sinh thiêu đốt trong lò đốt; nước thải phát sinh thu gom về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
2	Dung dịch thải có chứa thành phần kim loại	Lỏng		19 10 01 19 01 06 19 01 08	Phân tách, thu hồi kim loại quý; nước thải phát sinh thu gom về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
VIII	Ac quy thải	Rắn	6.000.000	16 01 12 19 06 01 19 06 05	Trung hòa, phá dỡ thu hồi phế liệu; nước thải phát sinh thu gom về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
IX	Các chất thải đưa vào hệ thống tái chế nhôm		62.000.000			
1	Phoi nhôm từ quá trình gia công tạo hình	Rắn		07 03 11	Nhiệt luyện thu hồi nhôm; tro xỉ hóa rắn hoặc lưu trong bể đóng kín	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
2	Nhôm	Rắn		11 04 01		
3	Nhôm thải lẫn dầu hoặc nhựa than đá	Rắn		11 04 02		
4	Các loại bao bì, vỏ thùng chứa bằng nhôm	Rắn		18 01 02		
5	Các loại xỉ nhôm thải từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp có khả năng thu hồi kim loại	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03		
6	Các loại bụi và hạt nhôm	Rắn		05 02 07		
7	Bùn cặn kim loại từ quá trình nhiệt luyện nhôm	Bùn/ rắn		05 02 09		
X	Các chất thải đưa vào hệ thống sấy bùn		90.000.000			

1	Cặn thải từ quá trình chế biến quặng sắt, kim loại màu và từ quá trình khoan	Rắn/ bùn	01.01.01 01.01.02 01.01.03 01.02.01 01.03.02	Bùn thải được sấy khô, sau đó được đem đi hóa rắn	QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/ bùn	04.02.03 05.01.03 05.02.09 05.03.06 05.04.03 05.05.03 05.07.05 06.01.05 12.01.01		
3	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình, vệ sinh lò hơi, xử lý hóa lý...	Rắn/ bùn	02.07.03 04.02.05 05.11.01 05.11.02 07.01.05 07.03.07 12.02.02 12.09.02		
4	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Rắn/ bùn	01.04.07 02.05.01 03.01.08 03.02.08 03.03.08 03.04.08 03.05.08 03.06.08		
	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải (tiếp)	Rắn/ bùn	03.07.08 04.02.04 06.01.06 10.02.03 12.06.02 12.06.05 12.06.06 12.06.07 12.06.08 12.07.05 12.09.03	Bùn thải được sấy khô, sau đó được đem đi hóa rắn	QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
5	Các loại bùn thải khác	Rắn/ bùn	05.10.01 06.01.03 07.01.04 07.01.08 11.05.02 17.07.01 19.10.02		
Tổng cộng			444.820.000		

2-3-4-5-6.134.VX (18/10/2021)

3.2. Danh sách, số lượng CTNH tối đa được phép thu gom, lưu giữ trong bể đóng kín:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Số lượng được phép (kg)*	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
1	Chất thải có asen, thủy ngân	Rắn		02.04.01	Cố lập tại bể đóng kín	Thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT về bể đóng kín
				02.04.02		
2	Pin thải	Rắn		13.01.04		
				13.03.02		
3	Bùn thải	Rắn		19.06.03		
				15.01.03		
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn		15.02.03		
				19.06.01		
3	Bùn thải	Rắn/lỏng/bùn		19.06.02		
				02.05.01		
4	Cặn, xỉ thải	Rắn		12.02.02		
				12.06.05		
4	Xi hàn, que hàn thải có các kim loại nặng	Rắn		12.06.06		
				12.06.07		
4	Xi và tro đáy	Rắn		12.06.08		
				01.01.03		
4	Xi và văng bột từ quá trình nấu chảy kim loại	Rắn		01.03.02		
				02.07.03		
4	Xi và các chất thải nguy hại khác từ quá trình nhiệt luyện nhôm, chì...	Rắn/bùn		12.09.03		
				07.04.02		
5	Xi	Rắn	Không quá 10.000 kg	07.04.01	Cố lập tại bể đóng kín	Thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT về bể đóng kín
				12.01.05		
5	Các loại hắc ín thải	Rắn		05.08.06		
				05.09.06		
5	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	Rắn		05.02.11		
				05.03.01		
5	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	Rắn		05.03.08		
				05.11.02		
5	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	Rắn		05.02.01		
				05.02.02		
5	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	Rắn		05.02.03		
				05.04.01		
5	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	Rắn		05.07.01		
				01.04.06		
5	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	Rắn		01.05.01		
				05.02.05		
5	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	Rắn		05.07.03		
				12.07.02		
6	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	Rắn		02.06.01		



7	Vật liệu xây dựng thải	Rắn	11 01 01 11 07 01 11 08 03		
8	Vật liệu thải	Rắn	01 04 10 15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
9	Vật thể mài	Rắn	07 03 08		
10	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	02 07 02 02 11 02 12 01 04		
11	Nhựa than đá	Rắn/ bùn	11 03 01 11 03 02		
12	Thủy tinh	Rắn	06 01 02 06 01 03		
13	Bồ hóng, muối	Rắn	02 11 04 02 09 01		
14	Các loại chất thải xây dựng (đất đá thải, bùn đất..)	Rắn	11 05 01 11 05 03 11 06 02 11 08 01		
15	Chất thải nhiệt phân	Rắn	12 01 08		
16	Chất thải nguy hại đã được ổn định hóa	Lỏng/ bùn	12 03 01 12 03 02		
17	Chất thải rắn chưa được thủy tinh hóa	Rắn	12 04 02		
18	Chất xúc tác đã qua sử dụng	Rắn	19 08 02 19 08 03 19 08 04		
19	Chất thải có chứa amiăng thải	Rắn	02 07 01 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 03 15 01 06	Cố lập tại bể đóng kín	Thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT về bể đóng kín
20	Oxit, muối và chất thải có kim loại nặng	Rắn	02 03 01 02 03 02 02 03 03 02 04 03		
21	Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng	Rắn	12 06 03		
22	Lõi, khuôn đúc đã qua sử dụng	Rắn	05 08 01 05 08 04 05 09 01 05 09 04		

23	Tro bay	Rắn		04.01.03 04.02.01 12.01.03 12.01.06 12.01.07 12.04.01		
24	Bụi khí thải	Rắn		05.02.06 05.02.07 05.05.01 05.07.04 05.08.02 05.08.03 05.09.02 05.09.03		
25	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		04.02.03 05.02.08 05.03.05 05.04.02 05.05.02 06.01.04 06.02.01 06.03.02 07.02.01		
26	Các vật liệu dạng hạt (xi đông, cát, vụn sơn, gỉ sắt...)	Rắn		15.02.08 15.02.09		
27	Chất thải phát sinh từ quá trình luyện đồng, nhôm, chì, kim loại đen	Rắn/ bùn		05.03.04 05.10.02		
28	Các loại chất thải khác	Rắn/ bùn		04.02.02 05.11.02 07.03.10 11.05.02 12.01.01 19.08.01		
	Các loại chất thải khác (tiếp)	Rắn/ bùn		12.08.02 12.09.01 12.09.02 19.05.03 19.12.01 19.12.04	Cô lập tại bể đóng kén	Thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư số 36/2015/TT- BTNMT về bể đóng kén
Tổng số lượng			700.000			

(*) Số lượng ước tính dựa trên tính toán thể tích có khả năng lưu chứa (cô lập) chất thải của bể đóng kén là 500 m³/bể, số lượng trên có thể thay đổi tùy theo kích thước bao bì đựng chất thải đưa vào bể đóng kén).

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang phụ bìa và dấu giáp lai

là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này:

- Bộ hồ sơ đăng ký cấp điều chỉnh Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bla: "Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 1-2-3-4-5-6.134.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 18 tháng 10 năm 2021".

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 19/2026/HĐVSMT

(V/v dịch vụ vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt)

Căn cứ Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24/11/2015, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 14 thông qua ngày 17/11/2020;

Căn cứ vào Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND tỉnh Thái Nguyên, ngày 28 tháng 06 năm 2021 v/v phê duyệt giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Giấy ủy quyền số 02/2023/MTSC-GUQ của Công ty cổ phần môi trường và công trình đô thị Sông Công ngày 18/09/2023

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, yêu cầu và khả năng mỗi bên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2026. Chúng tôi gồm có:

BÊN A: BỆNH VIỆN SÔNG CÔNG

- Đại diện Bà: **Võ Tố Linh** Chức vụ: **Giám đốc**

- Địa chỉ: Phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

- Điện thoại: 02083 761 899

- Mã số thuế: 4600599495

- Số tài khoản: 3716.2.1069297.00000 tại kho bạc nhà nước khu vực VII

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ SÔNG CÔNG

- Đại diện Ông: **Nguyễn Quốc Toàn** Chức vụ: **Giám đốc**

- Địa chỉ: Tổ dân phố Làng Sắn, phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên.

- Điện thoại: 02086 515151

- Mã số thuế: 4601118684



- Tài khoản: 8689777777 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh nam Thái Nguyên.

II. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Hai bên cùng nhau thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH), theo đó Bên A giao Bên B thực hiện các công việc tại hợp đồng này với các nội dung như sau:

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1.1. *Chất thải rắn sinh hoạt*: là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

1.2. *Chất thải rắn bị từ chối*: là chất thải rắn (CTR) chỉ bao gồm hoặc chủ yếu bao gồm bất kỳ loại CTR nào trong các loại CTR sau đây: CTR y tế nguy hại, CTR công nghiệp, CTR xây dựng và các loại chất thải nguy hại (CTNH) khác.

Điều 2. Công việc của hợp đồng

2.1. *Loại rác thải vận chuyển và đưa đi xử lý*: Chất thải rắn sinh hoạt.

2.2. *Khối lượng rác thải vận chuyển và đưa đi xử lý*: Theo biên bản khảo sát và thống nhất thỏa thuận giữa hai bên.

2.3. *Nguồn gốc phát sinh*: Bệnh viện Sông Công

2.4. *Địa điểm tập kết rác*: Trước cổng Bệnh viện Sông Công

2.5. *Thời gian vận chuyển*: Trước 18h các ngày trong tuần.

Điều 3. Giá trị hợp đồng và hình thức thanh toán.

3.1. *Mức thu áp dụng một tháng là*: 1.800.000 đồng/tháng.

Tổng giá trị hợp đồng: 1.800.000 đồng/tháng x 12 tháng = 21.600.000 đồng.

(Bằng chữ: Hai mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng./.)

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

3.2. *Hình thức thanh toán*: Xuất hóa đơn giá trị gia tăng sau khi nghiệm thu hoàn thành công việc. Bên A thanh toán cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

3.3. *Thời gian thanh toán*: Bên A thanh toán cho bên B chậm nhất trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bên B cung cấp hóa đơn và chứng từ hợp lệ.

Điều 4. Hiệu lực hợp đồng

Hợp đồng có giá trị kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Điều 5. Quyền và trách nhiệm của bên A

5.1. Quyền của bên A:

- Giám sát, kiểm tra thực hiện công việc của Bên B.

5.2. Trách nhiệm của Bên A

- Giao rác đúng thời gian và đặt tại vị trí thỏa thuận, nơi lưu chứa phải thuận lợi cho phương tiện vận chuyển di chuyển vào thu gom. Bên A phải tự bóc xúc CTRSH lên phương tiện lưu chứa rác để Bên B vận chuyển đi.

- Phương tiện lưu chứa rác: Bên A tự trang bị.

- Nếu xảy ra tình trạng chất thải ngoài quy định của hợp đồng để chung với CTRSH, Bên B có quyền từ chối thu gom chất thải ngoài quy định này (hai bên lập biên bản xác nhận sự việc), và chỉ tiến hành thu gom các chất thải theo đúng quy định của hợp đồng.

- Thanh toán đầy đủ, đúng tiến độ thỏa thuận tại hợp đồng này. Bỏ xung khối lượng khi có phát sinh ngoài khối lượng đã ký kết.

Điều 6. Quyền và trách nhiệm của bên B :

6.1. Quyền của bên B:

- Bên B có thể từ chối vận chuyển và xử lý đối với các chất thải rắn bị từ chối.

- Bên B chỉ thu gom những CTRSH đã được bóc xúc lên phương tiện lưu chứa rác tại điểm tập kết rác của Bên A.

- Kiến nghị Bên A tại bất cứ thời điểm nào cho việc điều chỉnh giá trị hợp đồng.

- Được thanh toán đúng hạn theo Điều 3 tại hợp đồng.

6.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Thông báo đề hướng dẫn cho Bên A các loại CTR được thu gom, yêu cầu phân loại CTR tại nguồn (nếu có).

- Bố trí nhân sự, phương tiện đến nhận CTRSH do Bên A giao theo đúng thời gian thỏa thuận và đảm bảo các quy định vệ sinh đô thị. Phương tiện vận chuyển được trang bị bảo đảm vệ sinh môi trường.

- Không thải bỏ CTR bất hợp pháp, chỉ thải bỏ CTR của Bên A xử lý theo đúng quy định trong hợp đồng.

- Thực hiện đúng theo quy định về vệ sinh của tỉnh.



- Cung cấp hóa đơn GTGT cho bên A.

Điều 7. Điều khoản chung

Hai bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và hai bên cùng có lợi. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, phải thông báo cho bên kia biết trước một tháng. Trường hợp có tranh chấp không tự giải quyết được thì khởi kiện đến tòa án nhân dân Khu vực II. Chi phí điều tra, lệ phí do bên vi phạm chịu.

Bên A tuyệt đối không được sử dụng hợp đồng này để ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt với các chủ nguồn thải, chủ vận chuyển và chủ xử lý khác.

Hợp đồng này sẽ tự động thanh lý khi các bên đã thực hiện xong quyền và nghĩa vụ của mình theo các điều khoản trên.

Hợp đồng này được thành lập thành 04 bản bằng Tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

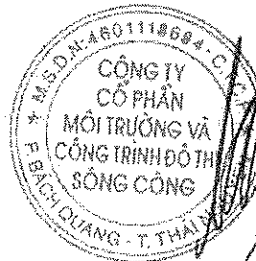
(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC
BS: Võ Tố Linh

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quốc Hoàn

BỘ CÔNG AN ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư
số 66/2014/TT-BCA,
ngày 16/12/2014

CẢNH SÁT PC&CC TỈNH THÁI NGUYÊN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 278/TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 38/CV-TTYS ngày 11.../10.../2017... của Trung tâm y tế thành phố Sông Công.....

Người đại diện là Ông/Bà: Phạm Quang Lưu..... Chức danh: Giám đốc.....

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY TỈNH THÁI NGUYÊN

CHỨNG NHẬN:

**CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, SỬA CHỮA, MỞ RỘNG, NÂNG CẤP
TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG**

Địa điểm xây dựng: Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Trung tâm y tế thành phố Sông Công

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty Cổ phần kiến trúc xây dựng VN ASEAN

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Quy mô, diện tích, bậc chịu lửa.....
- Khoảng cách an toàn, lối thoát nạn, đường bãi cho xe chữa cháy.....
- Các giải pháp phòng cháy, chữa cháy.....
- Hệ thống điện, chống sét.....

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2. *Teojs*

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 10 năm 2017

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- C66 - BCA (Báo cáo);
- Chủ đầu tư (Thực hiện);
- Lưu: KT. *B*



Đại tá Nguyễn Văn Thực



(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu: 1K25TTN

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (THU TIỀN NƯỚC)

Số: 66419

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**
Địa chỉ: **Tổ 1 - Phường Trưng Vương - Thành phố Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên - Việt Nam**
Điện thoại: **0208 3859519**
Mã số thuế: **4600100109**
Số tài khoản: **119000022934** Tại: **Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Nguyên**

Mã người thu: **Trần Thị Hương** Quầy thu liên số: **QS1-E01K02**

Tên khách hàng:

Tên đơn vị: **Trung tâm Y tế Thành phố Sông Công**

Địa chỉ KH: **Số 370, Đường Cách mạng tháng 8, P, Thắng Lợi, TP Sông Công, T. Thái Nguyên**

Mã số thuế KH: **4600599495**

Mã số KH: **5008CS1**

Thời gian sử dụng theo thông báo tiêu thụ và thanh toán tiền nước tháng: **1/2025**

Hình thức thanh toán: **CK/TM**

Số tài khoản: **952321069297**

Tại: **Kho Bạc Nhà nước Sông Công**

Chỉ số ĐH đầu kỳ	Chỉ số ĐH cuối kỳ	Nước tiêu thụ (m ³)
36158	36544	386

STT	Tên hàng hóa dịch vụ	Số lượng (m ³)	Đơn giá (đ/m ³)	Thành tiền (đ)	Thuế suất (%)	Tiền thuế (đ)	Tổng tiền (đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) x (6)	(8) = (5) + (7)
I	Nước tiêu thụ						
1	HC-SN-CC	386	14.160	5.465.760	5	273.288	5.739.048
	Cộng	386		5.465.760	-	273.288	5.739.048
II	Dịch vụ thoát nước	-	-	-	-	-	-
III	Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt: 10 %						546.576
Tổng cộng tiền thanh toán							6.285.624

Số tiền bằng chữ: **Sáu triệu hai trăm tám mươi lăm ngàn sáu trăm hai mươi bốn đồng**

Đơn vị bán hàng
Đã được ký điện tử bởi

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
22-01-2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Xuất bởi phần mềm Cloud Invoice của Công ty cổ phần Công nghệ ITT - MST: 0105958921 - Hotline: 024 6675 9986
Tra cứu hóa đơn điện tử tại Website: <http://hoadon.nuocsachthainguyen.vn>. Mã tra cứu hóa đơn: 701ec8d771



(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu: 1K25TTN

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (THU TIỀN NƯỚC)

Số: 139359

Ngày 24 tháng 02 năm 2025

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**
Địa chỉ: **Tổ 1 - Phường Trưng Vương - Thành phố Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên - Việt Nam**
Điện thoại: **0208 3859519**
Mã số thuế: **4600100109**
Số tài khoản: **119000022934** Tại: **Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Nguyên**

Mã người thu: **Trần Thị Hương** Quầy thu tiền số: **QS1-E01K02** *4.331.544*
Tên khách hàng: *Kết thúc vụ thanh toán nước sinh hoạt*
Tên đơn vị: **Trung tâm Y tế Thành phố Sông Công**
Địa chỉ KH: **Số 370, Đường Cách mạng tháng 8, P. Thăng Lợi, TP Sông Công, T. Thái Nguyên**
Mã số thuê KH: **4600599495** Mã số KH: **5008CS1**
Thời gian sử dụng theo thông báo tiêu thụ và thanh toán tiền nước tháng: **2/2025**
Hình thức thanh toán: **CK/TM**
Số tài khoản: **952321069297** Tại: **Kho Bạc Nhà nước Sông Công**

Chỉ số ĐH đầu kỳ	Chỉ số ĐH cuối kỳ	Nước tiêu thụ (m ³)
36544	36810	266

STT	Tên hàng hóa dịch vụ	Số lượng (m ³)	Đơn giá (đ/m ³)	Thành tiền (đ)	Thuế suất (%)	Tiền thuế (đ)	Tổng tiền (đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) x (6)	(8) = (5) + (7)
I	Nước tiêu thụ						
1	HC-SN-CC	266	14.160	3.766.560	5	188.328	3.954.888
	Cộng	266		3.766.560	-	188.328	3.954.888
II	Dịch vụ thoát nước	-	-	-	-	-	-
III	Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt: 10 %						376.656
Tổng cộng tiền thanh toán							4.331.544

Số tiền bằng chữ: **Bốn triệu ba trăm ba mươi một ngàn năm trăm bốn mươi bốn đồng**

Đơn vị bán hàng
Đã được ký điện tử bởi

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
24-02-2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Xuất bởi phần mềm Cloud Invoice của Công ty cổ phần Công nghệ ITT - MST: 0105958921 - Hotline: 024 6675 9966
Tra cứu hóa đơn điện tử tại Website: <http://hoadon.nuocsachthainguyen.vn>. Mã tra cứu hóa đơn: 2076ce1919



(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu: 1K25TTN

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (THU TIỀN NƯỚC)

Số: 264925

Ngày 24 tháng 04 năm 2025

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**
Địa chỉ: **Tổ 1 - Phường Trưng Vương - Thành phố Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên - Việt Nam**
Điện thoại: **0208 3859519**
Mã số thuế: **4600100109**
Số tài khoản: **119000022934** Tại: **Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Nguyên**

Mã người thu: **Trần Thị Hương** Quầy thu tiền số: **QS1-E01K02**

Tên khách hàng:

Tên đơn vị: **Trung tâm Y tế Thành phố Sông Công**

Địa chỉ KH: **Số 370, Đường Cách mạng tháng 8, P. Thắng Lợi, TP Sông Công, T. Thái Nguyên**

Mã số thuế KH: **4600599495**

Mã số KH: **5008CS1**

Thời gian sử dụng theo thông báo tiêu thụ và thanh toán tiền nước tháng: **4/2025**

Hình thức thanh toán: **CK/TM**

Số tài khoản: **952321069297**

Tại: **Kho Bạc Nhà nước Sông Công**

Chỉ số ĐH đầu kỳ	Chỉ số ĐH cuối kỳ	Nước tiêu thụ (m ³)
37053	37353	300

STT	Tên hàng hóa dịch vụ	Số lượng (m ³)	Đơn giá (đ/m ³)	Thành tiền (đ)	Thuế suất (%)	Tiền thuế (đ)	Tổng tiền (đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) x (6)	(8) = (5) + (7)
I	Nước tiêu thụ						
1	HC-SN-CC	300	14.160	4.248.000	5	212.400	4.460.400
	Cộng	300		4.248.000	-	212.400	4.460.400
II	Dịch vụ thoát nước	-	-	-	-	-	-
III	Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt: 10 %						424.800
Tổng cộng tiền thanh toán							4.885.200

Số tiền bằng chữ: **Bốn triệu tám trăm tám mươi lăm ngàn hai trăm đồng**

Đơn vị bán hàng
Đã được ký điện tử bởi

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
24-04-2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)



(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu: 1K25TTN

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (THU TIỀN NƯỚC)

Số: 341436

Ngày 23 tháng 05 năm 2025

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**
Địa chỉ: **Tổ 1 - Phường Trưng Vương - Thành phố Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên - Việt Nam**
Điện thoại: **0208 3859519**
Mã số thuế: **4600100109**
Số tài khoản: **119000022934** Tại: **Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Nguyên**

Mã người thu: **Trần Thị Hương** Quầy thu tiền số: **QS1-E01K02**

Tên khách hàng:

Tên đơn vị: **Trung tâm Y tế Thành phố Sông Công**

Địa chỉ KH: **Số 370, Đường Cách mạng tháng 8, P. Thắng Lợi, TP Sông Công, T. Thái Nguyên**

Mã số thuế KH: **4600599495**

Mã số KH: **5008CS1**

Thời gian sử dụng theo thông báo tiêu thụ và thanh toán tiền nước tháng: **5/2025**

Hình thức thanh toán: **CK/TM**

Số tài khoản: **952321069297**

Tại: **Kho Bạc Nhà nước Sông Công**

Chỉ số ĐH đầu kỳ	Chỉ số ĐH cuối kỳ	Nước tiêu thụ (m ³)
3	134	131
37353	37574	221

STT	Tên hàng hóa dịch vụ	Số lượng (m ³)	Đơn giá (đ/m ³)	Thành tiền (đ)	Thuế suất (%)	Tiền thuế (đ)	Tổng tiền (đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) x (6)	(8) = (5) + (7)
I	Nước tiêu thụ						
1	HC-SN-CC	352	14.160	4.984.320	5	249.216	5.233.536
	Cộng	352		4.984.320	-	249.216	5.233.536
II	Dịch vụ thoát nước	-	-	-	-	-	-
III	Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt: 10 %						498.432
Tổng cộng tiền thanh toán							5.731.968

Số tiền bằng chữ: **Năm triệu bảy trăm ba mươi một ngàn chín trăm sáu mươi tám đồng**

Đơn vị bán hàng
Đã được ký điện tử bởi

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
23-05-2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)



(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu: 1K25TTN

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (THU TIỀN NƯỚC)

Số: 417924

Ngày 23 tháng 06 năm 2025

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**
Địa chỉ: **Tổ 1 - Phường Trưng Vương - Thành phố Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên - Việt Nam**
Điện thoại: **0208 3859519**
Mã số thuế: **4600100109**
Số tài khoản: **119000022934** Tại: **Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Nguyên**

Mã người thu: **Trần Thị Hương** Quầy thu tiền số: **QS1-E01K02**

Tên khách hàng:

Tên đơn vị: **Trung tâm Y tế Thành phố Sông Công**

Địa chỉ KH: **Số 370, Đường Cách mạng tháng 8, P. Thắng Lợi, TP Sông Công, T. Thái Nguyên**

Mã số thuế KH: **4600599495**

Mã số KH: **5008CS1**

Số CCCD:

Mã đơn vị QHNS:

Thời gian sử dụng theo thông báo tiêu thụ và thanh toán tiền nước tháng: **6/2025**

Hình thức thanh toán: **CK/TM**

Số tài khoản: **952321069297**

Tại: **Kho Bạc Nhà nước Sông Công**

Chỉ số ĐH đầu kỳ	Chỉ số ĐH cuối kỳ	Nước tiêu thụ (m ³)
134	705	571

STT	Tên hàng hóa dịch vụ	Số lượng (m ³)	Đơn giá (đ/m ³)	Thành tiền (đ)	Thuế suất (%)	Tiền thuế (đ)	Tổng tiền (đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) x (6)	(8) = (5) + (7)
I	Nước tiêu thụ						
1	HC-SN-CC	571	14.160	8.085.360	5	404.268	8.489.628
	Cộng	571		8.085.360	-	404.268	8.489.628
II	Dịch vụ thoát nước	-	-	-	-	-	-
III	Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt: 10 %						808.536
Tổng cộng tiền thanh toán							9.298.164

Số tiền bằng chữ: **Chín triệu hai trăm chín mươi tám ngàn một trăm sáu mươi bốn đồng**

Đơn vị bán hàng
Đã được ký điện tử bởi

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
23-06-2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Xuất bởi phần mềm Cloud Invoice của Công ty cổ phần Công nghệ ITT - MST: 0105958921 - Hotline: 024 6675 9966
Tra cứu hóa đơn điện tử tại Website: <http://hoadon.nuocsachthainguyen.vn>. Mã tra cứu hóa đơn: **25623a01f6475**



(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)
HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(THU TIỀN NƯỚC)

Ký hiệu: 1K25TTN

Số: 515598

Ngày 24 tháng 07 năm 2025

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**
Địa chỉ: **Phường Phan Đình Phùng - Tỉnh Thái Nguyên - Việt Nam**
Điện thoại: **0208 3859519**
Mã số thuế: **4600100109**
Số tài khoản: **119000022934** Tại: **Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Nguyên**

Mã người thu: **Trần Thị Hương** Quầy thu tiền số: **QS1-E01K02**
Tên khách hàng:
Tên đơn vị: **Trung tâm Y tế Sông Công**
Địa chỉ KH: **Số 370, đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên**
Mã số thuế KH: **4600599495** Mã số KH: **5008CS1**
Số CCCD: Mã đơn vị QHNS:
Thời gian sử dụng theo thông báo tiêu thụ và thanh toán tiền nước tháng: **7/2025**
Hình thức thanh toán: **CK/TM**
Số tài khoản: Tại:

Chỉ số ĐH đầu kỳ	Chỉ số ĐH cuối kỳ	Nước tiêu thụ (m ³)
705	1191	486

STT	Tên hàng hóa dịch vụ	Số lượng (m ³)	Đơn giá (đ/m ³)	Thành tiền (đ)	Thuế suất (%)	Tiền thuế (đ)	Tổng tiền (đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) x (6)	(8) = (5) + (7)
I	Nước tiêu thụ						
1	HC-SN-CC	486	14.160	6.881.760	5	344.088	7.225.848
	Cộng	486		6.881.760	-	344.088	7.225.848
II	Dịch vụ thoát nước	-	-	-	-	-	-
III	Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt: 10 %						688.176
Tổng cộng tiền thanh toán							7.914.024

Số tiền bằng chữ: **Bảy triệu chín trăm mười bốn ngàn không trăm hai mươi bốn đồng**

Đơn vị bán hàng
Đã được ký điện tử bởi

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
24-07-2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Xuất bởi phần mềm Cloud Invoice của Công ty cổ phần Công nghệ ITT - MST: 0105958921 - Hotline: 024 6675 9966
Tra cứu hóa đơn điện tử tại Website: <http://hoadon.nuocsachthainguyen.vn>. Mã tra cứu hóa đơn: 25751758239d3



(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)
HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(THU TIỀN NƯỚC)

Ký hiệu: 1K25TTN

Số: 586356

Ngày 25 tháng 08 năm 2025

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**
Địa chỉ: **Phường Phan Đình Phùng - Tỉnh Thái Nguyên - Việt Nam**
Điện thoại: **0208 3859519**
Mã số thuế: **4600100109**
Số tài khoản: **119000022934** Tại: **Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Nguyên**

Mã người thu: **Trần Thị Hương** Quầy thu tiền số: **QS1-E01K02**
Tên khách hàng:
Tên đơn vị: **Trung tâm Y tế Sông Công**
Địa chỉ KH: **Số 370, đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên**
Mã số thuế KH: **4600599495** Mã số KH: **5008CS1**
Số CCCD: Mã đơn vị QHNS:
Thời gian sử dụng theo thông báo tiêu thụ và thanh toán tiền nước tháng: **8/2025**
Hình thức thanh toán: **CK/TM**
Số tài khoản: Tại:

Chỉ số ĐH đầu kỳ	Chỉ số ĐH cuối kỳ	Nước tiêu thụ (m ³)
1191	1589	398

STT	Tên hàng hóa dịch vụ	Số lượng (m ³)	Đơn giá (đ/m ³)	Thành tiền (đ)	Thuế suất (%)	Tiền thuế (đ)	Tổng tiền (đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) x (6)	(8) = (5) + (7)
I	Nước tiêu thụ						
1	HC-SN-CC	398	14.160	5.635.680	5	281.784	5.917.464
	Cộng	398		5.635.680	-	281.784	5.917.464
II	Dịch vụ thoát nước	-	-	-	-	-	-
III	Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt: 10 %						563.568
Tổng cộng tiền thanh toán							6.481.032

Số tiền bằng chữ: **Sáu triệu bốn trăm tám mươi một ngàn không trăm ba mươi hai đồng**

Đơn vị bán hàng
Đã được ký điện tử bởi

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
25-08-2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)



(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (THU TIỀN NƯỚC)

Mã hóa đơn: 1K25TTN

Số: 658672

Ngày 25 tháng 09 năm 2025

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**
Địa chỉ: Phường Phan Đình Phùng - Tỉnh Thái Nguyên - Việt Nam
Điện thoại: 0208 3859519
Mã số thuế: 4600100105
Số tài khoản: 119000022934 Tại: Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Nguyên

Mã người thu: Trần Thị Hương Quý thu tiền số: QS1-E01K02
Tên khách hàng
Tên đơn vị: Trung tâm Y tế Sông Công
Địa chỉ KH: Số 370, đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên
Mã số thuế KH: 4600599495 Mã số KH: 5008CS1
Số CCCD: Mã đơn vị CHINS:
Thời gian sử dụng theo thông báo tiêu thụ và thanh toán tiền nước tháng: 9/2025
Hình thức thanh toán: CK/TM
Số tài khoản: Tại

Chỉ số ĐH đầu kỳ	Chỉ số ĐH cuối kỳ	Nước tiêu thụ (m ³)
1589	1949	360

STT	Tên hàng hóa dịch vụ	Số lượng (m ³)	Đơn giá (đ/m ³)	Thành tiền (đ)	Thuế suất (%)	Tiền thuế (đ)	Tổng tiền (đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) x (6)	(8) = (5) + (7)
I	Nước tiêu thụ						
1	HC-SN-CC	360	14.160	5.097.600	5	254.880	5.352.480
	Cộng	360		5.097.600	-	254.880	5.352.480
II	Dịch vụ hoạt nước	-	-	-	-	-	-
III	PHÍ bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt: 10 %						509.760
Tổng cộng liền thanh toán							5.862.240

Số tiền bằng chữ: Năm triệu tám trăm sáu mươi hai ngàn hai trăm bốn mươi đồng

Đơn vị bán hàng
Đã được ký điện tử bởi

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
25-09-2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Xuất bởi phần mềm Cloud Invoice của Công ty cổ phần Công nghệ ITT - MST: 0105958600 Hotline: 024 6675 9988
Tra cứu hóa đơn điện tử tại Website: <http://hoadon.nuocsachthainguyen.vn>. Mã tra cứu điện tử: 259259eab5a8



(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Mã số: 1K25TTN

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (THU TIỀN NƯỚC)

Số: 729677

Ngày 24 tháng 10 năm 2025

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**
 Địa chỉ: Phường Phan Đình Phùng - Tỉnh Thái Nguyên - Việt Nam
 Điện thoại: 0208 3859519
 Mã số thuế: 4600100109
 Số tài khoản: 119000022934 Tại: Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Nguyên

Mã người thu: **Trần Thị Hương** Quý khách số: **QS1-E01K02**
 Tên khách hàng:
 Tên đơn vị: **Trung tâm Y tế Sông Công**
 Địa chỉ KH: **Số 370, đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên**
 Mã số thuế KH: **4600599495** Mã số KH: **5008CS1**
 Số CCCD: Mã đơn vị: **OHNS**
 Thời gian sử dụng (theo thông báo tiêu thụ và thanh toán tiền nước tháng): **10/2025**
 Hình thức thanh toán: **CK/TM**
 Số tài khoản:

Đã được ký điện tử bởi Trần Thị Hương
Chức vụ: Giám đốc
Ngày: 24/10/2025
 CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

Chỉ số ĐH đầu kỳ	Chỉ số ĐH cuối kỳ	Nước tiêu thụ (m ³)
1949	2342	393

STT	Tên hàng hóa dịch vụ	Số lượng (m ³)	Đơn giá (đ/m ³)	Thành tiền (đ)	Thuế suất (%)	Tiền thuế (đ)	Tổng tiền (đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) x (6)	(8) = (5) + (7)
I	Nước tiêu thụ						
1	HC-SN-CC	393	14.160	5.564.880	5	278.244	5.843.124
	Cộng	393		5.564.880	-	278.244	5.843.124
II	Dịch vụ thoát nước						
III	Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt: 10 %						556.488
Tổng cộng tiền thanh toán							6.399.612

Số tiền bằng chữ: Sáu triệu ba trăm chín mươi chín ngàn sáu trăm mười hai đồng

Đơn vị bán hàng
Đã được ký điện tử bởi

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
24-10-2025

(Cần kiểm tra đối chiếu số liệu giao nhận hóa đơn)

Xuất bởi phần mềm Cloud Invoice của Công ty cổ phần Công nghệ ITT - MST: 01059568... Số: 024 6675 9666
Tra cứu hóa đơn điện tử tại Website: <http://hoadon.nuocsachthainguyen.vn>. Mã tra cứu: ... Số: 25102350ac1977



(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (THU TIỀN NƯỚC)

Ký hiệu: 1K25TTN

Số: 815081

Ngày 24 tháng 11 năm 2025

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**
Địa chỉ: **Phường Phan Đình Phùng - Tỉnh Thái Nguyên - Việt Nam**
Điện thoại: **0208 3859519**
Mã số thuế: **4600100109**
Số tài khoản: **119000022934** Tại: **Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Nguyên**

Mã người thu: **Trần Thị Hương** Quầy thu tiền số: **QS1-E01K02**
Tên khách hàng:
Tên đơn vị: **Trung tâm Y tế Sông Công**
Địa chỉ KH: **Số 370, đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên**
Mã số thuế KH: **4600599495** Mã số KH: **5008CS1**
Số CCCD: Mã đơn vị QHNS:
Thời gian sử dụng theo thông báo tiêu thụ và thanh toán tiền nước tháng: **11/2025**
Hình thức thanh toán: **CK/TM**
Số tài khoản: Tại:

Chỉ số ĐH đầu kỳ	Chỉ số ĐH cuối kỳ	Nước tiêu thụ (m ³)
2342	2731	389

STT	Tên hàng hóa dịch vụ	Số lượng (m ³)	Đơn giá (đ/m ³)	Thành tiền (đ)	Thuế suất (%)	Tiền thuế (đ)	Tổng tiền (đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) x (6)	(8) = (5) + (7)
I	Nước tiêu thụ						
1	HC-SN-CC	389	14.160	5.508.240	5	275.412	5.783.652
	Cộng	389		5.508.240	-	275.412	5.783.652
II	Dịch vụ thoát nước	-	-	-	-	-	-
III	Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt: 10 %						550.824
Tổng cộng tiền thanh toán							6.334.476

Số tiền bằng chữ: **Sáu triệu ba trăm ba mươi bốn ngàn bốn trăm bảy mươi sáu đồng**

Đơn vị bán hàng
Đã được ký điện tử bởi

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
24-11-2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Xuất bởi phần mềm Cloud Invoice của Công ty cổ phần Công nghệ ITT - MST: 0105958921 - Hotline: 024 6675 9966
Tra cứu hóa đơn điện tử tại Website: <http://hoadon.nuocsachthainguyen.vn>, Mã tra cứu hóa đơn: 251148692dbbce



(Bản in điện tử có giá trị pháp lý)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (THU TIỀN NƯỚC)

Mã đơn: 1K25TTN

Số: 890964

Ngày 24 tháng 12 năm 2025

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**
Địa chỉ: Phường Phan Đình Phùng - Tỉnh Thái Nguyên - Việt Nam
Điện thoại: 0208 3859599
Mã số thuế: 4600100109
Số tài khoản: 119000022934 Tại: Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Thái Nguyên

Mã người thụ: Trần Thị Hương Đơn thu tiền số: QS1-E01K02
Tên khách hàng:
Tên đơn vị: Trung tâm Y tế Sông Công
Địa chỉ KH: Số 370, đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên
Mã số thuế KH: 4600599495 Mã đơn vị Q-HNS
Số CCCD:
Thời gian sử dụng theo thời hạn báo liệu thụ và thanh toán tiền nước hàng: 12/2025
Hình thức thanh toán: CK/TM
Số tài khoản:

Chỉ số ĐH đầu kỳ	Chỉ số ĐH cuối kỳ	Nước tiêu thụ (m ³)
2731	3204	473

STT	Tên hàng hóa dịch vụ	Số lượng (m ³)	Đơn giá (đ/m ³)	Thành tiền (đ)	Thuế suất (%)	Tiền thuế (đ)	Tổng tiền (đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(5) x (6)	(8) = (5) + (7)
I	Nước tiêu thụ:						
1	HC-SN-CC	473	14.150	6.697.680	5	334.884	7.032.564
	Cộng	473		6.697.680		334.884	7.032.564
II	Dịch vụ thoát nước						
III	Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt: 10 %						669.768
Tổng cộng tiền thanh toán							7.702.332

Số tiền bằng chữ: Bảy triệu bảy trăm lẻ hai ngàn ba trăm ba mươi hai đồng

Đơn vị bán hàng
Đã được ký điện tử bởi

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN
24-12-2025

(Cần kiểm tra độ chính xác khi giao, nhận hóa đơn)

Xuất bởi phần mềm Cloud Invoice của Công ty cổ phần Công nghệ ITT - MST: 010595899- Hotline: 024 6675 9966
Tra cứu hóa đơn điện tử tại Website: <http://hoadon.nuocsachthainguyen.vn>, Mã tra cứu: 251214c27734c8

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: NT.77/12.01.2026_KQ

- Tên khách hàng : Trung tâm y tế Sông Công
- Địa chỉ : Tổ dân phố Hợp Thành, phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên,
- Địa điểm quan trắc : Tổ dân phố Hợp Thành, phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên,
- Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
- Ngày lấy mẫu : 29/12/2025
- Thời gian phân tích : 29/12/2025 đến ngày 12/01/2026

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích (NT)	QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B)
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,7	6,5 - 8,5
2.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,0	-
3.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	48	100
4.	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	44	50
5.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	84	100
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,76	10
7.	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ .E:2023	1,21	50
8.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ -P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,91	10
9.	Sunfua	mg/L	TCVN 6637:2000	0,15	4,0
10.	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,5	20
11.	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	13,5	-
12.	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	1,36	-
13.	Hg	mg/L	SMEWW 3112B:2023	<0,00015	-
14.	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,001	-
15.	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	0,8	-
16.	Fecal coliform (coliform chịu nhiệt)	MPN/100mL	SMEWW 9221B&E:2023	<1,8	-
17.	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2.000	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

NT: Mẫu nước thải tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải y tế. Tọa độ: X(m)= 2373998; Y(m)= 432501.

- Quy chuẩn so sánh:

QCVN 28:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế. Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Hải Phòng, ngày 12 tháng 01 năm 2026

GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC

- "": Không quy định

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thử nghiệm

- Quá thời gian lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại về kết quả thử nghiệm

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: NT.2235/30.10.2025_KQ

- Tên khách hàng : Trung tâm y tế Sông Công
- Địa chỉ : Số 370, đường Cách mạng tháng tám, phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên
- Địa điểm quan trắc : Số 370, đường Cách mạng tháng tám, phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên
- Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
- Ngày nhận mẫu : 24/10/2025
- Thời gian phân tích : 24/10/2025 đến ngày 30/10/2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích (NT01)	QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B)
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	6,5 - 8,5
2.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	3,2	-
3.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	33	100
4.	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	32	50
5.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	70	100
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	4,79	10
7.	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ .E:2023	1,34	50
8.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ -P)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,16	10
9.	Sunfua	mg/L	TCVN 6637:2000	0,10	4,0
10.	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5	20
11.	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	10,6	-
12.	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	2,60	-
13.	Hg	mg/L	SMEWW 3112B:2023	<0,00015	-
14.	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,001	-
15.	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2.200	5.000

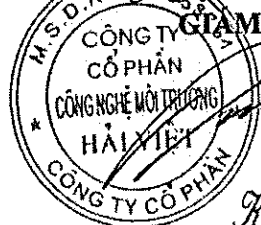
Ghi chú:

NT01: Mẫu nước thải tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải y tế. Toạ độ: X(m)=2373998; Y(m): 432501.

- Quy chuẩn so sánh:

QCVN 28:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế. Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Hải Phòng ngày 30 tháng 10 năm 2025



GIÁM ĐỐC
Không Minh Thanh

- "-": Không quy định

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

- Quá thời gian lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại về kết quả thử nghiệm

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: NT.1421/22.07.2025_KQ

1. Tên khách hàng : Trung tâm y tế Sông Công
2. Địa chỉ : Tổ dân phố Hợp Thành, Phường Thắng Lợi, Thành phố Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên,
3. Địa điểm quan trắc : Tổ dân phố Hợp Thành, Phường Thắng Lợi, Thành phố Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên,
4. Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
5. Ngày lấy mẫu : 30/06/2025
6. Thời gian phân tích : 30/06/2025 đến ngày 22/07/2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích (NT)	QCVN 28:2010/ BTNMT (Cột B)
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	6,5 - 8,5
2.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	3,5	-
3.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	35	100
4.	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	22	50
5.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	44	100
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,17	10
7.	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ .E:2017	3,09	50
8.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ -P)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,21	10
9.	Sunfua	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,14	4,0
10.	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1,4	20
11.	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	14,0	-
12.	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	1,46	-
13.	Hg	mg/L	SMEWW 3112B:2017	<0,0004	-
14.	Pb	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,030	-
15.	Clo dư(*)	mg/L	SMEWW 4500.Cl-G:2017	0,06	-
16.	Fecal coliform (coliform chịu nhiệt)(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B&E:2023	KPH	-
17.	Salmonella(*)	VK/100mL	SMEWW 9260B:2017	KPH	KPH
18.	Shigella(*)	VK/100mL	SMEWW 9260E:2017	KPH	KPH

-": Không quy định

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

- Quá thời gian lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại về kết quả thử nghiệm

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty



HAI VIET

VIMCERTS 312

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HẢI VIỆT
Địa chỉ: Nhà số 2, Lô 1.7B, khu đô thị PC An Đồng, An Hải, Hải Phòng
Email: haiviet.hp88@gmail.com
Điện thoại: (0225) 3737499

19.	Vibrio Cholerae(*)	VK/ 100mL	SMEWW 9260H:2017	KPH	KPH
20.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2017	2.000	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

NT: Mẫu nước thải tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải y tế. Tọa độ:
X(m)= 2373998; Y(m)= 432501. Mã hoá: 34.300625.

- Quy chuẩn so sánh:

QCVN 28:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế. Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.


- Thông tin khác:

+ (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ: Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam, Viện Khoa học công nghệ năng lượng và môi trường – Phòng phân tích độc chất môi trường (VILAS 386 & VIMCERTS 079); Công ty Cổ phần tư vấn và xử lý môi trường Việt Nam – Phòng phân tích chất lượng (VIMCERTS 174 – VILAS 1504).

+ KPH: Không phát hiện.

Hải Phòng, ngày 22 tháng 07 năm 2025

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

Hồng Minh Thanh

- "-": Không quy định

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

- Quá thời gian lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại về kết quả thử nghiệm

- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: NT.859/12.05.2025_KQ

1. Tên khách hàng : Trung tâm y tế Sông Còng
2. Địa chỉ : Tổ dân phố Hợp Thành, Phường Thảng Lợi, Thành phố Sông Còng, Tỉnh Thái Nguyên,
3. Địa điểm quan trắc : Tổ dân phố Hợp Thành, Phường Thảng Lợi, Thành phố Sông Còng, Tỉnh Thái Nguyên,
4. Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
5. Ngày lấy mẫu : 18/04/2025
6. Thời gian phân tích : 18/04/2025 đến ngày 12/05/2025

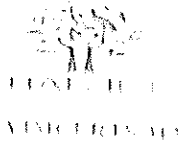
Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích (NT)	QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B)
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	6,5 - 8,5
2.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,1	-
3.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	30	100
4.	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	21	50
5.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	43	100
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	5,16	10
7.	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2017	2,72	50
8.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ -P)	mg/L	TCVN 6202:2008	3,24	10
9.	Sunfua	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ -B&D:2017	0,13	4,0
10.	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1,5	20
11.	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	13,4	-
12.	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	4,11	-
13.	Hg	mg/L	SMEWW 3112B:2017	<0,0004	-
14.	Pb	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,030	-
15.	Clo dư ^(*)	mg/L	SMEWW 4500.Cl-G:2017	0,021	-
16.	Fecal coliform (coliform chịu nhiệt) ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B&E:2023	KPH	-
17.	Salmonella ^(*)	VK/100mL	SMEWW 9260B:2017	KPH	KPH
18.	Shigella ^(*)	VK/100mL	SMEWW 9260E:2017	KPH	KPH

---: Không quy định

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
- Quá thời gian lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại về kết quả thử nghiệm
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

CÁI LẬY NGÀY 01/05/2025

Trang 1/2



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HẢI VIỆT
 Địa chỉ: Nhà số 2, Lô L7B, Khu đô thị PG An Đông, An Dương, Hải Phòng
 Điện thoại: (0225) 3737499 Email: haiviet.hp88@gmail.com

19	Vibrio Cholerae(*)	VK/ 100ml	SMEWW 926011:2017	KPH	KPH
20	Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 922111:2017	3.200	5.000

Ghi chú:

- **Địa điểm lấy mẫu:**

NT. Mẫu nước thải tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải y tế. Tọa độ X(m)- 2373998; Y(m)- 432501, Mã hoá - 12 180425

- **Quy chuẩn so sánh:**

QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế. Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

- **Thông tin khác:**

+ (*) Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ: Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam, Viện Khoa học công nghệ năng lượng và môi trường - Phòng phân tích độc chất môi trường (VILAS 386 & VIMCERTS 079); Công ty Cổ phần tư vấn và xử lý môi trường Việt Nam - Phòng phân tích chất lượng (VIMCERTS 174 - VILAS 1504).

+ KPH: Không phát hiện.

Hải Phòng, ngày 12 tháng 05 năm 2025

 GIÁM ĐỐC
Không Minh Thành

“”: Không quy định

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
- Quá thời gian lưu mẫu, Công ty không giữ quy định về kết quả thử nghiệm
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Hải Việt

Trang 3/3



CÔNG TY TNHH MTV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 02386250236 Email: Labkttmtna@gmail.com VILAS 499 VIMCERTS 004

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: T26.0312/2024/PKQ.24.4053

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Trung tâm y tế thành phố Sông Công
Địa chỉ	Tổ dân phố Hợp Thành, phường Thăng Lợi, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên
Địa điểm quan trắc	Trung tâm Y tế thành phố Sông Công
Loại mẫu	Nước thải
Vị trí quan trắc	T1: Tại mương thoát nước thải của bệnh viện (N = 21°27'33,6", E = 105°50'58,2")
Ngày quan trắc	02/12/2024
Ngày phân tích	03/12/2024 đến 10/12/2024

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 28:2010/ BTNMT
				T1	Cột B, Cmax
1	pH ₂	-	TCVN 6492:2011	7,3	6,5 - 8,5
2	BOD ₅	mg/L	SMEWW 5210B:2023	24,7	60
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	47,1	120
4	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,58	-
5	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	32,0	120
6	Hg	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH	-
7	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,003	-
8	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5	24
9	PO ₄ ³⁻ - P	mg/L	TCVN 6202:2008	3,11	12
10	S ²⁻	mg/L	TCVN 6637:2000	1,10	4,8
11	NH ₄ ⁺ - N	mg/L	TCVN 5988:1995	4,48	12
12	NO ₃ ⁻ - N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	10,5	60
13	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	17,4	-
14	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	4,76	-
15	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	0,25	-
16	Salmonella	VK/100mL	TCVN 9717:2013	KPH	KPH
17	Shigella	VK/100mL	SMEWW 9276:2023	KPH	KPH
18	Vibrio Cholerae	VK/100mL	SMEWW 9278:2023	KPH	KPH
19	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	3.500	5.000

Ghi chú: ĐTV: Động thực vật ; - (-): Không quy định.

Chú thích:

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích
- (*) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.
- Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này.



**CÔNG TY TNHH 1TV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 02386250236 Email: Labkttmntna@gmail.com VILAS 499 VIMCERTS 004

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế;
- Cột B: Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (C_{max} với $K = 1,2$);
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;

Nghệ An, ngày 10 tháng 12 năm 2024

QA/QC ^{Mh}

Trưởng PTN

Giám đốc



KS. Nguyễn Thị Nhâm

CN. Nguyễn Trọng Lục

Phạm Anh Tuấn

Chú thích:

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích
- (*) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.
- Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này.



CÔNG TY TNHH ITV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 02386250236 Email: Labkttmtna@gmail.com VILAS 499 VIMCERTS 004

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: T03.2109/2024/PKQ.24.2953

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Trung tâm y tế thành phố Sông Công
Địa chỉ	Tổ dân phố Hợp Thành, phường Thắng Lợi, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên
Địa điểm quan trắc	Trung tâm Y tế thành phố Sông Công
Loại mẫu	Nước thải
Vị trí quan trắc	T1: Tại mương thoát nước thải của bệnh viện (N = 21°27'33,6", E = 105°50'58,2")
Ngày quan trắc	20/09/2024
Ngày phân tích	21/09/2024 đến 28/09/2024

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 28:2010/ BTNMT
				T1	Cột B, Cmax
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	6,5 - 8,5
2	BOD ₅	mg/L	SMEWW 5210B:2023	29,1	60
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	52,8	120
4	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	6,20	-
5	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	27,5	120
6	Hg	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH	-
7	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,003	-
8	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,8	24
9	PO ₄ ³⁻ - P	mg/L	TCVN 6202:2008	4,02	12
10	S ²⁻	mg/L	TCVN 6637:2000	1,55	4,8
11	NH ₄ ⁺ - N	mg/L	TCVN 5988:1995	2,66	12
12	NO ₃ ⁻ - N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ .E:2023	8,84	60
13	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	13,2	-
14	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	7,58	-
15	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	0,23	-
16	Salmonella	VK/100mL	TCVN 9717:2013	KPH	KPH
17	Shigella	VK/100mL	SMEWW 9276:2023	KPH	KPH
18	Vibrio Cholerae	VK/100mL	SMEWW 9278:2023	KPH	KPH
19	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2.100	5.000

Ghi chú: ĐTV: Động thực vật ; - (-): Không quy định.

Chú thích:

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích
- (*) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH ITV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.
- Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này.



CÔNG TY TNHH 1TV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 02386250236 Email: Labkttmtna@gmail.com VILAS 499 VIMCERTS 004

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế;
- Cột B: Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (C_{max} với $K = 1,2$);
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;

Nghệ An, ngày 28 tháng 09 năm 2024

QA/QC ^{thu}

Trưởng PTN

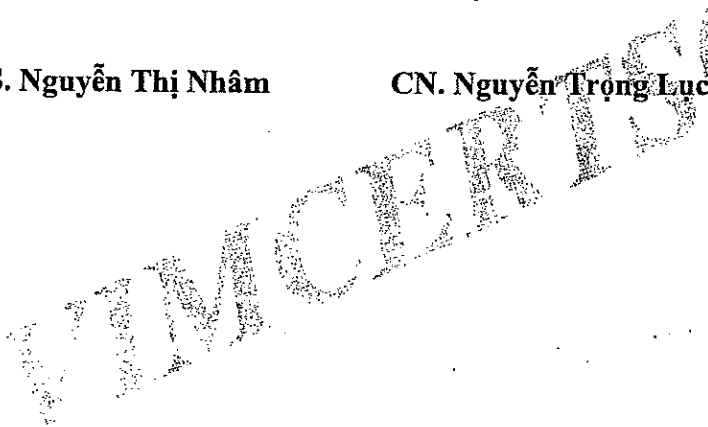
Giám đốc



KS. Nguyễn Thị Nhâm

CN. Nguyễn Trọng Lục

Phạm Anh Tuấn



I.
II
Có
1.
<input checked="" type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>
<input checked="" type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>
2. PI
TT
1.
2.
3.
4.
5.
6.
7.
8.
9.
10.

Chú thích:

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích
- (*) là chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.
- Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: T06.2006/2024/PKQ.24.1793

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Trung tâm y tế thành phố Sông Công
Địa chỉ	Tổ dân phố Hợp Thành, phường Thắng Lợi, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên
Địa điểm quan trắc	Trung tâm Y tế thành phố Sông Công
Loại mẫu	Nước thải
Vị trí quan trắc	T1: Tại mương thoát nước thải của bệnh viện (N = 21°27'33,6", E = 105°50'58,2")
Ngày quan trắc	19/06/2024
Ngày phân tích	20/06/2024 đến 27/06/2024

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 28:2010/ BTNMT
				T1	Cột B, Cmax
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	6,5 - 8,5
2	BOD ₅	mg/L	SMEWW 5210B:2023	11,2	60
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	25,1	120
4	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,90	-
5	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	23,0	120
6	Hg	mg/L	SMEWW 3112B:2023	<0,0008	-
7	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,003	-
8	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,6	24
9	PO ₄ ³⁻ - P	mg/L	TCVN 6202:2008	2,62	12
10	S ²⁻ - H ₂ S	mg/L	TCVN 6637:2000	0,65	4,8
11	NH ₄ ⁺ - N	mg/L	TCVN 5988:1995	<0,7	12
12	NO ₃ ⁻ - N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	8,99	60
13	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	11,5	-
14	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	5,89	-
15	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	0,15	-
16	Salmonella	VK/100mL	TCVN 9717:2013	KPH	KPH
17	Shigella	VK/100mL	SMEWW 9276:2023	KPH	KPH
18	Vibrio Cholerae	VK/100mL	SMEWW 9278:2023	KPH	KPH
19	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1.400	5.000

Chú thích:

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.
- Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này.



CÔNG TY TNHH 1TV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 0238.6250.236 Email: Labkttnmtna@gmail.com VILAS 499 VIMCERTS 004

Ghi chú: "-": Không quy định; không thực hiện. ĐTV": Động thực vật.

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp.

QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế.

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. ($C_{max} = C \times K$; $K = 1, 2$).

Nghệ An, ngày 27 tháng 06 năm 2024

QA/QCth

Trưởng PTN

Giám đốc



KS. Nguyễn Thị Nhâm

CN. Nguyễn Trọng Lục

Phạm Anh Tuấn

Chú thích:

- | |
|---|
| - Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - Cơ - phân tích. |
| - Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường. |
| - Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giữ quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này. |



CÔNG TY TNHH MTV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 0238.6250.236 Email: Labkttmtna@gmail.com VILAS 499 VIMCERTS 004

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: T15.2203/2024/PKQ.24.614

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Trung tâm y tế thành phố Sông Công
Địa chỉ	Tổ dân phố Hợp Thành, phường Thắng Lợi, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên
Địa điểm quan trắc	Trung tâm Y tế thành phố Sông Công
Loại mẫu	Nước thải
Vị trí quan trắc	T1: Tại mương thoát nước thải của bệnh viện (N = 21°27'33,6", E = 105°50'58,2")
Ngày lấy mẫu	21/03/2024
Ngày phân tích	22/03/2024 đến 28/03/2024

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT
				T1	Cột B, Cmax
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	6,5 - 8,5
2	BOD ₅	mg/L	SMEWW 5210B: 2023	14,4	60
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	34,1	120
4	Oxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	4,80	-
5	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	35,5	120
6	Hg	mg/L	SMEWW 3112B:2023	<0,0008	-
7	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,003	-
8	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,3	24
9	PO ₄ ³⁻ - P	mg/L	TCVN 6202:2008	4,52	12
10	S ²⁻ - H ₂ S	mg/L	TCVN 6637:2000	1,11	4,8
11	NH ₄ ⁺ - N	mg/L	TCVN 5988:1995	2,24	12
12	NO ₃ ⁻ - N	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	13,6	60
13	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	18,2	-
14	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	6,12	-
15	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	0,13	-
16	Salmonella	VK/100mL	TCVN 9717:2013	KPH	KPH
17	Shigella	VK/100mL	SMEWW 9276:2023	KPH	KPH
18	Vibrio Cholerae	VK/100mL	SMEWW 9278:2023	KPH	KPH
19	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2.100	5.000
20	Fecal Coliform.	-	-	-	-

Hồ thích:

Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích
Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường.
Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này.



CÔNG TY TNHH 1TV KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 236 - Võ Nguyên Hiến - TP. Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 0238.6250.236 Email: Labkttntna@gmail.com VILAS 499 VIMCERTS 004

Ghi chú: “-”: Không quy định; không thực hiện.

ĐTV”: Động thực vật. “KPH”: Không phát hiện.

QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế.

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. ($C_{max} = C \times K$; $K = 1,2$).

Nghệ An, ngày 28 tháng 03 năm 2024

QA/QC^{thw}

Trưởng PTN

Giám đốc



KS. Nguyễn Thị Nhâm

CN. Nguyễn Trọng Lục

Phạm Anh Tuấn

VIMCERTS 004

Chú thích: *

- | |
|--|
| - Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu tại thời điểm lấy mẫu - đo - phân tích |
| - Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được đồng ý của Công ty TNHH 1TV Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường. |
| - Sau 7 ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi PTN sẽ hủy mẫu theo quy định, không giải quyết việc khiếu nại kết quả TN sau này. |



LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG
VILAS 766 & VIMCERTS 099

Trụ sở chính: Số nhà N8B18 Khu đô thị mới Trung Hòa Nhân Chính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội
Trụ sở làm việc: Số 50A, ngách 165/23, Đường Quảng Hàm, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội
ĐT: 037.2606.608 Email: vienmoitruongsuckhoe@gmail.com Http://moitruongsuckhoeiesh.com

PHIẾU TRẢ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

(Phiếu kết quả chỉ có giá trị với mẫu được gửi đến phòng thí nghiệm)



Khách hàng : CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
Địa chỉ : Thôn Tứ Kỳ, xã Ứng Hòa, TP. Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 30/01/2026

Thời gian phân tích : 30/01/2026 đến 12/02/2026

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả		Phương pháp
			NT	QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B)	
1	pH ^(a)	-	7,02	6,5 - 8,5	TCVN 6492:2011
2	COD ^(ab)	mg/L	9,6	100	SMEWW 5220C:2023
3	BOD ₅ ^(b)	mg/L	5,3	50	TCVN 6001-1:2021
4	TSS ^(ab)	mg/L	12	100	TCVN 6625:2000
5	Amoni (tính theo N) ^(ab)	mg/L	5,02	10	TCVN 6179-1:1996
6	Phosphat (tính theo P) ^(ab)	mg/L	0,47	10	TCVN 6202:2008
7	Nitrat (tính theo N) ^(ab)	mg/L	0,07	50	SMEWW 4500 - NO ₃ -E: 2023
8	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	<0,09	4,0	SMEWW 4500 S ²⁻ . B&C&D:2023
9	Tổng Coliform ^(b)	MPN/100mL	220	5.000	SMEWW 9221B:2023
10	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	<3	20	SMEWW 5520B&F:2023
11	Salmonella ^(c)	Vi khuẩn/ 100mL	KPH	KPH	TCVN 9717:2013
12	Shigella ^(c)		KPH	KPH	SMEWW 9276B:2023
13	Vibria cholera ^(c)		KPH	KPH	SMEWW 9278B:2023

Ghi chú: Khách hàng chịu trách nhiệm về việc lấy mẫu trước khi gửi tới Phòng thí nghiệm;

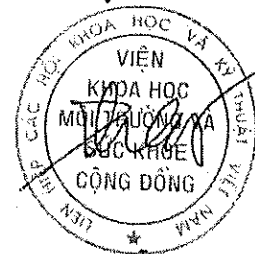
- Mẫu được khách gửi tới phòng thí nghiệm với mục đích kiểm soát nội bộ;
- NT: Nước thải sau Xử lý của Hệ thống Xử lý nước thải Bệnh viện Sông Công (khách hàng cung cấp);
- ^(a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 766; ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 099;
- ^(c): Chỉ tiêu được thực hiện với Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Việt Nam Vimcerts 121;
- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế;
- <: Nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- Số phiếu phát hành: Ba bản (03),

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2026

PHÒNG QT&PT
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
QA/QC

VIỆN TRƯỞNG

Th.S Nguyễn Thị Thúy



PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Thảo

1. Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Môi trường và Sức khỏe Cộng đồng.	Mã hóa phiếu
2. Thời gian lưu mẫu tối đa 15 ngày kể từ ngày trả kết quả. Viện không tiếp nhận khiếu nại trong trường hợp không còn mẫu lưu hay quá thời gian lưu mẫu.	IESH.2026.02.12/160

NHỮNG CĂN CỨ:

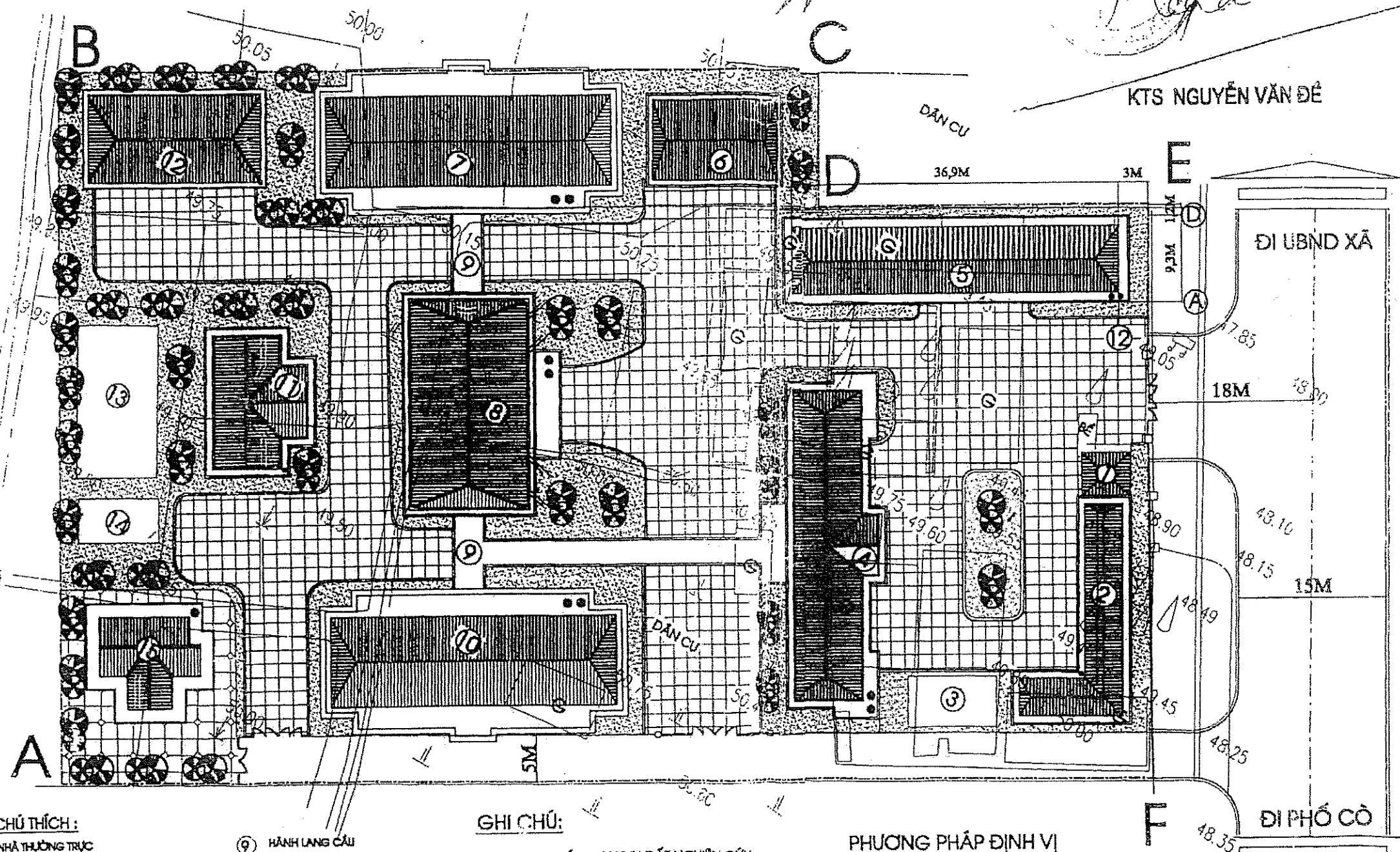
- CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH SỐ 3206 / QĐ-UB NGÀY 04 THÁNG 12 NĂM 2003 CỦA UBND TỈNH THÁI NGUYÊN VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT BẢO CẢO NGHIÊN CỨU KHẢ THI XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TRUNG TÂM Y TẾ SÔNG CÔNG - THỊ XÃ SÔNG CÔNG, THÁI NGUYÊN
- CĂN CỨ VÀO GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT A 223057 ĐÃ ĐƯỢC CẤP NGÀY 22 /11/1992 CỦA UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
- CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH SỐ 834 - 20/4/2004 CỦA UBND TỈNH THÁI NGUYÊN VỀ VIỆC: THU HỒI GIAO ĐẤT CHO TRUNG TÂM Y TẾ SÔNG CÔNG ĐỂ SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH XÂY DỰNG MỞ RỘNG TRUNG TÂM Y TẾ SÔNG CÔNG. CÓ DIỆN TÍCH = 6925M².

THÁI NGUYÊN, NGÀY THÁNG NĂM 2004

SỞ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

GIÁM ĐỐC

KTS NGUYỄN VĂN ĐÉ



CHÚ THÍCH:

- | | |
|--|---|
| ① NHÀ THƯỜNG TRỰC | ⑨ HÀNH LANG CẦU |
| ② NHÀ GARA XE ĐẠP - XE MÁY CỦA KHÁCH | ⑩ KHOA NGOẠI - TMH - RHM - DA LIỄU KHÂM BVSIC - CHUYÊN GIA - ĐÔNG Y |
| ③ KHU DỂ BẾ NƯỚC NGẦM | ⑪ NHÀ GIẶT |
| ④ NHÀ KHÁM ĐA KHOA | ⑫ NHÀ BẾP |
| ⑤ NHÀ HÀNH CHÍNH | ⑬ KHU SỬ LÝ NƯỚC THẢI |
| ⑥ NHÀ GARA ÔTÔ - ĐỂ XE CÔNG VỤ | ⑭ NHÀ THIÊU BÔNG BĂNG |
| ⑦ NHÀ KHÁM NỘI - NHI - HSCC - HỘ SINH | ⑮ NHÀ GIẢI PHẩu BỆNH LÝ TANG LỄ |
| ⑧ KHOA X-QUANG - NHÀ MỔ (CẬN LÂM SÁNG) | |

GHI CHÚ:

GIỚI HẠN KHU ĐẤT NGHIÊN CỨU THEO DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC DUYỆT

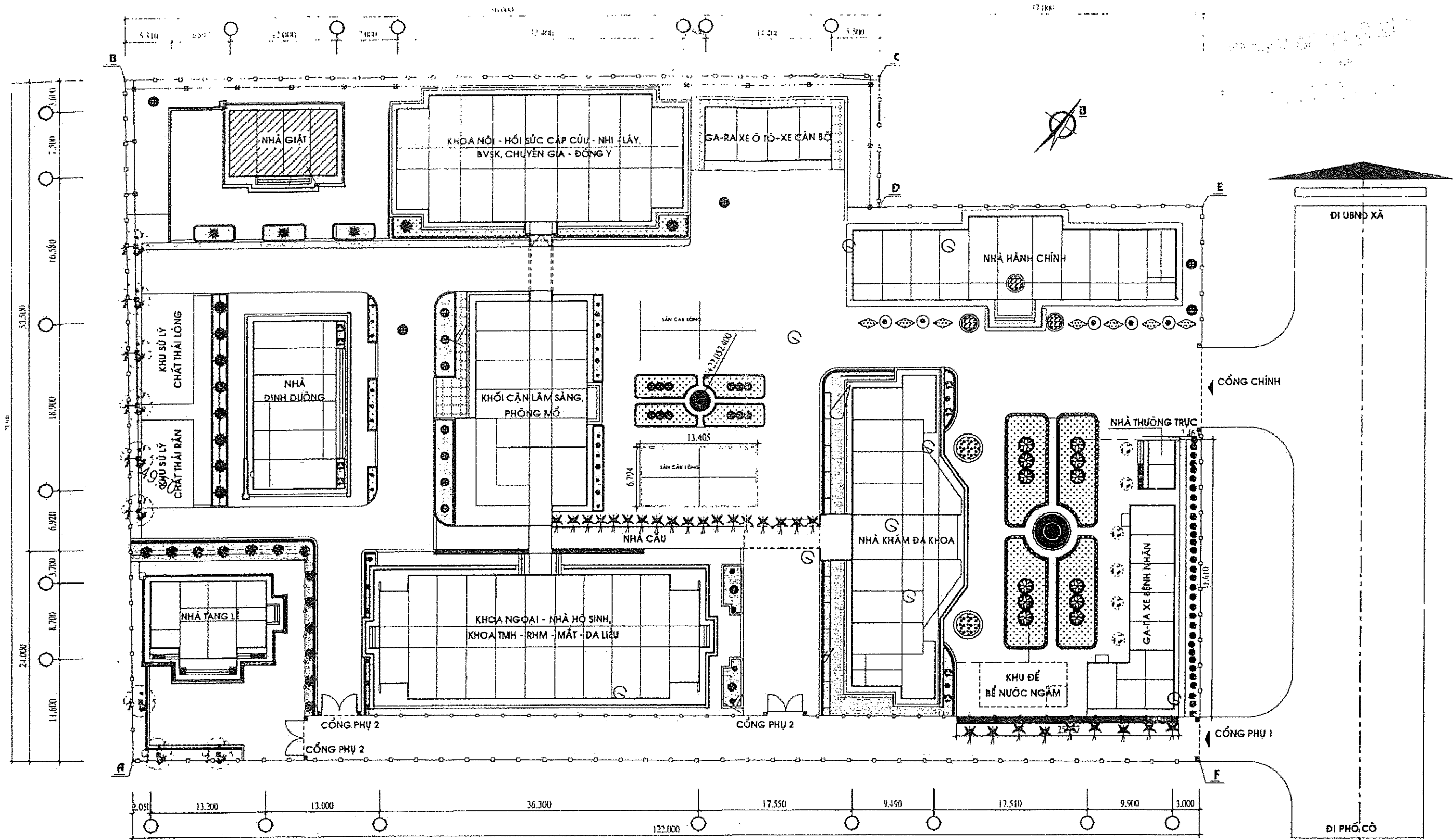
MỐC GIỚI HẠN : ABCDEF

AB = 77,5M DE = 37 M
BC = 86M EF = 63 M
CD = 15M FA = 122 M

PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH VỊ XÂY DỰNG MỚI NHÀ SỐ 5

- NHÀ SỐ ⑤ XÂY DỰNG MỚI CÓ TRỤC ⑫ // VÀ CÁCH TÌM ĐƯỜNG MỘT KHOẢNG LÀ 21M.
- NHÀ SỐ ⑤ XÂY DỰNG MỚI CÓ TRỤC ⑤ // VÀ CÁCH HÀNG RÀO HIỆ CÓ MỘT KHOẢNG LÀ 1,2M
- CÁC TRỤC CÒN LẠI CỦA CÔNG TRÌNH ĐƯỢC ĐỊNH VỊ THEO PHƯƠNG // VÀ VUÔNG GÓC VỚI TRỤC ⑫ VÀ TRỤC ⑤ CỦA CÔNG TRÌNH.

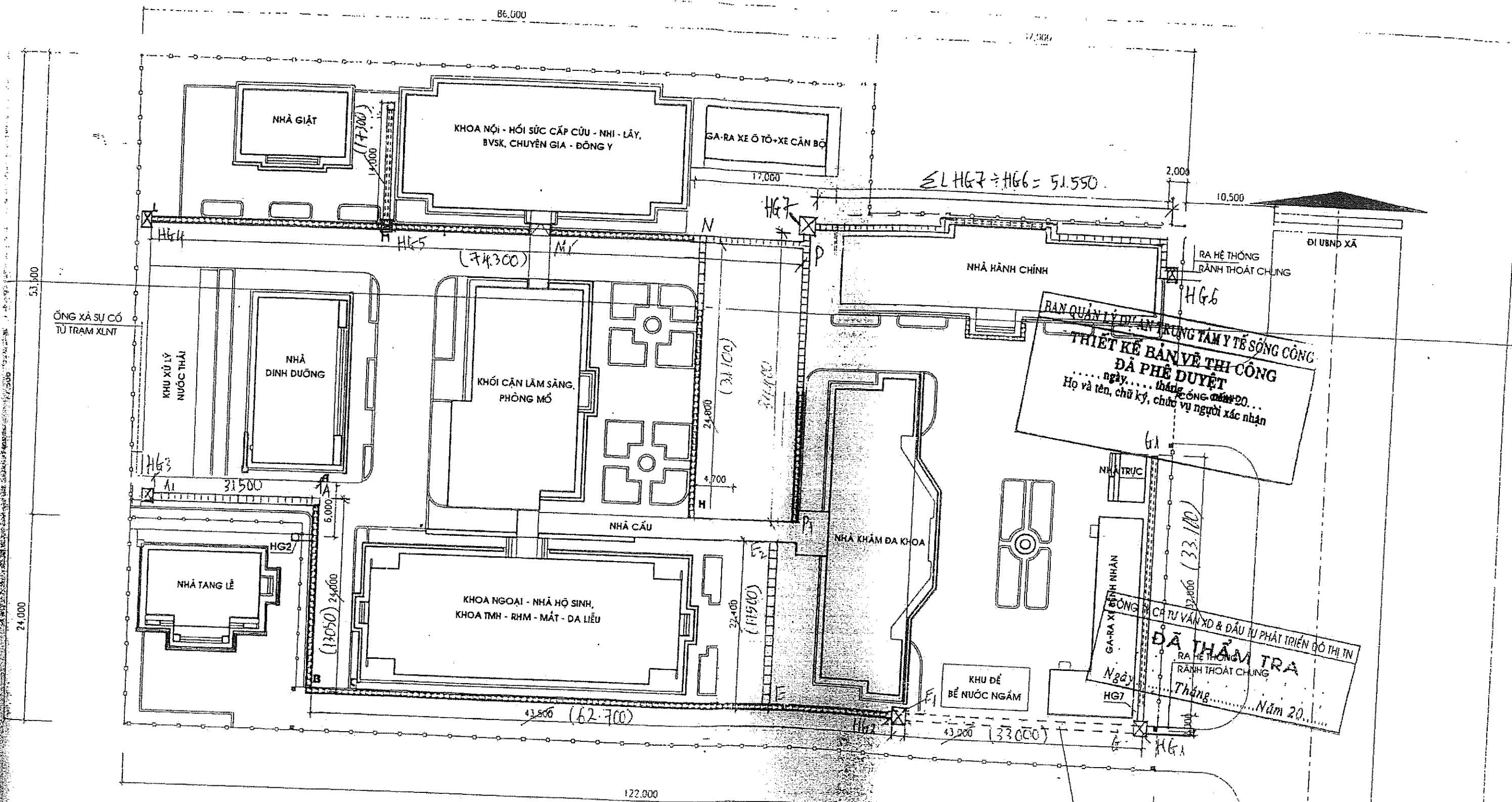
CHỦ ĐẦU TƯ	TRUNG TÂM Y TẾ SÔNG CÔNG
CÔNG TRÌNH	TRUNG TÂM Y TẾ SÔNG CÔNG
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	THỊ XÃ SÔNG CÔNG TỈNH THÁI NGUYÊN
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
GIÁM ĐỐC	KS. PHẠM VĂN MINH
XUỐNG THIẾT KẾ 3	TEL : 0280.657.740 XUỐNG TRƯỞNG
CHỦ TRƯ	KTS - NGUYỄN THỊ LIÊN
THIẾT KẾ	KTS - NGUYỄN THỊ LIÊN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KTS - NGUYỄN QUANG HÙNG
TÊN BẢN VẼ	GUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG
HỒ SƠ THIẾT KẾ KỸ THUẬT THI CÔNG	BẢN VẼ MB - 02
HOÀN THÀNH	NĂM - 2004



GHI CHÚ:

- TRÚC ANH ĐÀO (32 GÓC)
- CÂY SAO ĐEN (15 CÂY)
- CÂY TÙNG THẤP CAO 1,5M (25CÂY)
- NGÂU TÁN TRÒN CAO 2,6M (24 CÂY)
- NGÂU TÁN TRÒN CAO 1M (16 CÂY)
- RÂM BUT HÌNH CẦU CAO 1M (13 KHÓM)
- HOA GIẤY CAO 1,2M (8KHÓM)
- CÂY XANH THỂ, SỪ (3 CHẬU)
- CÂY XÃ CỤ (2 CÂY), PHƯƠNG VỸ (1CÂY)
- TRE NGÀ (1 KHÓM), NGỌC LAN (1CÂY)
- CÂY LÁ MÍT ĐỎ (D.TÍCH TRỒNG: S=175M)
- NGỌC MẮT NAI (D.TÍCH TRỒNG: S=18M2)
- HỒN NON BỘ 1 CAO 2,2M: CV BỐN 4M;
- HỒN NON BỘ 2 CAO 1,6M: CV BỐN 2,4M)
- VIÊN THANH TÀO CAO 0,5M (D. TÍCH TRỒNG: S=345M)
- THÂM CỎ LÁ TRE (D.TÍCH TRỒNG: S=200M2)
- THÂM CỎ NHẬT (D.TÍCH TRỒNG: S= 150M2)
- CÂY CỎ CAO 0,5M (17GÓC)
- CÂY CAU VUA CAO 6M (27CÂY)
- BÁCH TÁN (2 CÂY)

		TRUNG TÂM Y TẾ SÔNG CÔNG	
CÔNG TY TƯ VẤN & ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN 150 900 17 000 THÁI NGUYÊN		SÂN, ĐƯỜNG, CÂY XANH NỘI BỘ	
GIÁM ĐỐC		KTS. ĐỖ QUANG	MẶT BẰNG TỔNG THỂ SÂN, ĐƯỜNG, CÂY XANH
XUỐNG TRƯỞNG		KTS. NGUYỄN Q. HÙNG	
CHỦ TRÌ		KTS. NGUYỄN Q. HÙNG	
THIẾT KẾ & THỰC HIỆN		KTS. NGUYỄN Q. HÙNG	TỈ LỆ:
QUẢN LÝ KỸ THUẬT		KTS. PHẠM THÁI	HỒ SƠ THIẾT KẾ B.V.T.C
			HOÀN THÀNH NĂM 2010
			T/ T BẢN VẼ:
			KT : 01

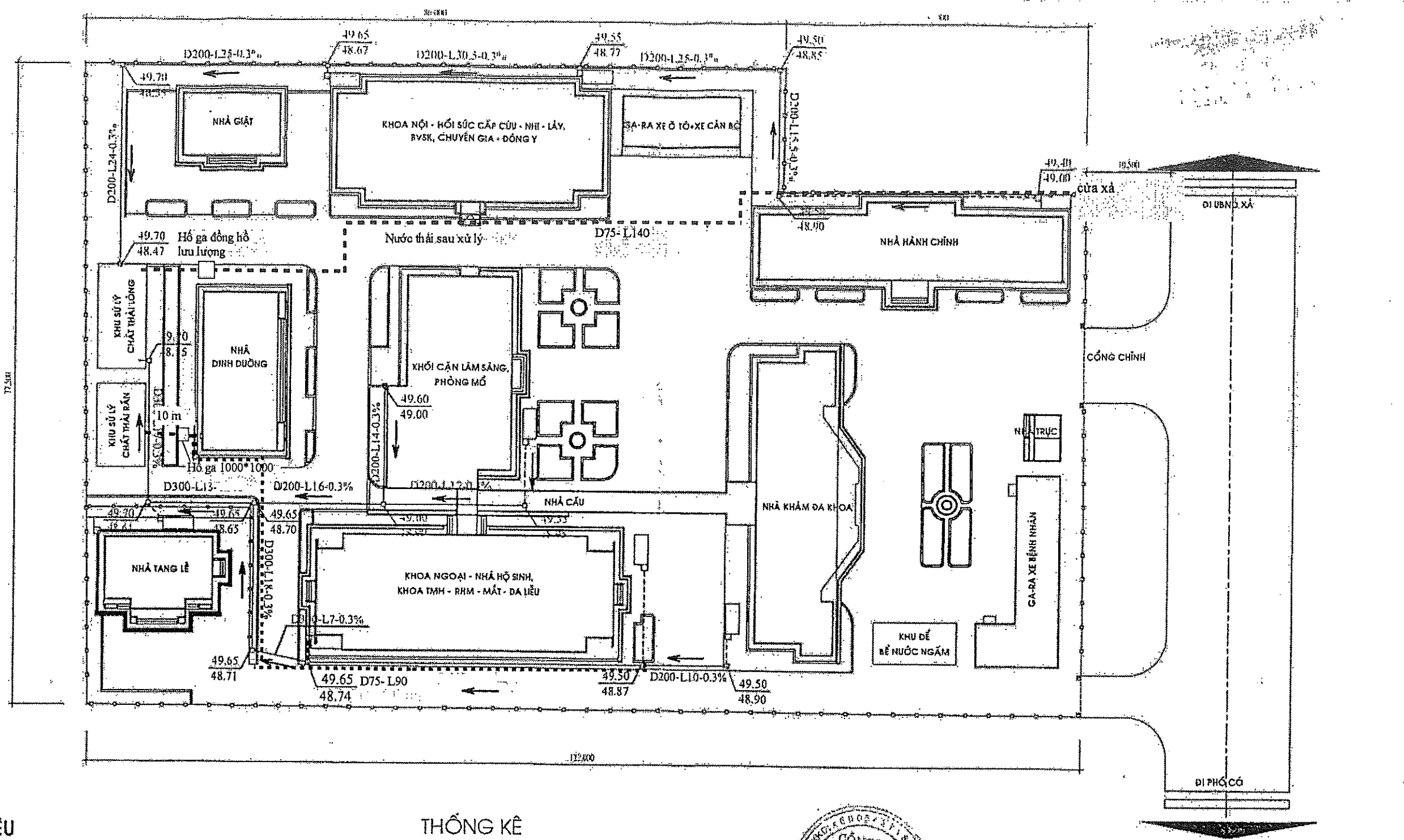


BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TRUNG TÂM Y TẾ SÔNG CÔNG
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
ĐÃ PHÊ DUYỆT
 Ngày..... tháng..... năm 20...
 Họ và tên, chữ ký, chức vụ người xác nhận

GA-RA XE Ô TÔ NHẬN
ĐÃ THẨM TRA
 RA HỆ THỐNG RÀNH THOÁT CHUNG
 Ngày..... Tháng..... Năm 20...
 Công BILT D500, L= 33(m).

- CHỈ CHỤ:**
- RN1 = 29,0 (m).
 - RN2 = 339,5 (m)
 - RN = 41,7 (m)
 - HG1 = 5,0 (cai)
 - HG2 = 2,0 (cai)

BẢN VẼ HOÀN CÔNG		Lập ngày..... tháng..... năm 2000	
MẶT BẰNG RÀNH THOÁT NƯỚC NGOÀI NHÀ		NHÀ THẦU THỊ CÔNG	
STAM ĐỌC	NGƯỜI LẬP	NHÀ THẦU TƯ VẤN	TƯ VẤN GIÁM SÁT
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN 388	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>
TRƯỞNG PHÒNG	CHỦ TRÌ	KTS. ĐỖ QUANG	TRUNG TÂM Y TẾ SÔNG CÔNG
THIẾT KẾ THỂ HIỆN	QUẢN LÝ KỸ THUẬT	KTS. NGUYỄN Q. HÙNG	RÀNH THOÁT NƯỚC
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	KS. NGUYỄN THỊ THUY	MẶT BẰNG RÀNH THOÁT NƯỚC NGOÀI NHÀ
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	KS. MÃ KIỀU ANH	TỈ LỆ.....
		HỒ SƠ THIẾT KẾ B.V.T.C	TỰ BẢN VẼ



KÍ HIỆU

- ỐNG THOÁT NƯỚC BÊ TÔNG
- ỐNG NHỰA THOÁT NƯỚC
- HỖ GA

THỐNG KÊ

CẤU KIỆN	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
HỖ GA	CÁI	16
ỐNG BTCT D200	M	16
ỐNG BTCT D300	M	16
ỐNG NHỰA PVC D110	M	26.5

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

GIÁM ĐỐC: KTS: ĐỖ QUANG

XUẤT TRƯỞNG: KTS: NG QUANG HÙNG

CHỦ TRÌ: KS: NGUYỄN THỊ THUY

THIẾT KẾ: KS: TRỊNH VINH THÁNH

THẺ HIỆN: KS: PHẠM THÁI

TRUNG TÂM Y TẾ SÔNG CÔNG

THOÁT NƯỚC SINH HOẠT

TỔNG MẶT BẰNG

THOÁT NƯỚC SINH HOẠT

HỒ SƠ T.K.K.T THI CÔNG

NT-01

HOÀN THÀNH - 2009

THUYẾT MINH:

I. CƠ SỞ THIẾT KẾ:

- CĂN CỨ VÀO BẢN VẼ TỔNG THỂ KẾ TRÚC
- CĂN CỨ VÀO TIÊU CHUẨN CẤP THOÁT NƯỚC MẠNG LƯỚI BÊN NGOÀI VÀ : TCVN33-2006 VÀ TCVN 51-2006.
- CĂN CỨ VÀO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ BỆNH VIỆN TCVN 4470-87; TIÊU CHUẨN XỬ LÝ NƯỚC THẢI TCVN 5945-2006
- CĂN CỨ VÀO THAM KHẢO CÁC BẢN KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM NƯỚC CỦA SỞ BỆNH VIỆN ĐA KHOA.

II. GIẢI PHÁP THIẾT KẾ:

A. NHU CẦU DÙNG NƯỚC:

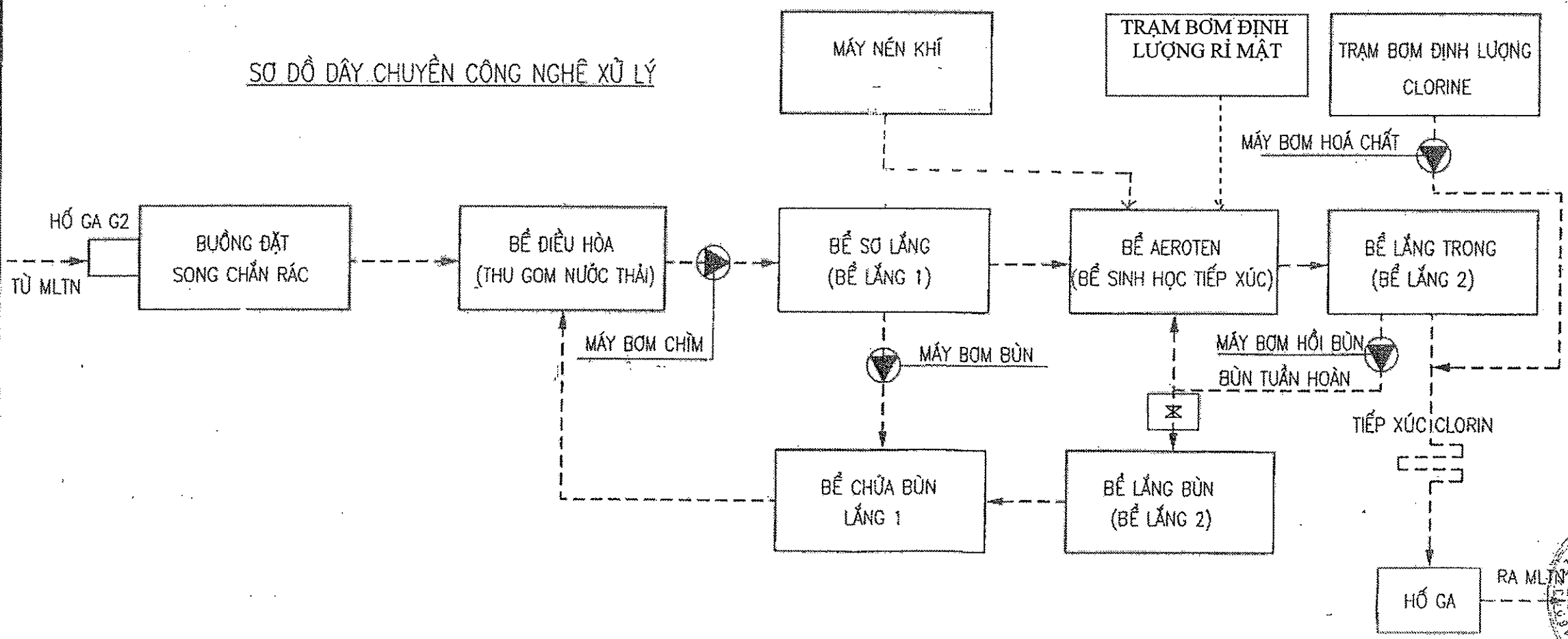
- + TIÊU CHUẨN CẤP NƯỚC CHO GIƯỜNG BỆNH: Q1 = 40CL/GIƯỜNG/NGĐ
- + TIÊU CHUẨN CHO BỆNH NHÂN ĐẾN KHÁM:(ƯỚC TÍNH KHOẢNG 200 NG/NGÀY)
- + TIÊU CHUẨN CẤP NƯỚC CHO CÁN BỘ PHỤC VỤ: 100L/NG.NG.ĐÊM
- + TIÊU CHUẨN CẤP NƯỚC CHỮA CHÁY (TCVN 2622-1995) VỚI 1 ĐÁM CHÁY QCC=2.5L/S

B. GIẢI PHÁP THIẾT KẾ:

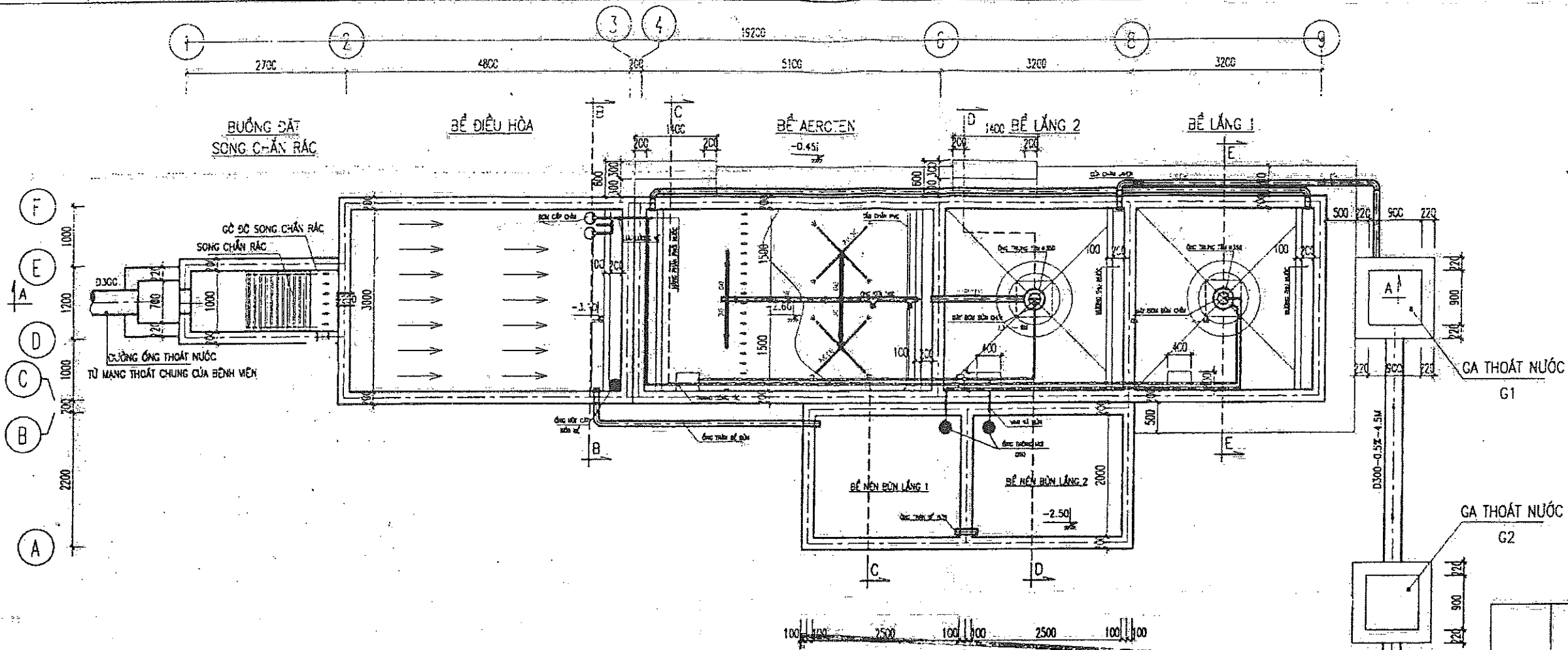
- TỔNG LƯU LƯỢNG CẤP NƯỚC Q=122M3/NG.Đ. TỔNG LƯU LƯỢNG THOÁT NƯỚC TRONG 1 NGÀY BẰNG 70% TIÊU CHUẨN CẤP NƯỚC: Q = 90M3/NG.Đ
- NƯỚC THẢI BỆNH VIỆN THÔNG THƯỜNG CÓ THÀNH PHẦN VÀ TÍNH CHẤT GẦN GIỐNG NHAU, TRONG ĐÓ HÀM LƯỢNG VI SINH GÂY BỆNH CAO NÊN SAU KHI ĐƯỢC XỬ LÝ CỤC BỘ QUA BỂ TỰ HOẠI THOÁT VÀO MẠNG CHUNG CỦA BỆNH VIỆN, DẪN ĐẾN KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI. TẠI ĐÓ NƯỚC THẢI SAU KHI ĐƯỢC LẮNG LỌC, XỬ LÝ SINH HỌC VÀ KHỬ TRÙNG RỒI MỚI ĐƯỢC THOÁT VÀO MẠNG CHUNG CỦA KHU VỰC. CÔNG SUẤT CỦA TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI Q=90M3/NG.Đ
- CHỌN DÂY CHUYỂN CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HỌC/NƯỚC THẢI ĐƯỢC XỬ LÝ CỤC BỘ QUA BỂ TỰ HOẠI XẢ VÀO MẠNG CHUNG DẪN VỀ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI., NƯỚC THẢI LỌC QUA SONG CHẮN RÁC ĐỂ GIỮ LẠI RÁC VỎ CƠ, VÀO BỂ LẮNG TỰ ĐÓ NƯỚC THẢI SẼ ĐƯỢC DẪN SANG BỂ XỬ LÝ SINH HỌC AEROTEN, ĐỂ TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG XỬ LÝ SINH HỌC CHO BỂ AEROTEN CẦN PHẢI CẤP KHÔNG KHÍ CHO BỂ. NƯỚC THẢI SAU KHI XỬ LÝ SINH HỌC ĐƯỢC ĐƯA SANG BỂ LẮNG 2, TẠI ĐÂY BÙN HỮU CƠ ĐƯỢC LẮNG LẠI VÀ BƠM SANG BỂ NÉN BÙN VÀ BỂ XỬ LÝ BÙN TUẦN HOÀN.

BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Lập ngày	tháng	năm 2009
NHÀ THẦU THI CÔNG		NHÀ THẦU TƯ VẤN
GIÁM ĐỐC	NGƯỜI LẬP	TR. VẤN GIÁM SÁT

SƠ ĐỒ DÂY CHUYỂN CÔNG NGHỆ XỬ LÝ



TRUNG TÂM Y TẾ SÔNG CÔNG TỈNH THÁI NGUYÊN		HANG MỤC: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI		SỐ ĐỒ DÂY CHUYỂN CÔNG NGHỆ		BẢN VẼ N: 01/7	
SỞ PHỤ BAN VĂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN		KTS: NGUYỄN Q. HÙNG		KS NGUYỄN THỊ THUỶ		HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG HOÀN THÀNH: 2009	
KTS ĐÓ QUANG		KS: MÃ KIỀU ANGA		KS: PHẠM THÁI		HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG HOÀN THÀNH: 2009	
CƠ CHỦ TRÌ		THIẾT KẾ		THỂ HIỆN		Q.L.K.T	



BẢN VẼ HOẠ CÔNG

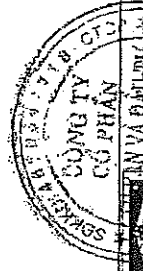
Lập ngày tháng năm 200

MẶT BẰNG TRẠM XỬ LÝ CỐT -0.45M

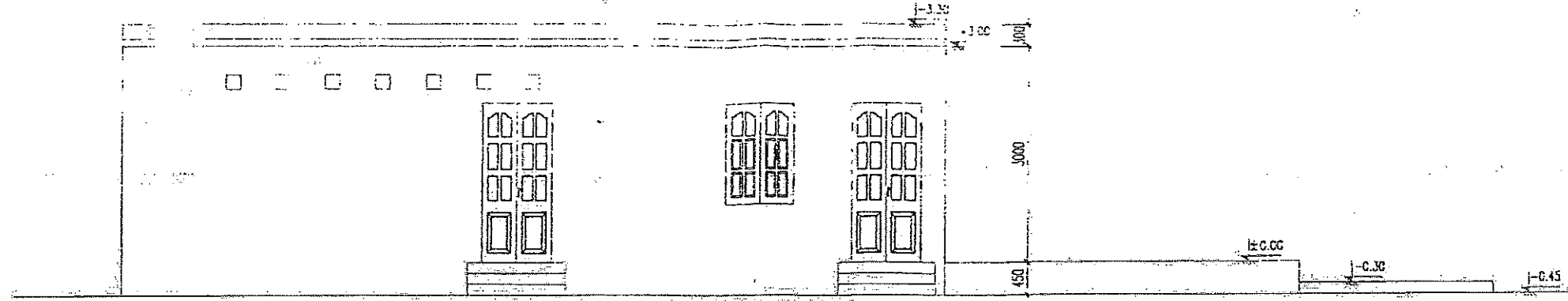
NHÀ THẦU THI CÔNG	NHÀ THẦU TƯ VẤN	
GIÁM ĐỐC	NGƯỜI LẬP	TƯ VẤN GIÁM SÁT

PHÓ GIÁM ĐỐC

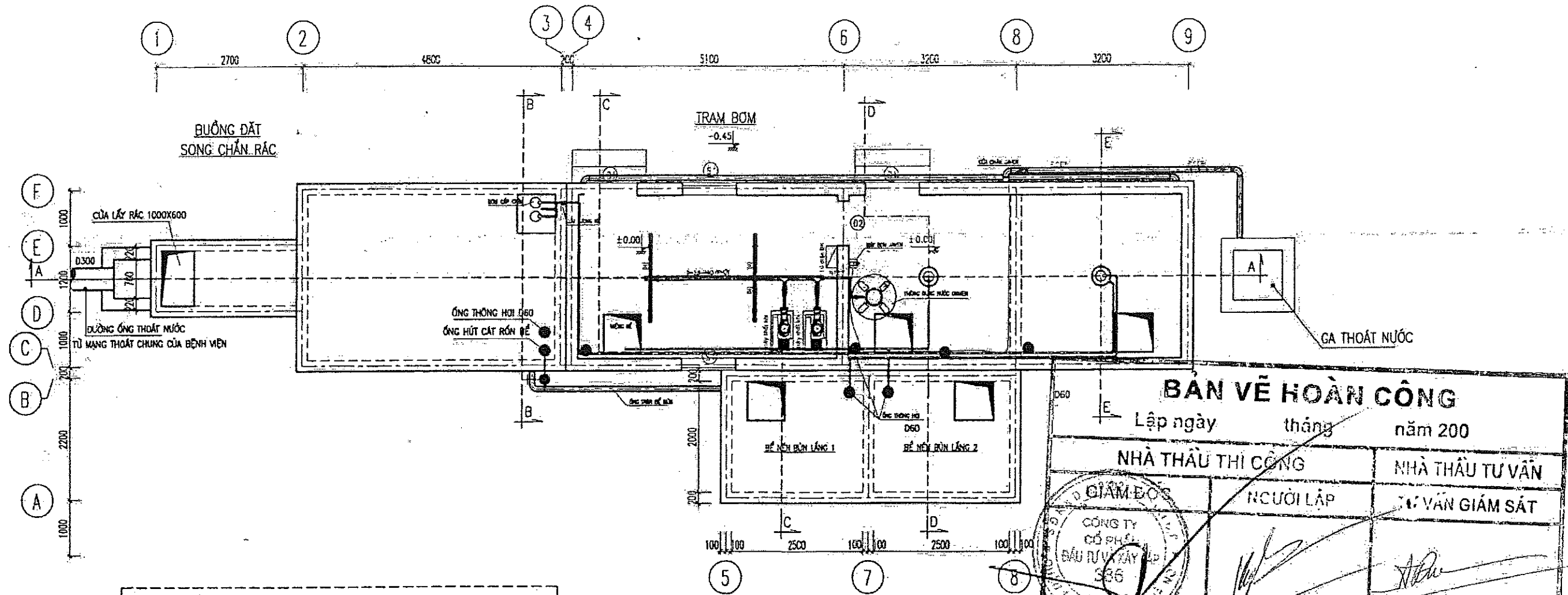
- GHI CHÚ**
- TƯỜNG XÂY GẠCH ĐẶC M75#, VỮA XM M50#.
 - TRÁT TƯỜNG VỮA XM M75#, DÂY 15
 - TƯỜNG QUÉT VÔI MÀU VÀNG NHẠT
 - BỂ BẰNG BTCT M200#
 - TRÁT BỂ BẰNG VỮA XM M75# DÂY 20
 - LÓT MÓNG BỂ BẰNG BT ĐÁ DẪM 2x4 M100# DÂY 100
 - ỚNG TRUNG TÂM BẰNG THÉP ĐEN HÀN DÂY 3-5MM, QUÉT BITUM NÓNG CHỐNG CHỈ
 - ỚNG THOÁT SỰ CỐ DÙNG ỚNG NHỰA PVC HOẶC UPVC
 - ỚNG CẤP KHÍ NÉN DÙNG ỚNG THÉP ĐỨC LIÊN
 - ỚNG THOÁT HƠI ĐI CAO HƠN MÁI TRẠM BƠM 0,7M, DÙNG ỚNG NHỰA ĐƯỢC CỐ ĐỊNH VÀO TƯỜNG BỂ BẰNG ĐAI THÉP 1M/1 CHIẾC



TRUNG TÂM Y TẾ SÔNG CÔNG TỈNH THÁI NGUYÊN	HANG MỤC: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI	NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	KTS ĐO QUANG
MB TRẠM XỬ LÝ CỐT -0.45 THÔNG KẾ VẬT TƯ	HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	NHÀ THẦU TƯ VẤN	KTS: NGUYỄN Q. HUNG
BẢN VẼ N: 02/7	HOÀN THÀNH: 2009	TƯ VẤN GIÁM SÁT	KS NGUYỄN THỊ THUỶ
			KS MÃ KIỀU NGA
			KS: PHẠM THÁI
X. TRƯỞNG	CHỦ TRƯ	THIẾT KẾ	THỂ HIỆN
Q.L.K.T			



MẶT ĐỨNG TRỤC 9 - 1

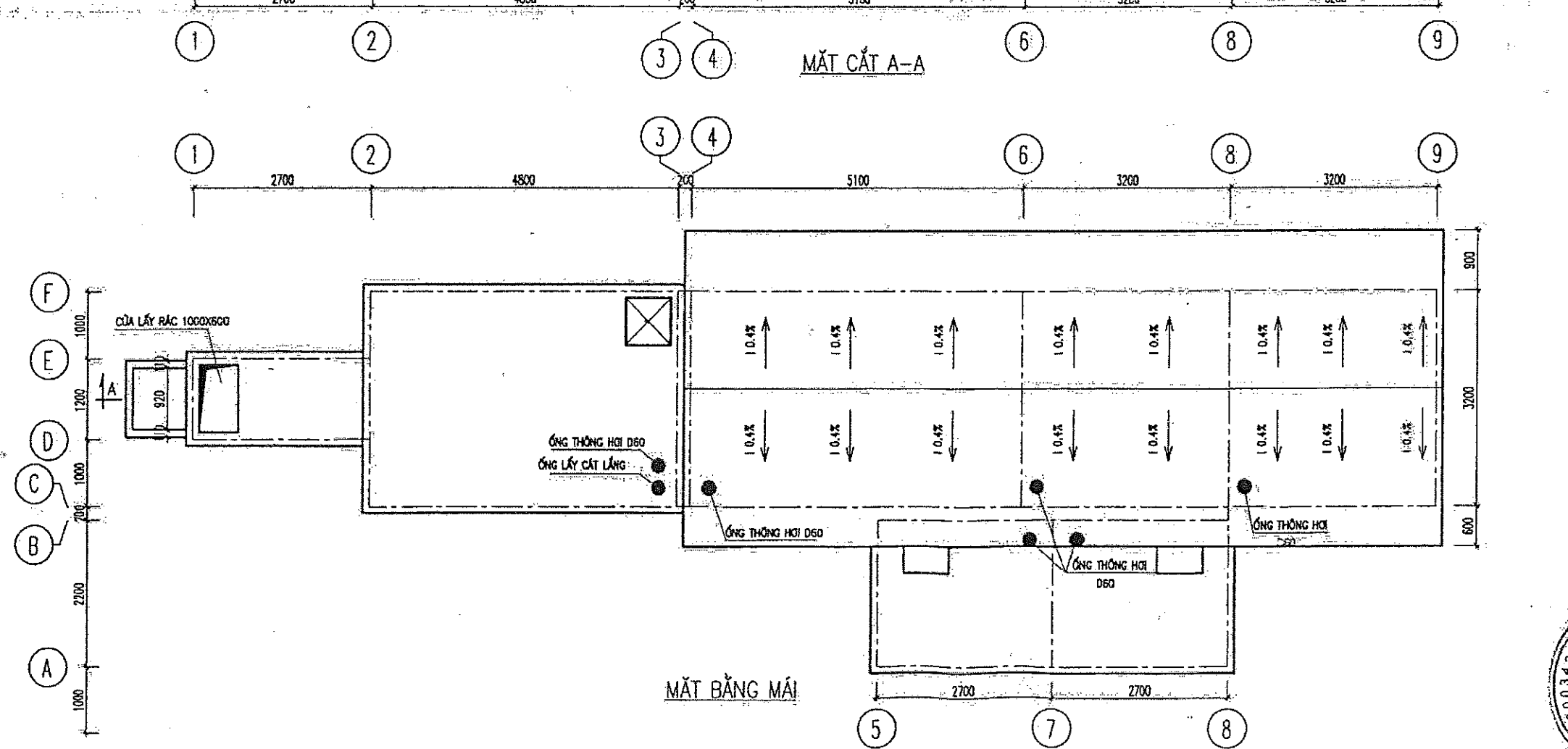
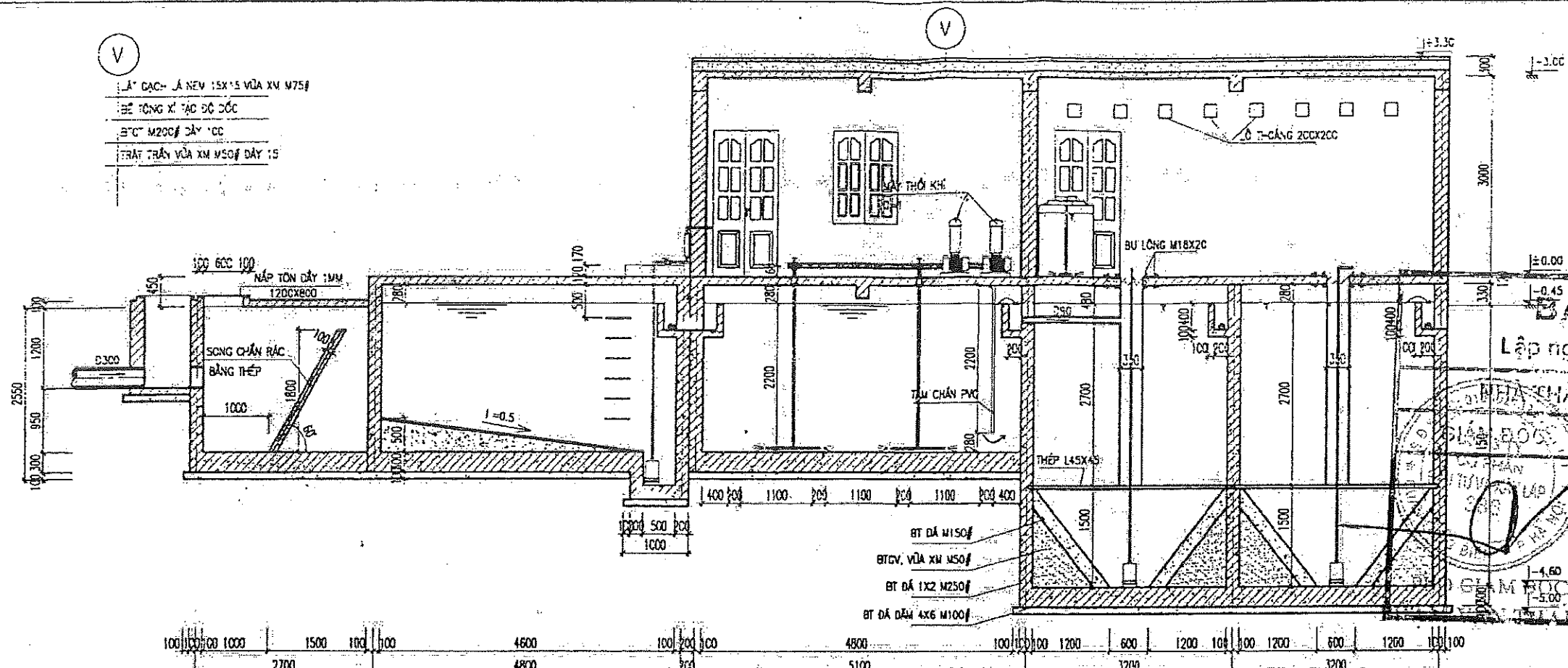


BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Lập ngày	tháng	năm 200
NHÀ THẦU THI CÔNG		NHÀ THẦU TƯ VẤN
GIÁM ĐỐC	NGƯỜI LẬP	TƯ VẤN GIÁM SÁT
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN		
SỐ QUÂN QUẢN LÝ THI CÔNG		
SỐ QUÂN GIÁM ĐỐC		
SỐ QUÂN TƯ VẤN		

- GHI CHÚ**
- TƯỜNG XÂY GẠCH ĐẶC M75#, VỮA XM M50#.
 - TRÁT TƯỜNG VỮA XM M75#, DÂY 15
 - TƯỜNG QUÉT VỚI MÀU VÀNG NHẠT
 - BỂ BĂNG BTCT M200#
 - TRÁT BỂ BĂNG VỮA XM M75# DÂY 20
 - LÓT MÓNG BỂ BĂNG BT ĐÁ DẪM 2X4 M100# DÂY 100
 - ỚNG TRUNG TÂM BẰNG THÉP ĐEN HÀN DÂY 3-5MM, QUÉT BITUM NÓNG CHỐNG GỈ
 - ỚNG THOÁT SỰ CỐ DÙNG ỚNG NHỰA PVC HOẶC UPVC
 - ỚNG CẤP KHÍ NÊN DÙNG ỚNG THÉP ĐỨC LIÊN
 - ỚNG THOÁT HƠI ĐI CAO HƠN MÁI TRẠM BƠM 0,7M, DÙNG ỚNG NHỰA ĐƯỢC CỐ ĐỊNH VÀO TƯỜNG BỂ BĂNG ĐẠI THÉP 1M/1 CHIẾC

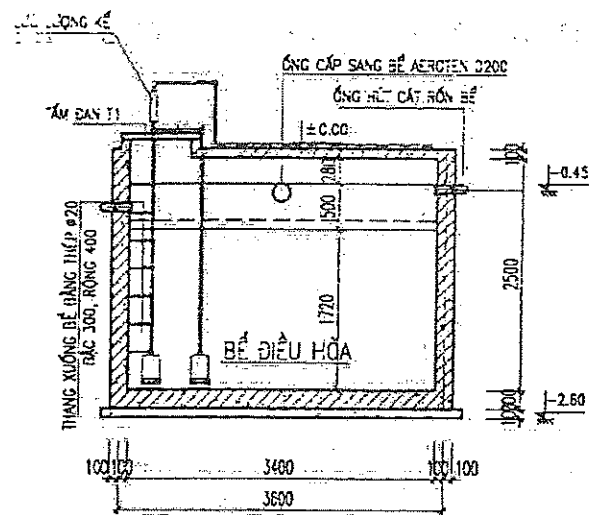
MẶT BẰNG TRẠM XỬ LÝ CỐT ±0.00M

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN		TRUNG TÂM Y TẾ SÔNG CÔNG	
XÂY DỰNG VÀ TƯ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN		TỈNH THÁI NGUYÊN	
GIÁM ĐỐC	KTS ĐỖ QUANG	HẠNG MỤC: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI	
X. TRƯỞNG	KTS: NGUYỄN Q. HÙNG		
CHỦ TRÌ	KS NGUYỄN THỊ THỦY	MỘT SỐ TRẠM XỬ LÝ CỐT 0.00	
THIẾT KẾ	KS MÃ KIỀU NGA		
THỂ HIỆN	KS: PHẠM THÁI	MẶT ĐỨNG TRỤC 9-1	
Q.L.K.T	KS: PHẠM THÁI		
HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG		BẢN VẼ	
HOÀN THÀNH: 2009		N: 03/7	

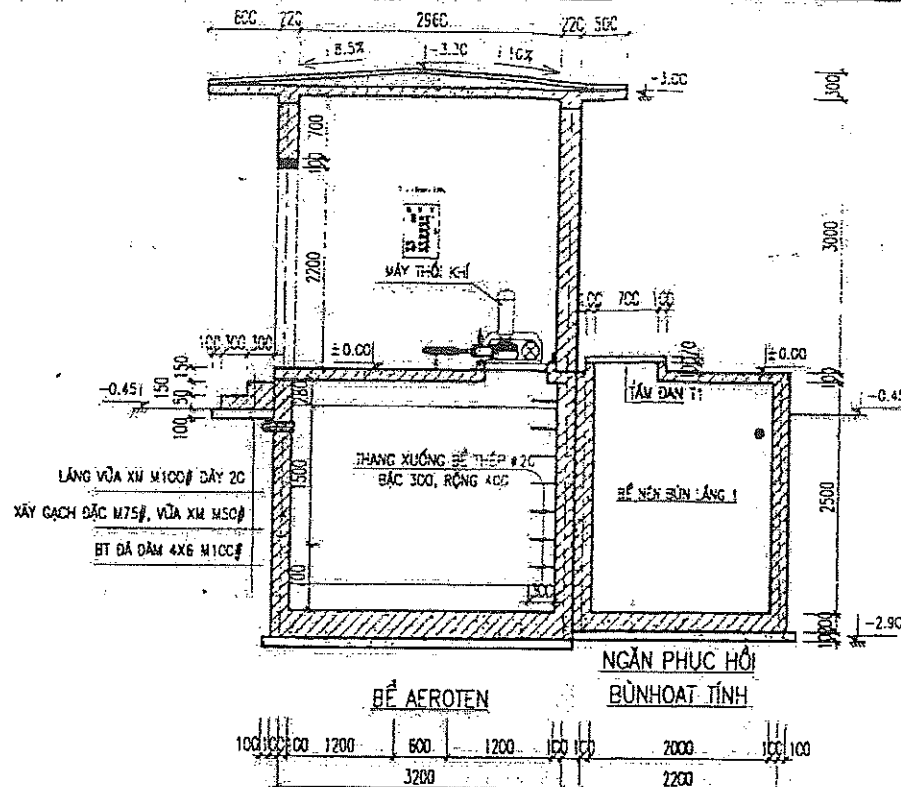


BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Lập ngày tháng năm 200
 NHÀ THẦU TƯ VẤN
 T: VẤN GIÁM SÁT

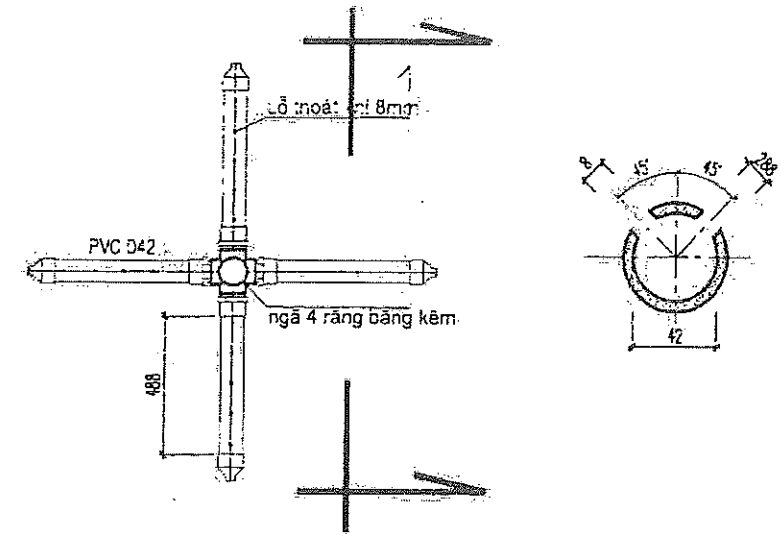
TRUNG TÂM Y TẾ SÔNG CÔNG TỈNH THAI NGUYÊN		HẠNG MỤC: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI MẶT BẰNG MÁI - MẶT CẮT A-A		BẢN VẼ N: 04/17	
VĂN PHÒNG THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG TỈNH THAI NGUYÊN XÂY DỰNG VÀ THI CÔNG NHÀ THẦU TƯ VẤN PHẦN NGUYÊN SƠ		KTS: ĐỖ QUANG KTS: NGUYỄN Q. HÙNG KS NGUYỄN THỊ THUY KS MÃ KIỀU ANGA		HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG HOÀN THÀNH: 2009	
GIÁM ĐỐC	X. TRƯỞNG	CHỦ TRÌ	THIẾT KẾ	THỂ HIỆN	Q.L.K.T
<i>(Signature)</i>	<i>(Signature)</i>	<i>(Signature)</i>	<i>(Signature)</i>	<i>(Signature)</i>	<i>(Signature)</i>
CÔNG TY CỔ PHẦN SỐ 0342716-CTC		KS: PHẠM THAI			



MẶT CẮT B-B

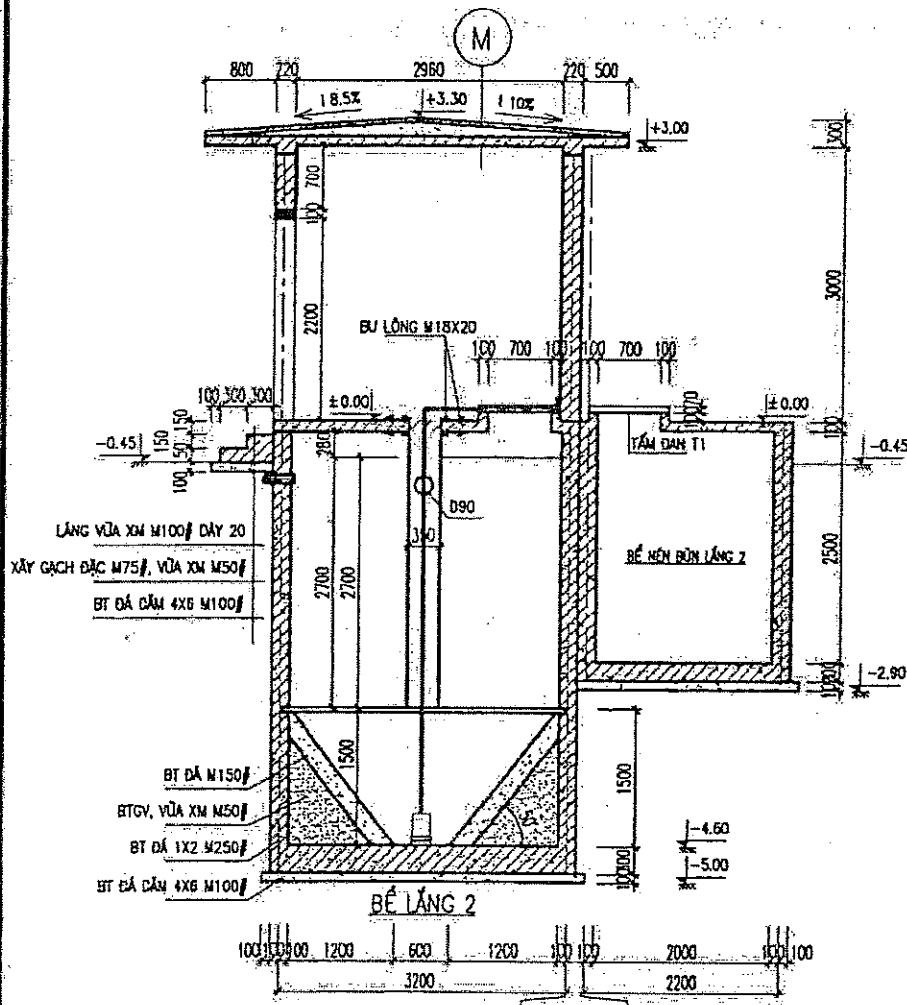


MẶT CẮT C-C

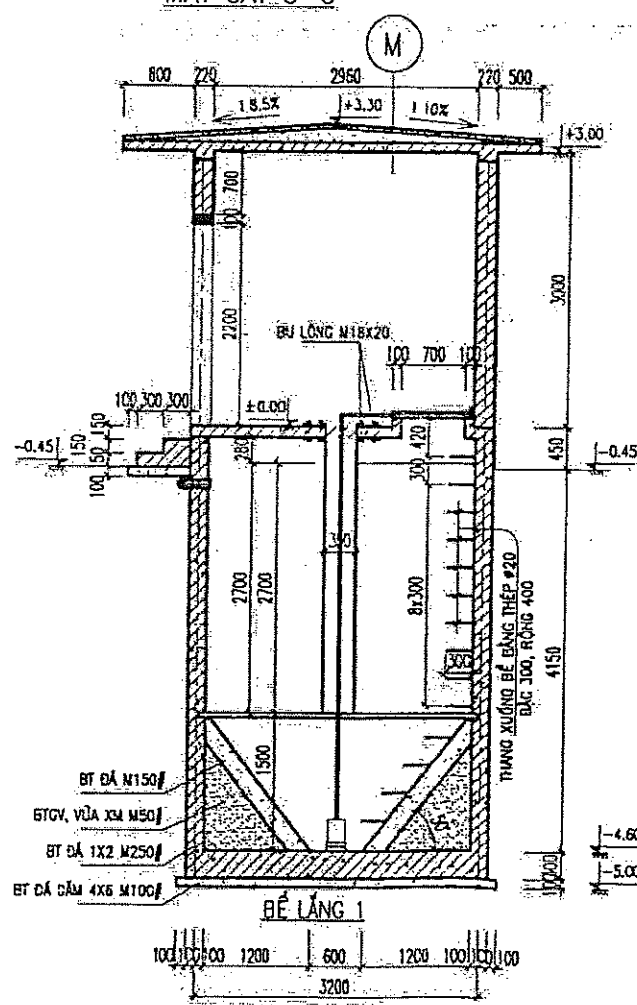


CHI TIẾT NỐI ỐNG PP KHÍ

MẶT CẮT 1-1



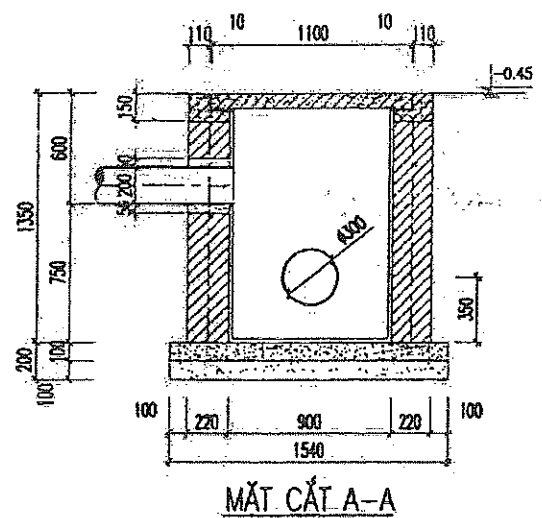
MẶT CẮT D-D



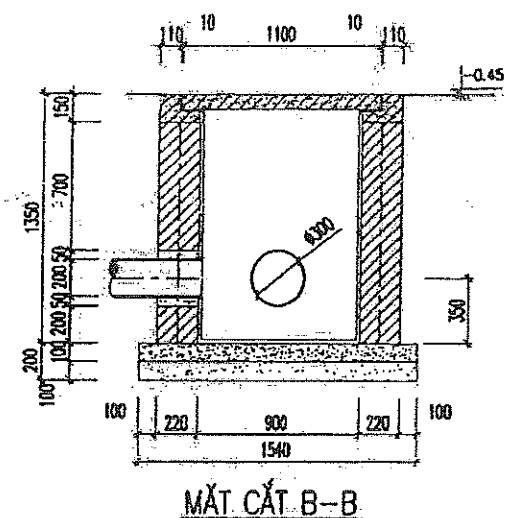
MẶT CẮT E-E

BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Lập ngày	tháng	năm 200
NHÀ THẦU THI CÔNG	NHÀ THẦU TƯ VẤN	
GIÁM ĐỐC	NGƯỜI LẬP	TƯ VẤN GIÁM SÁT

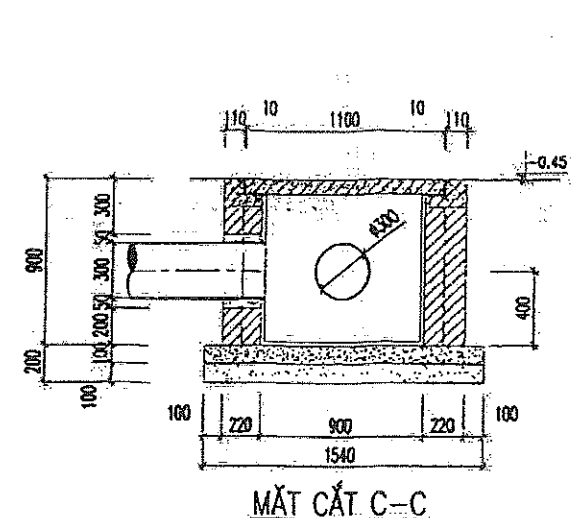
		TRUNG TÂM Y TẾ SÔNG CÔNG TỈNH THÁI NGUYÊN	
GIÁM ĐỐC	KTS ĐỖ QUANG	HẠNG MỤC: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI MẶT CẮT B-B; C-C; D-D; E-E CHI TIẾT DÀN CẤP KHÍ NÉN	
X. TRƯỞNG	KTS: NGUYỄN Q. HUNG		
CHỦ TRÌ	KS NGUYỄN THỊ THUY		
THIẾT KẾ	KS MÃ KIỀU NGA	HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	
THỂ HIỆN	KS: PHẠM THÁI		
Q.L.K.T		HOÀN THÀNH: 2009	BẢN VẼ N: 05/7



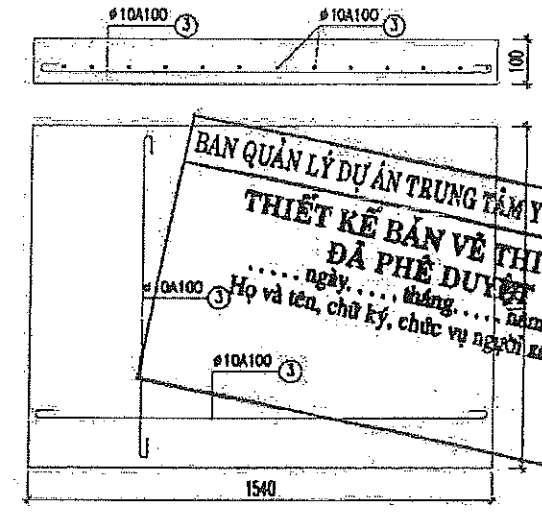
MẶT CẮT A-A



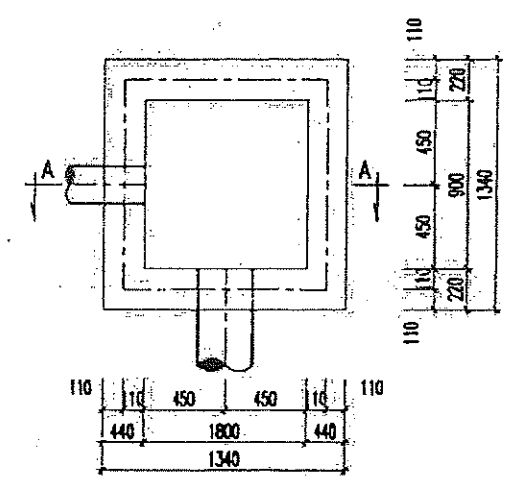
MẶT CẮT B-B



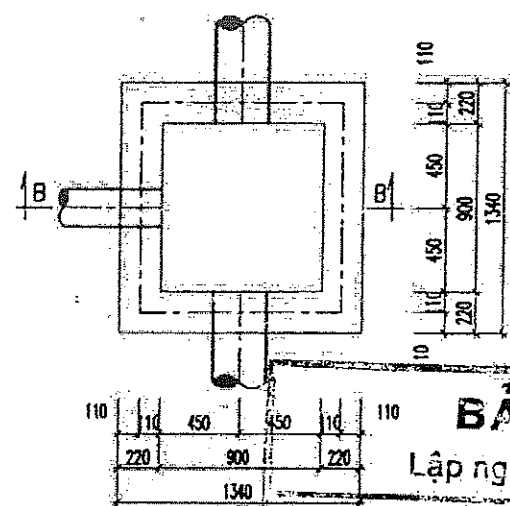
MẶT CẮT C-C



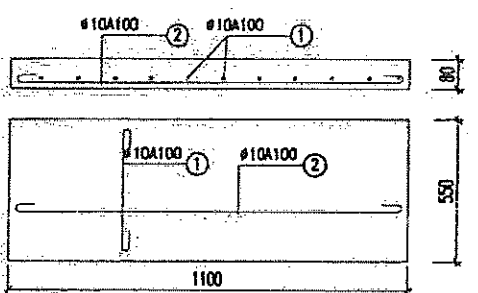
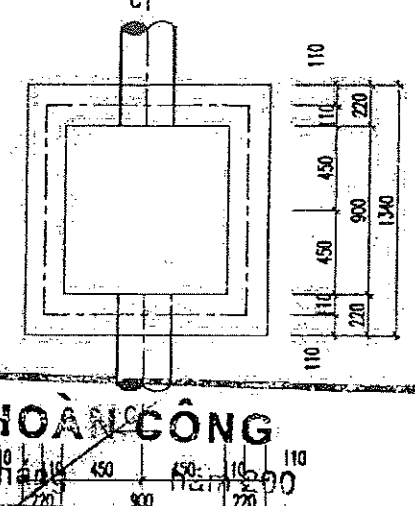
CHI TIẾT RÀI THÉP ĐÁY HỒ GA
03 CẤU KIỆN



CHI TIẾT GA G2

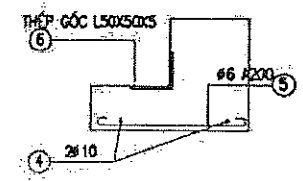


CHI TIẾT GA G2



CHI TIẾT RÀI THÉP NÁP GA

CHI TIẾT THÉP GIANG QUANH MIỆNG GA



BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Lập ngày: 10 tháng 05 năm 2009
 NHÀ THẦU THI CÔNG: NGƯỜI LẬP CHI TIẾT GA G2
 NHÀ THẦU TƯ VẤN: NGƯỜI LẬP CHI TIẾT GA G2
 GIÁM ĐỐC: NGƯỜI LẬP CHI TIẾT GA G2
 GIÁM SÁT: NGƯỜI LẬP CHI TIẾT GA G2

06 CẤU KIỆN L = 4480; 03 CẤU KIỆN

ĐÃ THẨM TRA
 Ngày..... Tháng..... Năm 20.....

- GHI CHÚ**
- BÊ TÔNG M200# CỐT LIỆU ĐÁ 1X2
 - CỐT THÉP A1
 - TƯỜNG HỒ GA XÂY GẠCH ĐẶC M75#, VỮA XM M57#.
 - TRÁT BỀ MẶT 2 LẦN BẰNG VỮA XM M100#
 - + LẦN 1 TRÁT DÀY 15 RỒI KHÓA BAY
 - + LẦN 2 TRÁT DÀY 10, ĐÁNH MÀU BẰNG XM NGUYÊN CHẤT

THỐNG KÊ CỐT THÉP

TÊN CK	SH THÉP	HÌNH DẠNG KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH(MM)	CHIỀU DÀI THANH(MM)	SL THANH	SL KẾT CẤU	C. DÀI(M)	T. LƯỢNG (KG)
NÁP GA	1	60 510 60	Ø10	630	12	6	45,36	28,03
	2	60 1060 60	Ø10	1180	5	6	35,40	21,88
ĐÁY BỂ	3	60 1480 60	Ø10	1180	32	3	113,28	70,00
GIANG MIỆNG GA	4	4470	Ø10	4480	2	3	26,82	16,58
	5	60 180 60	Ø6	300	23	3	20,70	4,60
	6	THÉP GÓC L50X50X5		4480	1	3	13,44	50,67

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
 CÔNG TY CP TƯ VẤN & ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

TRUNG TÂM Y TẾ SÔNG CÔNG
 TỈNH THÁI NGUYÊN

HẠNG MỤC: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

CHI TIẾT HỒ GA THOÁT NƯỚC

GIÁM ĐỐC: KTS ĐỖ QUANG
 X. TRƯỞNG: KTS. NGUYỄN Q. HUNG
 CHỦ TRÌ: KS NGUYỄN THỊ THUỶ
 THIẾT KẾ: KS MÃ KIỀU AN
 THỂ HIỆN: KS. PHẠM THÁI
 Q.L.K.T

HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG
 HOÀN THÀNH: 2009

BẢN VẼ
 N: 07/7